

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN

12 NÂNG CAO
TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRẦN ĐÌNH SỬ (Tổng Chủ biên)
HỒNG DÂN - NGUYỄN ĐĂNG MẠNH - ĐỖ NGỌC THỐNG (đồng Chủ biên)
LÊ HUY BẮC - NGUYỄN THỊ BÌNH - HOÀNG DŨNG - PHAN HUY DŨNG
LÊ QUANG HƯNG - NGUYỄN VĂN LONG - PHÙNG VĂN TỬU

NGỮ VĂN 12

N Â N G C A O
TẬP MỘT

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục – Bộ Giáo dục và Đào tạo

01-2009/CXB/558-1718/GD

Mã số : NH211T9

1. NGỮ VĂN 12 NC T1-B

<http://tieulun.hopto.org>

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được hoàn cảnh lịch sử và những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám qua hai giai đoạn : 1945 - 1975 và từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX.*
- *Nắm được thành tựu cơ bản và ý nghĩa to lớn của văn học giai đoạn 1945 - 1975.*
- *Thấy được những đổi mới bước đầu của văn học giai đoạn từ năm 1975, đặc biệt là từ năm 1986, đến hết thế kỉ XX.*

Cách mạng tháng Tám 1945 mở ra trên đất nước ta một thời kì lịch sử mới : thời kì độc lập, tự do, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Cùng với sự kiện lịch sử ấy, một nền văn học mới đã ra đời.

Nền văn học mới phát triển qua hai giai đoạn : 1945 - 1975 và từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX.

A – VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1945 - 1975

Văn học giai đoạn này tồn tại và phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt : cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc vô cùng ác liệt kéo dài suốt ba mươi năm ; điều kiện giao lưu văn hoá với nước ngoài không tránh khỏi hạn chế : sự tiếp xúc với văn hoá, văn học thế giới chủ yếu thông qua vùng ảnh hưởng của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là Liên Xô, Trung Quốc.

Trong hoàn cảnh ấy, nền văn học mới có những đặc điểm và thành tựu riêng, nhưng vẫn tiếp nối và phát huy những truyền thống lớn của văn học dân tộc trước Cách mạng tháng Tám 1945.

I - NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN

1. Nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu

Đáp ứng yêu cầu lịch sử của đất nước, văn nghệ phải thực hiện nhiệm vụ hàng đầu là phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu. Văn học trước hết phải là một thứ vũ khí. Không khí cách mạng và kháng chiến đã khơi dậy mạnh mẽ tinh thần công dân, tinh thần chiến sĩ của những người cầm bút.

Văn học phục vụ cách mạng nên quá trình vận động, phát triển hoàn toàn ăn nhập với từng bước đi của cách mạng, theo sát từng nhiệm vụ chính trị của đất nước : ca ngợi cách mạng và cuộc sống mới (1945 - 1946) ; cổ vũ kháng chiến, theo sát từng chiến dịch, biểu dương các chiến công, phục vụ cải cách ruộng đất (1946 - 1954) ; ngợi ca thành tựu khôi phục kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (hợp tác hoá nông nghiệp, công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa) ; phục vụ cuộc đấu tranh thống nhất đất nước (1954 - 1964) ; cổ vũ cao trào chống đế quốc Mĩ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1965 - 1975).



Trước trụ sở Hội Văn nghệ Việt Nam, năm 1949
(xóm Chòi, xã Yên Mỹ, huyện Đại-Tù, tỉnh Thái Nguyên).

Từ trái sang phải : Ngô Tất Tố, Nguyễn Xuân Sanh, Tố Hữu, Xuân Diệu, Thế Lữ,
Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Tuân.

(Ảnh : Thông tấn xã Việt Nam - Trần Văn Lưu)

Phản ánh và phục vụ cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, thế giới nhân vật trong văn học bao gồm đủ mọi tầng lớp nhân dân, thuộc mọi thế hệ, trên mọi miền đất nước. Tất cả đều được quan sát và thể hiện chủ yếu ở tư cách công dân, ở phẩm chất chính trị, tinh thần cách mạng. Lí tưởng độc lập, tự do, tinh thần chiến đấu chống xâm lược, thái độ đối với chủ nghĩa xã hội,... là những tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá con người. Các vấn đề tư tưởng, những mâu thuẫn riêng – chung đều phải được phân xét theo tiêu chuẩn ấy. Những tình cảm được thể hiện xúc động nhất trong văn học giai đoạn này là tình cảm trong quan hệ cộng đồng : tình đồng bào, tình đồng chí, đồng đội, tình quân dân, tình giai cấp, tình cảm đối với Tổ quốc, với Đảng, với lãnh tụ, v.v. Con người trong văn học chủ yếu là con người của lịch sử, của sự nghiệp chung, của đời sống cộng đồng. Phương diện đời tư, đời thường không phải không được nói đến, nhưng chủ yếu là để tô đậm thêm trách nhiệm công dân của nhân vật.

Tất nhiên, đối với một giai đoạn văn học phục vụ kháng chiến, nhân vật trung tâm của nó phải là người chiến sĩ trên mặt trận vũ trang và những lực lượng trực tiếp phục vụ chiến trường : bộ đội, Giải phóng quân, dân quân du kích, dân công, thanh niên xung phong, v.v.

2. Nền văn học hướng về đại chúng

Đại chúng vừa là đối tượng thể hiện vừa là công chúng của văn học, đồng thời cũng là nguồn cung cấp lực lượng sáng tác cho văn học.

Tác phẩm *Đời mất* của Nam Cao được xem như một tuyên ngôn nghệ thuật của các nhà văn buổi đầu đi theo cách mạng và kháng chiến, đã xác định đối tượng cần tìm hiểu và ca ngợi của nền văn học mới là nhân dân lao động.

Tư tưởng này thường được thể hiện qua hai loại chủ đề cơ bản sau đây :

- Đem lại một cách hiểu mới đối với quần chúng lao động về phẩm chất tinh thần và sức mạnh của họ trong cuộc kháng chiến, phê phán tư tưởng coi thường quần chúng.

- Ca ngợi quần chúng bằng cách xây dựng hình tượng đám đông sôi động, đầy khí thế và sức mạnh hoặc xây dựng những nhân vật anh hùng kết tinh những phẩm chất tốt đẹp của giai cấp, nhân dân, dân tộc.

Một chủ đề phổ biến khác của văn học giai đoạn 1945 - 1975 là khẳng định sự đổi đời của nhân dân nhờ cách mạng. Đó là sự đổi đời từ thân phận nô lệ trở thành người làm chủ, người tự do. Đó cũng là sự phục sinh về tinh thần : từ chỗ mê muội,

thậm chí lạc đường (do xã hội cũ hoặc tác động của địch) đến chỗ được giải phóng về tư tưởng, được thanh thoát về tâm hồn (*Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài ; *Đứa con nuôi, Mùa lạc* của Nguyễn Khải ; v.v.).

Để phù hợp với nhu cầu thẩm mĩ của đại chúng, văn học phải tìm đến những hình thức nghệ thuật quen thuộc với nhân dân trong kho tàng văn học truyền thống, kho tàng văn hoá dân gian và phải thể hiện bằng một ngôn ngữ nghệ thuật bình dị, trong sáng, dễ hiểu đối với nhân dân.

Hướng về đại chúng, viết về cuộc sống và chiến đấu của nhân dân, nền văn học mới rất chú ý phát hiện và bồi dưỡng đội ngũ sáng tác từ đại chúng. Phong trào văn nghệ quần chúng vì thế được phát triển rộng khắp, nhất là trong quân đội. Từ phong trào này, nhiều tài năng đã xuất hiện và ngày càng trở thành lực lượng sáng tác chính của nền văn học mới.

3. Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn

Ra đời và phát triển trong không khí cao trào cách mạng và cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ vô cùng ác liệt, kéo dài, văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975 trước hết là một nền văn học của chủ nghĩa yêu nước. Đó không phải là văn học của những số phận cá nhân mà là tiếng nói của cả một cộng đồng dân tộc trước thử thách quyết liệt : Tổ quốc còn hay mất ; độc lập, tự do hay nô lệ, ngục tù ! Đây là văn học của những sự kiện lịch sử, của số phận toàn dân, của chủ nghĩa anh hùng. Nhân vật trung tâm của nó phải là những con người gắn bó số phận mình với số phận đất nước và kết tinh những phẩm chất cao quý của cộng đồng – trước hết đại diện cho giai cấp, cho dân tộc và thời đại, chứ không phải cho cá nhân mình. Và người cầm bút cũng vậy : nhân danh cộng đồng mà ngưỡng mộ, ngợi ca người anh hùng với những chiến công chói lọi.

Những đặc trưng cơ bản trên của khuynh hướng sử thi đã chi phối phần lớn nền văn học Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975 thuộc các thể loại khác nhau.

Khuynh hướng sử thi gắn liền với cảm hứng lãng mạn. Đường như con người trong giai đoạn lịch sử này tuy đứng giữa thực tại đầy gian khổ, mất mát, đau thương nhưng tâm hồn luôn luôn hướng về lí tưởng, về tương lai. Đó là nguồn sức mạnh tinh thần to lớn khiến họ có thể vượt lên mọi thử thách, tạo nên những sự tích phi thường :

*Xẻ dọc Trường Sơn, đi cứu nước
Mà lòng phơi phơi dậy tương lai !*

(Tố Hữu – Theo chân Bác)

Trong chiến đấu nghĩ đến ngày chiến thắng ; trong khó khăn, thiếu thốn nghĩ đến tương lai độc lập, tự do. Cho nên "Đường ra trận mùa này đẹp lắm" (Phạm Tiến Duật), những cuộc chia li cũng "chói ngời sắc đỏ" (Nguyễn Mỹ). Cảm hứng lãng mạn khiến cho mỗi thành tựu còn khiêm tốn trong sản xuất và xây dựng ở miền Bắc được nhân lên nhiều lần với kích thước của tương lai. Và chủ nghĩa lạc quan cũng được nhân lên với kích thước ấy :

- *Xuân ơi xuân, em đến mới dăm năm
Mà cuộc sống đã từng bừng ngày hội.*

(Tố Hữu – Bài ca mùa xuân 1961)

- *Muốn trùm hạnh phúc dưới trời xanh,
Có lẽ lòng tôi cũng hoá thành
ngói mới.*

(Xuân Diệu – Ngói mới)

Cảm hứng lãng mạn không chỉ sôi nổi trong thơ mà cả trong văn xuôi. Từ tiểu thuyết, truyện ngắn đến bút kí, tùy bút và cả kịch bản sân khấu đều rất giàu chất thơ. Hướng vận động của cốt truyện, số phận nhân vật, dòng cảm nghĩ của tác giả hầu như đều đi từ bóng tối ra ánh sáng, từ gian khổ đến niềm vui, từ hiện tại đến tương lai đầy hứa hẹn.

Những đặc điểm trên đây, nhìn tổng thể, đã tạo nên những nét cơ bản nhất của diện mạo văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975.

Tuy nhiên, nếu nhìn vào những bước đi cụ thể, quan sát cả những dòng phụ lưu, chi lưu thì cũng có thể thấy những nét khác nữa xuất hiện ở mặt này mặt khác trong những thời điểm nhất định. Chẳng hạn, có những tác phẩm viết về đời tư, đời thường và không có giọng điệu sử thi. Có những trang truyện, kí viết theo cảm hứng hiện thực chủ nghĩa. Có những đề tài lạc ra bên lề của những vấn đề chính trị trọng đại của đất nước. Có những cách hành văn không nhằm hằn vào đối tượng đại chúng, v.v. Tuy nhiên, những hiện tượng ấy không chiếm ưu thế và không kéo dài.

II – NHỮNG THÀNH TỰU CƠ BẢN VÀ MỘT SỐ HẠN CHẾ CỦA VĂN HỌC GIAI ĐOẠN 1945 - 1975

1. Thực hiện xuất sắc nhiệm vụ lịch sử

Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975 phát triển trong hoàn cảnh cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc vô cùng ác liệt và phải chiến đấu và chiến thắng hai

đội quân xâm lược lớn : thực dân Pháp và đế quốc Mĩ. Trong hoàn cảnh ấy, nhiệm vụ hàng đầu đặt ra cho văn học, nghệ thuật là phải tuyên truyền, cổ vũ tinh thần chiến đấu, hi sinh của nhân dân. Đây là những năm tháng mà người dân đã tự nguyện thực hiện chiến thuật "vườn không nhà trống" ; phá nhà, đốt nhà để tản cư, tránh giặc ; hàng vạn thanh niên nam nữ sẵn sàng lao vào cái chết để giành quyền sống cho dân tộc. Suốt ba mươi năm ấy, toàn bộ nền văn nghệ Việt Nam luôn luôn phải là tiếng kèn xung trận, phải là tiếng trống thúc quân. Văn học giai đoạn này đã làm tròn nhiệm vụ vẻ vang đó. Nói đến chiến thắng vĩ đại của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ, không thể không tính đến cống hiến to lớn của văn học. Vì thế, Đảng đã đánh giá rất cao nền văn học giai đoạn này "xứng đáng đứng vào hàng ngũ tiên phong của những nền văn học nghệ thuật chống đế quốc trong thời đại ngày nay"⁽¹⁾.

2. Những đóng góp về tư tưởng

Văn học giai đoạn 1945 - 1975 đã tiếp nối và phát huy những truyền thống tư tưởng lớn của văn học dân tộc.

a) Truyền thống yêu nước và chủ nghĩa anh hùng

Dân tộc vừa giành được độc lập, tự do sau hơn tám mươi năm nô lệ nên yêu nước thường gắn với niềm tự hào được làm chủ giang sơn Tổ quốc mình. Cách mạng dân tộc dân chủ và lí tưởng xã hội chủ nghĩa đem đến cho các nhà văn, nhà thơ quan niệm *đất nước – nhân dân*. Đất nước được nhân dân xây dựng và bảo vệ bằng mồ hôi, nước mắt và máu của mình qua trường kì lịch sử.

Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Hồ Chí Minh đã dành nhiều vần thơ đẹp nhất cho quê hương Việt Bắc, nhất là những cảnh trăng rừng. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến năm 1975, thơ Tố Hữu, Xuân Diệu, Huy Cận, Hoàng Cầm, Quang Dũng, Chế Lan Viên, Tế Hanh, Nguyễn Đình Thi, Ca Lê Hiến (Lê Anh Xuân), Phạm Tiến Duật, Xuân Quỳnh, Nguyễn Khoa Điềm, Nguyễn Duy, v.v. cũng như văn Nguyễn Tuân, Nguyễn Hồng, Tô Hoài, Kim Lân, Nguyễn Thành Long, Nguyễn Ngọc Tấn (Nguyễn Thi), Nguyễn Ngọc (Nguyễn Trung Thành), Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Đỗ Chu, v.v. sẽ còn đọng lại lâu dài trong tâm hồn người đọc với những dòng viết về đất nước, con người Việt Nam đẹp đẽ, kiên cường trong gian lao, vất vả và phơi phới trong niềm vui chiến thắng.

(1) Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (1976).

Khi đất nước bị xâm lược, yêu nước tất phải hành động, phải chuyển thành chủ nghĩa anh hùng. Cuộc chiến tranh nhân dân được phát huy đến cao độ đã tạo nên trên đất nước này một chủ nghĩa anh hùng toàn dân. Cho nên người đàn bà con mọn cũng hằng hái cầm súng, những em nhỏ cũng muốn lập chiến công, những mẹ già cũng tham gia chiến đấu. Cả nước trở thành chiến sĩ. Các nhà văn, nhà thơ đã phản ánh được hiện thực đó, cũng bằng tinh thần của người chiến sĩ hiểu theo cả hai nghĩa cầm bút và cầm súng. Họ đã thực sự tạo nên một nền văn học chiến đấu có sức cổ vũ lớn lao.

b) Truyền thống nhân đạo

Nói đến giá trị tư tưởng của văn học không thể không nói đến nội dung nhân đạo. Đây cũng là một truyền thống tư tưởng lớn của văn học dân tộc.

Đặc điểm của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học sau Cách mạng là hướng hẳn về nhân dân lao động, diễn tả nỗi khổ của họ dưới ách áp bức giai cấp trong xã hội cũ và phát hiện ở họ những đức tính tốt đẹp, đặc biệt là khả năng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Một đặc điểm khác của nền văn học mới là ca ngợi vẻ đẹp của con người trong lao động. Nhiều tác phẩm (của Nguyễn Tuân, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Hồng, Chu Văn, Nguyễn Khải, Nguyễn Kiên, Xuân Càng, Đỗ Chu, Xuân Diệu, Huy Cận, Hoàng Trung Thông, v.v.) đã dựng lên được những bức tranh lao động như là biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng trên mặt trận sản xuất và xây dựng đất nước.

Văn học thời chiến tranh không tránh khỏi tinh thần khắc khổ. Người cầm bút không thể nói nhiều đến yêu cầu hưởng thụ, đến hạnh phúc cá nhân. Đây là thời kì mà hạnh phúc trước hết phải được định nghĩa như là sự cống hiến cho sự nghiệp chung.

Tuy nhiên, bên cạnh khuynh hướng chủ đạo ấy, trong những thời điểm nhất định, vẫn có những luồng mạch đáp ứng ở mức độ nào đấy những nhu cầu khác của tâm hồn con người. Đó là những tác phẩm viết về đời tư, đời thường, về quá khứ, về thiên nhiên, về tình yêu (của Quang Dũng, Hoàng Cầm, Hữu Loan, Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Nguyễn Thành Long, Nguyễn Thế Phương, v.v.). Từ khoảng năm 1965 trở đi, những chiến sĩ lên đường ra trận phần lớn thuộc lớp thanh niên học sinh, ngoài tiếng gọi của Tổ quốc, nhiều khi còn có sự cổ vũ của một cô gái hậu phương gửi theo người ra trận một ánh mắt đầy yêu thương, một màu "áo đỏ" hay một chút "hương thơm" trong buổi tiễn đưa. Tất nhiên, tình yêu phải gắn với nhiệm vụ, với tình đồng chí – tình yêu của những người chiến sĩ.

3. Những thành tựu về nghệ thuật

a) Từ năm 1945 đến năm 1975, văn học Việt Nam ngày càng phát triển cân đối, toàn diện hơn về mặt thể loại, nhất là khi miền Bắc được giải phóng. Từ những năm sáu mươi, nền văn học Việt Nam hầu như không thiếu một thể loại nào : truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết (bộ ba, bộ bốn) ; các loại kí : kí sự, truyện kí, bút kí, nhật kí, tùy bút ; các loại thơ : thơ trữ tình, thơ trào phúng, truyện thơ, trường ca ; kịch bản sân khấu cũng đủ loại. Ngoài ra còn có cả kịch bản phim.

b) Thành tựu của văn học nghệ thuật không quyết định ở hình thức thể loại hay ở khối lượng lớn hay nhỏ, mà ở phẩm chất thẩm mĩ.

Nhìn chung, trong văn học giai đoạn 1945 - 1975, *thơ trữ tình* và *truyện ngắn* là hai thể loại đạt nhiều thành tựu nghệ thuật hơn cả. Bên cạnh đó, văn học giai đoạn này cũng để lại một số tác phẩm kí có chất lượng.

Theo dõi quá trình phát triển của văn học Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975, có thể nhận thấy, về đại thể, thành tựu trội nhất trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp là thơ (của Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Hoàng Cầm, Thôi Hữu, Chính Hữu, Quang Dũng, Hữu Loan, Nguyễn Đình Thi, Hoàng Trung Thông, v.v.). Về văn xuôi, giá trị hơn cả là một ít trang kí sự của Trần Đăng, một số truyện ngắn của Nam Cao, Kim Lân, Tô Hoài, Hồ Phương, v.v. Đây là thời kì phong trào văn nghệ quần chúng phát triển rất mạnh, đặc biệt là về thơ và kịch, nhưng tác phẩm hầu hết chỉ có giá trị tuyên truyền nhất thời. Từ năm 1958 đến năm 1964, có sự phát triển phong phú và đồng bộ về các thể loại văn học, nhưng giá trị hơn cả là thơ, truyện ngắn, truyện vừa, bút kí, tùy bút. Có thể coi đây là thời kì hồi sinh của hàng loạt nhà thơ trước Cách mạng tháng Tám (Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Tế Hanh,...). Văn xuôi phát triển mạnh với những cây bút thuộc các thế hệ khác nhau : Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Nguyễn Huy Tưởng, Kim Lân, Bùi Hiển, Nguyễn Thành Long, Nguyễn Thế Phương, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Khải, Lê Khâm, Nguyễn Kiên, Đào Vũ, Vũ Thị Thường, Bùi Đức Ái, v.v.

c) Từ năm 1965 đến năm 1975, một cao trào sáng tác phục vụ cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ trong cả nước được phát động. Đây là thời kì ra đời hàng loạt nhà thơ trẻ có giọng điệu riêng của một thế hệ mới : Thu Bồn, Lê Anh Xuân, Bùi Minh Quốc (Dương Hương Ly), Phạm Tiến Duật, Xuân Quỳnh, Nguyễn Khoa Điềm, Lưu Quang Vũ, Nguyễn Mỹ, Nguyễn Duy, Thanh Thảo, Bằng Việt, Vũ Quần Phương, Nguyễn Đức Mậu, Phan Thị Thanh Nhàn, Lâm Thị Mỹ Dạ, Trần Đăng Khoa, Hữu Thỉnh, Hoàng Hưng, Ý Nhi,... Về văn xuôi, nổi trội hơn cả trong thời gian này là Nguyễn Khải, Chu Văn, Nguyễn Minh Châu, Đỗ Chu, Nguyễn Trung Thành, Nguyễn Thi, Phan Tứ (Lê Khâm), Nguyễn Quang Sáng, Bùi Đức Ái (Anh Đức),...



Một số văn nghệ sĩ thời kì chống Mĩ cứu nước

Hàng ngồi từ trái sang phải : Anh Đức, Lưu Hữu Phước, Bùi Kinh Lăng, Nguyễn Văn Bổng

Hàng đứng : Lý Văn Sâm, Lê Anh Xuân, Chim Trắng (Hó Văn Ba), Tú Sơn.

(Ảnh : Báo Văn nghệ)

d) Từ khoảng đầu những năm sáu mươi trở đi, xuất hiện một số bộ tiểu thuyết nhiều tập : *Vỡ bờ* (hai tập) của Nguyễn Đình Thi, *Cửa biển* (bốn tập) của Nguyễn Hồng, *Những người thợ mỏ* (hai tập) của Võ Huy Tâm, *Bão biển* (hai tập) của Chu Văn, *Vùng trời* (ba tập) của Hữu Mai,... Những bộ tiểu thuyết này đã dựng lên được những bức tranh hoành tráng của lịch sử cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, nhìn chung không có tác phẩm nào đạt tới giá trị nghệ thuật cao. Đồ sộ hơn cả và có nhiều trang xuất sắc là bộ tiểu thuyết của Nguyễn Hồng : *Cửa biển*. Từ năm 1945 đến năm 1975, kịch nói ngày càng trưởng thành. Đáng chú ý là các tác phẩm của Nguyễn Huy Tưởng, Đào Hồng Cẩm, Học Phi, Nguyễn Vũ, Trần Quán Anh, Vũ Dũng Minh,... Nhưng nói chung, kịch nói phát triển không mạnh, chất lượng nghệ thuật còn nhiều hạn chế.

đ) Nói đến các thể loại văn học hiện đại không thể không kể đến lí luận phê bình. Thể loại này phát triển mạnh từ khoảng năm 1960 trở đi. Lí luận văn học Mác – Lê-nin, lí luận về chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa được giới thiệu tương đối có hệ thống. Phê bình văn học chủ yếu làm nhiệm vụ biểu dương và bảo vệ văn học cách mạng, phê phán các biểu hiện bị coi là lệch lạc. Xét về số lượng, thành tựu phê bình không nhỏ, nhưng chất lượng nói chung chưa cao. Có giá trị lâu bền hơn cả có lẽ là một số bài thiên về bình văn hoặc phân tích, miêu tả phong cách nghệ thuật của nhà văn một cách tinh tế, tài hoa (bài của Xuân Diệu, Hoài Thanh, Lê Đình Ky,...).

4. Một số hạn chế

– Nhiều tác phẩm thể hiện con người và cuộc sống một cách đơn giản, xuôi chiều, phiến diện, công thức. Nhược điểm này khó tránh khỏi đối với một nền văn học phục vụ kháng chiến : Để cổ vũ chiến đấu nên phải nói nhiều về thuận lợi hơn là khó khăn ; về chiến thắng hơn là thất bại ; về thành tích hơn là tổn thất ; về niềm vui hơn là nỗi đau, nỗi buồn ; về hi sinh hơn là hưởng thụ. Trước sự sống còn của Tổ quốc và sự đối đầu quyết liệt giữa ta và địch, con người tất nhiên phải được thể hiện và đánh giá chủ yếu ở thái độ chính trị, ở tư cách công dân, các phương diện khác không thể đi sâu. Thêm vào đó, nhận thức ấu trĩ của nhiều cây bút về quan điểm giai cấp khiến sự thể hiện con người có phần giản đơn, sơ lược : người anh hùng không thể có tâm lí phức tạp, con người chỉ có tính giai cấp, không thể có tính nhân loại phổ biến.

– Yêu cầu về phẩm chất nghệ thuật của tác phẩm nhiều khi bị hạ thấp ; cá tính, phong cách riêng của nhà văn chưa được phát huy mạnh mẽ. Văn học phục vụ chính trị, cổ vũ chiến đấu tất nhiên phải sáng tác kịp thời và nhà văn nhiều khi không có điều kiện chọn lựa đề tài phù hợp với sở trường và vốn sống của mình. Điều đó không thể không hạn chế cá tính sáng tạo của nhà văn và phẩm chất nghệ thuật của nhiều tác phẩm (cố nhiên sáng tác kịp thời vẫn có thể đạt được giá trị nghệ thuật cao nếu có đầy đủ cảm hứng và đề tài phù hợp với sở trường của người cầm bút).

Những hạn chế trên đây do hoàn cảnh chiến tranh cũng có, do quan niệm giản đơn, sơ lược về văn học phản ánh hiện thực, do nhấn mạnh một chiều chức năng tuyên truyền giáo dục cũng có.

Ngoài ra, về lí luận cũng phải kể đến những ảnh hưởng tiêu cực của khuynh hướng xã hội học dung tục du nhập từ bên ngoài. Về phê bình, do chủ yếu dựa vào tiêu chuẩn chính trị là chính, nên nặng về phê bình quan điểm tư tưởng, ít coi trọng những khám phá về nghệ thuật : nhìn phong trào Thơ mới (1932 - 1945) thường chỉ thấy mặt tác hại ; nhìn các sáng tác như một số tùy bút Nguyễn Tuân, thơ Quang Dũng (*Tây Tiến*), Hữu Loan (*Màu tím hoa sim*),... thường chỉ thấy cái gọi là "rơi rớt" của chủ nghĩa lãng mạn tiểu tư sản.

5. Sơ lược về văn học vùng địch tạm chiếm

Văn học vùng địch tạm chiếm là văn học dưới chế độ thực dân (cũ hoặc mới). Tuy nhiên, cần phân biệt với văn học dưới chế độ thực dân trước Cách mạng

tháng Tám. Đây là thời kì mà hai chế độ chính trị thù địch song song tồn tại : cách mạng và phản động, cộng sản và "chống cộng". Vì thế, văn học ở hai khu vực tự do và tạm chiếm từ năm 1946 đến năm 1975 có sự phân hoá quyết liệt hơn.

Cùng với phong trào cách mạng ở các vùng giải phóng và ở miền Bắc từ năm 1954 đến năm 1975, trong vùng địch tạm chiếm luôn luôn có những cuộc đấu tranh của nhân dân, hoặc công khai hoặc bí mật, theo khuynh hướng dân tộc, dân chủ. Đó là cơ sở xã hội của sự phân hoá các xu hướng văn học khác nhau dưới chính quyền ngụy.

Tất nhiên, ở nơi địch kiểm-soát, những xu hướng văn học chính thống vẫn là những xu hướng tiêu cực phản động : xu hướng "chống cộng" dưới nhiều hình thức khác nhau ; xu hướng đòi truy, gieo rắc tư tưởng bạo lực. Bên cạnh đó vẫn có xu hướng văn học yêu nước và cách mạng, tuy bị đàn áp nhưng lúc nào cũng tồn tại. Tùy hoàn cảnh khó khăn hay thuận lợi, xu hướng này có lúc phải lắng xuống, tìm cách diễn đạt tư tưởng một cách bóng gió, xa xôi (như tác phẩm *Bút máu* của Vũ Hạnh chẳng hạn), có lúc bùng lên với những tác phẩm chiến đấu trực diện với kẻ thù. Hình thức đấu tranh khá phong phú, nhưng nói chung là lợi dụng triệt để văn đàn công khai, lập cơ quan ngôn luận riêng (từ *Nhân loại* thời Ngô Đình Diệm ; từ *Tin văn*, Nhà xuất bản Đồ Chiểu thời Nguyễn Văn Thiệu), mượn diễn đàn của những cuộc hội thảo hay của những tờ báo tương đối cấp tiến để phát biểu. Mục tiêu chủ yếu là lên án nghiêm khắc bọn cướp nước và bán nước, nêu cao tinh thần dân tộc và nguyện vọng thống nhất đất nước, kêu gọi các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thanh niên thành thị tập hợp lực lượng xuống đường tranh đấu. Hình thức thể loại trong sáng tác thường gọn nhẹ : thơ, phóng sự, truyện ngắn, bút kí.

Từ khoảng giữa những năm sáu mươi trở đi, người ta thấy xuất hiện hàng loạt những cây bút trẻ, phần lớn là học sinh, sinh viên, chưa có kinh nghiệm nghề nghiệp nhưng có văn hoá và đầy nhiệt tình yêu nước.

Tồn tại song song với các xu hướng văn học nói trên, cần kể đến một số tác phẩm có nội dung lành mạnh, thường viết về hiện thực xã hội, về đời sống văn hoá, phong tục, về thiên nhiên đất nước, về vẻ đẹp của con người lao động, có giá trị nghệ thuật tương đối đặc sắc, xứng đáng được đặt trong văn mạch dân tộc, tuy tác giả của chúng không bày tỏ lòng yêu nước, tinh thần cách mạng một cách trực tiếp (*Hương rừng Cà Mau* của Sơn Nam, *Thương nhớ mười hai* của Vũ Bằng,...).

Nhìn chung, các xu hướng văn học cách mạng, tiến bộ và lành mạnh ở vùng tạm chiếm trước năm 1975 không có điều kiện đạt được thành tựu lớn và phong phú nếu đánh giá đầy đủ về cả hai mặt tư tưởng và nghệ thuật. Người ta

thường kể đến một số tác phẩm của Trần Quang Long, Đông Trình, Lý Chánh Trung, Lý Văn Sâm, Viễn Phương, Vũ Hạnh, Lê Vĩnh Hoà, Võ Hồng, Sơn Nam, Vũ Bằng,...

Văn học ở vùng địch tạm chiếm (tập trung ở các đô thị) từ năm 1946 đến năm 1975 là một đối tượng cần được tiếp tục nghiên cứu một cách toàn diện và thấu đáo. Trên đây chỉ là một số nhận xét bước đầu còn sơ lược.

B – VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1975 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX

Với chiến thắng vĩ đại mùa xuân năm 1975, dân tộc ta đã giành lại được độc lập, tự do trên toàn cõi Tổ quốc thống nhất. Chiến tranh kết thúc, đất nước trở về cuộc sống bình thường. Lịch sử văn học bước sang một giai đoạn mới.

Cho đến hết thế kỉ XX, giai đoạn văn học này đã trải qua chặng đường một phần tư thế kỉ. Đối với nền văn học một đất nước, thời gian như thế chưa phải là dài, nhưng cũng đủ để nhận ra được những chuyển biến và một số thành tựu ban đầu của nó trên bước đường đổi mới.

I – NHỮNG CHUYỂN BIẾN ĐẦU TIÊN CỦA NỀN VĂN HỌC TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI

Từ năm 1945 đến năm 1975, đất nước phải sống trong những điều kiện không bình thường. Mọi hoạt động của cộng đồng từ kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá,... đều phải tập trung phục vụ cho cuộc chiến đấu sống còn của Tổ quốc. Tuy nhiên, vì thời gian kéo dài tới ba thập kỉ nên tất cả đều trở thành thói quen, trở thành nền nếp khá vững chắc.

Do vậy, tuy chiến tranh đã kết thúc, đời sống đã đổi khác, tư tưởng, tâm lí, nhu cầu của con người về vật chất và tinh thần không còn như trước nữa nhưng văn học vẫn tiếp tục vận động theo quán tính của nó trong khoảng mười năm. Tình hình đó đã tạo nên một hiện tượng gọi là "lệch pha" giữa người cầm bút và công chúng văn học. Không phải ngẫu nhiên mà hồi ấy, độc giả từng náo nức tìm đọc một số cuốn tiểu thuyết dịch của nước ngoài, phù hợp với thị hiếu đã đổi mới của họ⁽¹⁾.

(1) Chẳng hạn : *Trăm năm cô đơn*, *Giờ xấu* của Ga-bri-en Gác-xi-a Mác-két ; *Thao thức* của A-lếch-xan-đơ Krôn ; *Quy luật của muôn đời* của Nô-dar Đum-bát-dê ; *Lựa chọn*, *Trò chơi* của I-u-ri Bôn-đa-rép ; *Gia-mi-li-a*, *Và một ngày dài hơn thế kỉ...* của Trin-ghi-đơ Ai-ma-tốp ; *Trái tim chó*, *Nghệ nhân và Mác-ga-ri-ta* của Mi-khai-in Bun-ga-cốp ; *Bác sĩ Gi-va-gô* của Bô-rít Pa-xtéc-nắc ; *Những đứa con của phố Ác-bát* của A-na-tô-li Rư-ba-cốp,...

Nói như thế không có nghĩa là văn học Việt Nam khoảng mười năm sau năm 1975 hoàn toàn không có chút biến đổi nào. Đề tài quả có được nói rộng hơn, đã dụng đến một số hiện tượng ít được đề cập trong văn học trước năm 1975 như phơi bày một vài mặt tiêu cực trong xã hội (kịch Lưu Quang Vũ, tiểu thuyết Nguyễn Mạnh Tuấn,...), hoặc nhìn thẳng vào những tổn thất nặng nề trong chiến tranh (*Đất trắng* của Nguyễn Trọng Oánh), hay bước đầu đề cập đến bi kịch cá nhân (*Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* của Nguyễn Minh Châu, *Thời xa vắng* của Lê Lựu, *Mùa lá rụng trong vườn* của Ma Văn Kháng, v.v.).

Đất nước cần được đổi mới toàn diện và sâu sắc. Văn học cũng đòi hỏi như vậy. *Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng* khẳng định "đổi mới đang là yêu cầu bức thiết", "có ý nghĩa sống còn" và nói rõ : "Thái độ của Đảng ta trong việc đánh giá tình hình là nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật".

Đại hội Đảng lần thứ VI là một sự kiện lịch sử trọng đại đã cắm một cột mốc lớn đánh dấu sự đổi mới mạnh mẽ của nền văn học nước ta. Một phong trào nói thẳng, nói thật được phát động sôi nổi. Những cây bút chống tiêu cực xuất hiện ngày càng đông đảo hơn. Giờ đây, người ta không cần lên án bằng tường tượng, hư cấu (tức tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch) mà bằng những bản án có tội danh cụ thể, có địa chỉ hằn hoi, nghĩa là dùng luôn thể phóng sự điều tra người thật, việc thật – một thể tài đã lâu vắng bóng (*Cái đêm hôm ấy đêm gì ?* của Phùng Gia Lộc, *Câu chuyện về một ông vua lớp* của Nhật Linh, *Lời khai của bị can* của Trần Huy Quang, *Người đàn bà quý* của Trần Khắc, *Thủ tục để làm người còn sống*, *Người không có đơn* của Minh Chuyên, *Làng giáo có gì vui* của Hoàng Minh Tường, *Tiếng đất* của Hoàng Hữu Các, v.v.).

Đồng thời, quan điểm văn nghệ của Đảng đã có những thay đổi lớn : Văn học là nhu cầu văn hoá thiết yếu của con người. Tiêu chí văn hoá và bản sắc dân tộc được đề cao làm nền tảng cho việc mở rộng đề tài sáng tác và đánh giá thành tựu văn học của giai đoạn trước.

Với công cuộc đổi mới xã hội, bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu quốc tế, văn học có cơ hội tiếp xúc rộng rãi với thế giới.

Chuyện tiêu cực, chuyện cái xấu, cái ác viết mãi một chiều đến một lúc nào đấy cũng trở thành nhàm chán và bão hoà. Công chúng cũng như bản thân người cầm bút muốn cuộc đổi mới văn học phải đi vào chiều sâu, nghĩa là phải đổi mới từ tư tưởng thẩm mỹ đến hệ thống thể loại, thi pháp và phong cách nghệ thuật. Theo dõi nền văn học Việt Nam trên tiến trình đổi mới từ sau năm 1975 thấy bắt đầu có sự chuyển biến theo hướng này từ khoảng năm 1990 trở đi.

II – NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU VÀ MỘT SỐ HẠN CHẾ CỦA VĂN HỌC GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1975 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX

1. Đổi mới về ý thức nghệ thuật

Thành tựu quan trọng nhất của văn học sau năm 1975 là sự đổi mới trong ý thức nghệ thuật của giới cầm bút. Sau Đại hội Đảng lần thứ VI, hầu hết người viết văn, làm thơ thuộc các thế hệ khác nhau, đều chung một ý nghĩ "không thể viết như cũ được nữa"⁽¹⁾. Ý nghĩ ấy càng tỏ ra dứt khoát hơn ở lớp nhà văn xuất hiện từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI như Nguyễn Huy Thiệp, Trần Thùy Mai, Tạ Duy Anh, Nguyễn Quang Thiều, Bảo Ninh, Nguyễn Thị Thu Huệ, Phan Thị Vàng Anh, v.v.

Trong ý thức của họ không phải không có những chỗ khác biệt, nhưng hầu như tất cả đều thống nhất với nhau trong một nhận thức chung : hiện thực không phải là một cái gì đơn giản, xuôi chiều ; con người là một sinh thể phong phú, phức tạp, còn nhiều bí ẩn phải khám phá ; nhà văn phải là người có tư tưởng, phải nhập cuộc bằng tư tưởng chứ không chỉ bằng nhiệt tình và trong tìm tòi sáng tạo không chỉ dựa vào kinh nghiệm cộng đồng mà còn phải dựa vào kinh nghiệm của cá nhân mình nữa ; độc giả không phải là những đối tượng để thuyết giáo mà là những người bạn để giao lưu, đối thoại một cách bình đẳng,...

Một đặc điểm chung nữa của giới cầm bút là sự thức tỉnh ngày càng sâu sắc về ý thức cá nhân. Mỗi người đều muốn là một tiếng nói riêng, đều muốn tạo cho mình một bút pháp, phong cách riêng. Tất nhiên, ý thức cá nhân, bản thân nó, không tạo ra được nghệ thuật. Ở đây, tâm và tài mới quyết định. Dù sao khát vọng khẳng định cá tính và sự nỗ lực trần trở nhằm tạo cho mình một tiếng nói riêng của giới cầm bút cũng gây ra được một phong trào, một không khí có sức kích thích, cổ vũ, từ đó rồi sẽ xuất hiện những tài năng lớn tiêu biểu cho thời đại văn học mới.

2. Những thành tựu ở các thể loại

a) Về văn xuôi, thời gian đầu, phóng sự, tiểu thuyết phóng sự, kịch bản sân khấu phát triển mạnh do nhu cầu bức xúc chống tiêu cực. Về sau, nghệ thuật kết tinh hơn ở truyện ngắn và tiểu thuyết với sự xuất hiện nhiều tác phẩm của Nguyễn Minh Châu (*Bến quê*, *Cỏ lau*, *Phiên chợ Giát*), Nguyễn Khải

(1) Lê Lưu trả lời phỏng vấn báo *Quân đội nhân dân*, ngày 24 - 4 - 1988.

(*Truyện ngắn và tạp văn, Chút phận của đời, Hà Nội trong mắt tôi,...*), Nguyễn Huy Thiệp (*Như những ngọn gió*), Ma Văn Kháng (*Đám cưới không có giấy giá thú, Heo may gió lộng,...*), Lê Minh Khuê (*Bi kịch nhỏ*), Nguyễn Khắc Trường (*Mảnh đất lắm người nhiều ma*), Bảo Ninh (*Nỗi buồn chiến tranh*), Dương Hương (*Bến không chống*), Chu Lai (*Ăn mày dĩ vãng*), Nguyễn Trí Huân (*Chim én bay*) và nhiều truyện ngắn, truyện dài được dư luận chú ý của Xuân Thiều, Hữu Mai, Nguyễn Quang Lập, Phạm Thị Hoài, Trần Thuỳ Mai, Tạ Duy Anh, Võ Thị Hảo, Trang Thế Hy, Nguyễn Thị Thu Huệ, Phan Thị Vàng Anh, v.v.

b) Về thơ, tình hình có khác. Ngay sau chiến thắng mùa xuân 1975, nổi lên một phong trào viết trường ca ở các nhà thơ xuất thân quân đội : *Những người đi tới biển, Những ngọn sóng mặt trời* của Thanh Thảo ; *Đường tới thành phố* của Hữu Thịnh ;... nhưng một thời gian lại lắng đi. Trong thế hệ các nhà văn trước Cách mạng có Chế Lan Viên với các tập *Di cảo thơ* (xuất bản sau khi ông qua đời) gây được tiếng vang. Những cây bút thế hệ chống Mĩ cứu nước vẫn tiếp tục viết đều. Trội hơn cả là Thanh Thảo, Ý Nhi, Nguyễn Duy, Thu Bồn, Xuân Quỳnh,... Lớp mới sau năm 1975 xuất hiện rất đông đảo. Những gương mặt đáng chú ý, có thể kể : Lê Thị Kim, Lê Thị Mây, Nguyễn Thị Hồng Ngát, Dư Thị Hoàn, Đoàn Thị Lam Luyện, Nguyễn Quang Thiều, Trương Nam Hương, Phùng Khắc Bắc, v.v. Hoàng Cầm, Lê Đạt vắng mặt đã lâu, nay mới trở lại.

Những tìm tòi, những thử nghiệm táo bạo của các cây bút thơ thời kì này không thiếu, nhưng thành tựu chưa được bao nhiêu. Dù sao, thơ sau năm 1975 cũng đã tạo ra cho mình một diện mạo mới tuy khá ngổn ngang, bẽ bộn.

c) Về nghệ thuật sân khấu, trong mảng đề tài chiến tranh cách mạng có tác phẩm của Hoài Giao, Đào Hồng Cẩm, Tất Đạt,... Đề tài lịch sử là thế mạnh của sân khấu, đáng chú ý là các tác phẩm của Nguyễn Đình Thi : *Rừng trúc* (1978), *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* (1979). Về đề tài xã hội, Lưu Quang Vũ xuất hiện như một cây bút có sức sáng tạo dồi dào với khoảng năm mươi vở kịch được công diễn, trong đó các vở *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (1984), *Tôi và chúng ta* (1985) có tiếng vang hơn cả. Về nghệ thuật chèo, nổi trội hơn cả là bộ ba tác phẩm *Bài ca giữ nước* của Tào Mạt (1986).

d) Về lí luận, phê bình văn học, những biểu hiện đổi mới đến chậm hơn. Khoảng cuối những năm tám mươi, đầu những năm chín mươi của thế kỉ XX, có nhiều cuộc tranh luận khá sôi nổi xung quanh vấn đề quan hệ giữa văn học với chính trị, văn học với hiện thực, về chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa,

xung quanh việc đánh giá văn học giai đoạn 1930 - 1945, văn học từ Cách mạng tháng Tám đến năm 1975 và một số tác phẩm có tư tưởng và cách viết mới. Tiêu chí đánh giá đã có những chuyển dịch nhất định : chú ý nhiều hơn đến giá trị nhân văn, ý nghĩa nhân bản, chức năng thẩm mĩ của văn học. Vai trò của chủ thể sáng tác được coi trọng hơn cùng với tính tích cực trong tiếp nhận văn học của người đọc. Một số phương pháp khoa học được vận dụng với những khái niệm công cụ mới. Nhiều trường phái lí luận văn học phương Tây đã được dịch và giới thiệu. Lối phê bình xã hội học dung tục tuy chưa mất hẳn nhưng không còn được coi trọng...

Sau năm 1975, trong hoàn cảnh hoà bình, thống nhất của đất nước, nghiên cứu văn học có điều kiện phát triển mạnh mẽ với sự ra đời nhiều công trình sưu tập, khảo cứu dày dặn và có giá trị về lịch sử văn học dân tộc từ văn học dân gian đến văn học viết, từ văn học trung đại đến văn học hiện đại và về các nhà văn tiêu biểu của các thời kì lịch sử.

3. Những đổi mới về nội dung và nghệ thuật

a) Trước hết là những chuyển biến trong quan niệm về con người. Trước năm 1975, đối tượng của văn học chủ yếu là con người lịch sử, là nhân vật sử thi. Sau năm 1975, con người còn được nhìn nhận ở phương diện cá nhân và trong quan hệ đời thường. Hai phương diện này nhiều khi không thống nhất, thậm chí đối lập gay gắt (*Mùa lá rụng trong vườn* của Ma Văn Kháng, *Thời xa vắng* của Lê Lưu, *Tướng về hưu* của Nguyễn Huy Thiệp, *Cổ lâu* của Nguyễn Minh Châu, *Trung tướng giữa đời thường* của Cao Tiến Lê, *Đời khổ* của Nguyễn Khải, v.v.). Trước năm 1975, con người được nhấn mạnh ở tính giai cấp ; sau năm 1975, còn được nhìn nhận ở tính nhân loại nữa, nhất là trong các tác phẩm viết về chiến tranh hay tôn giáo (*Cha và con và...* của Nguyễn Khải, *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh, *Ấn mây dĩ vãng* của Chu Lai, v.v.). Trước đây, nhân vật văn học chỉ được khắc hoạ ở phẩm chất tinh thần ; sau năm 1975, còn được thể hiện ở phương diện con người tự nhiên, ở nhu cầu bản năng nữa,... Trước năm 1975, con người chỉ được mô tả trong đời sống ý thức ; về sau, còn được thể hiện ở phương diện tâm linh (*Thanh minh trời trong sáng* của Ma Văn Kháng, *Mảnh đất lắm người nhiều ma* của Nguyễn Khắc Trường,...).

b) Những chuyển biến về tư tưởng nói trên đem đến những nguồn cảm hứng mới cho người cầm bút : cảm hứng thế sự tăng mạnh, trong khi cảm hứng sử thi, lãng mạn giảm dần ; từ đó, văn học quan tâm nhiều hơn tới số phận cá nhân trong những quy luật phức tạp của đời thường ; nội tâm của nhân vật được khai thác sâu hơn, bút pháp hướng nội được phát huy, không gian đời tư được chú ý, thời gian

tâm lí ngày càng mở rộng ; phương thức trần thuật trở nên đa dạng hơn, giọng điệu trần thuật trở nên phong phú hơn ; ngôn ngữ văn học cũng gần với hiện thực đời thường hơn,...

4. Một số hạn chế

Kinh tế thị trường đã có tác động tích cực đối với văn học : kích thích các tài năng sáng tác đáp ứng yêu cầu của độc giả. Đã có những tìm tòi mở rộng đề tài và những thể nghiệm đổi mới hình thức táo bạo, nhất là trong thơ. Tuy nhiên, kinh tế thị trường lại có tác động tiêu cực đối với một bộ phận của giới làm văn, làm báo, nhất là một số cây bút chạy theo thị hiếu thấp kém của một bộ phận công chúng, biến sáng tác văn học thành một thứ hàng hoá để câu khách, khiến cho nền văn học khó tránh khỏi có những biểu hiện xuống cấp ở mặt này mặt khác trong sáng tác và phê bình văn học.

5. Vài nét về văn học Việt Nam ở nước ngoài

Nói đến văn học Việt Nam từ sau năm 1975, phải kể đến những sáng tác của người Việt ở nước ngoài. Bộ phận văn học này gồm đủ mọi thể loại : thơ, truyện kí, tiểu thuyết, nghiên cứu, lí luận, phê bình văn học. Đề tài viết cũng khá phong phú. Người viết tập trung nhiều nhất ở Mĩ, rồi đến Pháp, Ôt-xtrây-li-a, Đức,... Một số cây bút có sức viết dồi dào nhưng chưa có tác phẩm nào thật xuất sắc. Đây là một bộ phận văn học cần được nghiên cứu nghiêm túc và sâu sắc.

*

* *

Văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đã phát triển qua hai giai đoạn : từ năm 1945 đến năm 1975 và từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX. Ở giai đoạn một, nó đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lịch sử : phục vụ hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mĩ của dân tộc đi đến thắng lợi hoàn toàn ; đồng thời để lại được nhiều tác phẩm có giá trị nghệ thuật, mặc dầu không tránh khỏi những hạn chế chủ yếu do hoàn cảnh chiến tranh. Ở giai đoạn hai, nền văn học bước vào công cuộc đổi mới ngày càng toàn diện và sâu sắc. Những thành tựu ban đầu của nó nói lên rằng : đổi mới là quy luật tất yếu. Vận động trên con đường ấy, chắc chắn văn học sẽ còn đạt được nhiều thành tựu rực rỡ hơn nữa trong tương lai.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đọc kĩ và lập dàn ý của bài học.
2. Về đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975 :
 - a) Nêu lên và giải thích đặc điểm 1 trên cơ sở hoàn cảnh xã hội – lịch sử. Đặc điểm này thể hiện như thế nào qua các chặng đường cách mạng từ năm 1945 đến năm 1975 ?
 - b) Nêu lên và giải thích đặc điểm 2 trên cơ sở hoàn cảnh xã hội – lịch sử. Đặc điểm này thể hiện như thế nào ở đề tài và nội dung cụ thể của các tác phẩm văn học giai đoạn 1945 - 1975 ?
 - c) Anh (chị) hiểu thế nào là văn học được viết theo khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn ? Hãy giải thích đặc điểm này của văn học giai đoạn 1945 - 1975 trên cơ sở hoàn cảnh xã hội – lịch sử.
3. Về thành tựu của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975 :
 - a) Thành tựu cơ bản nhất của văn học giai đoạn 1945 - 1975 là gì ? Ý nghĩa to lớn của thành tựu này đối với cuộc chiến đấu giải phóng dân tộc.
 - b) Văn học giai đoạn 1945 - 1975 có những hạn chế gì ? Vì sao ?
4. Văn học Việt Nam giai đoạn từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX :
 - a) Vì sao văn học phải đổi mới ? Công cuộc đổi mới của văn học từ sau năm 1975 diễn ra như thế nào và đã đạt được những thành tựu chủ yếu gì (về văn xuôi, thơ, kịch, lí luận, phê bình văn học)? Có hiện tượng tiêu cực nào mới phát sinh ? Vì sao ?
 - b) Hãy so sánh để thấy sự khác nhau giữa văn học giai đoạn 1945 - 1975 với văn học giai đoạn từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX (về ý thức của người viết đối với hiện thực, về quan niệm con người, nhà văn và độc giả).

BÀI TẬP NÂNG CAO

Hãy phân tích những đặc điểm của khuynh hướng sử thi, cảm hứng lãng mạn trong văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975 qua các tác phẩm *Lặng lẽ Sa Pa* (Nguyễn Thành Long), *Chiếc lược ngà* (Nguyễn Quang Sáng) đã học ở sách giáo khoa *Ngữ văn 9*, tập một.

NGHỊ LUẬN XÃ HỘI VÀ NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được một số kiến thức khái quát về nghị luận xã hội và nghị luận văn học ; phân biệt được các dạng đề văn của hai loại nghị luận này.*
- *Có kĩ năng nhận diện, phân tích bài nghị luận xã hội và nghị luận văn học.*

1. Nghị luận xã hội và nghị luận văn học

Văn nghị luận là một thể loại có truyền thống lâu đời, có giá trị và tác dụng hết sức to lớn trong trường kì lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Có thể kể từ *Chiếu dời đô* (1010) của Lý Công Uẩn, *Hịch tướng sĩ* (1285) của Trần Quốc Tuấn, *Đại cáo bình Ngô* (1427) của Nguyễn Trãi, *Tựa "Trích điểm thi tập"* (1497) của Hoàng Đức Lương, *Chiếu cầu hiền* (1788) của Ngô Thì Nhậm đến bản điều trần *Tế cấp bát điều* (1867) của Nguyễn Trường Tộ, *Chiếu Cần vương* (1885) của vua Hàm Nghi,... Và đặc biệt từ thế kỉ XX trở đi, văn nghị luận ngày càng phát triển mạnh mẽ với hàng loạt tên tuổi nổi tiếng mà tiêu biểu nhất là Chủ tịch Hồ Chí Minh với bản *Tuyên ngôn Độc lập* (1945).

Có thể nói trong suốt trường kì lịch sử, văn nghị luận phản ánh rõ nhất đời sống tinh thần, tư tưởng, ý chí và khát vọng của cả một dân tộc. Đó là lòng yêu nước nồng nàn trong *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn ; là tinh thần tự hào về một dân tộc có truyền thống lịch sử – văn hoá lâu đời, giàu tư tưởng nhân nghĩa trong *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi ; là ý chí "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", khát vọng hoà bình, tinh thần "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh" trong *Tuyên ngôn Độc lập* và *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Bên cạnh việc phản ánh tư tưởng yêu nước, chống xâm lăng, văn nghị luận còn phản ánh tinh thần và ý chí của cha ông ta trong công cuộc dựng nước. Đó là khát vọng muốn xây dựng một quốc gia hùng cường, độc lập trong *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn ; là tư tưởng coi trọng người hiền tài trong *Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba* do Thân Nhân Trung soạn thảo (1484)

đặt ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám và đặc biệt trong *Chiếu cầu hiền* của Ngô Thì Nhậm,...

Không chỉ nói lên tư tưởng, ý chí và khát vọng của một dân tộc, văn nghị luận còn phản ánh nhận thức thẩm mỹ và quan niệm của cha ông ta về văn chương, nghệ thuật. Có thể thấy rõ điều đó qua nhiều áng nghị luận văn học súc tích, tài hoa, uyên bác, từ những bài luận bàn về vẻ đẹp và ý nghĩa của văn chương như *Tựa "Trích diễm thi tập"* của Hoàng Đức Lương đến những lời bình tình tế của Hoài Thanh về thơ mới (1932 - 1945) trong *Thi nhân Việt Nam*,...

Có thể nói, càng ngày văn nghị luận càng phát triển mạnh mẽ, càng trở nên đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, nếu nhìn từ đề tài, ta có thể chia văn nghị luận thành hai loại lớn : nghị luận xã hội và nghị luận văn học.

Nghị luận xã hội là những bài văn bàn về các vấn đề xã hội – chính trị : một tư tưởng, đạo lí ; một lối sống cao đẹp ; một hiện tượng tích cực hoặc tiêu cực của đời sống ; một vấn đề về thiên nhiên, môi trường,...

Nghị luận văn học là những bài văn bàn về các vấn đề văn chương – nghệ thuật : phân tích, bàn luận về vẻ đẹp của tác phẩm văn học ; trao đổi về một vấn đề lí luận văn học hoặc làm sáng tỏ một nhận định văn học sử,...

Nhìn chung, cả hai loại văn nghị luận đều nhằm phát biểu tư tưởng, tình cảm, thái độ, quan điểm của người viết một cách *trực tiếp* về các vấn đề chính trị, đạo đức, lối sống,... và về văn học bằng một ngôn ngữ trong sáng, với những lập luận chặt chẽ, mạch lạc, giàu sức thuyết phục.

2. Các dạng đề văn nghị luận

Ứng với hai loại văn nghị luận nói trên là hai loại đề nghị luận. Trong mỗi loại đề có thể chia ra các dạng nhỏ hơn để luyện tập và ứng dụng.

a) Đề nghị luận xã hội

– Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí. Dạng đề này thường nhân một câu danh ngôn, một nhận định, đánh giá nào đó để yêu cầu người viết bàn luận và thể hiện tư tưởng, quan điểm, thái độ của mình. Ví dụ :

Anh (chị) suy nghĩ như thế nào về câu nói của nhà văn Pháp Mi-sen Ê-kem đơ Mông-te-nhơ (1533 - 1592) : "Nghèo nàn về vật chất dễ chữa, nghèo nàn về tâm hồn rất khó chữa".

– Nghị luận về một hiện tượng đời sống. Dạng đề này thường nêu lên một hiện tượng, một vấn đề có tính thời sự, được dư luận xã hội trong nước cũng như cộng đồng quốc tế đang quan tâm. Ví dụ :

Phải chăng chỉ ở các thành phố lớn môi trường mới bị ô nhiễm nặng nề ?

– Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong các tác phẩm văn học. Dạng đề này kết hợp kiểm tra được cả về năng lực đọc - hiểu tác phẩm văn học, cả về kiến thức xã hội và khả năng nghị luận với hai hình thức sau :

+ Từ một tác phẩm đã học, đề yêu cầu người viết bàn về một ý nghĩa xã hội nào đó. Ví dụ :

Nhân được học một số bài thơ trong tập *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh, anh (chị) hãy viết bài văn bàn về ý chí và nghị lực của con người.

+ Cũng có thể từ một tác phẩm chưa được học, thường là câu chuyện nhỏ (truyện mi ni), đề yêu cầu bàn về ý nghĩa xã hội đặt ra trong đó. Ví dụ :

Suy nghĩ của anh (chị) về câu chuyện sau :

"Diễn giả Lê-ô Bu-sca-gli-a lần nọ kể về một cuộc thi mà ông làm giám khảo. Mục đích của cuộc thi là tìm ra đứa trẻ biết quan tâm đến người khác nhất. Người thắng cuộc là một em bé bốn tuổi.

Người hàng xóm của em là một ông lão vừa mất vợ. Nhìn thấy ông khóc, cậu bé lại gần rồi leo lên ngồi vào lòng ông. Cậu ngồi rất lâu và chỉ ngồi như thế. Khi mẹ em hỏi em đã trò chuyện những gì với ông ấy, cậu bé trả lời : "Không có gì đâu ạ. Con chỉ để ông ấy khóc".

(Theo *Phép màu nhiệm của đời* – NXB Trẻ, 2005)

b) Đề nghị luận văn học

– Nghị luận về tác phẩm văn học. Dạng đề này nhằm kiểm tra năng lực cảm thụ văn học (hiểu, phân tích, lí giải, bình giá) của người viết. Đối tượng cảm thụ có thể là thơ, truyện, kịch hoặc văn nghị luận ; có thể là toàn bộ tác phẩm, nhưng cũng có thể chỉ là đoạn trích. Ví dụ :

+ Sức hấp dẫn từ truyện ngắn *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

+ Phân tích đoạn thơ sau :

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...*

(Tố Hữu – *Từ ấy*)

– Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học. Đối tượng bàn luận ở đây có thể là một nhận định về văn học sử, về nội dung hay nghệ thuật của tác phẩm ; hoặc một ý kiến về lí luận văn học. Ví dụ :

+ "Thơ Tố Hữu rất giàu tính dân tộc". Anh (chị) suy nghĩ như thế nào về ý kiến trên ?

+ Giải thích và bình luận ý kiến sau của Xuân Diệu : "Thơ là hiện thực, thơ là cuộc đời, nhưng thơ còn là thơ nữa".

LUYỆN TẬP

1. Hãy liệt kê tên một số bài văn nghị luận tiêu biểu cho hai loại *nghị luận văn học* và *nghị luận xã hội* đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*.
2. Từ các dạng đề nghị luận đã nêu trong bài học, hãy dẫn ra một số đề nghị luận tương tự minh hoạ cho các dạng đề đó.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

HỒ CHÍ MINH^(*)

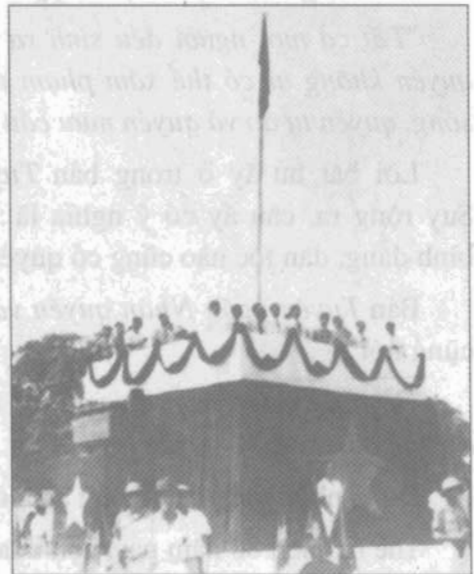
KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nhận thức được Tuyên ngôn Độc lập là văn kiện lịch sử lớn, đã tổng kết về một thời kì đầy đau thương nhưng vô cùng anh dũng trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và khẳng định mạnh mẽ quyền độc lập, tự do của nước Việt Nam trước toàn thế giới.*
- *Hiểu được giá trị của áng văn nghị luận chính trị bất hủ : lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng hùng hồn, tạo nên sức thuyết phục to lớn.*

Tiểu dẫn

Ngày 19 - 8 - 1945, Cách mạng tháng Tám thành công ở Hà Nội. Ngày 26 - 8 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu cách mạng Việt Bắc về tới Hà Nội. Tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Người soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Ngày 2 - 9 - 1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Người thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* trước hàng vạn đồng bào.

Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn : tuyên bố chấm dứt chế độ thuộc địa phong kiến ở nước ta và mở ra kỉ nguyên độc lập, tự do của dân tộc. *Tuyên ngôn Độc lập* là một bài văn chính luận ngắn gọn, súc tích, đầy sức thuyết phục.



Ngày 2 - 9 - 1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, mở ra kỉ nguyên mới cho lịch sử dân tộc.

(Ảnh : Thông tấn xã Việt Nam)

(*) Về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh, xem bài *Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh* ở trang 31.

Sức thuyết phục của văn chính luận chủ yếu là ở cách lập luận chặt chẽ, ở những lí lẽ đanh thép và những bằng chứng không ai chối cãi được. Muốn hiểu rõ, đánh giá được cách lập luận và những lí lẽ của Hồ Chí Minh trong bản *Tuyên ngôn Độc lập*, cần chú ý : văn kiện lịch sử này không phải chỉ được đọc trước quốc dân đồng bào mà còn trước thế giới, đặc biệt là trước bọn đế quốc, thực dân đang chuẩn bị chiếm lại nước ta. Chúng nấp sau quân Đồng minh vào tước khí giới quân đội Nhật ; tiến vào từ phía bắc là quân đội Quốc dân đảng Trung Quốc, đằng sau là đế quốc Mĩ ; tiến vào từ phía nam là quân đội Anh, đằng sau là lính viễn chinh Pháp. Lúc này thực dân Pháp tuyên bố : Đông Dương là đất "bảo hộ" của người Pháp bị Nhật xâm chiếm, nay Nhật đã đầu hàng, vậy Đông Dương đương nhiên phải trở lại với người Pháp. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã bác bỏ dứt khoát những luận điệu đó.

*

* *

Hỡi đồng bào cả nước,

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được ; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy ở trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mĩ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là : tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói :

"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi ; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tuỷ, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều. Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích : Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay⁽¹⁾, từ Quảng Trị đến Bắc Kì, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp⁽²⁾. Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không "bảo hộ"⁽³⁾ được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

(1) *Cuối năm ngoái sang đầu năm nay* : cuối năm 1944, đầu năm 1945.

(2) Năm 1940, thực dân Pháp phải mở cửa Đông Dương cho phát xít Nhật kéo vào. Từ đó, hai tên đế quốc cùng thống trị nước ta. Nhưng đến ngày 9 - 3 - 1945 thì Nhật làm cuộc đảo chính, lật đổ hẳn chính quyền của Pháp, độc chiếm Đông Dương.

(3) Thời Pháp thuộc, thực dân Pháp dùng chiêu bài "bảo hộ" đối với nước ta, thực chất là xâm lược, áp bức, bóc lột nhân dân ta hết sức tàn bạo. Trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nguyễn Ái Quốc từng nhiều lần lật tẩy thực chất bịp bợm ấy khi chúng dùng những từ như "bảo hộ", "khai hoá", v.v.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thủy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ.

Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà.

Bởi thế cho nên, chúng tôi, Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xoá bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam, xoá bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp.

Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Tê-hê-răng⁽¹⁾ và Cựu Kim Sơn⁽²⁾, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do ! Dân tộc đó phải được độc lập !

(1) *Hội nghị Tê-hê-răng* : hội nghị của đại diện ba nước Liên Xô, Mĩ, Anh. họp từ ngày 28 - 11 đến 1 - 12 - 1943 tại Tê-hê-răng (thủ đô nước I-ran). Hội nghị đã thông qua kế hoạch tiêu diệt các lực lượng vũ trang của phát xít Đức, quyết định mở mặt trận thứ hai ở châu Âu trước ngày 1 - 5 - 1944 và thông qua nghị quyết bảo đảm nền hoà bình lâu dài trên toàn thế giới sau chiến tranh, v.v. Nhưng sau đó, các giới cầm quyền ở Mĩ và Anh đã không thi hành triệt để những điều khoản đã kí kết trong hội nghị này.

(2) *Hội nghị Cựu Kim Sơn* : hội nghị của đại diện năm mươi nước tại Cựu Kim Sơn (Xan Phran-xi-xcô) ở Mĩ, từ ngày 25 - 4 đến 26 - 6 - 1945 để thành lập một tổ chức quốc tế gọi là Liên hợp quốc.

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trình trọng tuyên bố với thế giới rằng :

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

(Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4,
NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Căn cứ vào cách lập luận của tác giả, có thể chia bản *Tuyên ngôn Độc lập* ra làm mấy phần ? Anh (chị) hãy tóm tắt nội dung của mỗi phần.
2. Đọc phần *Tiểu dẫn* và trả lời câu hỏi : Hồ Chí Minh viết *Tuyên ngôn Độc lập* nhằm vào những đối tượng nào ?
3. Căn cứ vào đối tượng của bản *Tuyên ngôn Độc lập*, anh (chị) hãy cho biết vì sao tác giả lại mở đầu tác phẩm bằng việc trích dẫn bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mĩ và bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp. Ý nghĩa của việc trích dẫn này đối với sức thuyết phục của bản *Tuyên ngôn Độc lập* là gì ?
4. Trước khi theo chân quân đội Anh vào giải giáp quân đội Nhật ở Đông Dương, thực dân Pháp đã tung ra trong dư luận quốc tế những luận điệu xảo trá sau đây nhằm tạo cơ sở pháp lí cho việc tái chiếm nước ta :
 - Việt Nam là thuộc địa của Pháp ;
 - Việt Nam đã được Pháp "mở mang", "khai hoá" và "bảo hộ" ;
 - Pháp thuộc phe Đồng minh chống phát xít, nay Nhật đã bị Đồng minh đánh bại phải đầu hàng, vậy Pháp đương nhiên có quyền trở lại Việt Nam (và Đông Dương nói chung).Anh (chị) hãy phân tích phần 2 của bản *Tuyên ngôn Độc lập* để làm rõ Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bác bỏ những luận điệu nêu trên của thực dân Pháp một cách hùng hồn như thế nào.
5. Anh (chị) có nhận xét gì về phong cách chính luận của Hồ Chí Minh trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Người ta thường coi bài *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi và bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh là hai áng "thiên cổ hùng văn".

Anh (chị) hãy nhận xét những điểm giống nhau và khác nhau của hai tác phẩm trên về nội dung, hình thức, thể loại và về ý nghĩa lịch sử.

TRÍ THỨC ĐỌC - HIỂU

• Tuyên ngôn

Tuyên ngôn là văn bản của quốc gia, chính phủ, chính đảng, đoàn thể hoặc của nhà tư tưởng công bố nhằm bày tỏ thái độ, lập trường, cương lĩnh trước các vấn đề trọng đại về chính trị, tư tưởng, nghệ thuật. Ví dụ : *Tuyên ngôn Độc lập* của Mĩ năm 1776, *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848), *Tuyên ngôn của chủ nghĩa tương trưng* (1886), *Tuyên ngôn văn học của chủ nghĩa vị lai* (1909), *Tuyên ngôn của chủ nghĩa siêu thực* (1924),....

Là văn bản phát biểu công khai, nội dung tuyên ngôn phải tập trung, ý kiến rõ ràng, dứt khoát. Tuyên ngôn còn là một văn bản có tính chất kêu gọi, hô hào, cổ động, tuyên truyền nhằm thuyết phục và lôi kéo nhiều người ủng hộ chính kiến, quan niệm của những người chủ trương.

Tuyên ngôn tuy không có thể thức cố định, nhưng bao giờ cũng nhằm vào mục tiêu nói rõ sự việc, ngôn ngữ trang trọng, chính xác.

• Về nội dung và sức thuyết phục của văn nghị luận

Văn nghệ thuật là sản phẩm của trí tưởng tượng nghệ thuật của nhà văn, thấm nhuần tình cảm, cảm xúc thẩm mĩ. Loại văn này thuyết phục người đọc chủ yếu bằng hình tượng nghệ thuật. Còn văn nghị luận là sản phẩm của tư duy lô gích, của lí trí tỉnh táo. Nó thuyết phục người đọc chủ yếu bằng lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, bằng chứng xác thực.

Thời trung đại, các loại văn nghị luận, văn hành chính và văn nghệ thuật chưa có sự phân biệt thật rạch ròi. *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi vừa có yếu tố của văn nghị luận lại vừa có yếu tố của văn nghệ thuật, nghĩa là vừa thuyết phục bằng lí lẽ, vừa thuyết phục bằng hình tượng. Thời hiện đại thì khác, tuy đã có sự phân biệt rõ ràng văn nghị luận và văn nghệ thuật, nhưng trong văn hư cấu cũng có yếu tố nghị luận và trong văn nghị luận cũng có yếu tố biểu cảm. Đây là sự kết hợp có ý thức của người viết nhằm tăng thêm sức thuyết phục cho tác phẩm. Văn nghị luận cũng có thể sử dụng hình ảnh, nhưng sức mạnh đặc trưng của nó vẫn là những lí lẽ sắc bén ; ngược lại, văn nghệ thuật có thể sử dụng yếu tố nghị luận, nhưng đặc trưng của nó là ở thế giới hình tượng sinh động, có khả năng tác động mạnh mẽ vào cảm quan thẩm mĩ của người đọc.

NGUYỄN ÁI QUỐC – HỒ CHÍ MINH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được cuộc đời cách mạng và quan điểm sáng tác văn học của Hồ Chí Minh.*
- *Nhận thức được một cách khái quát tính chất phong phú, đa dạng của văn thơ Hồ Chí Minh từ nội dung đến hình thức.*
- *Nắm được những đặc điểm chung nhất của phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh.*

I – CUỘC ĐỜI

Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 - 1969) thời thơ ấu và thanh thiếu niên tên là Nguyễn Sinh Cung và Nguyễn Tất Thành, trong nhiều năm hoạt động cách mạng lấy tên là Nguyễn Ái Quốc và nhiều tên khác.

Hồ Chí Minh sinh trong một gia đình nhà nho yêu nước, quê ở làng Kim Liên (làng Sen), nay thuộc xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ, Nguyễn Tất Thành học chữ Hán, sau đó học chữ quốc ngữ và tiếng Pháp ở Trường Quốc học Huế. Người vào dạy học ở Trường Dục Thanh – một trường học của tổ chức yêu nước ở Phan Thiết (nay thuộc tỉnh Bình Thuận) một thời gian ngắn rồi vào Sài Gòn ; đến đầu tháng 6 năm 1911, Người xuống tàu ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Năm 1918, Người tham gia Đảng Xã hội Pháp, thành lập Hội những người Việt Nam yêu nước. Năm 1919, Người thay mặt những người Việt Nam yêu nước ở Pháp gửi tới Hội nghị hoà bình họp ở Véc-xay (Pháp) bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*, kí tên Nguyễn Ái Quốc. Năm 1920, Nguyễn Ái Quốc tham gia đại hội thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Trong thời gian ở Pháp, Người tích cực viết báo, viết sách tuyên truyền chống chủ nghĩa thực dân và đoàn kết các dân tộc



thuộc địa. Từ năm 1923 đến năm 1941, Nguyễn Ái Quốc chủ yếu hoạt động ở Liên Xô, Trung Quốc, Thái Lan. Ngày 3 - 2 - 1930, Người thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ở Hương Cảng (Hong Kong). Đầu năm 1941, Người về nước, thành lập Mặt trận Việt Minh, chuẩn bị lực lượng để đưa cách mạng Việt Nam tới thắng lợi. Từ năm 1942, Nguyễn Ái Quốc lấy tên là Hồ Chí Minh. Ngày 2 - 9 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tiếp đó, Người lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, giành độc lập, tự do của dân tộc. Hồ Chí Minh qua đời ngày 2 - 9 - 1969.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà yêu nước và nhà cách mạng vĩ đại của dân tộc Việt Nam. Người là Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hoá thế giới. Đóng góp to lớn nhất của Người đối với đất nước là sự nghiệp cách mạng.

Bên cạnh Hồ Chí Minh – nhà cách mạng, còn có Hồ Chí Minh – nhà văn, nhà thơ, nhà văn hoá lớn.

II – SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

1. Quan điểm sáng tác văn học của Hồ Chí Minh

Là một nhà cách mạng với "ham muốn tốt bạc" : đấu tranh giành độc lập, tự do cho đất nước, Hồ Chí Minh coi văn chương trước hết phải là vũ khí chiến đấu, có đối tượng và mục đích rõ ràng. Khi viết, nhà văn phải tự hỏi viết cho ai, viết để làm gì, sau đó mới quyết định viết cái gì (nội dung) và viết thế nào (hình thức). Vì quan điểm ấy, sáng tác của Người chủ yếu tập trung vào đề tài "chống thực dân đế quốc, chống phong kiến địa chủ, tuyên truyền độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội" (*Bài nói chuyện tại Đại hội lần thứ hai các nhà báo Việt Nam*)⁽¹⁾.

Chức năng của văn nghệ đối với Hồ Chí Minh trước hết là tuyên truyền, cổ động, ca tụng các anh hùng, chiến sĩ xả thân vì nước, những người tốt, việc tốt để động viên nhân dân và làm gương cho con cháu mai sau. Quan điểm đó vừa phát huy truyền thống văn thơ đuổi giặc ("thoái lỗ thì") của cha ông ta từ Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi đến Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,..., vừa thống nhất với quan điểm văn học mác xít, xem văn học nghệ thuật như "một mặt trận", các nhà văn "là chiến sĩ trên mặt trận ấy". Người khẳng định :

(1) Những thơ văn nhằm vận động tuyên truyền cách mạng trực tiếp của Hồ Chí Minh đều viết về đề tài này. Nhưng những bài thơ nghệ thuật trong *Nhật kí trong tù* hay trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp (phần nhiều bằng chữ Hán) thì đề tài rộng mở hơn, thể hiện tâm hồn phong phú của Người.

Nay ở trong thơ nên có thép,

Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

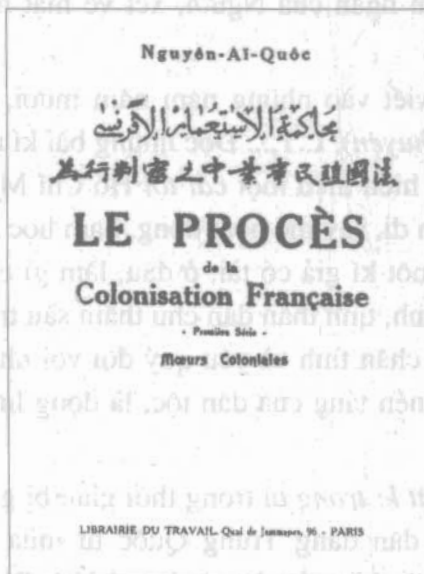
(Cảm tưởng đọc "Thiên gia thi")

Sức mạnh của văn học cốt ở tính chân thực, hiện thực. Hồ Chí Minh đề cao thứ văn học "chân thật", "thật thà"; chống văn học "giả dối", "bịa đặt". Đồng thời, để tuyên truyền cách mạng nhằm vào đối tượng công nông binh, Người chủ trương phải viết cho dễ hiểu, cho "thấm thía", có "văn chương" thì quần chúng mới thích đọc.

Đó là quan điểm sáng tác văn học phù hợp với nhu cầu cách mạng.

2. Sáng tác văn học của Hồ Chí Minh

Trong cuộc đời cách mạng của mình, khi ở nước ngoài cũng như ở trong nước, vì nhằm vào những đối tượng cụ thể và những mục tiêu chính trị cụ thể khác nhau, Hồ Chí Minh đã sáng tạo nên một sự nghiệp văn học rất phong phú, gồm nhiều thể loại và phong cách khác nhau, khi viết bằng tiếng Pháp, khi viết bằng tiếng Hán, tiếng Việt. Đáng chú ý nhất là các tác phẩm chính luận, truyện ngắn, thơ ca và hồi kí. Văn chính luận chiếm khối lượng lớn nhất trong sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh.



Bìa sách *Bản án chế độ thực dân Pháp* và *Đường Kách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh

(Ảnh : Thông tấn xã Việt Nam)

Từ những năm hai mươi của thế kỉ XX, dưới bút danh Nguyễn Ái Quốc, Người đã viết *Bản án chế độ thực dân Pháp* (tiếng Pháp). Với bằng chứng xác thực, lời văn sắc bén, cuốn sách đã tố cáo tội ác và sự lừa dối của thực dân Pháp đối với nhân dân các nước thuộc địa. Như ở chương *Thuế máu* chẳng hạn, mỗi câu văn là một lần roi quất vào luận điệu bịp bợm của thực dân Pháp. *Bản Tuyên ngôn Độc lập* (1945) là một văn kiện lịch sử bất hủ, một tác phẩm chính luận mẫu mực : ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ ; vạch rõ các chính sách tàn bạo của thực dân Pháp, tố cáo chúng đã hai lần bán hươc ta cho Nhật ; chỉ rõ nhân dân ta giành độc lập từ tay Nhật, để tuyên bố cắt đứt mọi ràng buộc mà thực dân Pháp đã áp đặt cho Việt Nam ; khẳng định dân tộc Việt Nam có quyền hưởng tự do, độc lập.

Văn chương hư cấu viết theo cảm hứng thẩm mĩ không chiếm số lượng lớn trong sự nghiệp văn học của Người. Về văn xuôi có thể kể một số truyện ngắn như *Pa-ri*, *Lời than vãn của bà Trưng Trắc*, *"Vi hành"*, *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*,... ra đời vào những năm hai mươi và viết bằng tiếng Pháp. Qua các tác phẩm này, Nguyễn Ái Quốc đã xây dựng hình ảnh biếm họa sắc sảo tên vua bù nhìn Khải Định, tên thực dân Va-ren trơ tráo, giả dối ; đã dựng lên hình tượng Phan Bội Châu uy nghi lẫm liệt. Tác giả có con mắt quan sát sắc sảo, tưởng tượng độc đáo và lời văn linh hoạt, hóm hỉnh, sắc lạnh. So với các truyện ngắn tiếng Việt cùng thời ở trong nước, các truyện ngắn của Người, xét về mặt nghệ thuật thể loại, là cả một cuộc cách mạng.

Hồ Chí Minh còn có những bài hồi kí viết vào những năm năm mươi, sáu mươi, kí tên là T. Lan (*Vừa đi đường vừa kể chuyện*), L.T,... Đọc những bài kí này, người ta có một cái thú đặc biệt là được thấy hiển hiện một *cái tôi* Hồ Chí Minh, một *cái tôi* rất đời trẻ trung và hồn nhiên, giản dị, say mê hoạt động, ham học hỏi, có năng khiếu quan sát sắc sảo, mau lẹ của một kí giả có tài, ở đâu, làm gì cũng sống hết mình với công việc, với người, với cảnh, tinh thần dân chủ thấm sâu trong tác phong sinh hoạt hằng ngày, trong thái độ chân tình và yêu quý đối với những con người bình thường vô danh, nhưng họ là nền tảng của dân tộc, là động lực vĩ đại của lịch sử.

Về thơ, Hồ Chí Minh đã sáng tác tập *Nhật kí trong tù* trong thời gian bị giam giữ tại Quảng Tây dưới chính quyền Quốc dân đảng Trung Quốc từ mùa thu năm 1942 đến mùa thu 1943. Ngoài ra là một số chùm thơ Người làm ở Việt Bắc từ năm 1941 đến năm 1945 và trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp. Những tác phẩm này hầu hết là thơ tứ tuyệt cổ điển và viết bằng chữ Hán. Đây lại

là bằng chứng của một tài thơ lớn, một tâm hồn nghệ sĩ phong phú, tinh tế trước vẻ đẹp của tạo vật và tình người.

3. Phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh có phong cách nghệ thuật hết sức phong phú và đa dạng. Chẳng hạn, nếu đặt những truyện kí Người viết từ những năm hai mươi ở Pháp cạnh tập *Nhật kí trong tù*, sẽ thấy, một bên rõ ràng là những áng văn xuôi theo phong cách Âu châu hiện đại, một bên lại là những văn thơ hàm súc một cách cổ điển rất gần gũi với những thi phẩm thời Đường, thời Tống.

Nói riêng trong sáng tác thơ cũng thế, tùy từng đối tượng (Viết cho ai ?), Người sử dụng nhiều hình thức khác nhau : bài ca, bài vè nhằm tuyên truyền cách mạng ; thơ có tính chất châm ngôn, tục ngữ như những bài *Gửi nông dân*, *Khuyên thanh niên* ; lời thơ chúc Tết mừng xuân theo tục lệ cổ truyền của dân tộc ; thơ trữ tình cổ điển giàu chất trữ tình, phần lớn viết bằng chữ Hán. Có nhiên, loại thơ nghệ thuật này là tiếng nói sâu sắc và tinh tế nhất của tâm hồn Hồ Chí Minh : vừa hồn nhiên tự nhiên vừa thâm trầm sâu sắc, vừa trẻ trung hiện đại vừa đậm đà phong vị cổ điển, vừa đầy chất thép kiên cường vừa chan chứa tình nhân đạo và dạt dào cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên,...

Về truyện kí, khi viết cho người Pháp đọc thì Hồ Chí Minh sử dụng bút pháp hiện đại, khi viết cho đồng bào mình thì lại trở về lối truyện truyền thống.

Văn chính luận cũng vậy, tùy mục đích và đối tượng khác nhau, có khi là những lập luận hùng hồn danh thép, đầy tính chiến đấu như đòn đối phương vào chỗ cùng đường, có khi lại kết hợp tình và lí, giọng điệu ôn tồn thân mật như đưa lẽ phải thấm vào lòng người.

Tuy nhiên, phong cách nghệ thuật là một hiện tượng vừa đa dạng vừa thống nhất. Tính thống nhất của phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh thể hiện trong toàn bộ sáng tác thơ văn của Người : trên cơ sở nhất quán về quan điểm sáng tác (Viết cho ai ? Viết để làm gì ?), lối viết của Người bao giờ cũng ngắn gọn, trong sáng, giản dị, đi đôi với sự sáng tạo linh hoạt, hoàn toàn chủ động trong việc sử dụng các hình thức thể loại và ngôn ngữ, các bút pháp và thủ pháp nghệ thuật khác nhau nhằm mục đích thiết thực của mỗi tác phẩm ; đồng thời, từ tư tưởng tới hình tượng nghệ thuật đều luôn luôn vận động một cách tự nhiên, nhất quán hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai,...

*

*

*

Chủ tịch Hồ Chí Minh là lãnh tụ cách mạng, đồng thời là nhà văn, nhà thơ. Thơ văn của Hồ Chí Minh gắn bó mật thiết với cuộc đời hoạt động cách mạng của Người.

Hồ Chí Minh là người có quan điểm sáng tác dứt khoát, rõ ràng, lấy việc phục vụ cách mạng, phụng sự đất nước làm mục đích. Quan điểm đó đã có ảnh hưởng sâu rộng tới văn học cách mạng Việt Nam.

Hồ Chí Minh viết nhiều thể loại văn học. Nổi bật nhất là những áng văn chính luận với những tác phẩm sắc bén, bất hủ. *Nhật kí trong tù* – tập nhật kí tâm hồn chân thực, hóm hỉnh, tài hoa, vừa cổ điển vừa hiện đại – đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Các tác phẩm truyện và kí của Nguyễn Ái Quốc là những áng văn với kết cấu và cách diễn đạt hiện đại.

Văn chương nghệ thuật của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại dấu ấn sâu đậm trong đời sống tinh thần của người Việt Nam và bạn bè quốc tế, thể hiện rõ nét bản sắc văn hoá Việt Nam.

Đây là những di sản vô cùng quý báu lưu lại mãi mãi những khía cạnh tâm hồn của một người Việt Nam đẹp nhất, vĩ đại nhất trong thời đại ngày nay.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Quan điểm sáng tác văn học của Hồ Chí Minh có những nội dung gì ? Vì sao Người lại có quan điểm sáng tác văn học như vậy ?
2. Hãy giải thích vì sao sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh lại hết sức phong phú, đa dạng và chứng minh tính chất phong phú, đa dạng ấy bằng một số tác phẩm của Người mà anh (chị) đã được học hoặc được đọc trên sách báo.
3. Anh (chị) hãy trình bày các nội dung cơ bản trong sáng tác của Hồ Chí Minh (văn chính luận, truyện và kí, thơ trữ tình).
4. Hãy nêu những đặc điểm chung nhất của phong cách nghệ thuật Hồ Chí Minh.

GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Có nhận thức đúng về sự trong sáng của tiếng Việt và về yêu cầu giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.
- Nâng cao tình cảm yêu quý tiếng nói dân tộc ; cố gắng rèn luyện những kỹ năng sử dụng tiếng Việt ; có ý thức bảo vệ và phát triển tiếng Việt.

I – VỀ SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

Trải qua hàng ngàn năm tồn tại và phát triển, tiếng Việt đã trở thành một công cụ giao tiếp có khả năng diễn đạt một cách chính xác và tinh tế mọi tư tưởng, tình cảm, mọi lĩnh vực kiến thức trong hoạt động và đời sống con người, sáng tạo những tác phẩm khoa học, tư tưởng và văn học bất hủ.

Được như thế là nhờ tiếng Việt có một hệ thống gồm những quy tắc chung về phát âm, viết chữ, dùng từ, đặt câu, về cấu tạo văn bản, về sử dụng các biện pháp tu từ. Những quy tắc ấy làm thành nền tảng cho các chuẩn mực diễn đạt, đảm bảo cho tiếng Việt một phẩm chất trong sáng. Nếu không tuân thủ các quy tắc, chuẩn mực ấy, viết và nói tùy tiện, chẳng hạn, một số ví dụ mà Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra như "no cơm áo", "cười thành thềnh"⁽¹⁾, thì không ai hiểu được và như thế là thiếu trong sáng.

Sự trong sáng của tiếng nói không chỉ thể hiện ở các quy tắc bền vững và những chuẩn mực xác định của ngôn ngữ dân tộc mà còn được thể hiện sinh động qua thực tiễn sử dụng, đó là "tiếng nói của quần chúng nhân dân, đầy tình cảm, hình ảnh màu sắc và âm điệu, hồn nhiên, ngộ nghĩnh và đầy ý nghĩa, đồng thời nó là ngôn ngữ của văn học, văn nghệ mà những nhà văn, nhà thơ lớn của dân tộc ta như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, v.v. những nhà văn, nhà thơ hiện nay [...] đã nâng lên đến trình độ cao về nghệ thuật, khiến cho nó trở nên trong sáng,

(1) Bài nói chuyện tại Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ III, trong sách Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 10, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, trang 246 - 247.

đẹp dễ lạ thường"⁽¹⁾. Thật vậy, là một thứ tiếng đơn tiết tính, giàu thanh điệu, vần điệu, nhiều âm thanh có sức gợi tả, vốn từ vựng phong phú, nhiều cách nói đa dạng, tiếng Việt có khả năng biểu đạt rất linh hoạt và đẹp đẽ.

Như thế phẩm chất trong sáng của tiếng Việt không tách rời với tính chất giàu đẹp của nó. Nhà thơ Chế Lan Viên cũng nói : "Quan niệm trong sáng cũng như quan niệm về dân tộc, không phải là một cái gì tuyệt đối cố định. [...] Có sự trong sáng quay lại sau, lấy cha ông làm mẫu mực tuyệt đối, nhưng cũng có sự trong sáng nhìn ra trước, mở đường đi cho con cháu mai sau. Có sự trong sáng dân tộc hẹp hòi, chỉ biết mình say mê ngắm nghía lấy dân tộc mình, nhưng cũng có sự trong sáng đặt dân tộc mình là một bộ phận của nhân loại. Có trong sáng động và trong sáng tĩnh, trong sáng giàu và trong sáng nghèo"⁽²⁾.

Sự trong sáng không mâu thuẫn với việc tiếp thu một số từ vựng, cách nói của tiếng nước ngoài, không mâu thuẫn với việc các nhà văn và nhân dân không ngừng tạo ra những cách nói mới để làm giàu cho tiếng nói dân tộc.

Nhưng sự trong sáng không chấp nhận sự pha tạp, lai căng, như việc lạm dụng từ ngữ tiếng nước ngoài. Những từ tiếng Việt có mà không dùng, lại vay mượn tùy tiện tiếng nước ngoài thì đó là lạm dụng. Sự trong sáng của tiếng Việt cũng không chấp nhận những cách nói thiếu văn hoá, thiếu lịch sự trong giao tiếp.

Chính vì vậy, yêu cầu giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt được đặt ra như một nội dung quan trọng của chính sách ngôn ngữ. Sử sách cho biết năm 1374, vua Trần Duệ Tông xuống chiếu cho quân dân không được bắt chước tiếng nói của dân tộc khác. Chủ trì biên soạn *Dư địa chí* (năm 1435), một công trình khoa học lớn của thời đại nhà Lê, Nguyễn Trãi nhấn mạnh : người nước ta không được bắt chước ngôn ngữ và y phục nước ngoài để làm loạn ngôn ngữ và y phục nước nhà. Kế thừa và phát triển tư tưởng của ông cha, suốt từ những năm ba mươi của thế kỉ XX đến nay, Đảng và Nhà nước ta mà tiêu biểu là những nhà lãnh đạo như Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng có sự quan tâm thường xuyên và sâu sắc đối với vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Trong thời kì hiện nay, tiếng Việt đang phát triển rất mạnh mẽ, với vị thế ngày càng được nâng cao, chức năng xã hội ngày càng rộng lớn. Mỗi thành viên của cộng đồng dùng tiếng Việt càng phải có ý thức đầy đủ đối với việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt ; và quan trọng hơn, ý thức đó phải trở thành hành động cụ thể.

(1) Phạm Văn Đồng, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1977.

(2) Chế Lan Viên, *Làm cho tiếng nói trong sáng, giàu và phát triển*, trong sách *Suy nghĩ và bình luận*, NXB Văn học, Hà Nội, 1971, trang 122.

II – NHIỆM VỤ GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

Từ những hiểu biết về sự trong sáng của tiếng Việt, có thể thấy giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là trách nhiệm của mọi người Việt Nam. Cụ thể như sau.

1. Phải biết yêu và quý trọng tiếng Việt. Đó cũng chính là một biểu hiện hùng hồn và sinh động về tinh thần tự hào dân tộc, về lòng yêu nước hình thành và phát triển trong tiến trình lịch sử lâu dài. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng nhấn mạnh : "Điều quan trọng nhất là phải biết yêu và quý tiếng nói của dân tộc. Tiếng nói đó bắt nguồn từ cuộc sống lâu đời của dân tộc, phản ánh tư tưởng và tình cảm của quần chúng nhân dân, mỗi chữ, mỗi tiếng có sức cảm xúc mạnh mẽ tâm hồn người Việt Nam ta"⁽¹⁾.

2. Phải thường xuyên rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Mỗi người cần có ý thức trau dồi hiểu biết về vốn từ ngữ và hệ thống những quy tắc chung trong việc sử dụng tiếng Việt ; phải biết phát huy bản sắc, tinh hoa của tiếng nói dân tộc để nói và viết đúng, sáng sủa, rõ ràng, có sức hấp dẫn.

3. Phải biết bảo vệ tiếng Việt. Để bảo vệ tiếng Việt, điều quan trọng là phải chống lại bệnh lạm dụng từ ngữ tiếng nước ngoài khi nói và viết. Trước đây, đó là bệnh lạm dụng tiếng Hán, "bệnh nói chữ". Hiện nay, đó là bệnh lạm dụng tiếng Anh, một bệnh đang có nguy cơ lây lan trong nhiều bài viết trên sách báo. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng phê phán căn bệnh này : "Của mình có mà không dùng lại đi mượn của nước ngoài, đó chẳng phải là đầu óc quen ỷ lại hay sao ?"⁽²⁾.

4. Phải có ý thức về sự phát triển của tiếng Việt. Cần nhận thức được rằng : "Tiếng ta phải phát triển. Tất cả vấn đề là làm sao bảo đảm sự phát triển này diễn ra một cách vững chắc trên cơ sở vốn cũ của tiếng ta, làm cho tiếng ta ngày thêm giàu, nhưng vẫn giữ được phong cách, bản sắc, tinh hoa của nó" (Phạm Văn Đồng)⁽³⁾. Có như vậy, tiếng Việt mới đáp ứng được những nhu cầu mới của xã hội, nhất là của sự nghiệp công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước ngày nay.

Tóm lại, thực thi những nhiệm vụ trên đây chính là chúng ta đã làm theo di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp"⁽⁴⁾.

(1), (2), (3), (4) *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Sđd.

LUYỆN TẬP

1. Hãy trình bày cách hiểu của anh (chị) về các ý kiến sau đây :

– Chúng ta cần suy nghĩ thêm về những yêu cầu cơ bản trong việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Tôi nghĩ rằng cơ bản nhất là phải qua việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và chuẩn hoá nó từng bước, một cách rất thận trọng và vững chắc, mà phát triển tốt tư duy, tư duy của con người, con người Việt Nam ta : tư duy chính trị, tư duy kinh tế, tư duy nghệ thuật, tư duy khoa học,... Đó là một điểm quan trọng trong phương pháp tư tưởng của chúng ta. Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và chuẩn hoá nó là để phục vụ sự phát triển của tư duy, sự phát triển của sự nghiệp xã hội chủ nghĩa của chúng ta. Nếu không như thế, thì không hiểu được công việc này có ích chỗ nào, cần thiết thế nào.

(Phạm Văn Đồng, trích trong *Chuẩn hoá chính tả và thuật ngữ*, NXB Giáo dục, 1983)

– Sự trong sáng của ngôn ngữ là kết quả của một cuộc phấn đấu. **Trong** và **sáng** dính liền nhau. Tuy nhiên, cũng có thể phân tích ra để cho được rõ nghĩa hơn nữa. Theo tôi nghĩ, **sáng** là sáng sủa, dễ hiểu, khái niệm được rõ ràng ; thường thường khi khái niệm, nhận thức, suy nghĩ được rõ ràng, thì lời diễn đạt ra cũng được minh bạch. Tuy nhiên, nhất là trong thơ, có rất nhiều trường hợp ý nghĩa **sáng** rồi, dễ hiểu rồi, nhưng lời diễn đạt còn thô, chưa được **trong**, chưa được gọn, chưa được chuốt. Do đó, tôi muốn hiểu chữ **sáng** là nặng về nói nội dung, nói tư duy, và chữ **trong** là nặng về nói hình thức, nói diễn đạt (và cố nhiên là nội dung và hình thức gắn liền). Cho nên phải phấn đấu cho được **sáng** nghĩa, đồng thời lại phải phấn đấu cho được **trong** lời, đặt cho câu thơ, câu văn **trong sáng**.

(Xuân Diệu, trích trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Sdd)

2. Tìm và ghi lại những hiện tượng lạm dụng tiếng Anh trong một quyển sách hay một tờ báo mà anh (chị) đọc hàng ngày.

BÀI VIẾT SỐ 1

(Nghị luận xã hội – Bài làm ở nhà)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững cách thức làm bài văn nghị luận xã hội về một tư tưởng, đạo lí.*
- *Biết vận dụng những hiểu biết về nghị luận xã hội để viết đoạn văn, bài văn hoàn chỉnh.*

Tham khảo các đề văn sau đây :

Đề 1. "Kĩ năng đầu tiên và quan trọng nhất mà bạn cần có trong một thế giới hiện đại là khả năng "học phương pháp học" – nghĩa là thường xuyên tiếp thu và học hỏi những phương pháp mới để làm những công việc cũ hay những phương pháp mới để làm những công việc mới... Trong một thế giới như vậy không chỉ kiến thức mà cả phương pháp học hỏi của bạn mới tạo ra giá trị riêng. Bởi những kiến thức bạn có ngày hôm nay sẽ trở nên lỗi thời nhanh hơn bạn tưởng nhiều".

(Thơ-mát L. Phrít-men,
Thế giới phẳng, NXB Trẻ, 2005)

Từ lời khuyên của Phrít-men, hãy bàn về vai trò của "học phương pháp học" đối với mỗi con người trong thế giới hiện đại.

Đề 2. Phê phán thái độ thờ ơ, ghẻ lạnh đối với con người cũng quan trọng và cần thiết như ca ngợi lòng vị tha, tình đoàn kết.

Anh (chị) suy nghĩ như thế nào về ý kiến trên ?

Đề 3. Phân tích và làm sáng tỏ ý nghĩa của câu nói :

"Đường đi khó không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông" (Nguyễn Bá Học).

Đề 4. Phải chăng "Bạn là người đến với ta khi mọi người đã bỏ ta đi" ?

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC

PHẠM VĂN ĐỒNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được nội dung sâu sắc mà tác giả đặt ra trong bài viết : nhân cách, tài năng và quan điểm nghệ thuật của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu.*
- *Thấy được cách nêu vấn đề độc đáo, giọng văn hùng hồn và giàu màu sắc biểu cảm của tác giả.*

TIỂU DẪN

Phạm Văn Đồng (1906 - 2000) quê ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông tham gia cách mạng từ rất sớm, là một trong những thanh niên dự lớp huấn luyện cán bộ ở Quảng Châu (Trung Quốc), rồi gia nhập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (1926). Năm 1927, Phạm Văn Đồng về nước tham gia hoạt động cách mạng và bị địch bắt đày ra Côn Đảo (1929). Năm 1936, ra tù, ông lại tiếp tục hoạt động cách mạng. Phạm Văn Đồng tham gia Chính phủ lâm thời tháng 8 - 1945 và sau đó liên tục giữ nhiều chức vụ quan trọng như Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1954), Thủ tướng Chính phủ (1955 - 1981), Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1981 - 1987),... Ông là Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam (1951 - 1986), đại biểu Quốc hội từ khoá I đến khoá VII.



Phạm Văn Đồng vừa là nhà hoạt động cách mạng xuất sắc vừa là nhà văn hoá lớn. Tác phẩm chính : *Hồ Chí Minh – một con người, một dân tộc, một thời đại ; Hồ Chí Minh và con người Việt Nam trên con đường dân giàu nước mạnh ; Văn hoá đổi mới ; ...* Do những cống hiến lớn lao đối với đất nước, ông đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

Về văn học, Phạm Văn Đồng viết nhiều bài nghị luận đặc sắc về Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Chí Minh. Ông viết bài *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* nhân kỉ niệm 75 năm ngày mất của nhà thơ Đỗ Chiểu (3 - 7 - 1888).

*

* *

Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu, một nhà thơ lớn của nước ta, đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này.

Trên trời có những vì sao có ánh sáng khác thường, nhưng con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy, và càng nhìn thì càng thấy sáng. Văn thơ của Nguyễn Đình Chiểu cũng vậy. Có người chỉ biết Nguyễn Đình Chiểu là tác giả của *Lục Vân Tiên*, và hiểu *Lục Vân Tiên* khá thiên lệch về nội dung và về văn, còn rất ít biết thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, khúc ca hùng tráng của phong trào yêu nước chống bọn xâm lược Pháp lúc chúng đến bờ cõi nước ta cách đây một trăm năm !

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà thơ yêu nước mà tác phẩm là những trang bất hủ ca ngợi cuộc chiến đấu oanh liệt của nhân dân ta chống bọn xâm lược phương Tây ngay buổi đầu lúc chúng đặt chân lên đất nước chúng ta.

Nguyễn Đình Chiểu vốn là một nhà nho, nhưng sinh trưởng ở đất Đồng Nai hào phóng, lại sống giữa lúc nước nhà lâm nguy, vua nhà Nguyễn cam tâm bán nước để giữ ngai vàng, nhưng khắp nơi, nhân dân và sĩ phu anh dũng đứng lên đánh giặc cứu nước. Vì mù cả hai mắt, hoạt động của người chiến sĩ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu chủ yếu là thơ văn. Và những tác phẩm đó, ngoài những giá trị văn nghệ, còn quý giá ở chỗ nó soi sáng tâm hồn trong sáng và cao quý lạ thường của tác giả, và ghi lại lịch sử của một thời khổ nhục nhưng vĩ đại !

"Kiến nghĩa bất vi vô đồng dã !" ⁽¹⁾. Đời sống và hoạt động của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương anh dũng. Cảnh đất nước cũng như cảnh riêng càng long đong, đen tối, thì khí tiết của người chí sĩ yêu nước càng cao cả, rạng rỡ :

*Sự đời thà khuất đôi tròng thị
Lòng đạo xin tròn một tấm gương !*

(1) Thấy việc nghĩa mà không làm là không có dũng khí.

Cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là của một chiến sĩ hi sinh phấn đấu vì một nghĩa lớn. Thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu là thơ văn chiến đấu, đánh thẳng vào giặc ngoại xâm và tội tở của chúng :

*Học theo ngòi bút chí công
Trong thi cho ngụ tấm lòng Xuân thu !*

và :

*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm⁽¹⁾
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà⁽²⁾*

Đối với Nguyễn Đình Chiểu, cầm bút, viết văn là một thiên chức⁽³⁾. Và Nguyễn Đình Chiểu trọng chức trách của mình chừng nào thì càng khinh miệt bọn lợi dụng văn chương để làm việc phi nghĩa chừng nấy :

*Thấy nay cũng nhóm văn chương
Vóc dẻ da cộp khôn lường thực hư !*

*

* *

Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu làm sống lại trong tâm trí của chúng ta phong trào kháng Pháp oanh liệt và bền bỉ của nhân dân Nam Bộ từ 1860 về sau, suốt hai mươi năm trời. Quân của triều đình dưới sự chỉ huy của một danh tướng lúc bấy giờ, Nguyễn Tri Phương, đã đánh thua ở Sài Gòn, Tự Đức vội yê đầu hàng, năm 1862 cắt ba tỉnh miền Đông, năm 1867 cắt ba tỉnh miền Tây cho giặc. Mặc dầu nước nhà gặp cảnh hiểm nghèo và khổ nhục như vậy, các tầng lớp nhân dân Nam Bộ lúc bấy giờ, nhân dân lao động và các bậc sĩ phu đều kiên quyết vùng dậy đánh giặc cứu nước. "Giặc đến nhà đàn bà phải đánh !". Phong trào bắt đầu dấy lên ở miền Đông, sau lan rộng khắp nơi ở "Lục tỉnh", biến thành cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn, nhiều nơi, nhiều lúc sôi nổi và mạnh mẽ lạ thường, khiến cả kẻ thù cũng không tiếc lời tỏ lòng khâm phục (theo nhiều sách của người Pháp trong cuộc viết về cuộc chiến tranh xâm lược Nam Bộ) : Khởi nghĩa Trương Định ở Gò Công, Thủ khoa Huân ở Mỹ Tho, Phan Liêm và Phan Tôn ở Bến Tre, Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá, Đỗ Thừa Lương và Đỗ Thừa Tự ở Cần Thơ, Nguyễn Văn Bường và Quản Hớn ở Hóc Môn, Bà Điểm, v.v. Làm sao sưu tầm tài liệu về những trang sử oanh liệt này, về biết bao cuộc chiến đấu anh dũng ở khắp nơi, về biết bao chiến công của biết bao anh hùng liệt sĩ, để đánh giá

(1) *Khẳm* : dấy.

(2) *Bút chẳng tà* (tà : cong, xiên xẹo) : ở đây ý nói ngòi bút vẫn ngay thẳng, sắc bén.

(3) *Thiên chức* : phận việc tự nhiên và thiêng liêng của con người.

đúng tâm rộng lớn và sức mạnh của phong trào kháng Pháp lúc bấy giờ, một phong trào bắt nguồn từ lòng căm thù vô hạn của quần chúng nhân dân đối với giặc ngoại xâm, nguyện hi sinh tất cả và chiến đấu đến cùng để cứu nước, cứu dân. Chúng ta hãy nghe một đôi đoạn trong bài hịch phổ biến lúc bấy giờ :

Bớ các quan ơi, chớ thấy chín trùng hoà nghị mà tám lòng địch khái nữ phối pha, cho rằng ba tỉnh giao hoà mà cái việc cừu thù đành lơ lửng !

Bớ các làng ơi, chớ thấy đồn dưới Gò Công thất thủ mà trở mặt hại nhau, chớ nghe báo trên Bến Nghé phân cư mà đành lòng theo mọi⁽¹⁾ !

Hỡi ơi, oán nhường ấy, hận nhường ấy, cừu thù nhường ấy, làm sao trả đặng mới ưng ! Công bấy lâu, nghiệp bấy lâu, lao khổ bấy lâu, bao đành bỏ qua sao phải ?

Hồi tưởng cuộc chiến đấu anh dũng vô song của dân tộc Việt Nam ta ở Nam Bộ lúc bấy giờ, ruột gan chúng ta đau như cắt xé. Giá như triều đình lúc bấy giờ không phải ở trong tay bọn vua chúa nhà Nguyễn phản bội và đầu hàng mà ở trong tay những người kế tục sự nghiệp của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, kế tục sự nghiệp yêu nước và anh dũng của Nguyễn Huệ, thì phong trào kháng Pháp lúc bấy giờ ở Nam Bộ chắc còn mạnh mẽ hơn nhiều, nhất là đã được lãnh đạo thống nhất và kiên trì đấu tranh cho đến thắng lợi, đồng thời phong trào ấy chắc được sự ủng hộ kiên quyết của cả nước, như vậy đất Đồng Nai anh dũng từ đó đã trở nên bức thành đồng ngăn chặn bọn cướp nước phương Tây xâm phạm đất nước chúng ta ở Nam Bộ, và do đó, đã bảo vệ vẹn toàn độc lập và thống nhất của Tổ quốc !

Cho nên không phải ngẫu nhiên mà thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, một phần lớn là những bài văn tế, ca ngợi những người anh hùng suốt đời tận trung với nước, và than khóc những người liệt sĩ đã trọn nghĩa với dân. Ngòi bút, nghĩa là tâm hồn trung nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu đã diễn tả, thật là sinh động và náo nùng, cảm tình của dân tộc đối với người chiến sĩ của nghĩa quân, vốn là người nông dân, xưa kia chỉ quen cày cuốc, bỗng chốc trở thành người anh hùng cứu nước.

Chúng ta hãy đọc lại nhiều đoạn trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* :

Hỡi ơi !

Súng giặc đất rền ; lòng dân trời tỏ.

[...]

(1) Mọi: kẻ man rợ không biết lễ nghĩa ; ở đây chỉ bọn xâm lược Pháp.

Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen ; thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ...

Bài ca của Nguyễn Đình Chiểu làm chúng ta nhớ bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi. Hai bài văn : hai cảnh ngộ, hai thời buổi, nhưng một dân tộc. Bài cáo của Nguyễn Trãi là khúc ca khải hoàn, ca ngợi những chiến công oanh liệt chưa từng thấy, biểu dương chiến thắng làm rạng rỡ nước nhà. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là khúc ca những người anh hùng thất thế, nhưng vẫn hiên ngang : "Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc... muôn kiếp nguyện được trả thù kia...".

Có lẽ dưới tuổi vàng, linh hồn của Nguyễn Đình Chiểu và những nghĩa quân lúc bấy giờ, ngày nay phần nào đã được hả dạ !

Trong thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu còn có những đoá hoa, những hòn ngọc rất đẹp, như bài *Xúc cảnh* :

*Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỡi có hay không ?
Mây giăng ải bắc trông tin nhận,
Ngày xé non nam bật tiếng hồng.
Bờ cõi xưa đà chia đất khác,
Nắng sương nay há đợi trời chung !*

Phong trào kháng Pháp khắp nơi sôi nổi và mạnh mẽ lúc bấy giờ ở Nam Bộ, làm nảy nở nhiều nhà văn, nhà thơ, tài năng xuất chúng, bản lĩnh phi thường, mà tác phẩm là những bông hoa của một thời buổi oanh liệt và đau thương : Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Văn Lạc, Nguyễn Hữu Huân, Hồ Huân Nghiệp,... Thật rất khó chọn một bài để thí dụ trong rất nhiều bài đều hay, đều có ý nghĩa và hương vị. Xin trích mấy câu trong bài thơ của Nguyễn Tư Giản tiền Nguyễn Thông về Bình Thuận (nguyên văn chữ Hán, dưới đây là văn dịch) :

*Bao giờ Bến Nghé lại trong,
Cho dòng sông Nhị vang lòng khải ca ?
Cưỡi thuyền lên tận Ngân Hà,
Biển xanh ra ngắm, trăng ngà sáng soi.
...
Cánh tình nghi lại chưa vui,
Núi sông còn gánh hai vai nặng nề.*

*

* *

Bây giờ xin nói về *Lục Vân Tiên*, tác phẩm lớn nhất của Nguyễn Đình Chiểu, rất phổ biến trong dân gian, nhất là ở miền Nam. Phải hiểu đúng *Lục Vân Tiên* thì mới thấy hết giá trị của bản trường ca này. Đúng, đây là một bản trường ca ca ngợi chính nghĩa, những đạo đức đáng quý trọng ở đời, ca ngợi những người trung nghĩa ! Tất nhiên những giá trị luân lý mà Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi, ở thời đại chúng ta, theo quan điểm của chúng ta thì có phần đã lỗi thời. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu cũng như nhiều bậc hiền triết ngày xưa ở phương Đông hoặc phương Tây, vẫn để lại cho đời sau những điều giáo huấn đáng quý trọng. Lại thêm Nguyễn Đình Chiểu suốt đời sống trong lòng của quần chúng nhân dân, giữa lúc nhân tình thế thái là sự mĩa mai đối với triết lý Khổng – Mạnh. Chính Nguyễn Đình Chiểu phải viết câu : "Trượng phu có chí ngang tàng !" không thể tự trôi mình trong khuôn khổ của đạo lý cổ-truyền. Cho nên các nhân vật của *Lục Vân Tiên* : Lục Vân Tiên, Nguyệt Nga, Tiểu đồng,... là những người đáng kính, đáng yêu, trọng nghĩa, khinh tài, trước sau một lòng, mặc dầu khổ cực, gian nguy, quyết phấn đấu vì nghĩa lớn. Họ là những nhân vật của một thuở đã qua, điều đó không cần phải nói. Nhưng họ là những con người có ruột gan, xương thịt. Họ sống trong một xã hội cũng như biết bao xã hội từ xưa đến nay – có người tốt kẻ xấu, người ngay kẻ gian, có nhiều đau khổ, bất công – họ đã đấu tranh không khoan nhượng chống mọi gian dối, bất công và họ đã thắng. Họ là những tấm gương dũng cảm. Vì những lẽ đó họ gần gũi chúng ta và câu chuyện của họ làm chúng ta cảm xúc và thích thú.

Về văn chương của *Lục Vân Tiên*, phải để ý đây là một chuyện "kể", chuyện "nói". Tác giả cố ý viết một lối văn "nôm na", dễ hiểu, dễ nhớ, có thể truyền bá rộng rãi trong dân gian. Có người hay hạch những chỗ lời văn không hay lắm ; ở đây phải nhớ rằng Nguyễn Đình Chiểu vì mù nên chỉ có thể đọc cho người khác viết, và như vậy, thật khó sửa chữa và duyệt lại nguyên bản ! Lại thêm, đến nay chẳng ai biết nguyên bản ấy là bản nào ! Và hiện nay mấy bản sao mà người ta có thể căn cứ đều có chỗ khác nhau. Dầu sao đôi chỗ sơ sót về văn chương không thể làm giảm giá trị văn nghệ của bản trường ca thật là hấp dẫn từ đầu đến cuối. Tôi không nhớ tôi đọc *Lục Vân Tiên* lúc nào, song đến nay tôi còn thuộc lòng nhiều vần thơ rất hay :

*Kim Liên ơi hỡi Kim Liên,
Đẩy xe cho chị qua miền Hà Khê.*

...

*Vân Tiên đầu đội kim khôi,
Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô.*

Trong dân gian miền Nam, người ta thích *Lục Vân Tiên*, người ta say sưa nghe kể *Lục Vân Tiên*, không chỉ vì nội dung câu chuyện, còn vì văn hay của *Lục Vân Tiên*.

Tóm lại Nguyễn Đình Chiểu là một chí sĩ yêu nước, một nhà thơ lớn của nước ta. Đời sống và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng, nêu cao địa vị và tác dụng của văn học, nghệ thuật, nêu cao sứ mạng của người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá và tư tưởng.

Nhân kỉ niệm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu (ngày 3 tháng 7 năm 1888), trong lòng chúng ta, chúng ta hãy đốt một nén hương để tưởng nhớ người con quang vinh của dân tộc !

(*Tạp chí Văn học*, tháng 7 - 1963)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Vấn đề trọng tâm mà tác giả muốn làm sáng tỏ qua bài viết này là gì ? Câu văn nào có thể khái quát được vấn đề ấy ?
2. Mở đầu bài văn, tác giả viết : "Ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu [...] đáng lẽ phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ của dân tộc, nhất là trong lúc này".
 - a) Theo tác giả, những lí do nào làm "ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu" chưa sáng tỏ hơn trong bầu trời văn nghệ của dân tộc ?
 - b) Anh (chị) hiểu "lúc này" là thời điểm nào ? Hãy liên hệ với những hiểu biết về lịch sử của dân tộc ta vào thời điểm ấy để giải thích vì sao cần làm cho "ngôi sao Nguyễn Đình Chiểu" sáng hơn nữa... "nhất là trong lúc này".
3. Con người và quan điểm thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu có gì đáng trân trọng, kính phục ? Điều này đã được tác giả bài viết làm sáng tỏ như thế nào ? Hãy tìm hai câu văn trong bài khái quát được con người và quan điểm thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu.
4. Tác giả đánh giá rất cao ý nghĩa của bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* qua đoạn văn nào ? Tác giả đã "bác bỏ" một số ý kiến hiểu chưa đúng về tác phẩm *Lục Vân Tiên* như thế nào ?
5. Màu sắc biểu cảm của bài nghị luận này thể hiện ở chỗ nào ? Hãy dẫn ra một vài câu văn thể hiện rõ màu sắc biểu cảm ấy.
6. Theo anh (chị), giá trị cơ bản của bài văn nghị luận này là gì ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Tìm hiểu những đặc điểm về phong cách nghị luận của Phạm Văn Đồng trong bài *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc*.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Tính biểu cảm trong văn nghị luận

Văn nghị luận nói chung là sản phẩm của tư duy lô gích, suy lí,... vì thế ý tứ phải rõ ràng, lập luận phải chặt chẽ, văn phong phải sáng sủa, bảo đảm độ chính xác, giàu sức thuyết phục,... Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là văn nghị luận chỉ trình bày vấn đề một cách khô khan, trừu tượng, từ chối mọi cảm xúc và hình ảnh. Trái lại muốn tăng thêm sức thuyết phục, bên cạnh việc "gõ" vào lí trí, bài văn nghị luận cần tác động mạnh mẽ vào tình cảm của người đọc. Muốn thế, người viết văn nghị luận cần phải có tình cảm, cảm xúc cao độ. Ngôn ngữ văn nghị luận cũng cần phải hấp dẫn, lôi cuốn bằng các từ ngữ giàu hình ảnh và có sức biểu cảm cao.

ĐỌC THÊM

MẤY Ý NGHĨ VỀ THƠ

(Trích)

NGUYỄN ĐÌNH THI

TIỂU DẪN

Nguyễn Đình Thi (1924 - 2003) quê ở Hà Nội, ra đời và sống những năm thơ ấu ở Lào, sau về nước học ở Hà Nội và Hải Phòng. Ông tham gia phong trào yêu nước từ trước năm 1945. Tháng 8 - 1945, Nguyễn Đình Thi được cử vào Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông là Tổng thư kí Hội Văn hoá cứu quốc, tham gia Ban thường trực Quốc hội. Thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp, Nguyễn Đình Thi lên Việt Bắc, tham gia Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam. Ông là Tổng thư kí Hội Văn nghệ và Hội Nhà văn Việt Nam trong nhiều khoá, từng đảm nhiệm cương vị Chủ tịch Ủy ban Toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam. Nguyễn Đình Thi được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996.

Nguyễn Đình Thi là một nghệ sĩ đa tài, có đóng góp trên nhiều lĩnh vực nghệ thuật : thơ, tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch, phê bình, tiểu luận. Tác phẩm văn học chính của ông, về thơ : *Người chiến sĩ* (1956), *Bài thơ Hắc Hải* (1958),

Động sông trong xanh (1974), *Tia nắng* (1983), *Trong cát bụi* (1992), *Sông reo* (2001) ; về tiểu thuyết : *Xung kích* (1951), *Vỡ bờ* (tập I - 1962, tập II - 1970) ; về kịch : *Con nai đen* (1961), *Rừng trúc* (1978), *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* (1979) ; về tiểu luận – phê bình : *Mấy vấn đề văn học* (1956), *Công việc của người viết tiểu thuyết* (1964).

Tiểu luận *Mấy ý nghĩ về thơ* được viết từ năm 1949, về sau được đưa vào tập *Mấy vấn đề văn học*.

*

* *

Từ trước đến nay đã có nhiều định nghĩa về thơ, nhưng lời định nghĩa nào cũng vẫn không đủ. Có người nghĩ rằng thơ là những lời đẹp. Nhưng đâu phải như vậy. Dưới ngọn bút của Hồ Xuân Hương, những chữ tầm thường của lời nói hằng ngày, nôm na mách què, đã trở thành những lời thơ được truyền tụng mãi. Và Nguyễn Du không những để lại những câu thơ như “Mai cốt cách, tuyết tinh thần”, mà còn viết :

*Thoắt trông lờn lợt màu da,
Ăn chi to béo⁽¹⁾ dầy đà làm sao !*

Cũng không phải thơ là ở những đề tài “đẹp”, phong hoa tuyết nguyệt của các cụ ngày xưa, hoặc những nhớ mong sầu lụy của các chàng và nàng một thời trước Cách mạng. Nhà thơ Pháp Bô-dơ-le (Baudelaire) đã làm bài thơ nổi tiếng về cái xác chó chết đầy giò bọ, và ở thời chúng ta, cái xe đạp, khẩu ba đô ca⁽²⁾, cho đến cái ba lô trên vai chiến sĩ, bóng dây thép gai hung ác của đồn giặc, đều có thể đem nói trong thơ. Nhà thơ ngày nay không đi tìm cái muôn đời viễn vông bên ngoài cuộc sống thực của con người.

Một nhà phê bình cho rằng thơ khác với các thể văn khác ở chỗ thơ in sâu vào trí nhớ. Một câu, hoặc một bài thơ hay thì có đặc điểm là ghi ngay vào trí nhớ của ta, làm cho ta không quên được nữa. Văn xuôi trôi lại, trôi qua trí nhớ của ta. Cái hay của một đoạn văn xuôi còn lại sau khi đã quên hết đoạn văn ấy. Còn đặc tính của bài thơ là in lại, từ gọi từ, câu gọi câu, đọc từ trước phải đến từ sau, đọc câu trước phải đến câu sau, không thể nào khác.

Nhưng những nhận xét tài tình trên đây của nhà phê bình vẫn chưa cắt nghĩa được vì sao thơ có hiệu quả làm cho ta nhớ. Và cũng có những cái ta rất nhớ, ví dụ những công thức toán học, nhưng lại không phải là thơ.

Đâu mới của thơ có lẽ ta đi tìm bên trong tâm hồn con người chăng ? Ta nói trời xanh hôm nay nên thơ nhưng chính ra là lòng chúng ta mang một nỗi niềm vui buồn nào mà muốn làm thơ hoặc đọc thơ về trời xanh. Mưa phùn buổi chiều gợi những câu thơ nào nhớ nhưng, nhưng chính nỗi nhớ nhưng gặp buổi chiều mưa mà muốn thử thẫm những câu thơ chưa thành hình rõ.

(1) Nhiều bản chép là *Ăn chi to lớn...*

(2) *Ba đô ca* : vũ khí hình ống, phóng đạn theo nguyên lí phản lực, chủ yếu dùng để bắn xe tăng và các mục tiêu rắn chắc, kiên cố.

[...] Tâm hồn chúng ta có một rung động thơ khi nó ra khỏi tình trạng bình thường, khi nó không còn chuỗi theo thói quen như một dây da trong bộ máy, khi nó thức tỉnh tự soi vào nó để tự nhận thấy đang ở một độ rung chuyển khác thường, do một sự va chạm nào với thế giới bên ngoài, với thiên nhiên, với những người khác, rồi do sự tự soi sáng ấy mà cảm xúc thành hình được hẳn.

. Làm thơ, ấy là dùng lời và những dấu hiệu thay cho lời nói, tức là chữ – để thể hiện một trạng thái tâm lí đang rung chuyển khác thường. Làm thơ là đang sống, không phải chỉ nhìn lại sự sống, làm một câu thơ yếu, tâm hồn cũng rung động như khi có người yêu trước mặt. Bài thơ là những câu, những lời diễn lên, làm sống ngay lên một tình cảm, một nỗi niềm trong lòng người đọc. Bài thơ là sợi dây truyền tình cảm cho người đọc. Ta nói truyền sang hình như người đọc chỉ đứng yên mà nhận. Nhưng kì thực, cái trạng thái tâm lí truyền sang ấy là người đọc tự tạo cho mình, khi nhìn những chữ, khi nghe những lời, khi mọi sợi dây của tâm hồn rung lên vì chạm thấy những hình ảnh, những ý nghĩ, những mong muốn, những tình cảm mà lời và chữ của bài thơ kéo theo đằng sau như vùng sáng xung quanh ngọn lửa.

Nói đến hình ảnh trong thơ. Thơ là tiếng nói đầu tiên, tiếng nói thứ nhất của tâm hồn khi đụng chạm với cuộc sống. Toé lên ở những nơi giao nhau của tâm hồn với ngoại vật, trước hết là những cảm xúc. Cảm xúc là phần thịt xương hơn cả của đời sống tâm hồn.

Thơ phải có tư tưởng, có ý thức, vì bất cứ cảm xúc, tình tự⁽¹⁾ nào của con người cũng dính liền với sự suy nghĩ. Nhưng tư tưởng trong thơ là tư tưởng dính liền với cuộc sống, ở trong cuộc sống. Tư tưởng của thơ nằm ngay trong cảm xúc, tình tự. Không ai đọc thơ riêng bằng trí thức⁽²⁾ mà yêu thơ. Hiểu thơ kì thực là vấn đề của cả tâm hồn.

Nên thơ không nói bằng ý niệm thuần túy. Nói bằng ý niệm chúng ta sẽ có triết học, luận lí hay vệ sinh chứ không có thơ. Thơ tìm nói với một sự suy nghĩ toàn diện hơn là suy nghĩ riêng theo luận lí. Thơ muốn lay động những chiều sâu của tâm hồn, đem cảm xúc mà đi thẳng vào sự suy nghĩ.

*Trên trời có đám mây xanh
Ở giữa mây trắng, xung quanh mây vàng
Ước gì anh lấy được nàng...*

Nhà luận lí ngồi khảo cứu mãi xem vì sao mà chuyện mây trắng mây vàng lại đưa đến chuyện anh với nàng. Luận lí chưa hiểu, nhưng cả tâm hồn chúng ta đã hiểu và âm vang theo.

[...] Cho nên làm thơ không phải là phiên dịch ý tình bằng hình ảnh câu kì.

Hình ảnh của thơ trái lại, phải là hình ảnh thực nảy lên trong tâm hồn khi ta sống trong một cảnh huống hoặc trạng thái nào đấy. Đụng chạm với hành động hằng ngày,

(1) *Tình tự*: tình cảm.

(2) *Trí thức*: lí trí (nghĩa trong văn cảnh).

tâm hồn nảy lên bao nhiêu hình ảnh như những tia lửa toé lên khi búa đập vào sắt trên đe. Người làm thơ lượm những tia lửa ấy, kết nên một bó sáng, nó là hình ảnh thơ. Người chinh phụ đứng trước nhà ngóng theo bóng chồng, chỉ còn nghe thấy tiếng địch thổi, bấy giờ nói lên cho ta điều ấy và thơ Việt Nam đã có câu : "Tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng"⁽¹⁾. Câu thơ giản dị như câu nói thường mà ngân vang mãi. Thơ là nơi tư tưởng, tình tự, quán quýt với hình ảnh như hồn với xác để tạo ra cái biết toàn thể, biết bằng tất cả tâm hồn, không phải chỉ biết bằng ý niệm, bằng ý thức.

[...] Thực trong thơ, là tìm được những hình ảnh sống, những hình ảnh có sức lôi cuốn và thuyết phục người đọc. Người làm thơ bắt chợt trong lòng mình một ý nghĩ hay tình cảm, dù thành thực và sâu sắc, cũng không vội dùng lại, đem những tiếng có vần điệu chẳng lưới bắt lấy ý nghĩ hay tình cảm ấy. Anh ta còn phải thấy được những hình ảnh trong ý nghĩ hay tình cảm của mình, thì tiếng nói của anh mới truyền cảm sâu sắc được cho người khác.

"Tìm hình ảnh", nói như vậy tưởng chừng việc làm thơ là đào vào trong tâm hồn mình, cố gắng nặn nọt. Cũng có trường hợp như vậy, nhưng thực ra đáng lẽ là nhà thơ đi giữa cuộc đời, mở rộng cả tâm hồn mình thì mỗi con mắt nhìn gặp trên đường, mỗi cảnh ngộ, mỗi con người cho đến mỗi tiếng nghe thấy, mỗi giọt nắng, mỗi chiếc lá tự nhiên mà vào trong lòng, để rồi động sâu đến tư tưởng và tình cảm. Trong việc làm thơ bấy giờ, hình ảnh tự nhiên hiện lên trước nhất.

Những hình ảnh còn tươi nguyên, mà nhà thơ tìm thấy, bao giờ cũng mới mẻ, đột ngột lạ lùng. Vì nhà thơ nhìn bằng con mắt của người đầu tiên. Đó là những hình ảnh mới tinh, chưa có vết nhòa của thói quen, không bị rập khuôn vào những ý niệm trừu tượng định trước. Mượn câu nói của một nhà văn Pháp, nhà thơ bao giờ cũng là ngôi thứ nhất. Nhưng những hình ảnh mới lạ ấy đều ở trong đời thực, chúng ta đều thấy. Hình ảnh của thơ vừa làm ta ngạc nhiên, vừa đã quen với chúng ta tự bao giờ. Câu thơ đột ngột làm cho ta nhận thấy những cái gần gũi nhất với chúng ta. Trước kia, ta vẫn gặp mà không biết nhìn.

[...] Chữ buồn ai cũng hiểu nghĩa, nhưng nói "tôi buồn" chưa làm cho ai buồn cả. Đó mới là một ý niệm. Cũng như nói trời lạnh, hoa trắng, ai cũng biết cả, nhưng chưa đủ làm cho ai thấy lạnh, thấy trắng. Mỗi chữ và tiếng mới như một ngọn nến trắng cất bằng giấy dán trên nền đen. Mỗi ngọn nến vẫn trắng như nền đen vẫn đen. Mỗi chữ là một nghĩa nhưng bài thơ vẫn chưa có hồn.

Chữ và tiếng trong thơ phải còn có một giá trị khác, ngoài giá trị ý niệm. Người làm thơ chọn chữ và tiếng không những vì ý nghĩa của nó, cái nghĩa thế nào là thế ấy, đóng lại trong một khung sắt. Điều kì diệu của thơ là mỗi tiếng, mỗi chữ, ngoài cái nghĩa của nó, ngoài công dụng gọi tên sự vật, bỗng tự phá tung mở rộng ra, gọi đến xung quanh nó những cảm xúc, những hình ảnh không ngờ, toả ra xung quanh nó một vùng ánh sáng

(1) Câu thơ trong *Chinh phụ ngâm* (Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm).

động đây. Sức mạnh nhất của câu thơ là ở sức gợi ấy. Câu thơ hay, có cái gì làm rung những chiếc cốc kia trên bàn, làm động ánh trăng kia trên bờ đê. "Chim hôm thoi thót về rừng"⁽¹⁾... Chúng ta đọc mà thấy rõ buổi chiều như hơi thở tắt dần, câu thơ không còn là một ý, một bức ảnh gắng gượng chụp lại cảnh chiều, nó đã bao phủ một vắng linh động truyền sang lòng ta cái nhịp phấp phồng của buổi chiều. Mỗi chữ như một ngọn nến đang cháy, những ngọn nến ấy xếp bên nhau thành một vùng sáng chung. Ánh sáng không những ở đầu ngọn nến, nó ở tất cả xung quanh những ngọn nến. Ý thơ không những trong những chữ, nó vây bọc xung quanh. Người xưa nói : Thi tại ngôn ngoại⁽²⁾.

Cái kì diệu ấy của tiếng nói trong thơ, có lẽ chẳng ta tìm nó trong nhịp điệu, trong nhạc của thơ. Nhịp điệu của thơ không những là nhịp điệu bằng bằng, trắc trắc, lên bổng xuống trầm như tiếng đàn êm tai, một người ngoại quốc không biết tiếng ta cũng có thể nghe thấy được. Nhạc của thơ không giới hạn ở thứ nhạc ngoài tai ấy. Thơ có một thứ nhạc nữa, một thứ nhịp điệu bên trong, một thứ nhịp điệu của hình ảnh, tình ý, nói chung là của tâm hồn. Ngâm thơ véo von mới làm cho ta nghe thấy tiếng bổng trầm của bằng trắc, 'chép thơ, đọc thơ bằng mắt, hoặc đọc lên như khi ta nói, có lẽ dễ cho chúng ta nghe thấy hơn tiếng nhịp điệu thực của thơ. Đó là nhịp điệu hình thành của những cảm xúc, hình ảnh, liên tiếp hoà hợp, mà những tiếng và chữ gọi ra như những ngân vang dài, ngay những khoảng lung linh giữa chữ, những khoảng im lặng cũng là nơi trú ngụ kín đáo của sự xúc động.

Đường đi của thơ là con đường đưa thẳng vào tình cảm, không quanh co, qua những chặng, những trung gian, những cột cây số. Văn xuôi lồi cuồn người như dòng nước, đưa ta đi lần lượt, từ điểm này qua điểm khác. Thơ, trái lại, chỉ chọn một ít điểm chính, bám vào những điểm ấy thì toàn thể động lên theo.

Thơ là tổng hợp, kết tinh. Văn xuôi được phép không mười phần hoàn hảo, nhưng thơ thì luôn luôn đòi hỏi sự toàn bích.

Cuối cùng, tôi muốn nói tới vấn đề thơ tự do, thơ không vần. Theo tôi, những luật lệ của thơ, từ âm điệu, đến vần, đều là những vũ khí rất mạnh trong tay người làm thơ. Nhưng không phải hề thiếu những vũ khí ấy là trận đánh nhất định thua. Thiếu vũ khí ấy, trận đánh gay go thêm nhiều, nhưng người làm thơ vẫn có thể thắng.

Câu chuyện vần hay không vần ở thơ ta gần đây cũng được đem ra bàn cãi. Có bạn cho rằng thơ Việt Nam, khác với thơ các nước, không thể thiếu vần. Tiếng Việt Nam có đúng riêng hẳn như thế không ? Thơ Việt Nam có thể bỏ vần mà vẫn Việt Nam hay không ? Thiết tưởng cách đáp hay hơn cả là để cho tìm tòi, thử thách. Không có lí luận nào bằng sự thử thách của thực tại.

(1) Câu thơ trong *Truyện Kiều* (Nguyễn Du).

(2) *Thi tại ngôn ngoại* : thơ ở ngoài lời. *Thơ* ở đây có thể hiểu là ý thơ. Người ta thường nói *ý tại ngôn ngoại* (ý ở ngoài lời).

Riêng tôi nghĩ rằng, không có vấn đề thơ tự do, thơ có vần và thơ không có vần. Chỉ có thơ thực và thơ giả, thơ hay và thơ không hay, thơ và không thơ. Mỗi thể thơ có một khả năng, một thứ nhịp điệu riêng của nó, nhưng nếu theo dõi những thời lớn của thơ đi cùng nhịp với những thời kì lớn của lịch sử, thì một thời đại mới của nghệ thuật thường bao giờ cũng tạo ra một hình thức mới. Thơ của một thời mới, trong những bước đầu, ít khi chịu những hình thức đều đặn, cố định. Nó chạy tung về những chân trời mở rộng để tìm kiếm, thử sức mới của nó. Rồi thời đại vững lại, thơ nảy nở trong những hình thức trong sáng đã tìm thấy.

Những hình thức ấy gồm có những phát minh mới, cùng với những hình thức cũ, nhưng bao giờ cũng đã tái tạo và nâng cao đến một độ khác hẳn xưa.

Thơ chúng ta ngày nay đang ở tuổi trẻ nhất của thời đại mới. Nhịp sống chúng ta, từ sau Cách mạng, đập lên nhiều phen dữ dội đến bàng hoàng, đồng thời mở rộng ào ạt. Chúng ta không còn sống khoan thai như một thời nào trước. Nhịp điệu cũ, theo tôi, không còn đủ cho thơ của chúng ta. Nhiều nhà thơ đang đập vỡ để xây dựng, thơ tìm tòi trăm nghìn phía nhưng lúc nào cũng là một sức đang lên như thổi.

Tôi cho rằng chúng ta không nên lo thơ đi vào hình thức này hay hình thức khác. Mà trước hết nên lo sao thơ phải nói lên được những tình cảm, tư tưởng mới của thời đại. Dù bất cứ hình thức nào, miễn là thơ diễn tả được đúng tâm hồn con người mới ngày nay.

Vượt khỏi tất cả mọi luật lệ, không phải thơ trở nên buông thả, bừa bãi. Sự cầu thả, buông lỏng chưa bao giờ đi đôi được với nghệ thuật. Nhưng câu chuyện luật lệ trong thơ cũng như câu chuyện kỉ luật trong cách mạng. Kỉ luật của những tổ chức cách mạng chưa bao giờ dựa trên sự trừng phạt đe dọa mà tồn tại được, kỉ luật ấy phải tự giác mới bền vững. Nghệ thuật có kỉ luật sắt của nó, nhưng đó không thể là những trói buộc, lễ lối định sẵn bên ngoài. Nó phải là sự tự kiểm soát, tự chủ từ bên trong sự sáng tác mà ra. Bỏ những luật lệ máy móc bên ngoài, những luật lệ bản thân của nghệ thuật, những luật lệ từ bên trong mà ra, chỉ càng quan trọng hơn. Đập đổ bức tường giam trước mặt rồi, giới hạn chỉ còn do sức đi xa của mình.

12 - 9 - 1949

(Tuyển tác phẩm văn học Nguyễn Đình Thi,
Tiểu luận – Bút kí, NXB Văn học, Hà Nội, 2001)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Tìm bố cục bài văn và nêu ý chính của từng phần.
2. Ở phần mở đầu, tác giả điểm qua những cách nhìn nhận phổ biến về thơ nhằm mục đích gì ?

3. Trong phần kế tiếp, tác giả đã diễn tả như thế nào về trạng thái tâm hồn con người khi có "rung động thơ" và vai trò của bài thơ trong việc thể hiện cũng như làm lan truyền sự rung động ấy ?
4. Theo tác giả, hình ảnh trong thơ có những đặc điểm gì ? Tìm hiểu nét độc đáo trong cách trình bày quan niệm về hình ảnh thơ của tác giả.
5. Đánh dấu những câu then chốt nói về chức năng của "chữ", "tiếng", về tính đặc thù của nhạc thơ, nhịp điệu thơ trong bài. Tìm thêm dẫn chứng để làm sáng tỏ các luận điểm của tác giả về vấn đề này.
6. Anh (chị) hiểu thế nào về nhận định sau đây của tác giả : "[...] một thời đại mới của nghệ thuật thường bao giờ cũng tạo ra một hình thức mới" ?
7. Đánh giá chung về quan niệm thơ cũng như cách trình bày quan niệm đó trong bài tiểu luận.

THƯƠNG TIẾC NHÀ VĂN NGUYỄN HỒNG

NGUYỄN ĐĂNG MẠNH

TIỂU DẪN

Nguyễn Đăng Mạnh sinh năm 1930 tại tỉnh Nam Định, trong một gia đình viên chức. Quê ở huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ông công tác trong ngành giáo dục từ năm hai mươi mốt tuổi. Từ năm 1960, ông dạy học ở Khoa Văn, Trường Đại học Sư phạm Vinh và sau đó giảng dạy ở Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Nguyễn Đăng Mạnh vừa giảng dạy vừa nghiên cứu, phê bình văn học, chuyên sâu về văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến nay. Ông có nhiều đóng góp trong việc phát hiện tư tưởng nghệ thuật và phong cách những nhà văn tiêu biểu của văn học Việt Nam hiện đại như Hồ Chí Minh, Nguyễn Tuân, Vũ Trọng Phụng, Xuân Diệu, Nguyễn Hồng, Tô Hoài, Nam Cao, Nguyễn Khải, Nguyễn Ngọc,... Do tiếp xúc nhiều với các nhà văn, có quan hệ mật thiết với giới sáng tác, ông đã viết nhiều bài chân dung văn học đặc sắc. Văn nghiên cứu, phê bình của Nguyễn Đăng Mạnh vừa có giá trị khoa học vừa giàu tính nghệ thuật, tạo thành một phong cách riêng. Tác phẩm chính : *Nhà văn, tư tưởng và phong cách* (1979) ; *Mấy vấn đề về phương pháp tìm hiểu, phân tích thơ Hồ Chí Minh* (1981) ; *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn* (1994) ; *Nhà văn Việt Nam hiện đại, chân dung và phong cách* (2000),...

Do có nhiều đóng góp cho nghiên cứu, phê bình văn học và sự nghiệp giáo dục, Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh đã được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học và nghệ thuật năm 2000, được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân năm 2002.

Thương tiếc nhà văn Nguyễn Hồng là bài viết tưởng niệm nhà văn lớn này ngay sau khi ông mất, được đăng lần đầu tiên trên báo *Nhân Dân*, số ra ngày 16 - 5 - 1982.

*

* *

Văn Nguyễn Hồng bao giờ cũng lấp lánh sự sống. Những dòng chữ đầy chi tiết cứ cửa quây, pháp phồng. Một thứ văn bám riết lấy cuộc đời, quán quýt lấy con người. Người ta thường nói nhà văn, nhà thơ cần có ba yếu tố chủ quan : tài, trí và tâm. Có cây bút chỉ mạnh về tài, về trí. Đọc Nguyễn Hồng, thấy tài và tâm, nhất là tâm, nổi lên hàng đầu. Mà "Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài", ở những nhà văn chân chính xưa nay, tâm bao giờ cũng là cái gốc. Tài và trí chỉ là cành, là ngọn. Nguyễn Hồng viết văn như là đặt luôn cái "tâm" nóng hổi của mình trên trang sách. Nếu cần nói thật khái quát một cái gì chung nhất cho mọi chủ đề tác phẩm của Nguyễn Hồng, thì đó là lòng nhân đạo, một chủ nghĩa nhân đạo bao giờ cũng thống thiết mãnh liệt. Nguyễn Hồng xuất hiện lần đầu trong đời sống văn học vào năm 1936, với truyện ngắn *Linh hồn*, đăng trên *Tiểu thuyết thứ bảy*. Truyện kể một người đàn bà nông dân nghèo khổ theo đạo Thiên Chúa bị tù oan khi đang có thai. Chị bị một tên cai tù hãm hiếp cho đến chết. Nguyễn Hồng bước vào nghề văn như thế đấy : để nói lên nỗi khổ đau oan ức không cùng của những người dân nghèo thấp cổ bé họng trong xã hội cũ, đặc biệt là người phụ nữ lao động. Từ tác phẩm đầu tay ấy, hình ảnh người đàn bà oan khổ kia cứ theo đuổi, ám ảnh ngòi bút của ông, từ *Bỉ vớ*, *Những ngày thơ ấu*, *Quán Nải*,... đến bộ tiểu thuyết lớn *Cửa biển* sau này. Một đất nước như nước ta, chế độ phong kiến kéo dài, tiếp theo là ách thực dân, đế quốc, người phụ nữ vẫn là nạn nhân đau khổ nhất, chịu nhiều tầng áp bức nhất. Thái độ như thế nào đối với người phụ nữ và vấn đề phụ nữ, là thước đo hết sức quan trọng tính nhân dân, tính nhân đạo của các tác phẩm văn học.

Trước Cách mạng tháng Tám, có nhà phê bình nhận xét Nguyễn Hồng có cái tật cứ dõ dẫm đạp lên đầu-nhân vật của mình đủ thứ tai họa trên đời. Đọc Nguyễn Hồng, thấy căng quá, nặng nề quá. Đúng là như thế. Nhưng tình cảm nhân đạo thống thiết của Nguyễn Hồng đòi hỏi ông phải viết như vậy. Nếu không thế, nói sao cho hả, cho đã những tình cảm thống thiết của ông đối với thân phận người dân cùng ngày trước ? Và có như thế, ông mới tỏ hết được niềm tin mãnh liệt của mình đối với "thiện căn" bền vững của nhân dân lao động. Từ vực thẳm tối tăm ngày trước, từ đồng bùn rác ngập ngựa trong xã hội cũ, những Tám Bính, những mẹ La của tiểu thuyết Nguyễn Hồng vẫn giữ chắc bản chất hồn hậu, trong sáng của mình mà vươn lên, như những mầm cây căng nhựa, xuyên thủng lớp lớp bùn đất dày đặc để nhô lên đón lấy ánh sáng mặt trời.

Cuộc đời, khuynh hướng và phong cách viết của Nguyễn Hồng khiến người ta dễ nghĩ đến Mác-xim Gôóc-ki, tuy biết rằng, hai nhà văn ấy có những chỗ khác nhau về tâm cơ. Cả hai đều từng lăn lộn thật sự với những tầng lớp dưới đáy của xã hội cũ, cùng viết với một trái tim tha thiết yêu tin con người, cùng sớm giác ngộ lí tưởng cộng sản chủ nghĩa. Cả hai đều viết đủ thể loại : truyện ngắn, truyện dài, tiểu thuyết bộ ba, bộ bốn, hồi kí, bút kí, soạn kịch, làm thơ. Thời kì đầu cầm bút, họ đều viết nhiều về tầng lớp lưu manh. Họ cùng xây dựng được nhiều hình tượng bà mẹ rất đẹp đi từ bóng tối mịt mù của cuộc đời cũ, của thành kiến cũ, tới ánh sáng của thời đại mới. Họ đều có tài viết về những đám đông, những dòng người náo nhiệt : phu phen, thợ thuyền đổ ra hè phố khi tan tầm ở các nhà máy, hay trong những cuộc đình công, bãi công, v.v. Nhưng ở hai nhà văn ấy, sự gặp gỡ này có thể coi là đáng tự hào hơn cả : đối với lịch sử văn học của hai dân tộc Nga, Việt, họ đều thuộc số những nhà văn dẫn đầu trong việc ca ngợi lao động, phát hiện ở lao động một đối tượng thẩm mĩ thật sự. Văn tiểu thuyết của Nguyễn Hồng bao giờ cũng đầy cảm xúc, đầy chất thơ. Ngôi bút ấy đã chế tạo lấy cho mình một chất thơ độc đáo, không phải từ mây, gió, trăng, hoa, mà luyện bằng than bụi những nhà máy, những bến tàu, bằng sỏi đá những đôi khô cỏ cháy, hoà với chất mỡ hôi mặn chát và nóng bỏng của những người lao động. Trong sáng tác cũng như trong sinh hoạt hằng ngày, Nguyễn Hồng hiện lên như một tấm gương rất đẹp về sự gắn bó chặt chẽ giữa nghệ thuật và lao động. Con người ấy sinh ra từ môi trường lao động, tự rèn đúc thành chất người lao động, vì nhân dân lao động mà cầm bút viết và viết không ngừng, không nghỉ, cho đến hơi thở cuối cùng.

Nguyễn Tuân có lần nói, ông sở trường về tả gió, còn tả nắng thì nhất Nguyễn Hồng. Nắng không thể thiếu trong phong cảnh thiên nhiên làm nền cho sinh hoạt của nhân vật tiểu thuyết Nguyễn Hồng. Một thứ nắng vùng cửa biển, pháp phối, lồng lộng. Một thứ nắng có sức sống, có linh hồn, cũng hoạt động sôi nổi như con người, thậm chí có lúc như reo lên, hét lên hoà với nhịp sống tung bùng náo nhiệt của thành phố Hải Phòng rực rỡ màu phượng vĩ. Dĩ nhiên, thiên nhiên vùng đất cảng đã ảnh hưởng tới thế giới thẩm mĩ của nhà văn. Nhưng người cầm bút phải có một tâm hồn như thế nào đấy thì cái ánh nắng kia mới đi vào tác phẩm rực rỡ như thế được. Nguyễn Hồng như có cái bản năng tự nhiên của cỏ cây luôn luôn hướng về ánh sáng. Một tâm hồn đầy ánh sáng, đầy ánh nắng. Dưới ánh nắng ấy, mọi cảnh vật ông mô tả đều tươi tốt, nở nang, màu mỡ, tràn đầy sức sống. Thứ ánh nắng có sức xua tan cả âm khí, tử khí trên những xác chết. Hãy xem một đoạn văn kì lạ của Nguyễn Hồng trong *Hơi thở tàn* (1943) tả một ông già nghèo khổ vừa tắt thở trong một nhà thương làm phúc, một buổi sáng mùa hè : "Khác hẳn lúc sống, mặt ông tươi và trắng hẳn lên. Mắt ông nhắm lim dim và hai bên môi hơi nhếch như ông đã bằng lòng một sự gì rồi cười cái nụ cười cuối cùng ấy sau mấy tiếng thì thầm. Hai chân ông dãn ra, hai cánh tay áp vào bụng, chẳng khác nào ông đã đón một người mà ôm vào lòng". Và "ánh nắng lại đón chào ông. Ánh nắng vàng ngời như lửa đốt của buổi sáng mùa hè lúc đó gió còn mát dịu, thổi chờn vờn những lá cây, lá cỏ lấp lánh sương..."

Cái gì đã tạo nên ở Nguyễn Hồng một chủ nghĩa lạc quan vững khoẻ đến như thế ? Đó là lí tưởng cách mạng mà nhà văn đã tiếp thu được ngay từ thời kì Mặt trận Dân chủ

Đông Dương, nhất là từ khoảng năm 1938 - 1939 trở đi. Đó là bản tính yêu đời, yêu sống của nhân dân lao động đã thấm vào máu thịt, tâm hồn ông. Đó là sức mạnh tinh thần của một con người bao giờ cũng sống hết mình với cuộc sống, với mọi người, mọi việc xung quanh. Thái độ thờ ơ, lạnh nhạt, hoài nghi là một cái gì hết sức xa lạ đối với Nguyễn Hồng. Làm sao có thể hình dung được một Nguyễn Hồng không còn hoạt động sôi nổi, hăm hở được nữa, một Nguyễn Hồng trái tim phải ngừng đập, đành nhắm mắt xuôi tay giữa cuộc đời muôn vàn yêu quý này của ông !

Quá trình sáng tác của Nguyễn Hồng như thế là đúng bốn mươi sáu năm liên tục (1936 - 1982). Ông để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ mà sức sáng tạo, cho đến phút cuối cùng, chưa hề có dấu hiệu gì vơi cạn. Dĩ nhiên, đánh giá một nhà văn, người ta nghĩ đến chất lượng hơn là số lượng những trang viết. Không thể nói rằng tác phẩm của Nguyễn Hồng đều là những đỉnh cao, những kiệt tác văn học. Nhưng đối với lịch sử văn học nước ta năm mươi năm qua, Nguyễn Hồng có một vị trí chắc chắn lắm, bền vững lắm. Tôi nghĩ rằng, văn học sử một dân tộc, nếu ví như một phòng triển lãm hội họa treo kín những bức tranh phản ánh những phương diện khác nhau của hiện thực xã hội, phong tục tập quán, phong cảnh thiên nhiên và tâm hồn dân tộc ấy thì một nhà văn có vị trí thật sự trong lịch sử văn học phải là tác giả của những bức tranh mà, nếu vì lí do nào đấy, phải tháo cất đi, thì phòng triển lãm cứ đành bỏ trống một mảng tường lớn, không lấy gì điền vào, thay vào cho tương xứng được. Ta cứ tưởng tượng xem, nếu không có những bức tranh của Nguyễn Hồng thì tình trạng sẽ thế nào ? Ai thay thế được Nguyễn Hồng để dựng lên bức tranh quy mô, hoành tráng về thành phố Hải Phòng cảng thẳng, sôi sục vào những năm bốn mươi đầy biến động của lịch sử dân tộc ? Ai sẽ vẽ nổi như Nguyễn Hồng chân dung những lão La, mẹ La, Gái Đen, cụ Cam, cụ Ước, v.v. những người lao động cùng khổ nhưng đầy sức sống của thành phố cảng, có một cái gì táo bạo, ngang ngược đấy, nhưng bản chất thẳng ngay, trung thực, giàu tình nghĩa, không phải chỉ là con đẻ của những giai cấp cần lao của một thành phố mới xây dựng, mà còn được sinh ra từ những truyền thống tinh thần tốt đẹp kết tinh tự ngàn xưa của dân tộc mình ? Nguyễn Hồng không có những kiệt tác hoàn chỉnh, nhưng có những trang viết đáng gọi là kiệt tác. Nói riêng về bộ tiểu thuyết *Cửa biển*, tôi nghĩ đến những trang viết về mẹ La vượt ngục. Những trang viết thật dữ dội ! Người đàn bà này phải vượt qua hai cửa ngục khủng khiếp : cửa ngục của bà Chúa Ngục, và cửa ngục của bọn đế quốc ; những trang viết về Huệ Chi bước dần bước dần tới cái chết mà cứ lững thững như đi trong một thế giới huyền ảo tạo nên bởi những kỉ niệm đầy chất thơ của tình mẫu tử, tình quê hương, v.v. Văn Nguyễn Hồng thường tạo nên sự đối lập giữa ánh sáng và bóng tối, giữa thiên đường và địa ngục. Ông viết rất hay về những tính cách "thiên thần", nhưng cũng viết rất đạt về những tên quỷ sứ. Những trang viết về thằng mặt thám Tây Cẩu, về tên vô lại Nguyễn Kim Tú – em Thi San, v.v. cũng là những trang không dễ gì có ai viết thay được.

Xuân Diệu có lần nói, Nguyễn Hồng có năng khiếu của một nhà văn lớn. Tôi cũng nghĩ như thế. Ông thành công ngay từ sáng tác đầu tay. Nhưng nếu như có những cây bút nào kia chỉ loé sáng lúc ban đầu rồi lụi tắt, thì Nguyễn Hồng, cả quá trình sáng tác

mấy chục năm, không có lúc nào viết xuống tay hẳn. Tác phẩm cuối cùng của ông là bộ tiểu thuyết *Núi rừng Yên Thế*. Tác phẩm mới in một tập. Bản thảo tập hai chưa ráo mực. Với bộ truyện viết về Đề Thám này, Nguyễn Hồng sẽ có thêm một đóng góp mới đối với văn học hiện đại nước ta, nói riêng về loại tiểu thuyết lịch sử. Tác phẩm chưa hoàn thành. Cái chết đến với nhà văn quá đột ngột, giữa đà sáng tác đang còn hào hứng và đầy hứa hẹn. Tiếc thay !

*
* *
*

Nguyễn Hồng là con người rất dễ xúc động, rất dễ khóc. Ai từng tiếp xúc với Nguyễn Hồng đều thấy như thế. Khóc khi nhắc đến nỗi khổ của con người trong xã hội cũ. Khóc khi nghĩ đến công ơn cách mạng. Khóc khi ôn lại những kỉ niệm thấm thiết của mình với bạn bè, đồng chí. Khóc cả khi kể lại nỗi bất hạnh của những nhân vật do chính mình sáng tạo ra. Tôi đã được thấy Nguyễn Hồng khóc khi nói đến cái chết của Gái Đen trong *Con bão đã đến*. Người con gái tốt bụng, thẳng thắn ấy, vì nhẹ dạ, cả tin mà bị lừa dối đến nỗi uất lên mà chết trong một cơn trở dạ đau đớn. Kể đến đây, Nguyễn Hồng nghẹn ngào không nói được nữa, nước mắt ròng ròng. Ông khóc như người mẹ đứng trước cái chết của đứa con mình rút ruột đẻ ra, nhất là phải chết oan chết uổng, chết khốn chết khổ như Gái Đen. Nguyễn Hồng đã sống hơn sáu mươi năm, đã viết hơn bốn mươi năm, ai biết được ông đã đổ ra bao nhiêu nước mắt cho đời và cho nghệ thuật ? Bây giờ nằm dưới ba thước đất, nguồn nước mắt ấy, liệu có bao giờ khô cạn được chăng ?

Đồng Xa, 14 - 5 - 1982

(Con đường đi vào thế giới nghệ thuật
của nhà văn, NXB Giáo dục, 1994)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Dựa vào bố cục văn bản, anh (chị) hãy tóm tắt những nhận xét, đánh giá của tác giả về nhà văn Nguyễn Hồng thành hệ thống luận điểm.
2. Qua bài viết này, anh (chị) hiểu như thế nào về tấm lòng của Nguyễn Hồng đối với cuộc đời, con người, về chủ nghĩa lạc quan của nhà văn ?
3. Vị trí của Nguyễn Hồng trong lịch sử văn học dân tộc được nhà phê bình khẳng định như thế nào ? Theo tác giả bài viết, điều gì tạo nên vị trí ấy ?
4. Nhận xét tình cảm tác giả dành cho nhà văn Nguyễn Hồng. Phân tích những yếu tố tạo nên sức hấp dẫn của bài viết. (Chú ý cách kết hợp nhuần nhuyễn, tự nhiên giữa phân tích, đánh giá với so sánh, giải bày cảm nghĩ ; chú ý lời văn, cách xây dựng hình ảnh,...).

ĐÔ-XTÔI-ÉP-XKI^(*)

(Trích)

XVAI-GƠ

TIỂU DẪN

Xtê-phan Xvai-gơ (Stefan Zweig, 1881 - 1942) là nhà văn Áo, sinh ở Viên trong một gia đình gốc Do Thái. Xvai-gơ học đại học ở Béc-lin, Viên và đã hoàn thành luận án tiến sĩ. Năm 1901, Xvai-gơ khởi đầu sự nghiệp sáng tác văn học bằng tập thơ *Những sợi dây đàn bằng bạc*. Ông từng đi du lịch đến châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Vào giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ nhất, Xvai-gơ gia nhập nhóm những nhà văn tiến bộ, đấu tranh chống chiến tranh. Sau khi chiến tranh kết thúc, Xvai-gơ quay về Áo và sống tại quê hương cho đến năm 1934. Khi chính sách "bài Do Thái" do phát xít Đức phát động lan rộng, Xvai-gơ phải sống lưu vong ở Anh. Năm 1941, ông đến Mỹ và lưu lại đó cho tới tháng 8, in tập hồi kí *Thế giới ngày hôm qua*. Sau đó ông cùng vợ sang Bra-xin và mất tại đây.

Ngoài làm thơ, Xvai-gơ còn viết kịch, sáng tác truyện ngắn và đặc biệt nổi tiếng với hàng loạt công trình nghiên cứu phác thảo chân dung các nhà văn bậc thầy của thế giới như Đô-xtôi-ép-xki, Ban-đắc, Dích-ken, Tôn-xtôi, Xtăng-đan,... Nhờ ông mà phong cách các nhà văn này thêm phần gần gũi và được hiểu thấu đáo hơn đối với châu Âu và cả thế giới.

*

* *

Trái tim ông chỉ đập vì nước Nga còn thân thể ông sống leo lét trong một thế giới đối với ông là xa lạ. Không một nhà văn Đức, Pháp hoặc I-ta-li-a nào nhớ lại là đã gặp ông, đã nói với ông. Ông chỉ được biết đến ở ngân hàng, mà trước cửa tò vò của nó ông đứng chờ ngày lại ngày và với một giọng nói cảm động ông hỏi xem từ nước Nga tờ séc⁽¹⁾ của ông cuối cùng đã đến chưa : một trăm rúp ấy, mà vì chúng trong các thư của ông, ông đã biết

(*) Phê-đo Mi-khai-lô-vích Đô-xtôi-ép-xki (1821 - 1881), đại văn hào Nga, tác giả của nhiều tiểu thuyết bất hủ. Ông là người mang tư tưởng tự do, dân chủ từng xung đột với Nga hoàng nên bị kết án tử hình, sau đổi thành án tù chung thân, bị đày đi Xi-bia. Cuộc đời ông luôn sống trong cảnh nghèo đói, bệnh tật. Để kiếm sống và trả nợ, ông phải cùng vợ lẩn trốn sang châu Âu nhiều năm, sáng tác trong những căn hộ tồi tàn. Trờ về nước, ông vẫn sống trong bệnh tật và đói nghèo. Nhưng tác phẩm của Đô-xtôi-ép-xki đã mang lại cho ông tiếng tăm lừng lẫy. Đô-xtôi-ép-xki được xem là người khai sinh ra loại *tiểu thuyết đa thanh* (theo cách gọi của Ba-kơ-tin) và là nhà văn có ảnh hưởng rất lớn đến văn xuôi hiện đại thế kỉ XX.

(1) *Tờ séc* : lệnh viết của chủ tài khoản để ngân hàng trích tài khoản trả cho ai đó.

bao nhiêu lần quỳ gối trước những người xa lạ và thấp hèn. Các nhân viên ra mặt chế nhạo lão diên nghèo và sự chờ đợi vĩnh viễn của lão. Ông cũng là người khách chuyên cần của hiệu cầm đồ ; ông đã cầm cố ở đó tất cả, một lần đến cả cái quần đùi cuối cùng để đánh một cái điện về Xanh Pê-téc-bua, một tiếng kêu tuyệt vọng xé ruột mà ta luôn tìm thấy trong thư từ của ông.

[...] Suốt đêm ông làm việc trong khi ở phòng bên vợ ông rên rỉ trong những cơn đau đẻ. Con động kinh⁽¹⁾ chộp hòng ông ; chủ nhà không được trả tiền đe dọa gọi cảnh sát ; bà đỡ đòi tiền nợ. Và ông viết *Tội ác và trừng phạt*, *Thằng ngốc*, *Lũ người quỷ ám*, *Con bạc* – những tác phẩm đồ sộ của thế kỉ XIX, đã tạo hình cho tất cả thế giới tinh thần của chúng ta.

Lao động là sự giải thoát và là nỗi thống khổ của ông ; nhờ nó ông sống trong Tổ quốc mình. Khi ngừng lại, ông ngạt thở với châu Âu như trong một nhà ngục ; vì vậy ông ngày càng bị thu hút vào các tác phẩm của mình. Đó là rượu ngọt làm ông ngây ngất ; đó là niềm hoan lạc⁽²⁾ lớn lao nhất của ông. Đôi khi ông ngưng lại để đếm các ngày như trước đây đã đếm cái cọc của trại giam⁽³⁾. Trở về như một kẻ hành khát, nhưng là trở về ! Nước Nga ! Nước Nga, đó là tiếng gọi vĩnh cửu của niềm tuyệt vọng của ông. Song ông chưa có quyền được trở về ; vì chính sự lớn lao của tác phẩm ông, ông phải vẫn là người không tên, kẻ bị đoạ đày của những đường phố xa lạ, đau khổ một mình mà không than vãn. Ông tiếp tục sống giữa giống người chảy rạn trước khi vươn lên ánh sáng rực rỡ của niềm vinh quang đời đời. Những thiếu thốn đã uốn còng lưng ông ; những quả chùy của bệnh tật càng giáng thường xuyên hơn xuống não cân ông ; nhiều ngày dài ông nằm trong một sự đỡ đỡ hoàn toàn. Vừa lúc sức khoẻ trở lại, ông lê tới phòng làm việc. Năm mươi tuổi, nhưng ông đã chịu hàng thế kỉ dằn vặt.



Chân dung Đô-xtôi-ép-xki
(Tranh do họa sĩ Va-xi-li Pê-rốp vẽ năm 1872)

Cuối cùng, vào thời điểm của sự tuyệt vọng lớn nhất, số mệnh phán bảo thế là kết thúc. Đức Chúa Trời quay nhìn về phía Gióp⁽⁴⁾. Năm mươi hai tuổi, ông được quyền trở về Tổ quốc. Các sách của ông đã biện hộ cho sự nghiệp của ông. Tuốc-ghê-nhép, Tòn-xtôi

(1) *Động kinh* : co giật và bất tỉnh (do bệnh thần kinh gây nên).

(2) *Hoan lạc* : vui sướng.

(3) *Trại giam* nơi ông bị tuyên án tử hình.

(4) *Đức Chúa Trời quay nhìn về phía Gióp* : theo kinh *Cựu ước* của Thiên Chúa giáo, Gióp là người đạo đức, chịu nhiều bất hạnh nhưng vẫn vững tin vào Chúa. Cuối cùng Chúa ban phúc lành để Gióp trường thọ, hạnh phúc.

bị lu mờ. Nước Nga chỉ còn đổ dồn mắt vào ông. *Nhật kí của một nhà văn* biến ông thành sứ giả của xứ sở mình. Nghệ thuật hoàn hảo nhất của ông, sức lực cuối cùng của ông, ông hiến dâng cho di chúc của mình, cho dân tộc mình : *Anh em nhà Ka-ra-ma-dốp*.

Ý nghĩa của số phận biểu lộ ra với ông ; sau tất cả những thử thách ông đã chịu, một giây hạnh phúc tuyệt đỉnh đã được ban cho ông để ông hiểu rằng hạt đã gieo xuống, mùa gặt sẽ vô tận. Thắng lợi của Đô-xtôi-ép-xki dồn lại trong một giây, cũng như ngày trước, trước những nỗi khổ hạnh của ông, Đức Chúa Trời ném cho ông một tia chớp, lần này không phải để tiêu diệt ông mà giống như những tia chớp, nhờ đó, trong một cỗ xe rực lửa, Đức Chúa Trời mang các tông đồ⁽¹⁾ của Người vào cõi vĩnh hằng.

Vào dịp kỉ niệm ngày sinh của Pu-skin, các nhà văn lớn nước Nga được mời đọc những diễn văn tưởng niệm. Tuốc-ghê-nhép, người thân phương Tây, kẻ kinh dịch suốt đời cướp mất vinh quang của Đô-xtôi-ép-xki, đọc trước tiên. Một sự đón nhận khả ái, nhưng hơi lạnh nhạt. Ngày hôm sau, người ta nhường lời cho Đô-xtôi-ép-xki. Trong niềm ngất ngây của quỹ dữ, ông vung lời như sấm sét. Với một sự thành kính xuất thần, bằng giọng nói trầm, khàn, ông báo trước sứ mệnh thiêng liêng của sự tổng hoà giải của nước Nga. Như bị hạ gục, đám đông quỳ xuống ; căn phòng rung lên trong sự bùng nổ của hoan hỉ ; các bà hôn bàn tay ông, một sinh viên ngất xỉu dưới chân ông. Tất cả những diễn giả khác từ chối không nói nữa. Sự hứng khởi thật không giới hạn ; một vòng hào quang chói lọi bao quanh cái đầu của người bị hành khổ này.

Số phận của ông đã được quyết định như vậy : một phút ánh sáng rực rỡ để chứng tỏ rằng sứ mệnh đã hoàn thành, tác phẩm đã thắng lợi ; rồi khi quả đã được cứu thoát, vô khờ rụng xuống. Đô-xtôi-ép-xki qua đời ngày 10 tháng 2 năm 1881. Một cơn run rẩy lay động toàn nước Nga ; một phút đau đớn cảm lạnh, rồi cùng một lúc, không thoả thuận trước, từ các thành phố xa xôi nhất, các đoàn đại biểu kéo đến để viếng ông. Một làn sóng yêu thương cuồng nhiệt dâng lên từ mọi nơi của thành phố ngàn tháp chuông⁽²⁾, song đã quá chậm, than ôi ! Ai ai cũng muốn nhìn thấy người quá cố mà họ đã lãng quên suốt cả cuộc đời. Phố Thợ Rèn nơi quần linh cữu ông đen nghịt người ; run rẩy, im lặng, đám đông leo các bậc thang của ngôi nhà công nhân và chen chúc quanh quan tài ông. Sau vài giờ, cái giường đầy hoa nơi người ta đặt thi hài ông đã biến mất ; như những di vật quý báu, các bông hoa đã bị lấy đi. Không khí căn phòng nhỏ trở nên ngột ngạt tới mức các ngọn nến tắt lịm. Đám đông mỗi lúc một siết chặt quanh thi hài ; cái quan tài lắc lư sắp đổ. Người quả phụ và mấy đứa con hải hùng phải giữ vững nó lại.

Ông cảnh sát trưởng muốn cấm tiến hành tang lễ công khai bởi vì các sinh viên có ý định mang xiềng xích người khổ sai đi theo sau quan tài Đô-xtôi-ép-xki ; ông ta không dám thách thức với một niềm hứng khởi sẵn sàng dùng vũ khí buộc người ta phải chấp nhận mình. Trong một tiếng đồng hồ, giấc mơ thiêng liêng của Đô-xtôi-ép-xki

(1) *Tông đồ* : tín đồ trung thành, tích cực truyền bá một tôn giáo.

(2) *Tứ Xanh Pê-téc-bua*.

được thực hiện trong đám tang ông : sự đoàn kết của tất cả những người Nga. Cũng như tình cảm anh em của tất cả các giai cấp và tất cả các đẳng cấp của nước Nga truyền sinh khí vào tác phẩm ông, nỗi đau khổ đã đúc thành một khối thống nhất, hàng ngàn người đi theo sau linh cữu ông. Dưới một rừng cờ và cờ hiệu phấp phới trước gió, các vị vương tôn trẻ, các giáp trưởng⁽¹⁾ ăn mặc lộng lẫy, công nhân, sinh viên, sĩ quan, người hầu và người hành khất đi bên nhau khóc người quá cố rất thân thiết đối với họ. Nhà thờ nơi diễn ra lễ cầu siêu⁽²⁾ rải đầy hoa ; trước mộ ông còn để ngỏ, tất cả các đảng phái đoàn kết lại trong một lời nguyện yêu thương và cảm phục.

Trong giờ phút cuối cùng ông đã cho đất nước ông một sự hoà giải chốc lát, đã kiểm chế một lần cuối sự cuồng nhiệt của các mâu thuẫn thời đại ông.

Như một lời chào cao cả gửi người quá cố, Cách mạng, trái mìn khủng khiếp nổ ra phía sau đoàn đưa tang ông. Ba tuần sau, Nga hoàng⁽³⁾ bị ám sát ; tiếng sấm của sự nổi dậy rền vang. Những tia chớp báo thù rạch dọc ngang khắp đất nước. Cũng như Bết-thô-ven⁽⁴⁾, Đô-xtôi-ép-xki qua đời giữa đông bão, giữa những nguyên tố bị kích động dữ dội.

(NGUYỄN DƯƠNG KHIU, dịch qua bản tiếng Pháp,
Ba bậc thầy : Đô-xtôi-ép-xki, Bun-dắc, Đích-ken,
NXB Giáo dục, 1996)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Có thể chia bài viết làm mấy phần ? Tìm câu thể hiện luận điểm chính của mỗi phần.
2. Tìm những chi tiết, những từ ngữ miêu tả nổi bật về đời sống vật chất và tinh thần của Đô-xtôi-ép-xki. Hãy nêu nhận xét về cách lập luận của Xvai-gơ.
3. Sự thành công của Đô-xtôi-ép-xki được miêu tả như thế nào ? Kể tên các tác phẩm tiêu biểu của ông.
4. Qua lời miêu tả của Xvai-gơ, cái chết của Đô-xtôi-ép-xki và thực tiễn đoàn kết dân tộc Nga hiện lên như thế nào ?
5. Qua bài viết của Xvai-gơ về Đô-xtôi-ép-xki, anh (chị) hiểu thế nào là một nhà văn vĩ đại ?

(1) *Giáp trưởng* : linh mục của nhà thờ Chính thống giáo Xla-vơ, như ở Nga. U-crai-na, Bun-ga-ri,...

(2) *Cầu siêu* : cầu cho linh hồn người chết được siêu thoát.

(3) Nga hoàng A-lếch-xan-đơ II bị các nhà cách mạng tư sản Nga ám sát ngày 1 - 3 - 1881.

(4) *Bết-thô-ven* (Ludwig van Beethoven, 1770 - 1827) : nhạc sĩ vĩ đại người Đức.

LUYỆN TẬP TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hoàn thiện kĩ năng tóm tắt văn bản nghị luận, chú ý diễn đạt chính xác nội dung nguyên bản.
- Biết vận dụng kĩ năng tóm tắt vào việc đọc - hiểu văn bản nghị luận và làm văn.

1. Đọc, đánh dấu những câu mang ý chính trong bài *Khoảnh khắc truyện ngắn* dưới đây của Bùi Hiển và viết thành bản tóm tắt khoảng 20 dòng.

"Tôi không quan tâm lắm đến những tranh cãi đại loại : truyện ngắn cần có tình tiết (hiểu theo nghĩa cốt truyện, diễn biến sự việc phản ánh sự vận động của hiện thực) hay không cần có tình tiết. Có cốt truyện rành mạch thì thường dễ đọc, dễ theo dõi, ý nghĩa rõ, dễ nhớ. Nhưng rõ ràng là có những truyện ngắn kiểu khác hẳn, chỉ nói lên một tâm trạng, tâm tình, ít sự việc, càng không có "sự cố" nhưng vẫn vang vọng vào tâm hồn người đọc rất lâu, bởi vì, như ai từng nói, cái toả ra từ sự vật thường có tính biểu hiện và gợi cảm hơn bản thân sự vật ; ấn tượng lưu lại trong trí nhớ ta, không phải bản thân câu chuyện mà là cái không khí, cái âm hưởng, cái trạng thái tâm hồn, cái sắc thái tư tưởng bàng bạc suốt trong tác phẩm. Như vậy chẳng đáng quý hay sao ?

Mặt khác, cuộc tranh luận về vấn đề dung lượng thể loại đáng làm ta chú ý hơn. Truyện ngắn, phải chăng là một truyện dài "dồn nén" lại, như có người lập luận. Chắc hẳn không phải. Tôi đồng tình với cách định nghĩa : truyện ngắn là "một đoạn trong cả bài thơ dài vô tận của số phận nhân loại", là "một chương rút ra trong truyện dài".

Vấn đề đặt ra với người viết là lựa chọn thật xác đáng và "đắc địa" cái đoạn, cái chương, cái khoảnh khắc ấy.

Hãy nhớ lại *Ngựa người và người ngựa* của Nguyễn Công Hoan. Hai số phận, hai cuộc đời nghèo khổ và bi thảm ở dưới đáy xã hội cũ, mỗi cuộc đời vốn dĩ có thể là đề tài cho cả một thiên tiểu thuyết : bác kéo xe và cô gái giang hồ. Khoảnh khắc được chọn ở đây là sự gặp gỡ tình cờ giữa hai người trong thời khắc cuối năm trước giao thừa, họ tưởng có thể nương tựa vào nhau kiếm thêm chút tiền nuôi sống. Không ngờ cái vận khốn đeo đuổi họ đến cùng, họ dần vật nhau tí chút rồi, thêm một lần nữa, ngậm ngùi chấp nhận số phận – lần này càng lên đến cực độ tủi cực và bi đát, như một dấu ấn đen in hằn trên trán họ, suốt cả cuộc đời của họ.

Lại nhớ đến *Đôi mắt* Nam Cao. Thời điểm câu chuyện là thời kì đầu chống Pháp. Nhân vật nhà văn Hoàng sơ tán khỏi Hà Nội, bước đầu tiếp xúc với nông thôn. Qua mấy lời hầu như độc thoại nhận xét về người nông dân, về thời cuộc, qua một cảnh sinh hoạt gia đình phơi bày lộ liễu tất cả bản chất của một kiểu người tiểu tư sản thiếu kiến, cố chấp, bảo thủ, vị kỉ và cơ hội. Khoảnh khắc được chọn đã phát lộ mọi khía cạnh tư tưởng của anh ta. Đối với anh ta, cứ như không hề có cách mạng, không hề có những chuyển biến lớn lao đầy ý nghĩa trong đời sống xã hội cũng như ý thức con người. Quá khứ vẫn đè nặng lên nhận thức trì trệ của cái con người cũng gọi là trí thức ấy. Thế thì cũng chẳng hề có triển vọng mở đến tương lai. Dường như tác giả đã linh cảm bước rẽ ngang không tốt đẹp gì và hầu như không thể tránh khỏi của nhân vật (và của cả nguyên mẫu).

Khoảnh khắc, đúng vậy, phải là cái "khoảnh khắc cốt yếu", khi nhân vật, đặt trong một hoàn cảnh nhất định, tất phải bộc lộ tính cách chủ yếu của mình, cái tính cách chi phối cách sống, cách nghĩ, cách ứng xử, đường đi nước bước và số phận của đời mình.

Điều này giả định tác giả phải "thuộc" nhân vật của mình biết chừng nào ! Cứ như tác giả vốn quen biết anh ta từ lâu, sống kề cạnh, lặng lẽ quan sát, nhận xét ước đoán, và khi xảy ra cái sự kiện đột xuất khiến nhân vật bộc lộ rõ rệt nhất nhân cách mình (xảy trong thực tế hoặc trong tưởng tượng sáng tạo của người nghệ sĩ), tác giả mới cầm bút ghi lại, chỉ một sự kiện ấy thôi, nhưng nó là hệ quả tất yếu của một quá trình, quá trình này được hiểu ngầm trong truyện hoặc chỉ được gợi lên bằng đôi nét chấm phá.

Nói cho đúng, đã cầm bút ít nhiều, người viết thường sẵn có ý thức lựa chọn thời điểm, khoảnh khắc thích hợp cho truyện. Vấn đề nảy sinh thường ở khâu thể hiện. Và ở đây, nổi bật lên sự cần thiết về vốn sống phong phú nhiều mặt, cũng như

về nhân quan bén nhạy, tư tưởng chủ đạo vững vàng để hướng dẫn sự lựa chọn, nhằm làm cho sự kiện duy nhất được miêu tả ấy vừa mang tính hợp lí của sự việc, cái hợp lí đôi khi rất nội tại, kín đáo đến có vẻ như đột ngột, vừa có ý nghĩa rõ ràng, cô đọng, khám phá".

(Trích *Công việc viết văn*,
Trường Viết văn Nguyễn Du xuất bản, Hà Nội, 1985)

2. Tóm tắt bài *Thương tiếc nhà văn Nguyễn Hồng* của Nguyễn Đăng Mạnh thành văn bản khoảng 20 dòng.

Gợi ý : Bài văn có tám đoạn. Tìm ý chính của mỗi đoạn và tóm tắt từng đoạn, nối lại thành văn bản tóm tắt toàn bài. Chú ý tìm từ chìa khoá của mỗi đoạn. (Ví dụ, đoạn 1 : chủ đề tác phẩm của Nguyễn Hồng ; đoạn 2 : tình cảm thống thiết và niềm tin mãnh liệt ; đoạn 3 : ca ngợi lao động ; đoạn 4 : một tâm hồn đầy ánh sáng ; đoạn 5 : lí tưởng cách mạng ; đoạn 6 : vị trí không thay thế được ; đoạn 7 : cái chết đột ngột của Nguyễn Hồng ; đoạn 8 : con người dễ xúc động).

TÂY TIẾN

QUANG DŨNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Cảm nhận được vẻ đẹp hào hùng, hào hoa, sự hi sinh bi tráng của người lính Tây Tiến và vẻ đẹp hùng vĩ, thơ mộng của thiên nhiên miền Tây hiện lên trong nỗi nhớ của nhân vật trữ tình.
- Thấy được những nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ : bút pháp lãng mạn trên cơ sở hiện thực, những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ, giọng điệu.

TIỂU DẪN



Quang Dũng (1921 - 1988) tên khai sinh là Bùi Đình Diệm, quê ở huyện Đan Phượng, Hà Nội. Trước năm 1945, Quang Dũng dạy học ở Sơn Tây, Hà Nội. Sau Cách mạng tháng Tám, ông vào bộ đội ; sau năm 1954, làm biên tập ở Nhà xuất bản Văn học.

Quang Dũng là nghệ sĩ đa tài. Ông vẽ tranh, sáng tác nhạc, viết văn xuôi, nhưng trước hết là một nhà thơ. Trước năm 1945, Quang Dũng đã làm thơ, nhưng thơ ông thực sự được biết đến rộng rãi là từ bài *Tây Tiến* (1948) và một số bài khác viết trong thời kì kháng

chiến chống thực dân Pháp. Thơ Quang Dũng vừa hồn nhiên vừa tinh tế, mang vẻ đẹp hào hoa, phóng khoáng, đậm chất lãng mạn. Ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học và nghệ thuật năm 2001.

Tác phẩm chính : *Rừng biển quê hương* (tập thơ, văn, in chung với Trần Lê Văn, 1957) ; các tập truyện kí : *Đường lên Châu Thuận* (1964), *Rừng về xuôi* (1968), *Nhà đối* (1970) ; tập thơ *Mây đầu ô* (1986).

Đầu năm 1947, Quang Dũng được điều động gia nhập đơn vị Tây Tiến vừa mới thành lập. Đơn vị này hoạt động ở một vùng rộng lớn bao gồm các tỉnh

Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, miền Tây Thanh Hoá và cả bên kia biên giới Việt – Lào, có nhiệm vụ vừa đánh tiêu hao lực lượng địch, vừa tuyên truyền vận động nhân dân kháng chiến. Chiến sĩ Tây Tiến phần lớn là thanh niên Hà Nội thuộc nhiều tầng lớp, lần đầu đến với miền Tây, một vùng núi rừng hiểm trở, hoang sơ, khí hậu khắc nghiệt, điều kiện sinh hoạt rất thiếu thốn. Hầu hết lính Tây Tiến đều bị sốt rét và không ít người đã hi sinh vì ốm đau, bệnh tật nhưng họ vẫn hết sức lạc quan, thể hiện vẻ đẹp hào hùng và hào hoa của tuổi trẻ. Cuối năm 1948, Quang Dũng rời đơn vị Tây Tiến đi nhận nhiệm vụ khác. Tại làng Phù Lưu Chanh (thuộc tỉnh Hà Đông cũ), ông viết bài thơ *Nhớ Tây Tiến*. Bài thơ được lưu truyền rộng rãi, nhất là trong bộ đội thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp. Về sau, khi cho in lại bài thơ, tác giả đặt tên là *Tây Tiến*. Trong một thời gian dài, bài thơ ít được nhắc đến, vì bị coi là còn rơi rớt chất lãng mạn tiểu tư sản. Phải đến thời kì đổi mới, bài *Tây Tiến* mới được khôi phục vị trí xứng đáng trong nền thơ hiện đại^(*).

*

* *

1. *Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi !*
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao⁽¹⁾ sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát⁽²⁾ hoa về trong đêm hơi
5. *Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm*
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông⁽³⁾ mưa xa khơi
Anh bạn dãi dầu không bước nữa
10. *Gục lên súng mũ bỏ quên đời !*
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch⁽⁴⁾ cọp trêu người

(*) Ở phần Văn học, để tiện theo dõi, người biên soạn thường đánh số thứ tự dòng thơ hoặc chia đoạn các văn bản.

(1) *Sài Khao* (còn gọi là *Mường Sài*) : thuộc tỉnh Sơn La.

(2) *Mường Lát* : thuộc tỉnh Thanh Hoá.

(3) *Pha Luông* : núi cao 1884 mét, ở biên giới Việt – Lào thuộc huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, giáp huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hoá.

(4) *Mường Hịch* : thuộc tỉnh Sơn La.

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu⁽¹⁾ mùa em thơm nếp xôi

*

15. Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa⁽²⁾
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn⁽³⁾ lên man điệu⁽⁴⁾ nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ
Người đi Châu Mộc⁽⁵⁾ chiều sương ăy
20. Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc⁽⁶⁾
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

*

- Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc⁽⁷⁾
Quân xanh màu lá⁽⁸⁾ dữ oai hùm
25. Mất trường gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều⁽⁹⁾ thơm
Rải rác biên cương mồ viễn xứ⁽¹⁰⁾
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

(1) Mai Châu : thuộc tỉnh Hoà Bình.

(2) Đuốc hoa (từ Hán Việt : hoa chúc) : nến thắp trong phòng của vợ chồng đêm tân hôn. Ở đây, tác giả dùng "đuốc hoa" để chỉ những ngọn đuốc như những bó hoa lửa rực rỡ trong đêm liên hoan ở doanh trại.

(3) Khèn : loại nhạc cụ quen thuộc của một số dân tộc ở miền núi phía bắc nước ta, gồm nhiều ống trúc ghép lại, một đầu cắm xuyên qua bầu gỗ hình bắp chuối làm hộp cộng hưởng, thổi bằng miệng.

(4) Man điệu : ở đây chỉ điệu nhạc, điệu múa của dân tộc thiểu số ở miền núi.

(5) Châu Mộc : nay là huyện Mộc Châu, thuộc tỉnh Sơn La, giáp với tỉnh Sầm Nưa (Lào) và hai tỉnh Thanh Hoá, Hoà Bình.

(6) Độc mộc : thuyền dài và hẹp, làm bằng một thân cây gỗ to, khoét trũng. Người miền núi dùng thuyền độc mộc để đi trên những con sông, suối có nhiều ghềnh, thác.

(7) Đoàn binh không mọc tóc : lính Tây Tiến có nhiều người cạo trọc đầu hoặc bị sốt rét làm rụng hết tóc.

(8) Quân xanh màu lá : người lính bị sốt rét, nước da xanh mét như màu lá.

(9) Kiều : vẻ xinh đẹp, đáng yêu của thiếu nữ.

(10) Viễn xứ : nơi xa xôi.

- Áo bào⁽¹⁾ thay chiếu anh về đất
30. Sông Mã gấm lên khúc độc hành⁽²⁾

*

Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ài lên Tây Tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa⁽³⁾ chẳng về xuôi.

Phù Lưu Chanh, 1948

(Mây đầu ô, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1986)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nhìn trên văn bản, bài thơ được chia làm bốn đoạn. Hãy nêu nội dung chính của mỗi đoạn và mạch liên kết giữa các đoạn.
2. Thiên nhiên miền Tây hiện ra trong đoạn 1 với những vẻ đẹp nào và được miêu tả bằng bút pháp gì ? Hình ảnh đoàn quân Tây Tiến hiện lên trên nền cảnh thiên nhiên ấy như thế nào ?
Phân tích những đặc sắc về hình ảnh, từ ngữ, thanh điệu, nhịp điệu của đoạn thơ, đặc biệt là các câu 5, 6, 7, 8 và 13, 14.
3. Ở đoạn 2, thiên nhiên và con người miền Tây Tổ quốc được mở ra với những vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình. Phân tích các hình ảnh trong đoạn thơ để làm rõ vẻ đẹp ấy.
4. Phân tích hình ảnh người lính Tây Tiến được tập trung khắc hoạ trong đoạn 3 của bài thơ (ngoại hình, tâm hồn, tư thế, ý chí, sự hi sinh). Cảm hứng lãng mạn đã chi phối cái nhìn và cách miêu tả người lính của tác giả như thế nào ? Hãy làm rõ chất bi tráng trong những câu thơ nói về sự hi sinh của chiến sĩ Tây Tiến.
5. Nhận xét về nét đặc sắc của nghệ thuật sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ và giọng điệu trong bài thơ.

BÀI TẬP NÂNG CAO

So sánh hình tượng người lính trong hai bài thơ : *Tây Tiến* của Quang Dũng và *Đồng chí* của Chính Hữu.

(1) Áo bào : áo dài tay rộng, mặc bên ngoài của đàn ông quý tộc thời phong kiến.

(2) Khúc độc hành : ở đây là tiếng gầm đờn độc của dòng sông.

(3) Sầm Nứa (còn gọi là Sầm Nua) : tỉnh ở đông bắc Lào, giáp với hai tỉnh Sơn La và Thanh Hoá của Việt Nam. Sầm Nứa cũng thuộc địa bàn hoạt động của đoàn quân Tây Tiến.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Cảm hứng lãng mạn trong thơ

Cảm hứng là nguồn gốc trực tiếp của sự sáng tạo nghệ thuật. Đó là trạng thái tình cảm, cảm xúc cao độ, tràn đầy, đòi hỏi phải được tự biểu hiện trong hình thức nghệ thuật. Bản chất trữ tình của thơ khiến cho nó dễ dàng gặp gỡ cảm hứng lãng mạn. Nhưng cảm hứng ấy chỉ thực sự xuất hiện và chiếm lĩnh tâm hồn nhà thơ khi tình cảm, cảm xúc đạt tới độ mãnh liệt và có nhu cầu vượt lên khỏi thực tại, biểu hiện những khát vọng mạnh mẽ hướng về những vẻ đẹp khác lạ trong thế giới của mơ ước, tưởng tượng.

Cảm hứng lãng mạn vì thế thường hướng vào những đề tài như thiên nhiên, tình yêu, tôn giáo, hồi tưởng kỉ niệm,... Đồng thời, nó đi tìm cái đẹp trong những cái khác lạ, phi thường, độc đáo, vượt lên những cái tầm thường, quen thuộc của đời sống hằng ngày. Nó đề cao nguyên tắc chủ quan, phát huy cao độ sức mạnh của tưởng tượng, liên tưởng. Cảm hứng lãng mạn cũng thường tìm đến cách diễn đạt khoa trương, phóng đại, ngôn ngữ giàu tính biểu cảm và tạo được ấn tượng mạnh mẽ.

ĐỌC THÊM

BÊN KIA SÔNG ĐUỐNG

(Trích)

HOÀNG CẨM

TIỂU DẪN

Hoàng Cẩm tên khai sinh là Bùi Tăng Việt, quê ở huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông sinh năm 1922 trong một gia đình nhà nho nghèo. Từ nhỏ, ông sống trong không khí dân ca – đặc biệt là dân ca quan họ, sớm có năng khiếu làm thơ và ngâm thơ.

Hoàng Cẩm gia nhập Thanh niên cứu quốc từ năm 1944. Sau Cách mạng tháng Tám, ông hăng hái hoạt động văn nghệ phục vụ kháng chiến (viết kịch và diễn kịch, sáng tác thơ). Ông tham gia quân đội từ năm 1947 đến năm 1955, từng làm đoàn trưởng Đoàn văn công Tổng cục chính trị và ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam. Hoàng Cẩm được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học và nghệ thuật năm 2007.

Tác phẩm chính : trước Cách mạng tháng Tám có các vở kịch thơ *Hận Nam Quan* (1937), *Kiểu Loan* (1942), *Lên đường* (1944) ; sau Cách mạng tháng Tám có trường ca *Tiếng hát quan họ* (1956), kịch thơ *Tiếng hát Trương Chi* (1957), truyện thơ *Mên đá vàng* (1989), các tập thơ *Mưa Thuận Thành* (1991), *Về Kinh Bắc* (1994),...

Bài *Bên kia sông Đuống* ra đời năm 1948. Sông Đuống còn gọi là sông Thiên Đức, là một nhánh của sông Hồng nối với sông Thái Bình, chia tỉnh Bắc Ninh ra làm hai phần : nam (hữu ngạn - "bên kia") và bắc (tả ngạn). Quê hương, gia đình Hoàng Cầm ở bờ nam sông Đuống. Khi giặc Pháp chiếm nam phần Bắc Ninh thì Hoàng Cầm đang công tác ở Việt Bắc. Một đêm giữa tháng 4 - 1948, nghe tin giặc đánh phá quê hương mình, ông xúc động và ngay đêm ấy viết bài *Bên kia sông Đuống*. Bài thơ đăng lần đầu tiên trên báo *Cứu quốc* tháng 6 - 1948 và được phổ biến nhanh chóng từ Việt Bắc tới Khu Ba, Khu Bốn, vào miền Nam và ra tận Côn Đảo.

Bản thảo gốc của bài thơ không còn nữa. Ở đây văn bản *Bên kia sông Đuống* được chỉnh lí, khôi phục dựa trên sự đối chiếu nhiều văn bản khác nhau và trí nhớ của nhà thơ. Văn bản này được tác giả xác nhận là gần với bản gốc hơn cả. Vì bài thơ quá dài nên người biên soạn có lược một số đoạn.

*

* *

1. *Em ơi buồn làm chi*
Anh đưa em về sông Đuống
Ngày xưa cát trắng phẳng lì

Sông Đuống trôi đi
5. *Một dòng lấp lánh*
Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì

Xanh xanh bãi mía bờ dâu
Ngô khoai biêng biếc
Đứng bên này sông sao nhớ tiếc
10. *Sao xót xa như rụng bàn tay*

*

Bên kia sông Đuống
Quê hương ta lúa nếp thơm nồng
Tranh Đông Hồ⁽¹⁾ gà lợn nét tươi trong

(1) *Tranh Đông Hồ* : Đông Hồ và Bắc Hồ (tức làng Lạc Thổ) là hai thôn kề nhau bên bờ sông Đuống, nay hợp nhất gọi là Song Hồ. Đông Hồ nổi tiếng về nghề vẽ tranh dân gian ngày Tết : tranh gà lợn, đám cưới chuột, hừng dừa, đánh ghen, tranh các anh hùng thời xưa, v.v. nét vẽ vui nhộn, hóm hình, màu sắc tươi tắn, trong sáng.

- Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp⁽¹⁾
15. Quê hương ta từ ngày khủng khiếp
Giặc kéo lên ngàn ngọn lửa hung tàn
Ruộng ta khô
Nhà ta cháy
Chó ngó⁽²⁾ một đàn
20. Lưỡi dài lê sắc máu
Kiệt cùng ngô thẳm bờ hoang
Mẹ con đàn lợn âm dương⁽³⁾
Chia lìa đôi ngả
Đám cưới chuột⁽⁴⁾ đang tưng bừng rộn rã
25. Bây giờ tan tác về đâu
- Ai về bên kia sông Đuống
Cho ta gửi tấm the đen
Mấy trăm năm thấp thoáng mộng bình yên⁽⁵⁾
Những hội hè đình đám
30. Trên núi Thiên Thai⁽⁶⁾
Trong chùa Bút Tháp⁽⁷⁾
Giữa huyện Lang Tài⁽⁸⁾
Gửi về may áo cho ai
Chuông chùa vắng vắng nay người ở đâu
35. Những nàng môi cắn chỉ quết trâu
Những cụ già phơ phơ tóc trắng

(1) Giấy điệp : giấy vẽ tranh của làng Hồ là loại giấy dó, dày và dai, quét điệp (một chất liệu chế tạo bằng bột vỏ điệp (giống như loài hến), hoà với chất keo, màu trắng tinh nổi cát óng ánh).

(2) Chó ngó : chó đại.

(3) Đàn lợn âm dương : làng Hồ thường vẽ tranh lợn có xoáy âm dương xanh đỏ – tượng trưng loại lợn giống tốt, hay ăn chóng lớn. Ngày Tết, người ta treo tranh lợn âm dương để mong chăn nuôi phát đạt.

(4) Đám cưới chuột : một đề tài tranh Đông Hồ.

(5) Có bản chép : "Mấy trăm năm ước hẹn tình duyên - Tiếng trống hội làng giục già".

(6) Núi Thiên Thai : thuộc huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

(7) Chùa Bút Tháp : thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

(8) Huyện Lang Tài : nay là huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

Những em sột soạt quần nâu
Bây giờ đi đâu về đâu

- Ai về bên kia sông Đuống
40. Có nhớ từng khuôn mặt búp sen⁽¹⁾
Những cô hàng xén răng đen
Cười như mùa thu toả nắng
Chợ Hồ, chợ Sủi⁽²⁾ người đua chen
Bãi Trám Chỉ⁽³⁾ người giăng tơ nghên lối
45. Những nàng dệt sợi
Đi bán lụa màu
Những người thợ nhuộm
Đồng Tĩnh, Huế Cầu⁽⁴⁾
Bây giờ đi đâu về đâu
50. Bên kia sông Đuống
Mẹ già nua còm cõi gánh hàng rong
Dầm miếng cau khô
Mấy lọ phẩm hồng
Vài thếp giấy dầm hoen sương sớm
55. Chợt lũ quỷ mắt xanh tròng trợn
Khua giày đinh đập gãy quán giấy teo
Xi xô cướp bóc
Tan phiên chợ nghèo
Lá đa lác đác trước lầu
60. Vài ba vết máu loang chiều mùa đông

(1) *Khuôn mặt búp sen* : hình ảnh ví von gợi trí tưởng tượng của người đọc về vẻ đẹp xinh, dịu dàng, tươi tắn và thanh quý của khuôn mặt những cô gái Bắc Ninh.

(2) *Chợ Hồ, chợ Sủi* : chợ Hồ thuộc xã Song Hồ, chợ Sủi cũng ở bờ nam sông Đuống, trước thuộc huyện Thuận Thành, Bắc Ninh, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội.

(3) *Bãi Trám Chỉ* : thuộc địa phận làng Trám Chỉ, xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh. Làng Trám Chỉ ở cạnh chùa Dầu, có nghề tơ tằm xe chỉ. Có bản chép : "Cổng chùa Dầu tơ hồng giăng nghên lối" gợi không khí vắng lặng, lạc hẳn với chủ đề đoạn thơ.

(4) *Đồng Tĩnh, Huế Cầu* : hai thôn liền kề (Đồng Tĩnh, Xuân Cầu tức Huế Cầu) thuộc xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, xưa thuộc Bắc Ninh, nay thuộc Hưng Yên, cũng ở "bên kia" sông Đuống. Đồng Tĩnh, Huế Cầu là những làng nghề nổi tiếng. Ca dao : "Ai lên Đồng Tĩnh, Huế Cầu - Đồng Tĩnh bán thuốc, Huế Cầu nhuộm thâm".

- Chưa bán được một đồng
 Mẹ già lại quẩy gánh hàng rong
 Bước cao thấp bên bờ tre hun hút
 Có con cò trắng bay vùn vụt
 65. Lướt ngang dòng sông Đuống về đâu
 Mẹ ta lòng đôi dạ sầu
 Đường trơn mưa lạnh mái dàu bạc phơ

 Bên kia sông Đuống
 Ta có đàn con thơ
 70. Ngày tranh nhau một bát cháo ngô
 Đêm liu riu chui gấm giường tránh đạn
 Lầy mẹt quây tròn
 Tưởng làm tổ ấm
 Trong giấc thơ ngây, tiếng súng dồn tựa sấm
 75. Ú ở con mẹ
 Thon thót giết mình
 Bóng giặc giày vò những nét môi xinh

 Đã có đất này chép tội
 Chúng ta không biết nguôi hờn
 [...]

Việt Bắc, tháng 4 - 1948

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Qua ba khổ thơ đầu (từ câu 1 đến câu 10), anh (chị) hình dung toàn cảnh "bên kia sông Đuống" nhìn từ "bên này" như thế nào? Anh (chị) tưởng tượng như thế nào về hình ảnh sông Đuống "Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì"? Phân tích tâm trạng nhà thơ qua hình ảnh so sánh "Sao xót xa như rụng bàn tay".
2. Từ câu 11 đến hết đoạn trích, niềm thương mến và nỗi đau đớn, xót xa của nhà thơ biểu hiện như thế nào qua những hình ảnh và giọng thơ khi nói đến những giá trị văn hoá, vẻ đẹp cổ truyền, sinh hoạt yên bình và những con người thân yêu trên quê hương bị giặc tàn phá, đầy đọa? Niềm thương xót của nhà thơ chủ yếu hướng về những nhân vật nào? Vì sao? Điệp khúc "đi đâu, về đâu" gợi cho anh (chị) cảm xúc gì?

3. Bài thơ chỉ nói về một vùng quê cụ thể nhưng đã động tới tình quê hương của mọi người Việt Nam. Hãy giải thích vì sao.
4. Anh (chị) thích những câu thơ, những hình ảnh nào trong bài thơ ? Hãy phân tích nội dung và nghệ thuật của những câu thơ, những hình ảnh ấy.

DỌN VỀ LÀNG

NÔNG QUỐC CHẤN

TIỂU DẪN

Nông Quốc Chấn (1923 - 2002) tên khai sinh là Nông Văn Quỳnh, dân tộc Tày, quê ở huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Cạn. Từ năm 1942, ông tham gia phong trào Thanh niên cứu quốc ở địa phương và bắt đầu làm thơ bằng tiếng Tày. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Nông Quốc Chấn hoạt động ở tỉnh, tham gia Tỉnh uỷ tỉnh Bắc Cạn và thơ ông bắt đầu được biết đến rộng rãi. Ông từng là Giám đốc Sở Văn hoá và Chủ tịch Hội Văn nghệ Khu Việt Bắc, Thứ trưởng Bộ Văn hoá – Thông tin, Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, Chủ tịch Hội Văn hoá văn nghệ các dân tộc thiểu số Việt Nam. Nông Quốc Chấn được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 2000.

Tác phẩm chính : các tập thơ *Việt Bắc đánh giặc* (1948), *Tiếng ca người Việt Bắc* (1959), *Đèo gió* (1968), *Dòng thác* (1977), *Suối và biển* (1984).

Nông Quốc Chấn là một trong những nhà thơ tiêu biểu của các dân tộc thiểu số. Với cách diễn đạt giản dị, tự nhiên, giàu hình ảnh, thơ ông thể hiện những vẻ đẹp và sự đổi thay của cuộc sống, con người miền núi trong cách mạng.

Bài thơ *Dọn về làng* (nguyên văn bằng tiếng Tày, tác giả tự dịch ra tiếng Việt) được sáng tác năm 1950, sau thắng lợi của chiến dịch Biên giới (còn gọi là chiến dịch Cao – Lạng hay Cao – Bắc – Lạng) cuối năm 1950. Chiến dịch Biên giới của quân và dân ta đã đập tan hệ thống đồn, bốt của quân Pháp trên phòng tuyến biên giới dọc theo đường số Bốn, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng rộng lớn thuộc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn,...

Bài thơ *Dọn về làng* được giải thưởng tại Đại hội liên hoan thanh niên, sinh viên thế giới ở Béc-lin (Đức) năm 1951 và được đưa vào tuyển tập *Thơ Việt Nam 1945 - 1956*.

*

* *

1. *Mẹ ! Cao – Lạng hoàn toàn giải phóng*
Tây hị chết hị bắt sống hàng đàn
Vệ quốc quân chiếm lại các đồn
Người đông như kiến, súng đầy như củi
5. *Sáng mai về làng, sửa nhà phát cỏ*
Cày ruộng vườn, trồng lúa ngô khoai

Mấy tháng năm qua quên tết tháng giêng, quên rằm tháng bảy
Chạy hết núi khe, cay đắng đủ mùi
Nhớ một hôm mịt mù mưa rơi
10. *Cơn gió bão trên rừng cây đổ*
Cơn sấm sét lán sụp xuống nát cửa
Đường đi lại vất bầm đầy chân.

Súng nổ kìa ! Giặc Tây lại đến lùng
Tùng cái lán, nó đốt đi tro trụi,
15. *Nó vét hết áo quần trong túi,*
Mẹ dịu em chạy tót lên rừng
Lăn đi trước, mẹ vẫy con sau lưng
Tay dắt bà, vai đeo đầy tay nải⁽¹⁾
Bà hị lòà mắt không biết lối bước đi.
20. *Làm sao bây giờ ? Ta phải chống,*
Giặc dã bắt cha con đi, nó đánh
Cha chữ Việt gian, cha đánh lại Tây
Súng liền nổ ngay cùng một loạt
Cha ngã xuống nằm trên mặt đất

(1) Tay nải : túi vải có quai đeo, dùng để đựng đồ mang đi đường.

25. Cha ơi ! Cha không biết nói rồi...
 Chúng con còn thơ, ai dạy nuôi
 Không ai chống gậy khi bà cụ qua đời !
 Mẹ ngồi khóc con cúi đầu cũng khóc
 Sợ Tây nghe, mẹ dỗ "nín", con im
30. Lán anh em rải rác không biết nơi tìm
 Không ván, không người đưa cha đi chôn cất
 Mẹ tháo khăn phủ mặt cho chồng
 Con cởi áo liệm thân cho bố,
 Mẹ con ãm cha đi nằm ở chân rừng
35. Máu đầy tay, nước tràn đầy mặt...
 Mày sẽ chết ! Thằng giặc Pháp hung tàn
 Băm xương thịt mày, tao mới hả !
 Hôm nay Cao – Bắc – Lạng cười vang
 Dọn lán, rời rừng, người xuống làng
40. Người nói cỏ lay trong rừng rậm
 Cuộc đất dọn cỏ mẹ khuyên con
 Đường cái kêu vang tiếng ô tô
 Trong trường riu rít tiếng cười con trẻ
 Mờ mờ khói bếp bay trên mái nhà lá
45. Từ nay không ngập cỏ lối đi
 Hổ không dám đến để con trong vườn chuối
 Quả trong vườn không lo tự chín, tự rụng
 Ruộng sẽ không thành nơi máu chảy từng vũng
 Mặt trời lên ! Sáng rõ rồi mẹ ạ !
50. Con đi bộ đội, mẹ ở lại nhà
 Giặc Pháp, Mĩ còn giết người, cướp của trên đất ta
 Đuổi hết nó đi, con sẽ về trông mẹ.

Mùa đông, 1950

(Tuyển tập Nông Quốc Chấn,
 NXB Văn học, Hà Nội, 1988)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bài thơ là lời của người con nói với mẹ. Cách phát ngôn trữ tình ấy có tác dụng như thế nào trong việc biểu hiện tình cảm, cảm xúc của nhà thơ ?
2. Ngoài đoạn mở đầu và bốn câu kết thúc, bài thơ có hai phần chính. Hãy nêu nội dung chính của mỗi phần và nhận xét về cách kết cấu của bài thơ.
3. Ở đoạn thơ từ câu 7 đến câu 37, tình cảnh của nhân dân dưới ách giặc Pháp được thể hiện cụ thể và thấm thía trong nỗi đau thương của một gia đình. Phân tích các chi tiết, sự việc được tả và kể trong đoạn thơ để làm rõ tình cảnh ấy.
4. Cảnh quê hương được giải phóng và niềm vui của người dân được thể hiện sinh động như thế nào trong những hình ảnh, chi tiết, giọng điệu của đoạn thơ từ câu 38 đến câu 48 ? Hãy chỉ ra sự đối lập về cảm xúc, hình ảnh, giọng điệu giữa đoạn thơ này với đoạn trước đó.
5. Nêu và nhận xét về bản sắc dân tộc miền núi trong cách xây dựng hình ảnh, sử dụng ngôn ngữ của bài thơ.

LUYỆN TẬP VỀ GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nâng cao nhận thức về việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.*
- *Biết phân định đúng sai khi nói và viết theo những đòi hỏi của việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.*

1. Hãy dùng các sách công cụ để xác định xem trong những câu sau đây, câu nào có hiện tượng viết không đúng chuẩn tiếng Việt.

a) *Phải biết **xử dụng** hợp lí kinh phí được cấp.* (1)

*Phải biết **sử dụng** hợp lí kinh phí được cấp.* (2)

b) Sau 120 phút thi đấu, hai đội hoà 1 – 1, phải phân thắng bại bằng đá **luân lưu** 11 mét. (1)

Sau 120 phút thi đấu, hai đội hoà 1 – 1, phải phân thắng bại bằng đá **luân phiên** 11 mét. (2)

c) Với sự cố gắng ấy đã đem lại cho em những kết quả đáng khích lệ. (1)

Sự cố gắng ấy đã đem lại cho em những kết quả đáng khích lệ. (2)

2. Chỉ ra những hiện tượng lạm dụng tiếng nước ngoài và hiện tượng trùng nghĩa trong những câu sau đây.

– Nhiều fans hâm mộ đã ra sân bay đón Đội tuyển bóng đá Việt Nam thắng lợi trở về.

– Liên hoan festival nghệ thuật Tây Nguyên được tổ chức ở thành phố Buôn Ma Thuột.

– Cô ta ăn mặc rất hợp mốt thời trang.

– Các vận động viên nước chủ nhà khá dễ có thể giành được nhiều huy chương vàng hơn cả.

3. Chỉ ra những từ ngữ dùng sai trong những câu sau và sửa lại cho đúng.

– Xã em có mười người được bầu là Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

– Chiều qua, lớp em họp để phong mức kỉ luật cho các bạn vừa dính líu vào vụ ẩu đả trước cửa trường.

– Vừa qua, một thuyền đánh cá đã vớt lên được từ đáy biển nhiều kỉ vật thời chiến tranh.

4. Chỉ ra những chỗ không hợp lí trong những câu sau và sửa lại cho đúng.

– Sau khi "Việc nhà đã tạm thông dong", đến đêm, còn lại duy nhất hai chị em, Thuý Kiều đã "trao duyên" cho Thuý Vân.

– Có thể đơn cử tên tuổi của nhiều nhà văn, nhà thơ tiêu biểu trong văn học trung đại Việt Nam như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến,...

– Thanh niên phải tuyên chiến với tệ nạn mại dâm, ma tuý, tội phạm.

5. Chỉ rõ lỗi và nêu cách chữa lỗi các câu sau đây.

– Trong cuốn sách kì thú đó, cuốn sách mười năm nay bao giờ tôi cũng mang theo bên mình.

– Chính anh, mà không phải tôi, đã nói như thế.

- Chúng ta càng đoàn kết thì phong trào thi đua học tốt mỗi ngày một phát triển.
- Từ khi tôi bước chân vào đời chỉ biết trông cậy vào đôi tay của chính mình.
- Được thầy cô khen khiến nó sung sướng đỏ bừng mặt.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 1

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm và các yêu cầu cơ bản của đề văn ở Bài viết số 1.*
- *Biết cách phân tích đề văn nghị luận về một tư tưởng, đạo lí : nhận ra được ưu điểm và nhược điểm của bài viết.*

1. Phân tích đề văn đã viết theo một số yêu cầu sau :

- Đề văn đã làm ở *Bài viết số 1* là đề văn như thế nào ? Nêu cấu trúc của đề về nội dung, hình thức và yêu cầu vận dụng các thao tác lập luận. (Liên hệ với bài học về văn nghị luận xã hội và các dạng đề văn nghị luận xã hội để xác định).
- Nội dung chính mà bài viết cần tập trung làm nổi bật là gì ?
- Bài viết cần có những phần và ý lớn nào ?
- Cần huy động những tư liệu gì để viết bài văn ?

2. Đối chiếu, so sánh giữa yêu cầu đã nêu và bài làm cụ thể của mình để thấy được những ưu điểm và hạn chế cần khắc phục.

- Về nội dung : Bài viết đã đáp ứng được những yêu cầu nào của đề ? Nội dung nào còn thiếu và cần bổ sung ?
- Về kĩ năng viết : Xem xét các yêu cầu về dàn ý, diễn đạt, trình bày (chữ viết, chính tả, ngữ pháp,...).
- Phát hiện và tìm cách sửa chữa các lỗi trong *Bài viết số 1* của anh (chị).

VIỆT BẮC⁽¹⁾

(Trích)

TỐ HỮU^(*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được vẻ đẹp phong phú của thiên nhiên, cuộc sống, con người và khung cảnh cuộc kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc được tái hiện trong nỗi nhớ tha thiết và tình cảm sâu nặng của nhà thơ.*
- *Thấy được nghệ thuật thơ giàu tính dân tộc thể hiện ở kết cấu, hình ảnh, giọng điệu, thể thơ và ngôn ngữ.*

TIỂU DẪN

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương được kí kết (tháng 7 - 1954), hoà bình trở lại, miền Bắc nước ta được giải phóng. Một trang sử mới của đất nước và một giai đoạn mới của cách mạng được mở ra. Tháng 10 - 1954, các cơ quan Trung ương của Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Với Tố Hữu, Việt Bắc là nơi ông đã sống và gắn bó suốt thời kì kháng chiến, nay phải từ giã để cùng cơ quan Trung ương Đảng về thủ đô. Trong không khí lịch sử ấy và tâm trạng khi chia tay với Việt Bắc, Tố Hữu sáng tác bài *Việt Bắc*. Bài thơ gồm hai phần. Phần I tái hiện một giai đoạn gian khổ, vẻ vang của cách mạng và kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc nay đã trở thành những kỉ niệm sâu nặng trong lòng người. Phần II nói lên sự gắn bó giữa miền ngược và miền xuôi trong một viễn cảnh hoà bình tươi sáng của đất nước và kết thúc bằng lời ngợi ca công ơn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng đối với dân tộc.

Việt Bắc là một đỉnh cao của thơ Tố Hữu và cũng là một tác phẩm xuất sắc của văn học Việt Nam thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp.

Dưới đây trích phần I của bài thơ.

*

*

*

?

(*) Về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Tố Hữu, xem bài *Tố Hữu* ở trang 93.

(1) *Việt Bắc* : khu căn cứ địa đầu não của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, bao gồm phần lớn các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang.

– Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm⁽¹⁾ ấy thiết tha mặn nồng.
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn ?

5. – *Tiếng ai tha thiết bên cồn*
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm⁽²⁾ đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...

– Mình đi, có nhớ những ngày
10. Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù
Mình về, có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai ?
Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.

15. – Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son
Mình về, còn nhớ núi non
Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh
Mình đi, mình có nhớ mình

20. Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa⁽³⁾ ?

– *Ta với mình, mình với ta*
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh
Mình đi, mình lại nhớ mình
Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu...

(1) *Mười lăm năm* : tính từ cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (1940), tiếp đó là thành lập Mặt trận Việt Minh (1941) xây dựng khu căn cứ cách mạng ở Việt Bắc. Ở dưới có câu "Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh".

(2) *Áo chàm* : áo màu chàm (màu lam sẫm – giữa màu tím và màu lam). Trước đây, người dân tộc thiểu số ở Việt Bắc thường mặc quần áo nhuộm chàm (chất nhuộm chiết xuất từ lá cây chàm rất bền màu).

(3) *Tân Trào, Hồng Thái, mái đình cây đa* : đình Hồng Thái (thuộc xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang) là nơi họp Quốc dân Đại hội (tháng 8 - 1945) thành lập Ủy ban Dân tộc giải phóng và phát động cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Cây đa Tân Trào là nơi diễn ra lễ xuất phát của đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

25. *Nhớ gì như nhớ người yêu*
 Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương
 Nhớ từng bản khói cùng sương
 Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.
 Nhớ từng rừng nứa bờ tre
30. *Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê⁽¹⁾ vui đầy.*
 Ta đi ta nhớ những ngày
 Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi...
 Thương nhau, chia củ sắn lùi
 Bát cơm sẻ nửa, chăn sui⁽²⁾ đắp cùng.
35. *Nhớ người mẹ nắng cháy lưng*
 Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô.
 Nhớ sao lớp học i tờ
 Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan
 Nhớ sao ngày tháng cơ quan
40. *Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo.*
 Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều⁽³⁾
 Chày đêm nện cối đều đều suối xa⁽⁴⁾...
- Ta về, mình có nhớ ta*
 Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.
45. *Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi*
 Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.
 Ngày xuân mơ nở trắng rừng
 Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.

(1) *Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê* : những địa danh trong khu căn cứ địa Việt Bắc.

(2) *Chăn sui* : chăn bằng vỏ cây sui (*sui* : loài cây to, gỗ nhẹ, có vỏ dày và dai ; người miền núi ở Việt Bắc thường lấy vỏ cây sui đập mềm ra làm chăn đắp).

(3) *Tiếng mõ rừng chiều* : tiếng mõ trâu buổi chiều trở về làng bản (ở Việt Bắc, người ta đeo vào cổ mỗi con trâu một cái mõ bằng gỗ hoặc tre, khi trâu di chuyển phát ra tiếng mõ).

(4) *Chày đêm nện cối đều đều suối xa* : cối giã gạo hoạt động bằng sức nước. Nước suối dẫn theo máng chảy vào một hõm khoét ở phía đuôi chày, khi nước đầy, đuôi chày bị nhấn xuống, đầu chày được nhấc lên rồi rơi xuống giã vào cối gạo.

- Ve kêu rừng phách⁽¹⁾ đổ vàng
 50. Nhớ cô em gái hái măng một mình
 Rừng thu trăng rọi hoà bình
 Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung.
- Nhớ khi giặc đến giặc lòng
 Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây.
 55. Núi giăng thành lũy sắt dày
 Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.
 Mênh mông bốn mặt sương mù
 Đất trời ta cả chiến khu một lòng.
 Ai về ai có nhớ không ?
 60. Ta về ta nhớ Phủ Thông, đèo Giăng⁽²⁾
 Nhớ sông Lô, nhớ phố Ràng⁽³⁾
 Nhớ từ Cao – Lạng⁽⁴⁾, nhớ sang Nhị Hà⁽⁵⁾ ...
- Những đường Việt Bắc của ta
 Đêm đêm râm rập như là đất rung
 65. Quân đi điệp điệp trùng trùng
 Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan.
 Dân công đỏ đuốc từng đoàn
 Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.
 Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
 70. Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.

(1) Phách : một loài cây thân gỗ ở rừng Việt Bắc, nở hoa vàng vào đầu mùa hè.

(2) Phủ Thông, đèo Giăng : những địa điểm ở Việt Bắc, nơi đã diễn ra các trận đánh hồi đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

(3) Sông Lô, phố Ràng : địa danh ở Việt Bắc, nơi đã diễn ra những trận đánh lớn : trận sông Lô đánh tàu chiến Pháp trong chiến dịch Việt Bắc (cuối năm 1947), trận đánh đồn phố Ràng (thuộc Yên Bái) năm 1948.

(4) Cao – Lạng : Cao Bằng và Lạng Sơn, hai tỉnh ở giáp biên giới Việt – Trung ; năm 1950, ta mở chiến dịch giải phóng biên giới, cũng gọi là chiến dịch Cao – Lạng.

(5) Nhị Hà : tên gọi (cũ) của sông Hồng (đúng ra là Nhị Hà, nhưng người ta thường phát âm thuận miệng là Nhị Hà).

Tin vui chiến thắng trăm miền
 Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên⁽¹⁾ vui về
 Vui từ Đồng Tháp⁽²⁾, An Khê⁽³⁾
 Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng⁽⁴⁾

75. Ai về ai có nhớ không ?
 Ngọn cờ đỏ thắm gió lồng cửa hang.



Cây đa Tân Trào
 (Ảnh : Thông tấn xã Việt Nam)

Nắng trưa rực rỡ sao vàng
 Trung ương, Chính phủ luận bàn việc công
 Điều quân chiến dịch Thu – đông

80. Nông thôn phát động⁽⁵⁾, giao thông mở đường

- (1) Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên : các địa danh, nơi đã diễn ra những chiến dịch lớn trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.
 (2) Đồng Tháp : Đồng Tháp Mười, khu căn cứ kháng chiến Nam Bộ.
 (3) An Khê : địa danh ở Tây Nguyên, nơi đầu năm 1954 bộ đội ta đánh thắng nhiều trận, giải phóng một vùng đất đai rộng lớn.
 (4) Đèo De, núi Hồng (Đèo De thuộc huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang ; núi Hồng ở tỉnh Thái Nguyên) : những nơi có các cơ quan Trung ương thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.
 (5) Nông thôn phát động : phát động quần chúng nông dân đấu tranh với giai cấp địa chủ để đòi giảm tô và cải cách ruộng đất, chia ruộng đất cho nông dân.

*Giữ dê, phòng hạn, thu lương
Gửi dao miền ngược, thêm trường các khu...*

- Ở đâu u ám quân thù
Nhìn lên Việt Bắc : Cự Hồ sáng soi*
85. *Ở đâu đau đớn giống nòi
Trông về Việt Bắc mà nuôi chí hèn.
Mười lăm năm ấy, ai quên
Quê hương Cách mạng dựng nên Cộng hoà.
Mình về mình lại nhớ ta*
90. *Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào.*
[...]

10 - 1954

(Việt Bắc, NXB Văn học, Hà Nội, 1962)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đọc phần *Tiểu dẫn* và cho biết bài thơ được sáng tác trong hoàn cảnh nào. Cảm xúc bao trùm trong đoạn trích là gì ?
2. Nhận xét về cách kết cấu của đoạn trích bài thơ (chú ý cảnh chia tay, lời hỏi và lời đáp). Cách kết cấu ấy có gì gần gũi với ca dao, dân ca và có tác dụng như thế nào đối với việc thể hiện tư tưởng, tình cảm trong đoạn trích ?
3. Nhận xét về cách sử dụng hai từ "mình" và "ta" ("mình", "ta" là ai ?). Hãy nêu sự thống nhất và chuyển đổi của hai "nhân vật" ấy. "Mình", "ta" trong bài *Việt Bắc* giống và khác như thế nào với "mình", "ta" trong ca dao ?
4. Trong đoạn thơ từ câu 25 đến câu 52, những hình ảnh nào của thiên nhiên và con người Việt Bắc được tái hiện ? Trong không gian và thời gian nào ? Giữa cảnh và người có sự gắn bó như thế nào ? Nêu cảm nhận của anh (chị) về tình cảm của người cán bộ kháng chiến với Việt Bắc qua những hình ảnh ấy. Nhận xét về bút pháp miêu tả và giọng điệu của đoạn thơ này.
5. Trong đoạn thơ từ câu 53 đến câu 88, khí thế hào hùng của cuộc kháng chiến được tái hiện qua những hình ảnh, sự việc nào ? Bút pháp và giọng điệu trong đoạn thơ này có gì khác với đoạn thơ trước (từ câu 25 đến câu 52) ?

6. Phân tích tính dân tộc trong nội dung và nghệ thuật của đoạn trích bài thơ *Việt Bắc* (ở bức tranh đời sống và nội dung tình cảm ; ở các hình thức nghệ thuật nổi bật như thể thơ, lối kết cấu, hình ảnh, ngôn ngữ, giọng điệu).

BÀI TẬP NÂNG CAO

Tìm hiểu phong vị dân gian trong bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

• Thơ lục bát

Trong các thể thơ Việt Nam có nguồn gốc dân tộc thì lục bát được sử dụng phổ biến nhất và cũng được coi là tiêu biểu nhất. Nó phát huy đầy đủ những đặc điểm của tiếng Việt, nhất là về phương diện ngữ âm.

Thể thơ lục bát khởi nguồn từ ca dao. Nó được đưa vào văn học viết, có lẽ ban đầu là để sáng tác các truyện thơ Nôm bình dân – một thể loại nằm giữa văn học dân gian và văn học viết. Các tác giả truyện thơ Nôm bác học, mà tiêu biểu nhất là Nguyễn Du với *Truyện Kiều*, đã đưa thể lục bát đến trình độ điêu luyện mang tính cổ điển, nhưng vẫn không hề xa rời cái gốc dân gian của nó.

Thơ lục bát có đầy đủ khả năng để biểu hiện các trạng thái tình cảm, cảm xúc từ mơ hồ, mong manh đến sôi nổi, mạnh mẽ. Quy tắc luân chuyển thanh điệu và tạo nhịp đều đặn của câu thơ lục bát phù hợp với những trạng thái cân xứng, êm ả, nhịp nhàng của cảm xúc hay hình ảnh. Nhưng câu thơ lục bát cũng cho phép thay đổi cách ngắt nhịp khá linh hoạt, sự phối hợp về thanh điệu cũng không quá cứng nhắc, vì vậy, nó có thể tạo ra những âm hưởng hoàn toàn khác với về nhịp nhàng, êm ả vốn quen thuộc của thể thơ này. Lục bát cũng rất dễ dàng sử dụng để miêu tả, tự sự. Từ lấy, từ tượng thanh, tượng hình có thể phát huy triệt để giá trị tạo hình và biểu cảm trong câu thơ lục bát. Sự phối hợp xen kẽ vần lưng và vần chân khiến cho bài thơ lục bát tránh được sự đơn điệu về vần, lại có thể tương đối dễ dàng tìm được vần thích hợp, bởi thế mà từ xưa người ta đã dùng thể thơ này vào việc kể chuyện, để tạo nên một loại tiểu thuyết bằng thơ – truyện thơ Nôm, một thể loại đặc sắc của văn học trung đại Việt Nam. Các nhà thơ hiện đại, từ Huy Cận, Nguyễn Bính đến Tố Hữu, rồi Nguyễn Duy và các tác giả gần đây, đã kế thừa câu thơ lục bát truyền thống đồng thời đem lại nhiều cách tân cho thể thơ này. Câu thơ lục bát hiện đại thường khá tự do trong việc tạo nhịp, gieo vần, liên kết giữa hai dòng thơ.

• Tính dân tộc của văn học

Tính dân tộc là phẩm chất tư tưởng – thẩm mĩ độc đáo của sáng tác văn học, thể hiện sự gắn bó giữa tác phẩm văn học với văn hoá và tinh thần dân tộc. Mỗi dân tộc trên thế giới đều có cuộc sống, cách cảm thụ thế giới và hệ giá trị riêng do truyền thống văn hoá, phong tục tập quán, tâm lí và ngôn ngữ tạo thành. Sự biểu hiện tập trung các phương diện ấy vào nội dung và hình thức của

tác phẩm làm thành *tính dân tộc* của văn học. Tính dân tộc thể hiện ở cảnh sắc thiên nhiên, nhịp điệu đời sống, cái nhìn và tính cách dân tộc ; đặc biệt là ở các hình thức thể loại và phương tiện ngôn từ mà dân tộc ấy ưa chuộng. Cùng với sự vận động của lịch sử và giao lưu với văn hoá nước ngoài, tính dân tộc của văn học cũng biến đổi, hiện đại hoá và phong phú mãi lên. Tính dân tộc của văn học Việt Nam tuy đã có từ thời trung đại nhưng còn chưa tự giác. Phải đến thời kì từ đầu thế kỉ XX trở đi, cùng với sự mở rộng giao lưu, ý thức dân tộc mài sắc, tính dân tộc của văn học mới được biểu hiện rõ nét và phong phú.

Tính dân tộc là dấu ấn độc đáo không lặp lại của văn học một dân tộc so với văn học các dân tộc khác, đồng thời góp phần làm nên sự phong phú của văn học nhân loại.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá hôm nay, việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc cũng như những biểu hiện phong phú của tính dân tộc trong sáng tác là một con đường làm cho văn học dân tộc giữ được sức hấp dẫn đối với thế giới.

ĐỌC THÊM

BÁC ƠI !

TỔ HỮU

TIỂU DẪN

Ngày 2 - 9 - 1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời giữa lúc cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của dân tộc đang tiếp diễn gay go, quyết liệt. Người qua đời là một tổn thất vô cùng to lớn đối với cách mạng và dân tộc Việt Nam. Trong những ngày ấy, cả dân tộc ta và bè bạn quốc tế đã biểu lộ niềm tiếc thương, nỗi đau xót vô hạn trước sự ra đi của Chủ tịch Hồ Chí Minh – lãnh tụ vĩ đại của cách mạng và dân tộc Việt Nam.

Bài *Bác ơi !* của Tố Hữu được viết trong không khí những ngày tang lễ ấy, như một tiếng khóc tiễn biệt, một "điếu văn bi hùng" bằng thơ (Xuân Diệu). Bài thơ không chỉ bộc lộ nỗi đau xót, tiếc thương của tác giả và mọi người, mà còn là sự đúc kết những suy nghĩ, chiêm nghiệm sâu sắc của nhà thơ về con người và cuộc đời Hồ Chí Minh.

*

* *

1. *Suốt mấy hôm rày đau tiễn đưa
Đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa...⁽¹⁾
Chiều nay con chạy về thăm Bác⁽²⁾
Uớt lạnh vườn rau, mấy gốc dừa !*

5. *Con lại lần theo lối sỏi quen
Đến bên thang gác, đứng nhìn lên
Chuông ôi chuông nhỏ còn reo nữa⁽³⁾ ?
Phòng lặng, rèm buông, tắt ánh đèn !*

Bác đã đi rồi sao, Bác ơi !

10. *Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời
Miền Nam đang thắng, mơ ngày hội
Rước Bác vào thăm, thấy Bác cười !*

*Trái bưởi kia vàng ngọt với ai
Thơm cho ai nữa, hỡi hoa nhài⁽⁴⁾ !*

15. *Còn đâu bóng Bác đi hôm sớm
Quanh mặt hồ in mây trắng bay...*

*

- Ôi, phải chi lòng được thảnh thơi
Năm canh bớt nặng nỗi thương đời
Bác ơi, tìm Bác mệnh mỏng thế*

20. *Ôm cả non sông, mọi kiếp người.*

(1) Trong những ngày diễn ra lễ tang Chủ tịch Hồ Chí Minh, ở Hà Nội và nhiều địa phương miền Bắc có mưa lớn kéo dài.

(2) Ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, Tố Hữu đang phải điều trị tại Bệnh viện Việt – Xô (nay là Bệnh viện Hữu nghị). Khi được tin, ông vội đến ngay khu nhà sàn, nơi Bác đã từng ở và làm việc.

(3) Trên cánh cửa cuối thang gác lên nhà sàn của Chủ tịch Hồ Chí Minh có treo một cái chuông nhỏ để báo hiệu khi khách đẩy cửa vào.

(4) Trong khu vườn cạnh nhà sàn của Bác ở Phủ Chủ tịch có trồng nhiều loại hoa và cây quen thuộc của làng quê Việt Nam như hoa nhài, hoa mộc, cây cam, cây bưởi,...

Bác chẳng buồn đau, Bác chỉ đau
Nỗi đau dân nước, nỗi năm châu
Chỉ lo muôn mối như lòng mẹ
Cho hôm nay và cho mai sau...

25. Bác sống như trời đất của ta
Yêu từng ngọn lúa, mỗi cành hoa
Tự do cho mỗi đời nô lệ
Sữa để em thơ, lụa tặng già.

- Bác nhớ miền Nam, nỗi nhớ nhà
30. Miền Nam mong Bác, nỗi mong cha
Bác nghe từng bước trên tiến tuyến
Lắng mỗi tin mừng, tiếng súng xa.

- Bác vui như ánh buổi bình minh
Vui mỗi mầm non, trái chín cành
35. Vui tiếng ca chung hoà bốn biển
Nâng niu tất cả, chỉ quên mình.

- Bác để tình thương cho chúng con
Một đời thanh bạch, chẳng vàng son
Mong manh áo vải, hồn muôn trượng
40. Hơn tượng đồng phơi những lối mòn.

*

Ôi Bác Hồ ơi, những xé chiếu
Nghìn thu nhớ Bác biết bao nhiêu !
Ra đi, Bác dặn : "Còn non nước..."⁽¹⁾
Nghĩa nặng, lòng không dám khóc nhiều.

(1) "Còn non nước" : lấy ý câu thơ trong Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh :

Còn non, còn nước, còn người.

Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay !

45. *Bác đã lên đường, theo tổ tiên*
Mác – Lê-nin, thế giới Người Hiền⁽¹⁾
Ánh hào quang đỏ thêm sông núi
Đất chúng con cùng nhau tiến lên !

Nhớ đôi dép cũ⁽²⁾ nặng công ơn

50. *Yêu Bác, lòng ta trong sáng hơn*
Xin nguyện cùng Người vươn tới mãi
Vững như muôn ngọn dải Trường Sơn.

6 - 9 - 1969

(Ra trận, NXB Văn học, Hà Nội, 1972)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bài thơ có mấy phần ? Nêu nội dung chính của từng phần.
2. Nỗi đau xót, tiếc thương vô hạn của tác giả và mọi người khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời được diễn tả như thế nào trong phần đầu của bài thơ ? (Chú ý các chi tiết cảnh vật thiên nhiên nơi ở của Chủ tịch Hồ Chí Minh được cảm nhận qua tâm trạng đau xót của tác giả).
3. Phần thứ hai của bài thơ là sự suy ngẫm khái quát về cuộc đời, con người của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Phân tích từng khổ của đoạn thơ này (từ câu 17 đến câu 40) để thấy các phương diện nổi bật, bao trùm nhất của con người và cuộc đời Hồ Chí Minh qua sự cảm nhận của Tố Hữu.
4. Trong bài thơ, có nhiều câu đạt đến sự cô đúc, hàm súc, có sức khái quát cao, chứa đựng cả cảm xúc và suy nghĩ sâu sắc về Bác Hồ. Ví dụ :
 - *Bác ơi, tìm Bác mệnh mỏng thế*
Ôm cả non sông, mọi kiếp người.
 - *Bác sống như trời đất của ta*
 - *Mong manh áo vải, hồn muôn trượng*
 - *Yêu Bác, lòng ta trong sáng hơn.*

Hãy chọn bình hai câu trong các câu thơ dẫn trên đây.

5. Hình tượng Hồ Chí Minh thể hiện tập trung suy nghĩ, cảm xúc của Tố Hữu về lí tưởng và lẽ sống, niềm vui và ân tình cách mạng. Hãy chứng minh nhận xét ấy qua bài thơ *Bác ơi !*

(1) *Mác – Lê-nin, thế giới Người Hiền* : trong *Di chúc*, Hồ Chí Minh có viết : "[...] phòng khi tôi sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê-nin..." (*Người Hiền* : người tài trí và đức độ).

(2) Hằng ngày, Bác Hồ thường đi đôi dép cao su cũ.

TỔ HỮU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được Tố Hữu là nhà thơ cách mạng, thơ ông là đỉnh cao của thơ trữ tình chính trị trong văn học Việt Nam hiện đại.*
- *Nắm được những thành tựu của thơ Tố Hữu qua các chặng đường sáng tác, những nét chủ yếu của phong cách thơ ông.*

I – CUỘC ĐỜI

Tố Hữu (1920 - 2002) tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, sinh tại thị xã Hội An (tỉnh Quảng Nam), quê ở làng Phù Lai (nay thuộc xã Quảng Thọ), huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Ông thân sinh là một nhà nho nghèo, tuy không đỗ đạt và phải chật vật để kiếm sống bằng nhiều nghề nhưng lại yêu thơ và thích sưu tầm ca dao, tục ngữ. Từ thuở nhỏ, Tố Hữu đã được cha dạy làm thơ theo những lối cổ. Bà mẹ Tố Hữu là con một nhà nho, thuộc nhiều ca dao, dân ca xứ Huế. Tố Hữu mồ côi mẹ từ năm mười hai tuổi và một năm sau lại xa gia đình vào học Trường Quốc học Huế.



Quê hương cũng góp phần quan trọng vào sự hình thành hồn thơ Tố Hữu. Tuy là một vùng đất nghèo nhưng phong cảnh thiên nhiên, núi sông lại rất nên thơ, xứ Huế còn nổi tiếng là một vùng văn hoá phong phú, độc đáo, đậm bản sắc dân tộc bao gồm cả văn hoá cung đình và văn hoá dân gian mà nổi tiếng nhất là những điệu ca, hò như Nam ai, Nam bình, mái nhì, mái đẩy....

Bước vào tuổi thanh niên đúng vào những năm phong trào Mặt trận Dân chủ do Đảng Cộng sản lãnh đạo đang dấy lên sôi nổi trong cả nước, mà Huế là một trong những trung tâm sôi động nhất, tuổi trẻ của Tố Hữu đã có sự gặp gỡ

may mắn và đẹp đẽ với lí tưởng cách mạng. Được lôi cuốn vào phong trào đấu tranh, Tố Hữu trở thành người lãnh đạo chủ chốt của Đoàn thanh niên Dân chủ ở Huế. Năm 1937, Tố Hữu được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương và từ đó hoàn toàn hiến dâng cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng. Đầu năm 1939, thực dân Pháp trở lại đàn áp phong trào cách mạng ở Đông Dương. Cuối tháng tư năm ấy, Tố Hữu bị bắt giam tại nhà lao Thừa Thiên, rồi lần lượt bị giam giữ trong nhiều nhà tù ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Tháng 3 - 1942, Tố Hữu vượt trại giam Đắc Lay (Kon Tum), vượt hàng trăm cây số đường rừng, thoát khỏi sự truy lùng của kẻ thù, về Huế rồi tìm ra Thanh Hoá, bắt liên lạc với tổ chức cách mạng, tiếp tục hoạt động. Tháng Tám 1945, Tố Hữu là Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa, lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở thành phố Huế quê hương, nơi đầu não của bộ máy chính quyền phong kiến.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông được điều động làm Bí thư Tỉnh uỷ Thanh Hoá một thời gian, rồi lên Việt Bắc công tác ở cơ quan Trung ương Đảng, đặc trách về văn hoá, văn nghệ. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và cho đến năm 1986, Tố Hữu liên tục giữ những cương vị trọng yếu trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước (Bí thư Trung ương Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng). Ông mất ngày 8 - 12 - 2002 tại Hà Nội.

Ở Tố Hữu, con người chính trị và con người nhà thơ thống nhất làm một, sự nghiệp thơ gắn liền với sự nghiệp cách mạng, trở thành một bộ phận của sự nghiệp cách mạng. Tố Hữu được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996.

II – SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

1. Con đường thơ của Tố Hữu

Tố Hữu đến với thơ và cách mạng gần như cùng một lúc. Năm 1937, những bài thơ đầu của Tố Hữu đã đem đến một tiếng thơ mới mẻ cho thơ ca cách mạng đương thời. Vào thời gian ấy, phong trào Thơ mới đã hoàn toàn thắng thế, công cuộc hiện đại hoá thơ ca đã được thực hiện thành công. Là người cùng thế hệ với nhiều nhà thơ mới, Tố Hữu trước khi giác ngộ lí tưởng cách mạng cũng tìm thấy ở họ những tâm trạng gần gũi với mình trong lúc đang "Băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời". Bởi vậy, một cách tự nhiên, Tố Hữu đã tiếp nhận những thành tựu nghệ thuật của thơ mới để làm giàu cho thơ cách mạng. Nhưng con đường thơ của Tố Hữu

khác hẳn với con đường của các nhà thơ mới, vì nó gắn liền với lí tưởng cộng sản và cuộc đấu tranh cách mạng.

Thơ Tố Hữu gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh cách mạng, nên các chặng đường thơ cũng song hành với các giai đoạn của cuộc đấu tranh ấy, đồng thời thể hiện sự vận động trong tư tưởng và nghệ thuật của nhà thơ.

Tập thơ *Từ ấy* (1937 - 1946) là chặng đường đầu mười năm thơ Tố Hữu, cũng là mười năm hoạt động sôi nổi, say mê từ giác ngộ qua thử thách đến trưởng thành của người thanh niên cách mạng trong một giai đoạn lịch sử diễn ra nhiều biến cố to lớn làm rung chuyển và đổi thay sâu sắc xã hội Việt Nam.

Tập thơ gồm ba phần : *Máu lửa*, *Xiềng xích* và *Giải phóng*, tương ứng với ba chặng đường trong mười năm đầu hoạt động của người thanh niên cách mạng Tố Hữu.

Máu lửa là tiếng reo náo nức của một tâm hồn trẻ đang băn khoăn đi tìm lẽ sống thì gặp gỡ ánh sáng lí tưởng :

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...*

(*Từ ấy*)

Nhờ ánh sáng lí tưởng ấy, nhà thơ nhận rõ những áp bức, bất công trong xã hội, cảm thông sâu sắc với số phận những con người lao khổ (những em bé mồ côi, chị vú em, lão đầy tớ, cô gái giang hồ,...) và khơi dậy ở họ lòng căm hận, ý chí đấu tranh, niềm tin vào tương lai. Chất men say lí tưởng khiến cho những bài thơ Tố Hữu ở buổi đầu, dù còn những non nớt khó tránh, nhưng có giọng điệu thiết tha, sôi nổi, chân thành và chất lãng mạn trong trẻo.

Xiềng xích ghi lại những cuộc đấu tranh gay go của người chiến sĩ cách mạng trong nhà tù thực dân, cả những giờ phút kề bên cái chết mà người chiến sĩ ấy đã gùn những lời trăng trối tha thiết và đầy tin tưởng cho đời (*Trăng trối ; Con cá, chột nua,...*). *Xiềng xích* thể hiện sự trưởng thành vững vàng của người thanh niên cách mạng qua những gian lao thử thách hiểm nghèo, đồng thời cũng bộc lộ ở tác giả một tâm hồn tha thiết yêu đời, hướng về cuộc sống và con người ở bên ngoài nhà tù, khát khao tự do và hành động (*Tâm tư trong tù, Khi con tu hú, Nhớ đồng,...*). Đây là phần có giá trị nổi bật và đặc sắc của tập thơ.

Giải phóng gồm những bài thơ sáng tác sau khi tác giả thoát khỏi nhà tù thực dân, tiếp tục hoạt động cách mạng và những ngày đầu tung bùm của đất nước trong niềm vui độc lập, tự do sau khi Cách mạng tháng Tám thành công. Nhà thơ nồng nhiệt, say sưa ngợi ca thắng lợi của cách mạng, nền độc lập, tự do của Tổ quốc, ngây ngất trong niềm "vui bất tuyệt" với cảm hứng lãng mạn dâng trào trước cuộc đổi đời vĩ đại của dân tộc (*Huế tháng Tám, Vui bất tuyệt*).

Tập thơ *Việt Bắc* (1946 - 1954) là chặng đường thơ Tố Hữu trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Bước vào cuộc kháng chiến, thơ Tố Hữu tập trung thể hiện con người quân chúng kháng chiến, trước hết là công, nông, binh, với một nghệ thuật thơ giàu tính dân tộc và đại chúng. Nhân vật trữ tình của tập thơ là anh Vệ quốc quân hiền lành xuất thân từ nông dân, đã làm nên chiến thắng Việt Bắc vang dội (*Cá nước*) ; là anh bộ đội vượt lên những gian khổ, thiếu thốn, hào hùng trong tư thế vươn tới trên những núi đèo Tây Bắc hiểm trở (*Lên Tây Bắc*) ; là người phụ nữ Bắc Giang dù việc nhà bẽ bộn vẫn hăng hái tham gia công tác kháng chiến (*Phá đường*) ; là những người mẹ nông dân chất phác gắn bó với kháng chiến, hoà làm một tình thương con với lòng yêu nước (*Bà mẹ Việt Bắc, Bà hủ, Bầm ơi*) ; là em bé liên lạc hồn nhiên, anh dũng ngã xuống trên cánh đồng quê dưới làn đạn giặc mà linh hồn và hình ảnh của em vẫn còn mãi với quê hương, đất nước (*Lượm*),... Tập trung và tiêu biểu cho mọi phẩm chất của dân tộc là hình ảnh Bác Hồ (*Sáng tháng Năm*).

Vào năm cuối của cuộc kháng chiến, những sự kiện lịch sử trọng đại như chiến thắng Điện Biên Phủ, hoà bình được lập lại, miền Bắc được giải phóng, tất cả đã chấp cánh cho hồn thơ Tố Hữu bay bổng và rộng mở trong cảm hứng sử thi – trữ tình (*Hoan hô chiến sĩ Điện Biên, Ta đi tới, Việt Bắc*).

Việt Bắc là bản hùng ca của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, phản ánh những chặng đường gian lao, anh dũng và những bước đi lên của cả dân tộc cho đến ngày thắng lợi. Tập thơ kết tinh những tình cảm lớn của con người Việt Nam kháng chiến, mà thống nhất và bao trùm là tình yêu nước. Tình cảm ấy được biểu hiện trong nhiều trạng thái phong phú, đa dạng : tình quân dân "cá nước", nghĩa tình hậu phương với tiền tuyến, miền ngược với miền xuôi, nghĩa tình gắn bó người cán bộ với quân chúng, lòng kính yêu của nhân dân với lãnh tụ. Tập thơ *Việt Bắc* là một trong những thành tựu xuất sắc của văn học thời kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954).

Sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, cách mạng bước vào một giai đoạn mới với nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giành thống nhất đất nước. Thơ Tố Hữu vẫn bám sát những bước đi và nhiệm vụ của cách mạng, của đời sống chính trị trên đất nước ta.

Tập thơ *Gió lộng* (1955 - 1961) khai thác những nguồn cảm hứng lớn, cũng là những tình cảm bao trùm trong đời sống tinh thần của con người Việt Nam đương thời : niềm vui và niềm tự hào, tin tưởng ở công cuộc xây dựng cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc, tình cảm với miền Nam và ý chí thống nhất Tổ quốc, tình cảm quốc tế vô sản rộng mở với các nước anh em. Niềm vui chiến thắng cùng với niềm tự hào của con người làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình, vững tin vào tương lai đã đem đến cho tập thơ *Gió lộng* cảm hứng lãng mạn cùng khuynh hướng sử thi đậm nét. Thơ Tố Hữu trong thời kì này cũng không tránh khỏi cái nhìn còn giản đơn về chủ nghĩa xã hội, ngợi ca một chiều cuộc sống mới ở miền Bắc như khá nhiều sáng tác về đề tài này trong văn học đương thời. Trong mạch cảm hứng về ân tình cách mạng, *Mẹ Tom* là bài thơ đặc sắc hơn cả. Từ cuộc đời và sự hi sinh thầm lặng của mẹ Tom, nhà thơ suy ngẫm về lẽ sống và sự mất, còn : "Sống trong cát, chết vùi trong cát - Những trái tim như ngọc sáng ngời !".

Hai tập *Ra trận* (1962 - 1971), *Máu và hoa* (1972 - 1977) là chặng đường thơ Tố Hữu trong những năm kháng chiến chống Mĩ cứu nước cho tới ngày toàn thắng. Thơ Tố Hữu lúc này là khúc ca ra trận, là mệnh lệnh tiến công và lời kêu gọi, cổ vũ trong cuộc chiến đấu quyết liệt và hào hùng của cả dân tộc.

Tập *Ra trận* có hai bài thơ đặc sắc viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh : *Bác ơi !* là "điều văn bi hùng" được viết ngay sau khi Bác Hồ qua đời ; *Theo chân Bác* tái hiện hình ảnh của Hồ Chí Minh trên những chặng đường lịch sử cách mạng trong hơn nửa thế kỉ. Năm 1973, sau Hiệp định Pa-ri, Tố Hữu thực hiện một chuyến đi dài từ Bắc vào Nam, dọc theo tuyến đường Trường Sơn rồi vào đến miền Đông Nam Bộ. Đây là cuộc trở về trong không gian và cả trong tâm tưởng, với hiện tại và với cả kỉ niệm quá khứ tuổi trẻ sôi nổi cách mạng. Chuyến đi này đã được ghi lại trong bài thơ dài *Nước non ngàn dặm* (1973) ở tập *Máu và hoa*.

Thơ Tố Hữu những năm chống Mĩ cứu nước mang đậm tính chính luận và cảm hứng sử thi, nhiều chỗ vươn tới âm hưởng hùng ca, tập trung thể hiện hình tượng cao đẹp về Tổ quốc và con người Việt Nam. Do đi theo hướng khái quát – tổng hợp và chú trọng nội dung chính luận, thời sự, thơ Tố Hữu thời kì này có khi phải

trở thành những lời kêu gọi, hô hào như mệnh lệnh, khẩu hiệu và không phải lúc nào cảm xúc nghệ thuật cũng theo kịp.

Sau năm 1977, Tố Hữu còn có hai tập thơ : *Một tiếng đờn* (1992) và *Ta với ta* (1999). Khuynh hướng trữ tình chính trị với sự nhạy cảm trước các vấn đề thời sự tuy vẫn dễ nhận ra như một nét ổn định của thơ Tố Hữu, nhưng đã không còn là mạch cảm hứng duy nhất hay nổi trội nữa. Đã qua những thăng trầm, trải nghiệm trước cuộc đời, như một lẽ thường, nhà thơ muốn chiêm nghiệm về cuộc sống, về lẽ đời, hướng tới những quy luật phổ quát và kiếm tìm những giá trị bền vững, giọng thơ vì thế thường trầm lắng, thấm đượm chất suy tư. Điều đáng trân trọng hơn cả là trước sau thơ Tố Hữu vẫn kiên định niềm tin vào lí tưởng và con đường cách mạng.

2. Phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu

Tố Hữu là nhà thơ của lí tưởng cộng sản, thơ Tố Hữu tiêu biểu cho khuynh hướng thơ trữ tình chính trị.

Tố Hữu là một chiến sĩ – thi sĩ. Với ông, làm thơ trước hết là để phục vụ cho sự nghiệp cách mạng, cho lí tưởng của Đảng. Thơ Tố Hữu từ trước đến sau, dù đề tài, nội dung cảm hứng có đa dạng đến đâu thì vẫn nhất quán ở chỗ lấy lí tưởng cách mạng, quan điểm chính trị làm hệ quy chiếu cách nhìn nhận và xúc cảm về mọi phương diện, mọi hiện tượng của đời sống, kể cả đời sống riêng tư của chính nhà thơ. Với Tố Hữu "tả tình hay tả cảnh, kể chuyện mình hay kể chuyện người, viết về các vấn đề lớn hay về một sự việc nhỏ [...] là để nói cho được cái lí tưởng cộng sản ấy thôi"⁽¹⁾.

Mọi sự kiện, vấn đề lớn của đời sống cách mạng, lí tưởng chính trị, những tình cảm chính trị thông qua trái tim nhạy cảm của nhà thơ đều có thể trở thành đề tài và cảm hứng nghệ thuật thực sự. Tố Hữu là nhà thơ của lẽ sống lớn, của những tình cảm lớn, niềm vui lớn của cách mạng và con người cách mạng. Đặc biệt ở những bước ngoặt trong đời sống cách mạng của dân tộc, hồn thơ Tố Hữu thường rung động nhạy bén và dào dạt cảm hứng, kết tinh trong những bài thơ đặc sắc, được sự đồng cảm và hưởng ứng rộng rãi của đông đảo công chúng. Xuân Diệu khẳng định : "Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ là thơ rất đời

(1) Chế Lan Viên, *Thơ Tố Hữu*, trong sách *Suy nghĩ và bình luận*, NXB Văn học, Hà Nội, 1971.

trữ tình"⁽¹⁾. Thơ Tố Hữu đã kế tục dòng thơ cách mạng đầu thế kỉ XX của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, thơ của các chiến sĩ cộng sản lớp trước ở nửa đầu những năm ba mươi,... nhưng đã được đổi mới trên cơ sở vận dụng những thành tựu hiện đại hoá thơ ca đương thời, đem đến cho văn học cách mạng một tiếng thơ sôi nổi, trẻ trung, mới mẻ và tràn đầy cảm hứng lãng mạn, đã mở ra một khuynh hướng lớn và có vị trí chủ đạo – khuynh hướng trữ tình chính trị – trong suốt mấy chục năm của nền thơ hiện đại Việt Nam.

Nội dung trữ tình chính trị trong thơ Tố Hữu thường tìm đến và gắn liền với *khuynh hướng sử thi, cảm hứng lãng mạn*. Khuynh hướng sử thi nổi bật trong thơ Tố Hữu nhất là ở những thời kì sau, kể từ cuối tập *Việt Bắc*. *Cái tôi* trữ tình trong thơ Tố Hữu ngay từ đầu đã là *cái tôi* chiến sĩ, về sau càng trở thành *cái tôi* nhân danh cộng đồng, nhân danh Đảng và dân tộc. Nhân vật trữ tình trong thơ Tố Hữu là con người thể hiện tập trung những phẩm chất của giai cấp, dân tộc, đến cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước được nâng lên thành những hình tượng anh hùng mang tầm vóc thời đại và lịch sử, nhiều khi được thể hiện bằng bút pháp thần thoại hoá. Cảm hứng chủ đạo trong thơ Tố Hữu là cảm hứng lãng mạn. Thơ Tố Hữu hướng vào tương lai, khơi dậy niềm vui, lòng tin tưởng và niềm say mê với con đường cách mạng, ngợi ca nghĩa tình cách mạng và con người cách mạng. Do khuynh hướng cảm hứng ấy mà thơ Tố Hữu thường cất lên thành những tiếng hát : khúc hát tâm tình, bài ca chiến đấu và tiếng reo ca chiến thắng.

Một nét đặc sắc của thơ Tố Hữu là có giọng điệu riêng rất dễ nhận ra. Đó là *giọng tâm tình, ngọt ngào tha thiết*, giọng của tình thương mến. Giọng điệu ấy có phần là do được thừa hưởng từ điệu tâm hồn con người xứ Huế với những câu ca, giọng hò tha thiết ngọt ngào của quê hương. Nhưng nó cũng được xuất phát từ một quan niệm của nhà thơ : "Thơ là chuyện đồng điệu. [...] Thơ là tiếng nói đồng ý và đồng tình, tiếng nói đồng chí"⁽²⁾. Nhà thơ đặc biệt dễ rung động với nghĩa tình cách mạng, luôn hướng đến đồng bào, đồng chí mà giải bày tâm sự, trò chuyện, kêu gọi, nhắn nhủ. Thơ Tố Hữu phần nhiều có cách diễn đạt tự nhiên, hơi thơ liền mạch.

(1) Xuân Diệu, *Tố Hữu với chúng tôi*, Lời nói đầu cuốn sách "Máu và hoa" – con đường của nhà thơ Tố Hữu (tiếng Pháp), Liên hiệp các nhà xuất bản, Pa-ri, 1975, bản dịch báo *Văn nghệ*, 6 - 3 - 1976.

(2) Trả lời phỏng vấn của tạp chí *Văn nghệ*, tháng 5 - 1961.

Kế tục truyền thống thơ ca dân tộc, đặc biệt là thơ ca dân gian và thơ cổ điển, thơ Tố Hữu *đậm đà tính dân tộc* cả trong nội dung và nghệ thuật biểu hiện. Hiện thực đời sống cách mạng, những tình cảm chính trị, đạo lí cách mạng qua sự cảm nhận và thể hiện của Tố Hữu đã gắn bó, hoà nhập với truyền thống tinh thần, tình cảm và đạo lí của dân tộc, làm phong phú thêm cho truyền thống ấy. Về thể thơ, Tố Hữu sử dụng nhuần nhuyễn các thể thơ truyền thống của dân tộc (như lục bát, song thất lục bát, bốn chữ, năm chữ, bảy chữ) và có những sáng tạo làm phong phú thêm cho các hình thức thơ ca này. Trong thơ Tố Hữu có thể bắt gặp một cách phổ biến những lối so sánh, các phép chuyển nghĩa và cách diễn đạt trong thơ ca dân gian đã trở nên quen thuộc với tâm hồn người Việt. Sáng tạo hình ảnh trong thơ Tố Hữu thiên về giá trị biểu hiện tình cảm hơn là giá trị tạo hình, thậm chí nhà thơ còn sử dụng nhiều hình ảnh ước lệ tượng trưng khá quen thuộc. Chiều sâu của tính dân tộc trong thơ Tố Hữu là ở nhạc điệu, đặc biệt phong phú về vần và những phối âm trầm bổng, nhịp nhàng nên dễ ngâm, dễ thuộc. Nghệ thuật thơ Tố Hữu nghiêng về tính truyền thống hơn là sự tìm tòi đổi mới theo hướng hiện đại hoá.

*

* *

Thơ Tố Hữu là một thành tựu xuất sắc của thơ cách mạng, kế tục truyền thống tốt đẹp của thơ ca Việt Nam qua nhiều thời đại : gắn bó với vận mệnh của đất nước, phục vụ cho cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của dân tộc. Thơ ông là sự kết hợp hài hoà hai yếu tố, hai cội nguồn cách mạng và dân tộc trong hình thức đẹp đẽ của thơ ca. Sức thu hút của thơ Tố Hữu với những thế hệ người đọc mấy chục năm qua chủ yếu là ở niềm say mê lí tưởng, những tình cảm cách mạng, tính dân tộc đậm đà trong cả nội dung và hình thức của thơ ông.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tìm đọc các tập thơ của Tố Hữu ; ghi lại tên những bài thơ của Tố Hữu đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn* Trung học cơ sở và sách giáo khoa *Ngữ văn Nâng cao* (lớp 11, 12).
2. Nêu những đặc điểm nổi bật của cuộc đời Tố Hữu. Những đặc điểm ấy có ảnh hưởng như thế nào đến sự nghiệp thơ của ông ?
3. Đọc lại mục I trong phần II của bài để tóm tắt con đường thơ của Tố Hữu. Chứng minh rằng những chặng đường thơ ông gắn liền và phản ánh các giai đoạn của cuộc đấu tranh cách mạng trên đất nước ta kể từ thời kì Mặt trận Dân chủ đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ.

4. Nêu những nét chính trong phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu. Hãy làm rõ những đặc điểm phong cách nghệ thuật Tố Hữu qua các bài thơ *Việt Bắc*, *Bác ơi !*.
5. Anh (chị) hiểu như thế nào về nhận định của Xuân Diệu : "Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ là thơ rất đối trữ tình" ?
6. Phân tích những biểu hiện của tính dân tộc trong thơ Tố Hữu.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Tố Hữu từng quan niệm "Thơ là chuyện đồng điệu. [...] Thơ là tiếng nói đồng ý và đồng tình, tiếng nói đồng chí". Quan niệm trên đây đã được thể hiện như thế nào trong những bài thơ của Tố Hữu mà anh (chị) đã học ?

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT BÀI THƠ, ĐOẠN THƠ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết nêu luận điểm, nhận xét, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của một bài thơ, đoạn thơ.*
- *Viết được bài văn nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ.*

Đọc các đề văn sau và thực hành tìm hiểu đề, lập dàn ý, viết đoạn văn.

Đề 1. Bình luận đoạn thơ sau trong bài *Vội vàng* của Xuân Diệu :

*Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mơn ;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,*

*Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng,
Cho no nê thanh sắc của thời tươi ;
– Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi !*

Đề 2. Về đoạn thơ mở đầu bài *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm :

*Em ơi buồn làm chi
Anh đưa em về sông Đuống
Ngày xưa cát trắng phẳng lì
Sông Đuống trôi đi
Một dòng lấp lánh
Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì
Xanh xanh bãi mía bờ dâu
Ngô khoai biêng biếc
Đứng bên này sông sao nhớ tiếc
Sao xót xa như rụng bàn tay.*

Đề 3. Phân tích bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng.

Gợi ý :

Đề 1

a) *Tìm hiểu đề, tìm ý*

Đề yêu cầu bình luận một đoạn trích trong bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu. Người viết phải đọc kĩ, nhận ra ý nghĩa và cách biểu đạt của đoạn trích để nhận định về khuynh hướng tư tưởng và giá trị của nó. Ví dụ, đây là đoạn cao trào cảm xúc của toàn bài, thể hiện mãnh liệt niềm khao khát sống, một lí tưởng sống lấy hưởng thụ cảm tính "đã đầy" để tự khẳng định mình. Đoạn thơ đầy những hành động của ý chí, tình cảm. Lời thơ trùng điệp, sôi nổi, trẻ trung, mạnh bạo. Trên cơ sở phân tích, người viết phải đưa ra nhận định của mình về giá trị đoạn trích. Trước hết, cần giới thiệu nội dung bài thơ *Vội vàng*, vị trí đoạn trích trong bài thơ. Tiếp theo, nhận định tính chất cảm xúc của đoạn trích, khuynh hướng tư tưởng thẩm nhuần ở trong đó. Khuynh hướng tư tưởng ấy có giá trị gì trong

thời đại trước Cách mạng và hiện nay ? Các biện pháp nghệ thuật được thể hiện trong đoạn trích có gì đặc biệt ? Thực hiện các yêu cầu và trả lời các câu hỏi ấy một cách có luận cứ chính là bình luận đoạn thơ.

b) Lập dàn ý

- Mở bài : Giới thiệu tổng quát bài thơ và đoạn trích. Nêu nội dung bình luận.
- Thân bài : Sắp xếp nội dung các nhận xét, đánh giá đã nêu ở mục a) *Tìm hiểu đề, tìm ý* theo một trật tự hợp lí.
- Kết bài : Đánh giá chung về khuynh hướng tư tưởng trong thơ Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám bộc lộ qua đoạn trích.

c) Viết đoạn văn đánh giá khuynh hướng tư tưởng của đoạn thơ.

Đề 2, Đề 3

Vận dụng phương pháp tìm hiểu đề và tìm ý đã nêu ở Đề 1 để luyện kĩ năng thực hành đối với Đề 2 và Đề 3 (nêu luận điểm, nhận xét, đánh giá ; phân tích, chứng minh cho luận điểm và các nhận xét, đánh giá đó).

TIẾNG HÁT CON TÀU

CHẾ LAN VIÊN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được khát vọng và niềm hân hoan trong tâm hồn nhà thơ khi trở về với nhân dân, đất nước, cũng chính là khi tìm thấy nguồn nuôi dưỡng cho hồn thơ.*
- *Thấy được những nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ : sự sáng tạo hình ảnh, liên tưởng phong phú, bất ngờ, cảm xúc gắn với suy tưởng, triết lí,...*

TIỂU DẪN



Chế Lan Viên (1920 - 1989) tên khai sinh là Phan Ngọc Hoan, quê gốc ở huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Thuở nhỏ và nhiều năm thời thanh niên ông sống cùng gia đình ở Bình Định nên đây được coi là quê hương thứ hai của nhà thơ. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông dạy trường tư, làm báo ở Sài Gòn và các tỉnh miền Trung. Tập thơ đầu - *Điêu tàn* - xuất bản lúc tác giả mới mười bảy tuổi đã đưa Chế Lan Viên vào trong số những nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới.

Chế Lan Viên tham gia Cách mạng tháng Tám 1945 ở Quy Nhơn, rồi trong kháng chiến chống thực dân Pháp hoạt động văn nghệ ở Liên khu Bốn và có những chuyến đi vào chiến trường Bình - Trị - Thiên. Sau năm 1954, ông ra Hà Nội tiếp tục hoạt động văn học, nhiều năm ở trong Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam. Chế Lan Viên từng là đại biểu Quốc hội nhiều khoá và nhiều lần có mặt tại những diễn đàn quốc tế về văn hoá, văn học. Sau năm 1975, ông vào sống ở Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp tục sáng tác cho tới lúc qua đời. Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996.

Tác phẩm chính : các tập thơ *Điều tàn* (1937), *Ánh sáng và phù sa* (1960), *Hoa ngày thường, chim báo bão* (1967), *Những bài thơ đánh giặc* (1972), *Đối thoại mới* (1973), *Hoa trước lăng Người* (1976), *Hải theo mùa* (1977), *Hoa trên đá* (1984), *Di cảo thơ* (tập I – 1992, tập II – 1993, tập III – 1996) ; tiểu luận, phê bình : *Nói chuyện văn thơ* (1960), *Phê bình văn học* (1962), *Suy nghĩ và bình luận* (1971),... ; tùy bút – bút kí : *Vàng sao* (1942), *Những ngày nổi giận* (1966), *Giờ của số thành* (1977),...

Con đường thơ của Chế Lan Viên trải qua nhiều biến động, nhiều bước ngoặt với những trăn trở, tìm tòi không ngừng của nhà thơ. Thơ Chế Lan Viên có phong cách rõ nét và độc đáo, nổi bật nhất là *chất suy tưởng triết lí* mang vẻ đẹp trí tuệ và sự đa dạng, phong phú của thế giới hình ảnh.

Bài thơ *Tiếng hát con tàu* rút từ tập *Ánh sáng và phù sa*, tập thơ đánh dấu bước trưởng thành vững chắc của Chế Lan Viên trên con đường thơ cách mạng và là một trong những thành tựu xuất sắc của nền thơ Việt Nam từ sau năm 1945. Tập thơ thể hiện hành trình tư tưởng và tâm hồn của người nghệ sĩ đi "từ thung lũng đau thương ra cánh đồng vui", "từ chân trời của một người đến chân trời của mọi người" (Pôn Ê-luy-a⁽¹⁾).

Tiếng hát con tàu được gợi cảm hứng từ một sự kiện kinh tế – xã hội là cuộc vận động nhân dân miền xuôi lên tham gia xây dựng Tây Bắc vào những năm 1958 - 1960 ở miền Bắc. Nhưng không dừng lại ở đó, bài thơ là khúc hát về lòng biết ơn, tình yêu, sự gắn bó với nhân dân, đất nước của một tâm hồn thơ đã tìm thấy ngọn nguồn nuôi dưỡng và chân trời nghệ thuật mới của mình ở đời sống nhân dân và đất nước.

*

* *

*Tây Bắc ư ? Có riêng gì Tây Bắc
Khi lòng ta đã hoá những con tàu
Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát
Tâm hồn ta là Tây Bắc, chứ còn đâu.*

1. *Con tàu này lên Tây Bắc anh đi chẳng ?
Bạn bè đi xa anh giữ trời Hà Nội
Anh có nghe gió ngàn đang rú gọi
Ngoài cửa ô ? Tàu đối những vành trăng.*

(1) Pôn Ê-luy-a (Paul Éluard, 1895 - 1952) : nhà thơ Pháp.

5. *Đất nước mênh mông, đời anh nhỏ hẹp
Tàu gọi anh đi, sao chứa ra đi ?
Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép
Tâm hồn anh chờ gặp anh trên kia.*
- Trên Tây Bắc ! Ôi mười năm Tây Bắc*
10. *Xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng
Nơi máu rỏ tâm hồn ta thấm đất
Nay dạt dào đã chín trái dầu xuân.*
- Ơi kháng chiến⁽¹⁾ ! Mười năm qua như ngọn lửa
Nghìn năm sau, còn đủ sức soi đường.*
15. *Con đã đi nhưng con cần vượt nữa
Cho con về gặp lại Mẹ yêu thương.*
- Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa,
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa*
20. *Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.*
- Con nhớ anh con, người anh du kích
Chiếc áo nâu anh mặc đêm công đồn
Chiếc áo nâu suốt một đời vá rách
Đêm cuối cùng anh cởi lại cho con.*
25. *Con nhớ em con, thằng em liên lạc
Rừng thưa em băng, rừng rậm em chờ
Sáng bản Na chiều em qua bản Bắc⁽²⁾
Mười năm tròn ! Chưa mất một phong thư.*

(1) *Kháng chiến* : chỉ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

(2) Câu thơ này có bản in là : "Sáng bản Nam, chiều em qua bản Bắc". Ở đây, những địa danh chỉ mang ý nghĩa tượng trưng, không phải là địa danh xác thực.

- Con nhớ mẹ⁽¹⁾ ! Lửa hồng soi tóc bạc
30. Năm con đau, mẹ thức một mùa dài.
Con với mẹ không phải hôn máu cắt
Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi.
- Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ
Nơi nao qua, lòng lại chẳng yêu thương ?
35. Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn !
- Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng⁽²⁾,
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc
40. Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương.
- Anh nắm tay em cuối mùa chiến dịch
Vắt xôi nuôi quân em giấu giữa rừng,
Đất Tây Bắc tháng ngày không có lịch
Bữa xôi đầu còn toả nhớ mùi hương.
45. Đất nước gọi ta hay lòng ta gọi ?
Tình em đang mong tình mẹ đang chờ,
Tàu hãy vỗ giùm ta đôi cánh vội
Mất ta thêm mái ngói đỏ trăm ga.
- Mất ta nhớ mặt người, tai ta nhớ tiếng
50. Mùa nhân dân giăng lúa chín rì rào
Rẽ người mà đi vịn tay mà đến
Mặt đất nồng nhựa nóng của cần lao.

(1) *Mẹ* : từ gọi mẹ trong một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số, cũng dùng để gọi một cách thân mật và kính trọng những người phụ nữ cao tuổi.

(2) *Cánh kiến hoa vàng* : loài cây thân gỗ, là cây chủ cho loài cánh kiến kí sinh; vào mùa xuân nở hoa vàng lộng lẫy. Còn có cách hiểu khác : tổ cánh kiến do loài côn trùng này tiết ra, có màu đỏ thẫm, khi tổ cánh kiến nổi các chấm hoa vàng là lúc có thể thu hoạch được.

Nhựa nóng mười năm nhân dân máu đổ
Tây Bắc ơi, người là mẹ của hồn thơ,
55. Mười năm chiến tranh vàng ta đau trong lửa⁽¹⁾,
Nay trở về, ta lấy lại vàng ta.

Lấy cả những cơn mơ ! Ai bảo con tàu không mộng tưởng ?
Mỗi đêm khuya không uống một vầng trăng.
Lòng ta cũng như tàu, ta cũng uống
60. Mặt hồng em trong suối lớn mùa xuân.

(Ánh sáng và phù sa, NXB Văn học, Hà Nội, 1960)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Anh (chị) hiểu như thế nào về ý nghĩa của hình tượng con tàu và địa danh Tây Bắc trong bài thơ ? Giải thích nhan đề bài thơ và bốn câu thơ đề từ.
2. Bài thơ có bố cục ba phần. Hãy chỉ rõ từng phần và khái quát nội dung của mỗi phần. Bố cục như trên thể hiện sự vận động của tâm trạng chủ thể trữ tình như thế nào ?
3. Tác giả diễn tả niềm hạnh phúc được về với nhân dân bằng một loạt hình ảnh so sánh trong khổ thơ từ câu 17 đến câu 20. Phân tích cách so sánh và ý nghĩa của những hình ảnh so sánh ấy trong khổ thơ trên.
4. Kỉ niệm về nhân dân trong kháng chiến được tái hiện qua hình ảnh những con người cụ thể nào ? Sự gắn bó và lòng biết ơn sâu nặng với nhân dân được thể hiện như thế nào ? Nhận xét về bút pháp sáng tạo hình ảnh nhân dân của tác giả.
5. Nêu cách hiểu và cảm nhận của anh (chị) về khổ thơ từ câu 37 đến câu 40. Trong mạch hồi tưởng về nhân dân, vì sao tác giả lại xen vào những câu thơ về tình yêu ?
6. Nhận xét về sự biến đổi nhịp điệu, giọng điệu và hình ảnh trong phần cuối bài thơ (từ câu 45 đến hết bài).
7. Một nét đặc sắc của thơ Chế Lan Viên là sự suy tưởng, triết lí. Từ những trải nghiệm, gắn bó với nhân dân và đất nước trong kháng chiến, tác giả đã chiêm nghiệm, khái quát về chân lí đời sống trong những câu thơ nào ? Phân tích và bình luận những câu thơ ấy.

(1) "Thật vàng chẳng phải thau đâu - Mà đem thử lửa cho đau lòng vàng" (ca dao) : vàng trong câu thơ này là biểu tượng để chỉ tâm hồn thơ.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Nghệ thuật sáng tạo hình ảnh của Chế Lan Viên trong bài thơ *Tiếng hát con tàu*.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Vẻ đẹp trí tuệ trong thơ

Mặc dù nguồn gốc và bản chất của thơ là ở tình cảm, ở những rung động tâm hồn, nhưng thơ cũng không hề đối lập với tư tưởng và trí tuệ.

Trong một số phong cách thơ, trí tuệ không chỉ tham gia vào sự sáng tạo nghệ thuật như một sức mạnh nổi trội mà còn tạo nên vẻ đẹp và sức hấp dẫn riêng của thơ. Đó là những cây bút coi trọng vai trò nhận thức của thơ. Họ quan niệm: "Thơ không chỉ đưa ru mà còn thức tỉnh" (Chế Lan Viên). Họ có thể huy động vào công việc sáng tạo nghệ thuật nhiều thao tác của tư duy như phân tích, so sánh, khái quát, suy luận, liên tưởng,... Ở khuynh hướng này, nếu thế giới nghệ thuật thơ có bớt đi cái tươi non, sống động, gợi cảm trực tiếp, thì bù lại, nó được làm giàu bằng những phát hiện sâu sắc về chân lí đời sống và đem đến cho người đọc những "khoái cảm trí tuệ". Tất nhiên, trí tuệ trong thơ phải gắn liền với tình cảm, cảm xúc.

ĐỌC THÊM

ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN ĐÌNH THI

TIỂU DẪN

Thơ là một trong những thành tựu nổi trội nhất trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Thi. Thơ Nguyễn Đình Thi có bản sắc và giọng điệu riêng, phần lớn là thơ tự do không có vần hoặc ít vần, với nhiều cảm xúc trực tiếp, tươi mới, những sáng tạo về hình ảnh và kết cấu, góp phần đem lại sự cách tân theo hướng hiện đại cho thơ Việt Nam từ sau năm 1945.

Bài thơ *Đất nước* được hoàn thành vào năm 1955, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và được đưa vào tập thơ *Người chiến sĩ* (1956). Phần đầu bài thơ có sử dụng những đoạn của hai bài thơ viết trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp: *Sáng mắt trong như sáng năm xưa* (1948) và *Đêm mịt mịt* (1949). Bài thơ cũng thể hiện sự vận động trong cảm xúc và suy tư về đất nước của tác giả.

*

* *

1. *Sáng mát trong như sáng năm xưa*
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa

- Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội*
5. *Những phố dài xao xác hơi may⁽¹⁾*
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy⁽²⁾

- Mùa thu nay khác rồi*
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
10. *Gió thổi rừng tre phấp phới*
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha

- Trời xanh đây là của chúng ta*
Núi rừng đây là của chúng ta
15. *Những cánh đồng thơm mát*
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa
Nước chúng ta
Nước những người chưa bao giờ khuất

(1) *Hơi may* : hơi gió heo may ; gió nhẹ, lạnh và khô, thường có vào mùa thu ở miền Bắc nước ta.

(2) Từ câu 1 đến câu 7 là lấy từ bài *Sáng mát trong như sáng năm xưa*, có thay đổi một số từ, riêng dòng 3 thay đổi hẳn. Nguyên văn trong bài *Sáng mát trong như sáng năm xưa* như sau :

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Cỏ thơm mãi dấu chân em
Gió thổi mùa thu vào Hà Nội
Phố dài xao xác heo may
Nắng soi ngõ vắng
Thềm cũ lối ra đi
Lá rụng đầy.

20. *Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất*
Những buổi ngày xưa vọng nói về⁽¹⁾
- Ôi những cánh đồng quê chảy máu*
Dây thép gai đâm nát trời chiều
Những đêm dài hành quân nung nấu
25. *Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu*
- Từ những năm đau thương chiến đấu*
Đã ngời lên nét mặt quê hương
Từ gốc lúa bờ tre hồn hậu⁽²⁾
Đã bật lên những tiếng căm hờn
30. *Bát cơm chan đầy nước mắt*
Bay còn giăng khỏi miệng ta
Thằng giặc Tây thằng chúa đất
Đứa đề cổ đứa lột da
- Xiềng xích chúng bay không khoá được*
35. *Trời đầy chim và đất đầy hoa*
Súng đạn chúng bay không bắn được
Lòng dân ta yêu nước, thương nhà
- Khói nhà máy cuộn trong sương núi*
Kèn gọi quân văng vẳng cánh đồng
40. *Ôm đất nước những người áo vải*
Đã đứng lên thành những anh hùng
- Ngày nắng đốt theo đêm mưa gội*
Mỗi bước đường mỗi bước hi sinh
Trán cháy rực nghĩ trời đất mới
45. *Lòng ta bát ngát ánh bình minh*

(1) Từ câu 13 đến câu 21 là lấy từ bài *Đêm mít tinh*, chỉ thay trời sao bằng trời xanh và xóm đồng bằng cánh đồng.

(2) *Hồn hậu* : có bản chất hiền từ, tự nhiên, chân thật.

*Súng nổ rung trời giận dữ
Người lên như nước vỡ bờ
Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng loà.*

1948 - 1955

(*Tuyển tập Nguyễn Đình Thi*, tập 3,
NXB Văn học, Hà Nội, 1997)

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bài thơ chia làm hai phần. Hãy chỉ ra mỗi phần.

Bao trùm và xuyên suốt bài thơ là cảm xúc về đất nước. Cảm xúc ấy có sự vận động và những biểu hiện cụ thể như thế nào qua mỗi phần của bài thơ ?

2. Trong hai khổ thơ đầu (từ câu 1 đến câu 7), Hà Nội được tái hiện trong nỗi nhớ của nhà thơ bằng những hình ảnh không gian – thời gian nào ? Nêu ấn tượng của anh (chị) về những câu thơ ấy. Phân tích hình ảnh, nhịp điệu, ngôn ngữ của đoạn thơ. Đối chiếu với những câu trong bài *Sáng mát trong như sáng năm xưa* (ở chú thích 2, trang 110) để thấy sự thay đổi một số chữ và hình ảnh đã tạo ra nét mới về nội dung của đoạn thơ.

3. Phân tích hình ảnh mùa thu mới của đất nước trong đoạn thơ từ câu 8 đến câu 21 để làm rõ niềm tự hào và ý thức làm chủ đất nước của nhà thơ. (Chú ý sự biểu hiện tình cảm, cảm xúc qua việc sử dụng hình ảnh, nhịp điệu, vần, điệp ngữ).

**4. *Ôi những cánh đồng quê chảy máu
Dây thép gai đâm nát trời chiều***

Nhận xét về cách xây dựng hình ảnh của hai câu thơ trên. Những hình ảnh ấy gợi cảm xúc và suy nghĩ gì về đất nước trong chiến tranh ?

5. Phần thứ hai của bài thơ tập trung thể hiện hình ảnh đất nước trong cuộc kháng chiến : từ trong đau thương, cảm hờn đã đứng lên bất khuất, anh hùng. Cảm nhận ấy về đất nước được biểu hiện như thế nào trong hình ảnh, nhịp điệu, ngôn ngữ (đặc biệt là động từ, tính từ) của đoạn thơ ?

6. Cảm hứng về đất nước là một trong những cảm hứng chủ đạo của nền văn học Việt Nam qua các thời đại. Trong bài thơ này, cảm hứng ấy mang những đặc điểm gì của thời đại mới từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 ?

BÀI VIẾT SỐ 2

(Nghị luận văn học)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững cách thức làm bài nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ.*
- *Biết vận dụng những hiểu biết về các tác phẩm thơ đã học để viết bài ; có kĩ năng phân tích và cảm thụ thơ.*

Tham khảo các đề văn sau đây :

Đề 1. Về đẹp ngôn ngữ thơ qua bài *Tây Tiến* của Quang Dũng.

Đề 2. Phân tích một đoạn thơ mà anh (chị) cho là "đậm đà màu sắc dân tộc" trong bài *Việt Bắc* của Tố Hữu.

Đề 3. "Thế giới Kinh Bắc" trong đoạn trích bài thơ *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm.

Đề 4. Về một phương diện nghệ thuật mà anh (chị) cho là đặc sắc trong bài thơ *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên.

Đề 5. Phân tích phần đầu bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi (từ "Sáng mát trong như sáng năm xưa" đến "Những buổi ngày xưa vọng nói về").

ĐẤT NƯỚC

(Trích trường ca *Mặt đường khát vọng*)

NGUYỄN KHOA ĐIỂM

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được những suy nghĩ và tình cảm tha thiết, sâu sắc của tác giả về đất nước ở nhiều bình diện (địa lí, lịch sử, văn hoá, phong tục,...) với tư tưởng bao trùm : Đất Nước của Nhân dân.*
- *Thấy được những đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ : kết hợp chất chính luận và trữ tình, vận dụng phong phú chất liệu văn hoá và văn học dân gian, thể thơ tự do với sự biến đổi linh hoạt về nhịp điệu.*

TIỂU DẪN

Nguyễn Khoa Điểm sinh năm 1943 tại huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế, quê gốc ở thành phố Huế. Ông sinh trưởng trong một gia đình trí thức cách mạng, cha là Nguyễn Khoa Văn (tức Hải Triều) – nhà lí luận, phê bình văn học theo quan điểm mác xít trong giai đoạn 1930 - 1945. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 1964, Nguyễn Khoa Điểm về miền Nam tham gia cuộc chiến đấu chống đế quốc Mỹ. Ông là một trong những nhà thơ tiêu biểu của thế hệ thơ trẻ những năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

Thơ Nguyễn Khoa Điểm giàu chất suy tư, xúc cảm lắng đọng, thể hiện tâm tư của người trí thức tham gia tích cực vào cuộc chiến đấu của nhân dân. Sau năm 1975, Nguyễn Khoa Điểm tiếp tục hoạt động văn nghệ và công tác chính trị ở thành phố Huế quê hương, rồi làm Tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam



(khoá V), Bộ trưởng Bộ Văn hoá – Thông tin. Từ năm 2001 đến năm 2006, ông là Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Ban Tư tưởng – Văn hoá Trung ương. Ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học và nghệ thuật năm 2000.

Tác phẩm chính : *Đất ngoại ô* (tập thơ, 1972), *Mặt đường khát vọng* (trường ca, 1974), *Ngôi nhà có ngọn lửa ấm* (tập thơ, 1986), *Cõi lặng* (tập thơ, 2007).

Đoạn trích dưới đây thuộc phần đầu chương V có tên *Đất Nước* của trường ca *Mặt đường khát vọng*. Bản trường ca viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ các thành thị vùng bị tạm chiếm ở miền Nam trước năm 1975. Nhận rõ bộ mặt xâm lược của đế quốc Mĩ, hướng về nhân dân, đất nước, ý thức được sứ mệnh của thế hệ mình, họ đứng dậy xuống đường đấu tranh hoà nhập với cuộc chiến đấu của toàn dân tộc.

Trường ca *Mặt đường khát vọng* được tác giả hoàn thành ở chiến khu Trị – Thiên năm 1971, in lần đầu năm 1974.

*

* *

1. *Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi*
Đất Nước có trong những cái "ngày xửa ngày xưa..." mẹ thường hay kể.
Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn
Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc
5. *Tóc mẹ thì bới sau đầu*⁽¹⁾
Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn⁽²⁾
Cái kèo, cái cột thành tên
Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng
Đất Nước có từ ngày đó...
10. *Đất là nơi anh đến trường*
Nước là nơi em tắm

(1) *Bới sau đầu* : búi tóc thành một cuộn sau gáy, một tập tục cổ truyền của phụ nữ Việt (khác với một số dân tộc, phụ nữ búi tóc thành cuộn trên đỉnh đầu).

(2) *Gừng cay muối mặn* : thành ngữ, chỉ những cay đắng, gian nan đã gắn bó tình nghĩa vợ chồng (ca dao : "Tay nâng chén muối đĩa gừng - Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau").



Lễ hội Đền Hùng

Đất Nước là nơi ta hò hẹn

Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm⁽¹⁾

Đất là nơi "con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc"

15. *Nước là nơi "con cá ngư ông móng nước biển khơi"⁽²⁾*

Thời gian dằng dặt

Không gian mênh mông

(1) Lấy ý từ bài ca dao "Khăn thương nhớ ai - Khăn rơi xuống đất - Khăn thương nhớ ai - Khăn vắt lên vai - Khăn thương nhớ ai - Khăn chùi nước mắt...".

(2) Hai câu thơ này lấy từ một câu hò ở vùng Bình - Trị - Thiên : "Con chim phượng hoàng bay ngang hòn núi bạc - Con cá ngư ông móng nước ngoài khơi - Gặp nhau đây xin phân tỏ đôi lời - Kéo mai kia con cá về sông vịnh, con chim nợ đôi đời về non xanh" (móng : cá đớp trên mặt nước tạo thành những bong bóng).

- Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ*
Đất là nơi Chim về
20. *Nước là nơi Rồng ở*
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng
Những ai đã khuất
Những ai bây giờ
25. *Yêu nhau và sinh con đẻ cái*
Gánh vác phần người đi trước để lại
Dặn dò con cháu chuyện mai sau
Hằng năm ăn đâu làm đâu
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ⁽¹⁾
30. *Trong anh và em hôm nay*
Đều có một phần Đất Nước
Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong chúng ta hài hoà nồng thắm
Khi chúng ta cầm tay mọi người
35. *Đất Nước vẹn tròn, to lớn*
Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng
Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
40. *Phải biết gắn bó và san sẻ*
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời...

*

Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước
những núi Vọng Phu⁽²⁾

(1) *Giỗ Tổ* : theo tục truyền, mồng 10 tháng 3 (âm lịch) hằng năm là ngày giỗ Tổ Hùng Vương ; hiện nay đã được chính thức coi là ngày quốc lễ.

(2) *Núi Vọng Phu* : ở nhiều nơi trên đất nước ta có những tảng đá lớn hoặc núi đá trông như hình người đàn bà bóng con, thường gắn với sự tích về người vợ ngóng trông chồng.

- Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái⁽¹⁾*
45. *Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại*
Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất Tổ Hùng Vương⁽²⁾
Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm
Người học trò nghèo góp cho Đất Nước mình núi Bút, non Nghiên⁽³⁾
Con cóc, con gà⁽⁴⁾ quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh
50. *Những người dân nào đã góp tên Ông Đốc, Ông Trang,*
Bà Đen, Bà Điểm⁽⁵⁾
- Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi*
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta...
55. *Em ơi em*
Hãy nhìn rất xa
Vào bốn nghìn năm Đất Nước
Năm tháng nào cũng người người lớp lớp
Con gái, con trai bằng tuổi chúng ta
60. *Cần cù làm lụng*
Khi có giặc người con trai ra trận
Người con gái trở về nuôi cái cùng con
Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh
Nhiều người đã trở thành anh hùng
65. *Nhiều anh hùng cả anh và em đều nhớ*
Nhưng em biết không
Có biết bao người con gái, con trai

(1) *Hòn Trống Mái* : nằm trên núi Trường Lệ, thuộc địa phận thị xã Sầm Sơn (Thanh Hoá). Nó gồm ba khối đá thiên nhiên : khối lớn bằng phẳng ở dưới tạo thành cái bệ, hai khối chống lên trên đối diện nhau tựa hình gà trống và gà mái. Hòn Trống Mái gắn với truyền thuyết về một mối tình chung thủy.

(2) Bao quanh núi Hi Cương, nơi có đền thờ các vua Hùng, có nhiều quả đồi thấp hơn. Theo truyền thuyết, đó là đàn voi chín mươi chín con quây quần thần phục.

(3) *Núi Bút, non Nghiên* : tên những hòn núi đẹp ở Quảng Ngãi.

(4) *Con cóc, con gà* : những đảo đá ở vịnh Hạ Long có hình thù trông xa như con cóc, con gà.

(5) *Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm* : những địa danh ở Nam Bộ.

- Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi*
Họ đã sống và chết
70. *Giản dị và bình tâm*
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước
Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng
Họ chuyển lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi⁽¹⁾
75. *Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói*
Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân
Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái
Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm
80. *Có nội thù thì vùng lên đánh bại*
Để Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân
Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại
Dạy anh biết "yêu em từ thuở trong nôi"⁽²⁾
Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội⁽³⁾
85. *Biết trồng tre đợi ngày thành gậy*
Đi trả thù mà không sợ dài lâu⁽⁴⁾
Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu
Mà khi về Đất Nước mình thì bắt lên câu hát
Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác
90. *Gọi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi.*
 [...]

12 - 1971

(Mặt đường khát vọng, NXB Văn nghệ Giải phóng, 1974)

(1) Con cúi : vật dụng bện bằng rơm để giữ lúa âm ỉ, dùng trong nhà hay mang theo ra đồng (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu có câu : "Hoả mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia").

(2) Lấy ý từ câu ca dao "Yêu em từ thuở trong nôi - Em nằm em khóc, anh ngồi anh ru".

(3) Lấy ý từ câu ca dao "Cầm vàng mà lội qua sông - Vàng rơi không tiếc, tiếc công cầm vàng".

(4) Lấy ý từ câu ca dao "Thù này ắt hẳn còn lâu - Trồng tre thành gậy, gặt đầu đánh què".

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đoạn trích gồm hai phần, anh (chị) hãy nêu ý chính của mỗi phần và sự liên kết giữa chúng.
2. Trong phần đầu, tác giả đã cảm nhận đất nước về những phương diện nào ? Vì sao có thể nói qua cách cảm nhận ấy, đất nước hiện ra vừa thiêng liêng, sâu xa, lớn lao, vừa gần gũi, thân thiết với mỗi người ? Cách định nghĩa của nhà thơ về đất nước có gì mới lạ, sâu sắc ?
3. Phần sau của đoạn trích (từ câu 43 đến hết) tập trung làm nổi bật tư tưởng : "Đất Nước của Nhân dân". Tư tưởng ấy đã quy tụ mọi cách nhìn nhận, đưa đến những phát hiện sâu và mới của tác giả về địa lí, lịch sử, văn hoá,... của đất nước như thế nào ?
4. Trong đoạn trích có sử dụng nhiều chất liệu văn học và văn hoá dân gian (ca dao, tục ngữ, truyền thuyết, phong tục,...). Hãy nhận xét về cách sử dụng chất liệu dân gian của tác giả và nêu ý nghĩa của việc sử dụng chất liệu ấy.
5. Đoạn thơ từ câu 30 đến câu 43 gợi cho anh (chị) cảm nghĩ gì về sự gắn bó và trách nhiệm của mỗi người với đất nước ?
6. Nhận xét về sự kết hợp chặt chẽ luận và trữ tình, suy tưởng và cảm xúc, về việc sử dụng thể thơ tự do trong đoạn trích.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Cảm hứng về đất nước là một cảm hứng chủ đạo trong thơ Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975. Hãy làm rõ những nét riêng trong nội dung và cách biểu hiện cảm hứng ấy trong bài *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi và đoạn trích *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Cảm hứng về đất nước trong văn học Việt Nam hiện đại

Cảm hứng về đất nước, dân tộc là một trong những nguồn cảm hứng rộng lớn và lâu bền nhất của văn học Việt Nam qua mọi thời kì lịch sử. Văn học giai đoạn 1945 - 1975 đã tiếp nối mạch cảm hứng ấy và phát triển nó ngày một phong phú, sâu rộng, mang đậm tinh thần thời đại, trở thành cảm hứng bao trùm. Nhiều tác phẩm, ngay từ tên gọi đã tập trung thể hiện cảm hứng này :

Đất nước đứng lên, Rừng xà nu (Nguyễn Ngọc), *Hòn Đất, Đất* (Anh Đức), *Vùng trời* (Hữu Mai), *Việt Bắc, Nước non ngàn dặm* (Tố Hữu), *Nhớ con sông quê hương* (Tế Hanh), *Tiếng hát con tàu* (Chế Lan Viên), *Đất ngoại ô* (Nguyễn Khoa Điềm),...

Cảm hứng ấy mang đậm tính sử thi, được thể hiện trong niềm tự hào sâu xa về đất nước, về truyền thống dân tộc, về sự gắn bó cá nhân với cộng đồng. Cảm hứng về đất nước còn được thể hiện trong tình quê hương, trong sự yêu mến và gắn bó với mọi miền của Tổ quốc, những nơi nhà văn đã sống và cả những nơi mà họ chưa từng đi tới.

Cảm hứng về đất nước luôn hướng về những con người, mà trước hết là quần chúng nhân dân – những con người bình dị, vô danh "Không ai nhớ mặt, đặt tên - Nhưng họ đã làm ra Đất Nước" (Nguyễn Khoa Điềm). "Đất Nước của Nhân dân" là một nhận thức đã thấm sâu, chi phối mạnh mẽ mọi khía cạnh và làm nên một nét đặc trưng của cảm hứng về đất nước trong văn học Việt Nam hiện đại.

Trong những năm đất nước bị chia cắt (1954 - 1975), văn học đã khơi sâu tình cảm yêu nước trong khát vọng giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Cảm hứng về đất nước còn gắn liền với cảm hứng về lí tưởng xã hội chủ nghĩa như một viễn cảnh tươi đẹp đang từng bước trở thành hiện thực trong cuộc sống mới ở miền Bắc, điều đó đem đến cho văn học chất lãng mạn dồi dào, tuy nhiều khi không tránh khỏi cái nhìn còn giản đơn, một chiều.

Từ sau năm 1975, cảm hứng về đất nước trong văn học gắn liền với truyền thống văn hoá của dân tộc, với khát vọng nhận thức sâu sắc, toàn vẹn về đời sống xã hội và con người trong tinh thần dân chủ hoá của thời đại.

SÓNG

XUÂN QUỲNH

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được tâm hồn phong phú, nồng nhiệt và khát khao tự nhận thức của người phụ nữ trong tình yêu.*
- *Nắm được những nét đặc sắc về nghệ thuật kết cấu, về xây dựng hình ảnh và nhịp điệu của bài thơ.*

TIỂU DẪN

Xuân Quỳnh (1942 - 1988) tên khai sinh là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh, sinh tại La Khê, thành phố Hà Đông, nay thuộc Hà Nội. Xuân Quỳnh từng là diễn viên múa của Đoàn Văn công nhân dân Trung ương. Tại đây, Xuân Quỳnh bắt đầu làm thơ. Những bài thơ đầu tiên của Xuân Quỳnh đã bộc lộ một tâm hồn tươi trẻ, nồng nhiệt, phong phú và giàu khát vọng. Từ năm 1963, Xuân Quỳnh chuyển sang làm báo, làm biên tập ở Nhà xuất bản Tác phẩm mới, được bầu vào Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khoá III. Xuân Quỳnh mất đột ngột cùng chồng là nhà viết kịch Lưu Quang Vũ vì tai nạn giao thông tại Hải Dương.



Tác phẩm chính : *Tơ tằm – Chối biếc* (in chung với Cẩm Lai, 1963), *Hoa dọc chiến hào* (1968), *Gió Lào cát trắng* (1974), *Lời ru trên mặt đất* (1978), *Tự hát* (1984), *Sân ga chiều em đi* (1984), *Hoa cỏ may* (1989).

Xuân Quỳnh còn có một số sáng tác cho thiếu nhi, tiêu biểu là các tập truyện : *Bến tàu trong thành phố*, *Bầu trời trong quả trứng*, *Vẫn còn ông trăng khác*. Mảng sách này mang đến cho trẻ em những tình cảm trong trẻo, triu mến, nhân hậu và một cái nhìn hóm hỉnh, thông minh. Xuân Quỳnh được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học và nghệ thuật năm 2001.

Thơ Xuân Quỳnh in đậm vẻ đẹp nữ tính, là tiếng nói của một tâm hồn giàu trắc ẩn, hồn hậu, chân thực và luôn luôn da diết trong khát vọng về một hạnh phúc đời thường.

Sóng là một trong những bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ Xuân Quỳnh, được in trong tập thơ *Hoa dọc chiến hào*.

*

*

*

1. *Dữ dội và dịu êm*

Ồn ào và lặng lẽ

Sóng không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể

5. Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ
- Trước muôn trùng sóng bể
10. Em nghĩ về anh, em
Em nghĩ về biển lớn
Từ nơi nào sóng lên ?
- Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu ?
15. Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau
- Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
20. Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức
- Dẫu xuôi về phương bắc
Dẫu ngược về phương nam
25. Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh – một phương
- Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ
30. Dù muôn vời cách trở
- Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa

35. *Làm sao được tan ra*
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.

Biển Diêm Điền, 29 - 12 - 1967

(*Hoa dọc chiến hào*, NXB Văn học, Hà Nội, 1968)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Anh (chị) có nhận xét gì về âm điệu của bài thơ ? Những yếu tố nào tạo nên âm điệu đó ?
2. Phân tích hình tượng sóng trong mạch liên kết các khổ thơ với những khám phá liên tục về sóng.
3. Khổ thơ từ câu 13 đến câu 16 là một cách cất nghĩa "rất Xuân Quỳnh" về quy luật của tình yêu. Anh (chị) hiểu cách cất nghĩa ấy như thế nào ?
4. Kết cấu bài thơ dựa trên sự tương đồng giữa tâm trạng người phụ nữ đang yêu với những con sóng. Hãy chỉ ra sự tương đồng đó và hiệu quả thẩm mỹ từ nghệ thuật kết cấu của bài thơ.
5. Những xúc cảm trong tình yêu (nỗi nhớ, niềm thương, sự lo âu, khát khao gắn bó dài lâu, cảm giác hạnh phúc,...) thường mang tính phổ quát nhưng mỗi nhà thơ lại có cách nói riêng. Theo anh (chị), đâu là cái riêng của Xuân Quỳnh ở bài *Sóng* ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

1. Khổ thơ từ câu 31 đến câu 34 đã có hai cách hiểu : một là, sự khẳng định sức mạnh của tình yêu ; hai là, dự cảm lo âu trước cái mong manh, hữu hạn của tình yêu. Hãy nêu ý kiến riêng của anh (chị).
2. Có nhiều câu thơ, bài thơ so sánh tình yêu với sóng hoặc biển. Hãy dẫn ra những ví dụ mà anh (chị) cho là đặc sắc.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Thế hệ các nhà thơ trẻ thời kì chống Mĩ cứu nước

Văn học cách mạng trong thời kì chống Mĩ cứu nước có sự phát triển mạnh mẽ, sôi nổi theo khuynh hướng sử thi, với sự góp mặt của nhiều thế hệ cầm bút. Hiện tượng nổi bật trong thơ thời kì này là sự xuất hiện đông đảo và liên tiếp một đội ngũ các nhà thơ trẻ, đem đến những tiếng thơ mới mẻ, trẻ trung, vừa giàu chất hiện thực vừa đậm chất suy tư, làm phong phú cho những giá trị của thơ chống Mĩ cứu nước.

Những cây bút lớp đầu của thế hệ này xuất hiện từ sau năm 1960 và trong những năm đầu cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước như Lê Anh Xuân, Xuân Quỳnh, Bằng Việt, Vũ Quần Phương, Nguyễn Mỹ, Lưu Quang Vũ,... Họ đem đến những xúc cảm trong trẻo, tha thiết về quê hương, đất nước, niềm khao khát lên đường ra trận và niềm tin vào cuộc chiến đấu. Đến những năm giữa cuộc kháng chiến, có sự xuất hiện của nhiều cây bút mới, phần lớn là những nhà thơ mặc áo lính, bổ sung cho đội ngũ thơ trẻ thêm đông đảo và sung sức : Phạm Tiến Duật, Nguyễn Đức Mậu, Nguyễn Duy, Vương Trọng, Hoàng Nhuận Cầm, Lâm Thị Mỹ Dạ, Phan Thị Thanh Nhàn, Ý Nhi,... Từ trong phong trào đấu tranh yêu nước của thanh niên, sinh viên các đô thị miền Nam đã nảy nở nhiều cây bút thơ sôi sục nhiệt huyết chiến đấu và tinh thần yêu nước : Trần Quang Long, Ngô Kha, Trần Vàng Sao,... Thơ trẻ ở chặng đường này đã phát triển mạnh mẽ, đạt đến sự trưởng thành vững chắc với nhiều phong cách đa dạng. Tăng cường và mở rộng chất liệu hiện thực, đặc biệt là hiện thực chiến trường, đồng thời gia tăng sức khái quát, chiều sâu suy nghĩ, tập trung thể hiện hình ảnh thế hệ trẻ với đời sống tâm hồn phong phú, cao đẹp và chủ nghĩa anh hùng, đó là những đóng góp nổi bật của thơ trẻ ở chặng đường này. Vào giai đoạn cuối cuộc chiến tranh, cùng với những cây bút xuất hiện từ những chặng đường trước, đội ngũ các nhà thơ trẻ lại được bổ sung bằng những tài năng mới như Nguyễn Khoa Điềm, Hữu Thỉnh, Thanh Thảo,... với chất thơ chứa đựng nhiều suy tư, trải nghiệm về cuộc chiến tranh, về thế hệ mình và về nhân dân, Tổ quốc.

Sau năm 1975, nhiều nhà thơ thuộc thế hệ thơ trẻ thời kì kháng chiến chống Mĩ vẫn tiếp tục viết về cuộc kháng chiến, đặc biệt là ở các trường ca ra đời trong những năm 1976 - 1980, có ý nghĩa như sự tổng kết hành trình của thế hệ trẻ và cả dân tộc đi qua cuộc chiến tranh đầy gian khổ, khốc liệt nhưng cũng hết sức hào hùng.

Phong trào thơ trẻ thời kì chống Mĩ cứu nước là một hiện tượng đặc sắc trong tiến trình thơ Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945. Thơ trẻ đã có những đóng góp nổi bật cho thơ ca thời kì kháng chiến chống đế quốc Mĩ, nhất là ở khuynh hướng mở rộng, đào sâu chất liệu hiện thực và tăng cường sức khái quát, chất suy tưởng, đồng thời đẩy mạnh xu hướng tự do hoá hình thức thơ. Thơ trẻ thời kì này đã cống hiến cho thơ hiện đại Việt Nam nhiều thi phẩm đặc sắc và nhiều nhà thơ tài năng.

ĐÒ LÈN⁽¹⁾

NGUYỄN DUY

TIỂU DẪN

Nguyễn Duy tên khai sinh là Nguyễn Duy Huệ, sinh năm 1948, quê ở thành phố Thanh Hoá. Năm 1966, ông nhập ngũ, từng chiến đấu ở chiến trường nổi tiếng ác liệt thời kì chống đế quốc Mĩ như Khe Sanh, Đường 9 – Nam Lào, Quảng Trị. Trở về từ chiến trường, Nguyễn Duy học tại Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Năm 1976, ông là biên tập viên báo *Văn nghệ Giải phóng*. Từ năm 1977 đến nay, ông làm việc tại báo *Văn nghệ*. Nguyễn Duy được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học và nghệ thuật năm 2007.

Các tác phẩm chính, về thơ : *Cát trắng* (1973), *Ánh trăng* (1984), *Mẹ và em* (1987), *Bụi* (1997),... ; về các thể loại khác : *Em – Sóng* (kịch thơ, 1983), *Khoảng cách* (tiểu thuyết, 1986), *Nhìn ra bề rộng trời cao* (bút kí, 1986),...

Nguyễn Duy được biết đến trước hết như một gương mặt tiêu biểu của phong trào thơ trẻ thời kì chống Mĩ cứu nước. Thơ ông hướng tới cái đẹp của đời sống giản dị quanh ta, phát hiện trong thế giới quen thuộc ấy sự lắng kết của những giá trị vĩnh hằng. Những xúc cảm chân thành, những suy tư sâu sắc được diễn tả bằng một hình thức thơ vừa giàu tính cách dân gian vừa phóng phát phong vị thơ cổ điển phương Đông.

Bài *Đò Lèn* tiêu biểu cho vẻ đẹp của thơ Nguyễn Duy, được in trong tập *Ánh trăng*.

*

* *

1. *Thuở nhỏ tôi ra cống Na⁽²⁾ câu cá
niều váy bà đi chợ Bình Lâm
bất chìm sẽ ở vành tai tượng Phật
và đôi khi ăn trộm nhãn chùa Trần*

(1) *Đò Lèn* : một địa danh thuộc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá (quê ngoại Nguyễn Duy), nơi nhà thơ đã sống và đi học suốt thời thơ ấu.

(2) *Cống Na, chợ Bình Lâm, chùa Trần, đền Cây Thị, đền Sòng, đồng Quan, Ba Trại* : những địa danh thuộc huyện Hà Trung và thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

5. Thuở nhỏ tôi lên chơi đến Cây Thị
chân đất đi đêm xem lễ đến Sông
mùi huệ trắng quyện khói trầm thơm lắm
điệu hát văn lảo đảo bóng cô đồng⁽¹⁾

Tôi đâu biết bà tôi cơ cực thế

10. bà mò cua xúc tép ở đồng Quan
bà đi gánh chè xanh Ba Trại
Quán Cháo, Đồng Giao⁽²⁾ thập thững những đêm hàn

Tôi trong suốt giữa hai bờ hư – thực
giữa bà tôi và tiên, Phật, thánh, thần

15. cái năm đói, củ dong riềng luộc sượng
cứ nghe thơm mùi huệ trắng, hương trầm

Bom Mĩ giội, nhà bà tôi bay mất
đến Sông bay, bay tuốt cả chùa chiền
thánh với Phật rủ nhau đi đâu hết

20. bà tôi đi bán trứng ở ga Lèn

Tôi đi lính, lâu không về quê ngoại
dòng sông xưa vẫn bên lở, bên bồi
khi tôi biết thương bà thì đã muộn
bà chỉ còn là một nắm cỏ thôi.

9 - 1983

(Ánh trăng, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1984)

(1) *Cô đồng* : người hành nghề cúng lễ, gọi hồn ở các đền, phủ, điện thờ ; quan niệm mê tín coi là người được thần linh hay người chết nhập vào nên có khả năng nói ra những điều bí ẩn.

(2) *Quán Cháo, Đồng Giao* : các địa danh thuộc tỉnh Ninh Bình, khu vực giáp ranh với thị xã Bỉm Sơn.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Tuổi thơ hiện lên trong kí ức của nhà thơ như thế nào ?
2. Vì sao hình tượng người bà trong bài thơ có sức ám ảnh, cuốn hút người đọc ?
3. Cách dùng từ "thập thững" trong câu thơ "Quán Cháo, Đồng Giao thập thững những đêm hàn" có gì đặc sắc ?
4. Phân tích quá trình nhận thức của người cháu qua hai khổ thơ từ câu 13 đến câu 20.
5. Nêu cảm nhận của anh (chị) về hai hình ảnh "dòng sông", "nấm cỏ" và ý nghĩa triết lí của khổ thơ cuối bài.

LUẬT THƠ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được những kiến thức cơ bản về luật thơ tiếng Việt.*
- *Biết vận dụng những kiến thức đó vào việc đọc - hiểu tác phẩm thơ.*

I – KHÁI QUÁT VỀ LUẬT THƠ

Nói đến thơ là nói đến tổ chức ngữ âm, tức tính nhạc của thơ. Nó là kết quả của việc vận dụng tổng hợp các yếu tố ngữ âm như thanh điệu, vần, độ cao, độ dài, độ mạnh của "tiếng" (âm tiết) để tạo nên sự hài hoà về âm thanh cho lời thơ.

Luật thơ bao gồm những quy định, những quy tắc bảo đảm cho thơ có tính nhạc, được rút ra từ thực tiễn sáng tác thơ, có sức chi phối thi sĩ khi làm thơ. Trong luật thơ, có hai nhân tố vô cùng quan trọng là *tiết tấu* và *vần*. Trong luật thơ tiếng Việt, tầm quan trọng của hai nhân tố đó được thể hiện thông qua vai trò của đơn vị "tiếng".

1. "Tiếng" là căn cứ để xác lập thể thơ

Các thể thơ của dân tộc như lục bát, song thất lục bát và các thể thơ mượn của Trung Quốc như thơ thất ngôn, thơ ngũ ngôn đều lấy số lượng "tiếng" trong

một câu (dòng) thơ để xác định. Còn thơ tự do, sở dĩ có tên như vậy chủ yếu là vì không bị hạn định về số lượng "tiếng" trong mỗi câu thơ.

2. "Tiếng" là căn cứ để ngắt nhịp trong thơ

Các tiếng trong một câu thơ thường được tách thành từng khúc, mỗi khúc ấy được gọi là nhịp.

Thơ lục bát thường có nhịp đôi, tức mỗi nhịp gồm hai tiếng. Ví dụ :

*Yêu nhau / cởi áo / cho nhau,
Về nhà / đổi mẹ / qua cầu / gió bay.*

(Ca dao)

Câu thất trong thơ song thất lục bát có nhịp là 3 / 4 (hoặc 3 / 2 / 2). Ví dụ :

*Trời thăm thẳm / xa vời khôn thấu,
Nỗi nhớ chàng / đau đáu nào xong.*

(Đoàn Thị Điểm – Bản diễn Nôm *Chinh phụ ngâm*)

Còn câu thất trong thơ Đường luật lại có nhịp là 4 / 3 (hoặc 2 / 2 / 3). Ví dụ :

*Xiên ngang mặt đất / rêu từng đám,
Đám toạc chân mây / đá mấy hòn.*

(Hồ Xuân Hương – *Tự tình*, bài II)

3. Thanh của "tiếng" là căn cứ để xác định luật bằng – trắc

Như đã biết, các "tiếng" mang thanh ngang, thanh huyền là "tiếng bằng", các "tiếng" mang thanh sắc, thanh nặng, thanh hỏi, thanh ngã là "tiếng trắc". Mỗi thể thơ tiếng Việt thường có *luật bằng – trắc* riêng. Chẳng hạn, trong thơ lục bát, các "tiếng" thứ hai, thứ tư và thứ sáu của mỗi câu đều phải theo luật bằng – trắc chặt chẽ ; trong thơ Đường luật, tùy theo sự phối hợp bằng – trắc mà có thơ *luật bằng* và thơ *luật trắc*.

4. Vần của "tiếng" là căn cứ để hiệp vần thơ

Hiệp vần là cách liên kết các câu thơ bằng sự trùng hợp hay gần trùng hợp phần vần của những "tiếng" nhất định. Vần của hai "tiếng" hoàn toàn trùng hợp là *vần chính*, không hoàn toàn trùng hợp là *vần thông*. Vần của tiếng ở cuối câu thơ là *vần chân*, ở giữa câu thơ là *vần lưng*. Ví dụ :

*Lạy trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cày,
Lấy đầy bát cơm,
Lấy rơm đun bếp.*

(Đồng dao)

II – NHỮNG THỂ THƠ TIẾNG VIỆT THƯỜNG GẶP

Thể thơ tiếng Việt được xác định căn cứ vào số lượng tiếng trong một dòng thơ. Theo sự phát triển của thơ, có thể nhận ra những *thể thơ cổ truyền* và những *thể thơ hiện đại*.

Thơ cổ truyền là những thể thơ tuân theo cách luật chặt chẽ, gồm những thể thơ dân tộc như *lục bát*, *song thất lục bát*, *thơ hát nói* và những thể thơ có nguồn gốc từ Trung Quốc (thơ Đường luật) như *ngũ ngôn*, *thất ngôn* (tứ tuyệt, bát cú).

Thơ hiện đại là những thể thơ không tuân theo cách luật chặt chẽ, có *thơ năm tiếng*, *thơ bảy tiếng*, *thơ tám tiếng*, *thơ tự do*,... và gồm cả *thơ văn xuôi*.

LUYỆN TẬP

1. Ôn lại bài *Đặc điểm loại hình của tiếng Việt* (phần II – Đơn vị ngữ pháp cơ bản của tiếng Việt) trong sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, *Nâng cao*, tập hai, trang 177.
2. Trong buổi chơi xuân, bên mộ Đạm Tiên, Thuý Kiều "Rút trâm sẵn giắt mái đầu - Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần" (Nguyễn Du – *Truyện Kiều*).

Theo anh (chị), Thuý Kiều làm thơ theo thể thơ nào ?

ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA(*)

THANH THẢO

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được vẻ đẹp của hình tượng Gar-xi-a Lor-ca qua sự ngưỡng mộ, lòng đồng cảm và tiếc thương sâu sắc của tác giả.*
- *Hiểu được những nét đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ : kết cấu, nhạc tính, hình ảnh thơ giàu chất tượng trưng,...*

TIỂU DẪN



Thanh Thảo tên khai sinh là Hồ Thành Công, sinh năm 1946, quê ở huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông tốt nghiệp Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, tham gia kháng chiến chống Mĩ cứu nước ở chiến trường miền Nam. Từ sau năm 1975, Thanh Thảo chuyên hoạt động văn nghệ.

Các tác phẩm chính : *Những người đi tới biển* (trường ca - 1977), *Dấu chân qua trăng cỏ* (thơ - 1978), *Những ngọn sóng mặt trời* (trường ca - 1981), *Khối vuông ru-bích* (thơ - 1985), *Từ một đến một trăm* (thơ - 1988),

Cỏ vẫn mọc (trường ca - 2002),... Ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học và nghệ thuật năm 2001.

(*) Phê-đê-ri-cô Gar-xi-a Lor-ca sinh năm 1898 ở tỉnh Gra-na-da miền Nam Tây Ban Nha. Ông được coi là nhà thơ lớn nhất Tây Ban Nha thế kỉ XX. Ngoài thơ, ông còn là tác giả nhiều vở kịch nổi tiếng. Dù luôn bị ám ảnh về cái chết, Gar-xi-a Lor-ca vẫn là một nghệ sĩ hát lên bằng thơ sức sống mãnh liệt của dân tộc mình. Thơ ông gần bó máu thịt với mạch nguồn văn hoá dân gian, hồn nhiên, phóng khoáng. Nhân cách nghệ sĩ của ông được nhiều người biết đến qua câu thơ nổi tiếng : "khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn" (câu mở đầu bài thơ *Ghi nhớ*). Gar-xi-a Lor-ca bị phe phát xít Phrăng-cô thủ tiêu trong thời gian đầu cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha vào ngày 19 - 8 - 1936. Xác ông bị vùi đầu đó gần Gra-na-da, trong một nấm mồ vô danh.

Thơ Thanh Thảo dù viết từ cảm hứng công dân hay từ các cảm hứng khác đều đậm chất triết luận. Mạch suy cảm trữ tình trong thơ ông thường hướng tới những vẻ đẹp tinh thần của con người : nhân ái, bao dung, can đảm, trung thực và yêu tự do. Thơ ông dành mỗi quan tâm đặc biệt cho những con người sống có nghĩa khí, nhân cách ngời sáng dù số phận có thể ngang trái như Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu, Ê-xê-nhìn, Pa-x-téc-nắc, Gar-xi-a Lor-ca,...

Tâm huyết với thơ, Thanh Thảo luôn trăn trở trong khát vọng kiếm tìm những cách biểu đạt mới. Dấu ấn sáng tạo của ông khá đậm nét ở loại thơ văn xuôi và trường ca. Thi phẩm *Đàn ghi ta của Lor-ca* được xem là thành công nhiều mặt của thơ Thanh Thảo.

*
* *

"khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn"

PH.G. LOR-CA

1. *những tiếng đàn bọt nước*
Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt
li-la li-la li-la
đi lang thang về miền đơn độc
5. *vội vãng trắng chênh choáng*
trên yên ngựa mỗi mòn

Tây Ban Nha
hát nghêu ngao
bổng kinh hoàng

10. *áo choàng bê bết đỏ*
Lor-ca bị điệu về bãi bắn
chàng đi như người mộng du

tiếng ghi ta nâu
bầu trời cô gái ấy

15. *tiếng ghi ta lá xanh biết mấy*
tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan
tiếng ghi ta ròng ròng
máu chảy



Phê-đê-ri-cô Gar-xi-a Lor-ca

- không ai chôn cất tiếng đàn
20. tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng
- đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô cùng
25. Lor-ca bơi sang ngang
trên chiếc ghi ta màu bạc
- chàng ném lá bùa cô gái Di-gan⁽¹⁾
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình
30. vào lặng yên bất chợt
li-la li-la li-la...

(Khối vuông ru-bích, NXB Tác phẩm mới,
Hà Nội, 1985)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nhạc tính của bài thơ được tạo nên từ những yếu tố nào ?
2. Bài thơ viết về một nhà thơ nổi tiếng của đất nước Tây Ban Nha. Theo anh (chị), tác giả đã dùng những chi tiết nghệ thuật nào để gợi bản sắc dân tộc của hình tượng Gar-xi-a Lor-ca ?
3. Khổ 2 và 3 của bài thơ (từ câu 7 đến câu 18) tái hiện giây phút bi phẫn nhất trong cuộc đời Gar-xi-a Lor-ca. Những biện pháp nghệ thuật nào được tác giả dùng để khắc đậm ấn tượng về giây phút đó ?
4. Nửa cuối bài thơ (từ câu 19 đến hết) toát lên niềm tin mãnh liệt vào sự bất tử của tiếng đàn Gar-xi-a Lor-ca. Theo anh (chị), niềm tin ấy thể hiện rõ nhất ở những hình ảnh nào ?
5. Nêu cảm nhận của anh (chị) về hình tượng Gar-xi-a Lor-ca.

(1) Di-gan : một tộc người châu Âu thường sống lang thang nay đây mai đó, mưu sinh bằng múa hát, xem tướng và bùa chú.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Hãy tìm trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* những hình ảnh được tạo ra theo lối "lạ hoá" và phân tích hiệu quả thẩm mỹ của những hình ảnh ấy.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Thơ tự do

Thơ tự do có hình thức phân biệt với thơ cách luật, không bị ràng buộc vào quy tắc cố định nào về số câu, số chữ, niêm luật, đối, vần. *Thơ tự do* là thơ có phân dòng dài ngắn khác nhau tùy theo nhu cầu của tiết tấu, nhịp điệu. Nó có thể là hợp thể, phối xen các đoạn thơ làm theo các thể khác nhau hoặc hoàn toàn tự do. Chẳng hạn như các bài *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, *Đàn ghi ta của Lor-ca* của Thanh Thảo, đoạn trích *Đất Nước* trong *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm,... Khổ thơ trong thơ tự do cũng tự do, không đều đặn bốn dòng hay sáu dòng, mà luôn thay đổi. Câu thơ tự do có thể rút ngắn thành một chữ hay có thể mở rộng thành chín, mười chữ hoặc nhiều hơn, tùy theo yêu cầu của nhịp điệu. Nó cũng có thể được sắp xếp như "bậc thang" để tô đậm tiết tấu.

Sự xuất hiện của thơ tự do đánh dấu sự phát triển của ý thức thơ, khi nhà thơ không muốn gò mình vào bất cứ hình thức, khuôn khổ cố định nào. So với thơ mới 1932 - 1945, thơ kháng chiến chống thực dân Pháp có tỉ lệ thơ tự do nhiều hơn. Thơ ca trong thời kì chống Mỹ cứu nước còn có tỉ lệ thơ tự do nhiều hơn nữa.

ĐỌC THÊM

TỰ DO

(Trích)

Ê-LUY-A

TIỂU DẪN

Pôn Ê-luy-a (Paul Éluard, 1895 - 1952), nhà thơ Pháp sinh ở Xanh Đơ-ni, phía bắc thủ đô Pa-ri. Vì sức khỏe yếu, ông phải bỏ dở công việc học tập ở Pa-ri để sang Thụy Sĩ chữa bệnh dài ngày. Khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, Ê-luy-a tham gia trào lưu chủ nghĩa siêu thực vừa mới hình thành. Sau năm 1930, ông đứng về phía các lực lượng tiến bộ chống chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh thế giới mới, đồng thời tách dần ra khỏi những mặt hạn chế của trào lưu siêu thực như tính chất xa rời thực tại và chủ nghĩa

chủ quan. Năm 1936, Ê-luy-a phát biểu tại Tây Ban Nha : "Đã đến lúc tất cả các nhà thơ có quyền và bổn phận khẳng định mình gắn bó sâu sắc với đời sống của những người khác, với đời sống cộng đồng". Bước chuyển biến về tư tưởng và nghệ thuật của ông càng rõ nét hơn trong Chiến tranh thế giới thứ hai ; ông tham gia kháng chiến cùng nhân dân Pháp chống phát xít Đức xâm lăng ; ông vào Đảng Cộng sản Pháp (1942). Tuy nhiên, thơ Ê-luy-a với nội dung mới, vẫn giữ lại một số đặc trưng nghệ thuật của chủ nghĩa siêu thực dựa trên quan niệm cho rằng trong tư duy không có sự phân cách giữa những phạm trù tưởng chừng đối lập hoặc khác biệt nhau như cái sống và cái chết, cái hiện thực và cái tưởng tượng, cái quá khứ và cái tương lai, cái cao và cái thấp,....

Ê-luy-a sáng tác rất nhiều thơ, xuất bản rải rác từ năm 1914 đến năm 1951 như các tập *Thơ* (1914), *Quyển sách để mở* (2 tập : 1940, 1941), v.v. Bài thơ *Tự do* rút trong tập *Thơ ca và chân lí*, 1942 (1942), đúng thời gian quân phát xít Đức đang giày xéo nước Pháp. Trong những ngày tháng ấy, bài thơ in hàng vạn bản, được máy bay rải xuống khắp nơi để động viên nhân dân Pháp chống quân thù. *Tự do* là một trong những kiệt tác của thơ ca Pháp. Toàn bài gồm 21 khổ thơ, không kể dòng thơ cuối cùng chỉ là chữ TỰ DO (viết hoa). Nguyên bản bài thơ không có vần, không có các loại dấu chấm câu, trừ dấu chấm hết ở cuối bài ; mỗi khổ thơ có bốn câu, ba câu đầu là thơ bảy âm tiết, câu thứ tư (điệp khúc) chỉ còn bốn âm tiết. Dưới đây là bản dịch bài thơ đã lược bớt một số khổ.

*

* *

Bản dịch thơ :

1. *Trên những trang vở học sinh*
Trên bàn học trên cây xanh
Trên đất cát và trên tuyết
Tôi viết tên em

5. *Trên những trang sách đã đọc*
Trên những trang trắng chưa dùng
Đá máu giấy hoặc tro tàn
Tôi viết tên em

- Trên hình ảnh rực vàng son*

10. *Trên gươm đao người lính chiến*
Trên mũ áo các vua quan
Tôi viết tên em

- Trên sa mạc trên rừng hoang
Trên tổ chim trên hoa trái*
15. *Trên thời thơ ấu âm vang
Tôi viết tên em*
- Trên điệu huyền diệu đêm đêm
Trên khoanh bánh trắng hằng ngày
Trên các mùa cùng gần bó*
20. *Tôi viết tên em*
- Trên những mảnh trời trong xanh
Trên ao mặt trời ẩm mốc
Trên hồ vắng trăng lung linh
Tôi viết tên em*
25. *Trên mỗi khoảnh khắc hừng đông
Trên đại dương trên tàu thuyền
Trên vùng núi non diên đại
Tôi viết tên em*
- Trên áng mây trôi bẽnh bồng*
30. *Trên nhẽ nhại cơn bão đông
Trên hạt mưa rào nhạt thếch
Tôi viết tên em*
- Trên cây đèn vừa thấp sáng
Trên cây đèn đang lụi dần*
35. *Trên cả họ hàng quây quần
Tôi viết tên em*
- Trên nơi trú ẩn tan hoang
Trên ngọn hải đăng đỏ nát
Trên mấy bức tường ngao ngán*
40. *Tôi viết tên em*
- Trên sức khoẻ được phục hồi
Trên hiểm nguy đã tan biến
Trên hi vọng chẳng vẩn vương
Tôi viết tên em*

45. *Và bằng phép màu một tiếng
Tôi bắt đầu lại cuộc đời
Tôi sinh ra để biết em
Để gọi tên em*

TỰ DO.

PHÙNG VĂN TÙNG dịch

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đọc đoạn trích bài thơ, tìm nét chung của các khổ thơ, từ đó rút ra tứ thơ bao trùm toàn bài và chủ đề của bài thơ.
2. Theo dõi đoạn trích, tập trung vào các từ "trên" với nghĩa quen dùng để chỉ nơi chốn, rồi chọn ra và bình luận một số ý thơ dễ hiểu (viết... trên những vật cụ thể hữu hình) và một số ý thơ khó hiểu hơn (viết... trên những cái trừu tượng, vô hình).
3. Vẫn tập trung vào các từ "trên", hãy lựa chọn và bình luận một số ý thơ, nếu ta hình dung thi sĩ xoá nhòa ranh giới hai phạm trù không gian và thời gian, dùng từ "trên" theo nghĩa "khi" (đang làm cái gì đấy).
4. Căn cứ vào hoàn cảnh ra đời của bài thơ, hãy bình luận tình cảm tha thiết của thi sĩ với tự do, nếu ta quan niệm chủ thể "tôi" trong bài thơ trữ tình đồng nhất với tác giả (chú ý các điệp khúc và sự lặp lại từ "tự do" ở cuối bài).
5. Lựa chọn rồi bình luận một số ý thơ, nếu ta hình dung chủ thể trữ tình "tôi" ở mỗi khổ thơ không nhất thiết là thi sĩ mà có thể là những người khác nhau, và động từ "viết" không chỉ hiểu theo nghĩa đen.

LUYỆN TẬP VỀ LUẬT THƠ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được luật thơ của một số thể thơ thường gặp.*
- *Biết vận dụng hiểu biết trên vào việc đọc - hiểu văn bản thơ.*

1. Đọc các câu thơ sau và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

*Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu ?*

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

a) Xác định nhịp, vần và sự phối hợp bằng – trắc trong những câu thơ trên.

b) So với những điều vừa rút ra từ (a), các câu thơ sau đây có những biến đổi gì ?

*– Bất phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.*

(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*)

*– Ta với mình, mình với ta,
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh.*

(Tố Hữu – *Việt Bắc*)

*– Núi cao chỉ lắm núi ơi,
Núi che mặt trời, chẳng thấy người thương.*

(Ca dao)

*– Tò vò mà nuôi con nhện,
Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi.
Tò vò ngồi khóc tỉ tỉ :
Nhện ơi nhện hỡi nhện đi chăng nào ?*

(Ca dao)

c) Hãy chuyển câu hát xẩm sau đây thành câu thơ lục bát nguyên mẫu :

*Nước trong xanh lơ lửng cái con cá vàng,
Cây ngô cành bích, con chim phượng hoàng nó đậu cao.*

2. Xác định nhịp, vần và sự phối hợp bằng – trắc trong những câu thơ sau :

*Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên.
Xanh kia thăm thẳm tầng trên,
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này ?*

Trống Tràng Thành lung lay bóng nguyệt,
 Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây.
 Chín lần gươm báu trao tay,
 Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.

(Đoàn Thị Điểm – Bản diễn Nôm *Chinh phụ ngâm*)

3. Dựa vào luật bằng – trắc, thơ thất ngôn bát cú (Đường luật) được khái quát hoá thành hai thể như sau :

Thơ luật bằng							Thơ luật trắc						
b	b	t	t	t	b	b (v)	t	t	b	b	t	t	b (v)
t	t	b	b	t	t	b (v)	b	b	t	t	t	b	b (v)
t	t	b	b	b	t	t	b	b	t	t	b	b	t
b	b	t	t	t	b	b (v)	t	t	b	b	t	t	b (v)
b	b	t	t	b	b	t	t	t	b	b	b	t	t
t	t	b	b	t	t	b (v)	b	b	t	t	t	b	b (v)
t	t	b	b	b	t	t	b	b	t	t	b	b	t
b	b	t	t	t	b	b (v)	t	t	b	b	t	t	b (v)

Anh (chị) hãy xác định thể (thơ luật bằng hay thơ luật trắc) và vần của hai bài thơ dưới đây :

- *Tương tư không biết cái làm sao,
 Muốn vẽ mà chơi, vẽ được nào.
 Khi đứng, khi ngồi, khi nói chuyện,
 Lúc say, lúc tỉnh, lúc chiêm bao.
 Trăng soi trước mặt ngỡ chân bước,
 Gió thổi bên tai ngỡ miệng chào.
 Một nước một non, người một ngã,
 Tương tư không biết cái làm sao.*

(Nguyễn Công Trứ – *Tương tư*)

- *Đã bấy lâu nay bác tới nhà,
 Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.
 Ao sâu nước cả, khôn chài cá,
 Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.*

*Cải chứa ra cây, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách trầu không có,
Bác đến chơi đây, ta với ta.*

(Nguyễn Khuyến – *Bạn đến chơi nhà*)

4. Tìm hiểu nhịp, vần và sự phối hợp bằng – trắc trong những câu thơ sau :

- Ông đứng làm chi đấy hỡi ông ?
Trơ trơ như đá, vũng như đồng.
Đêm ngày gìn giữ cho ai đó ?
Non nước đầy vơi có biết không ?

(Nguyễn Khuyến – *Hỏi tượng sành trên non bộ*)

- Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu ?
Em cũng không biết nữa
Khi nào ta yêu nhau.

(Xuân Quỳnh – *Sóng*)

- Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

(Quang Dũng – *Tây Tiến*)

- Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa,
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.

(Chế Lan Viên – *Tiếng hát con tàu*)

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT Ý KIẾN BÀN VỀ VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết phân tích, nhận xét, đánh giá một ý kiến bàn về văn học.*
- *Viết được bài nghị luận về một ý kiến bàn về văn học.*

Đọc các đề văn sau và thực hành tìm hiểu đề, tìm ý, lập dàn ý, viết đoạn văn.

Đề 1. M. Goóc-ki nói : "Kịch đòi hỏi những tình cảm mãnh liệt".

Anh (chị) hiểu thế nào về ý kiến đó ? Hãy làm sáng tỏ qua các đoạn trích *Tình yêu và thù hận* (kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* của Sếch-xpia), *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng).

Đề 2. "Thơ phải có tư tưởng, có ý thức, vì bất cứ cảm xúc, tình tự nào của con người cũng dính liền với sự suy nghĩ. Nhưng tư tưởng trong thơ là tư tưởng dính liền với cuộc sống, ở trong cuộc sống. Tư tưởng của thơ nằm ngay trong cảm xúc, tình tự" (Nguyễn Đình Thi – *Mấy ý nghĩ về thơ*).

Dựa vào các bài thơ đã học, anh (chị) hãy nêu nhận xét về ý kiến trên.

Đề 3. Nhà văn Pháp Gioóc-giơ Đuy-a-men (1884 - 1966) nói : "Một tiểu thuyết thực sự hứng thú là tiểu thuyết không chỉ mua vui cho chúng ta, mà quan trọng hơn là giúp chúng ta nhận thức cuộc sống, lí giải thế giới".

Bình luận câu nói ấy dựa trên cơ sở một truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết đã học hoặc đã đọc.

Đề 4. "Thơ là thơ, nhưng đồng thời là hoạ, là nhạc, là chạm khắc theo một cách riêng" (Sóng Hồng).

Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào ? Hãy phân tích một số bài thơ đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Nâng cao*, tập một để làm sáng tỏ ý kiến đó.

Gợi ý :

Đề 1

a) *Tìm hiểu đề, tìm ý*

– Câu nói của M. Goóc-ki nêu lên ý gì ? Chú ý *cần cụ thể hoá ý kiến*, ví dụ : "Tình cảm mãnh liệt" là của nhà văn, nhân vật hay diễn viên ? Câu trả lời : Có thể

là cả ba song chủ yếu là tình cảm mãnh liệt của nhân vật, vì kịch đòi hỏi những nhân vật có tình cảm mãnh liệt. Muốn rõ thêm, cần tiến hành phân tích : Một nhân vật mà tình cảm không bộc lộ mãnh liệt ra ngoài có thể trở thành nhân vật của kịch được không ? Ví dụ, hai nhân vật Liên và An trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam) chỉ có tình cảm thâm kín, lặng lẽ, thường khó có thể trở thành nhân vật kịch. Từ đó, giải thích vì sao nhân vật kịch phải có "tình cảm mãnh liệt".

– Để làm sáng tỏ được nội dung câu nói của Goóc-ki, cần *phân tích* các đoạn trích kịch *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, *Vũ Như Tô*. Chú ý tìm hiểu : Tình cảm của các nhân vật trong hai đoạn trích đó được thể hiện mãnh liệt như thế nào ? Vì sao tình cảm các nhân vật ở vào trạng thái căng thẳng ? Tình cảm mãnh liệt đó đã gây ra những tác động và kết quả gì cho vở kịch ?

– Từ nhận thức đã có, hãy *biên luận* ý kiến của Goóc-ki về tính quy luật của nghệ thuật kịch.

b) *Lập dàn ý*

– Mở bài : Nên đặt vấn đề như thế nào để dẫn ra câu nói của nhà văn ?

– Thân bài : Nên có mấy phần, mỗi phần nêu ý gì ? (Lưu ý : các ý không được trùng lặp nhau).

– Kết bài : Cần nêu ý gì ? (Bài học rút ra đối với người viết kịch, hoặc đối với người đọc kịch, xem kịch).

c) Viết đoạn văn mở bài hoặc kết bài, hoặc đoạn văn *giải thích, phân tích, biên luận* một ý nào đó trong phần thân bài.

Đề 2, Đề 3 và Đề 4

Vận dụng kĩ năng được gợi ý từ Đề 1 để tìm hiểu đề và tìm ý, lập dàn ý cho các đề này.

CON ĐƯỜNG TRỞ THÀNH "KẺ SĨ HIỆN ĐẠI"⁽¹⁾

(Trích Bàn về đạo Nho)

NGUYỄN KHẮC VIỆN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được con đường tu dưỡng và những yếu tố cơ bản làm nên phẩm chất của một trí thức chân chính trong thời đại ngày nay.*
- *Cảm nhận được cái hay của bài văn trên các mặt : chủ kiến rõ ràng ; cách lập luận khúc chiết, có lí, có tình.*

TIỂU DẪN

Nguyễn Khắc Viện (1913 - 1997)

quê ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông đỗ tú tài năm 1934 ; năm 1935,

học Đại học Y khoa Hà Nội ; năm

1937, sang Pháp tiếp tục học ngành Y

(Nhi khoa) và năm 1941 trở thành bác

sĩ nội trú tại một bệnh viện lớn của

Pa-ri. Từ năm 1942 đến năm 1952,

ông bị lao phổi, phải nằm bệnh viện và

trải qua bảy lần mổ. Trong thời gian

dưỡng bệnh, Nguyễn Khắc Viện đã tìm

ra phương pháp dưỡng sinh tự cứu

chữa. Từ cuối năm 1952 đến năm

1963, ông phụ trách tổ chức Việt kiều

ở Pháp. Năm 1963, Nguyễn Khắc Viện

về nước làm Ủy viên Ủy ban liên lạc văn hoá với nước ngoài. Ông là người

sáng lập và làm Tổng biên tập tạp chí *Nghiên cứu Việt Nam* (*Etudes*

Vietnamiennes), góp nhiều công sức xây dựng tờ *Tin Việt Nam* (*Le Courrier du*

Vietnam). Ông từng là Tổng biên tập kiêm Giám đốc Nhà xuất bản Ngoại văn.



(1) "Kẻ sĩ hiện đại": người trí thức hiện đại.

Tên bài do người biên soạn đặt.

Sau khi nghỉ hưu, vào năm 1989, ông thành lập Trung tâm Nghiên cứu tâm lý trẻ em (viết tắt là Trung tâm N-T) – một tổ chức phi Chính phủ hoạt động vì nền y học và giáo dục nhân văn chân chính.

Nguyễn Khắc Viện là nhà văn hoá nổi tiếng, một "kẻ sĩ hiện đại" đã hoạt động hết mình trong việc làm cho thế giới hiểu đúng về đất nước và con người Việt Nam, xây dựng một xã hội Việt Nam văn minh, dân chủ. Ông đã viết hàng trăm bài báo, chủ biên nhiều sách tiếng Pháp và tiếng Việt được đánh giá cao trong và ngoài nước về các lĩnh vực : chính trị, văn hoá, văn học, lịch sử, y học, tâm lý học trẻ em,... Ông là một hình mẫu kết hợp Đông – Tây của văn hoá Việt Nam trên đường hội nhập với thế giới.

Tác phẩm chính, tiếng Pháp : *Kiểu* (dịch, 1965) ; *Kinh nghiệm Việt Nam* (1970) ; *Việt Nam, Tổ quốc tìm lại* (1977) ; *Việt Nam, một thiên lịch sử* (2007) ;... tiếng Việt : *Hỏi đáp về đường sinh* ; *Bàn về đạo Nho* (1993) ;...

Con đường trở thành "kẻ sĩ hiện đại" được trích từ bài *Nói theo đạo nhà* trong cuốn *Bàn về đạo Nho*.

*

* *

[...] Và con người của tôi lớn lên trong truyền thống một gia đình Nho giáo, tiếp thu tinh thần khoa học thực nghiệm kết hợp được nhiều mặt. Cái gốc duy lý của đạo Nho không đối lập với khoa học, với học thuyết Mác. Cơ sở nhân bản, lấy con người, lấy cuộc sống xã hội làm gốc, đúng vậy. Phân tích xã hội, để hiểu rõ lịch sử, xác định đường lối thì chủ nghĩa Mác hơn hẳn, nhưng Mác trong đạo lý không được nổi bật và cụ thể như trong Nho giáo. Có thể nói không có học thuyết chủ nghĩa nào đặt vấn đề "xử thế"⁽¹⁾ rõ ràng và đầy đủ như vậy. Đặc biệt về cách ứng xử của nhà nho đối với vua chúa. Sách Hi Lạp hay nhắc chuyện, khi hoàng đế A-lếch-xan-đơ-rơ⁽²⁾ đến thăm Đi-ô-gien⁽³⁾ đang trần trụi nằm ở vỉa hè, ông ta la lên : "Kìa ông kia lù ra, che hết ánh sáng của tôi". Tôi thích câu chuyện của Hứa Do⁽⁴⁾ nghe phái viên của nhà vua lần thứ hai đến mời ra làm quan, liền bỏ đi rửa tai, bảo là rửa sạch những điều dơ bẩn. Nhưng thích hơn cả là chuyện một nhà nho được vua gọi lên, bảo : "Nhà vua nên đến thăm tôi hơn là tôi đến thăm

(1) *Xử thế* : hiểu đơn giản là *cách sống ở đời*.

(2) *A-lếch-xan-đơ-rơ* (Alexandre, 356 - 323 Tr. CN) : vua xứ Ma-xê-đon ở vùng Ban-căng. Năm 336 Tr. CN, làm vua xứ Hi Lạp.

(3) *Đi-ô-gien* : tức Đi-ô-gien Lai-ốc (Diogène Laïérce), nhà sử học Hi Lạp cổ.

(4) *Hứa Do* : theo truyền thuyết, là ẩn sĩ nổi tiếng thời tối cổ ở Trung Quốc. Khi vua Nghiêu đề nghị nhường ngôi, ông lui về ẩn dưới núi Cô Sơn. Vua Nghiêu lại mời ông ra làm quan đứng đầu chín châu, ông đến bờ sông Dĩnh rửa tai, tỏ ý chán ghét việc triều chính.

nhà vua". Vua hỏi vì sao – "Vì nếu tôi đến thì tôi mang tiếng là nịnh vua, còn vua đến tôi thì vua được tiếng là tôn trọng người hiền, quý kẻ sĩ (tức trí thức)".

Tôi thích thú tinh thần có mức độ, ứng xử vừa phải của đạo Nho. Không cường điệu lên và yêu hết mọi người ngang nhau, mà bảo phải yêu bố mẹ mình, vợ con mình đã rồi mới đến yêu người khác. Lấy ân báo ân nhưng cũng không đến mức lấy ân báo oán, mà báo oán thì lấy công bằng mà xử lí, nhận rõ điều gì là phi pháp, nhưng không nhấn tâm đến mức đi tố cáo bố mẹ với nhà chức trách. Vì cao hơn pháp luật là tình người, là lòng nhân.

Thế nào là *nhân* ? Cả đạo Nho xoay quanh một chữ. *Nhân* là tính người, khác với thú vật. *Nhân* là tình người, nối kết người này với người khác. Có tự kiềm chế, khắc kỉ⁽¹⁾, khép mình vào lễ nghĩa mới nên người. Có mở rộng tâm nhìn, lấy "văn"⁽²⁾ mà tô đẹp mới thành người. Có gần bó với người khác thì mới thật là người. Có thấu hiểu bản thân, tri thiên mệnh⁽³⁾ mới là con người trưởng thành.

Nhân việc Viện Hàn lâm Pháp tặng giải thưởng năm 1992⁽⁴⁾, có người chê trách tôi đã từng thay đổi ý kiến nhiều lần. Đúng, thời thế biến chuyển, tôi có thay đổi chính kiến, nhưng không hề thay đổi đạo lí. Đã gọi là đạo lí, không thể xa rời dù là chốc lát. Không vì giàu sang mà sa đoạ, không vì nghèo khó mà xa rời, không khuất phục trước uy quyền, thời buổi nào cũng giữ được đường đi.

Có thể liên minh chính trị với quý, chỉ kết bạn với người có "đạo", dù là "đạo" khác. Liên minh chỉ nhất thời, nghĩa bạn là lâu dài.

Đóng góp phần mình cho cuộc đấu tranh cứu nước, xây dựng dân chủ, khoa học nhân văn là ba bước đường tôi đã lựa chọn. *Đạo* là con đường. *Nhân văn* là tìm hiểu con người về cả ba mặt sinh học – xã hội – tâm lí để cố luyện mình theo ba hướng : dưỡng sinh (thầy Khổng bỏ qua mặt này), xử thế, tu thân (Mác xem nhẹ mặt này).

Không nhìn lên trời, không nghĩ đến những gì xảy ra khi chết, không thấy cần thiết biết có thần linh hay không có, không tìm tuyệt đối, không mong trở về với Chúa, thoát khỏi vòng luân hồi, chỉ mong làm con người cho ra người. Hình tượng thầy tôi⁽⁵⁾, đạo lí nhà nho, đã góp phần không nhỏ, tuy không phải tất cả, giúp tôi

(1) *Khắc kỉ* : hạn chế ham muốn của mình.

(2) *Văn* : văn hoá (nghĩa trong văn cảnh).

(3) *Tri thiên mệnh* : hiểu được mệnh trời.

(4) Giải thưởng lớn của Cộng đồng Pháp ngữ, được Viện Hàn lâm Pháp đặt ra vào năm 1986, trao tặng hàng năm cho những người đã có đóng góp lớn vào việc quảng bá tiếng Pháp.

(5) Chỉ thân phụ của tác giả. Ông là Nguyễn Khắc Niêm – một nhà nho hay chữ, mười chín tuổi đã đỗ Hoàng giáp, được biết đến rộng rãi như một tấm gương sáng về học tập, tu dưỡng.

nên người. Tôi không xem ông Khổng là một vị thánh – chẳng có ai là thánh cả – chỉ xem là một trong những bậc thầy lớn nhất đã giúp cho loài người tiến lên thành người, và nay vào cuối thế kỉ này, ngẫm lại nhiều điều ông dạy vẫn còn rất bổ ích.

Phải thông qua phong cách và thân phận của một ông bố mới hiểu thấu sách của Khổng – Mạnh. Cũng chưa đủ. Khi học về các nhà văn Pháp, như Ra-xin (Racine), Huy-gô (Hugo) chỉ chú ý đến tác phẩm và lời văn. Nhưng khi học về Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Ngô Thì Nhậm, Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu,... chủ yếu là nhớ đến những con người, những thân phận, những con người mà xã hội xưa gọi là nho sĩ...

Cũng phải thông qua những gương sống, cách xử thế của bao chế độ mới thật hiểu. Một số học giả phương Tây dày công nghiên cứu Khổng Tử. Nhờ tư liệu phong phú, phương pháp phân tích xác đáng, họ đi sâu vào nhiều điểm còn hơn các nho sĩ của ta. Nhưng đọc sách vở của họ, thấy vẫn thiếu một cái gì, họ vẫn đứng ngoài mà nhìn vào, hiểu được học thuyết triết lí mà không nắm, không thấm được đạo lí. Họ thiếu cả một chiều dày truyền thống.

Nhờ truyền thống ấy mà, dù có hấp thụ sâu sắc chủ nghĩa tự do cá nhân, tôi vẫn thấy mình nặng nợ với đất nước, với làng xóm, với phố phường, thấy mình có gốc, có rễ, một điều mà không ít bạn thân của tôi, người Pháp, nhìn vào có ý thêm muốn mà không đạt được.

Ba trăm năm phát triển tư bản đã làm con người phương Tây đứt hết gốc rễ, trở thành những cá nhân năng động, tự lập, tự chủ nhưng cũng khá cô đơn.

Cái "phận" của tôi may mắn hơn thầy tôi : sinh sau lúc đạo Nho đã cùng đường lịch sử, nhưng truyền thống đạo lí còn đó, và lúc nước nhà đã sang trang lịch sử, mở cho những nho sĩ ngày nay những con đường mới, giúp họ trở thành những kẻ sĩ hiện đại.

(Bàn về đạo Nho, NXB Thế giới, Hà Nội, 1993)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Xác định chủ đề của đoạn trích. Ngoài việc kể về quá trình tu dưỡng của bản thân, tác giả còn nhằm tới điều gì khác ?
2. Trong bài văn, những ưu điểm của Nho giáo đã được nêu lên từ góc độ nào và xoay quanh khái niệm then chốt gì ?
3. Theo tác giả, giữa *chính kiến* và *đạo lí* trong con người kẻ sĩ, cái nào có thể thay đổi tùy hoàn cảnh xã hội cụ thể, cái nào phải luôn giữ vững ? Tại sao ? Hãy bình luận về cách lí giải vấn đề của tác giả.

4. Cốt cách "kẻ sĩ hiện đại" ở chính con người tác giả biểu lộ ra sao qua việc ông nêu chủ kiến của mình về Nho giáo, về học thuyết Mác và về một số vấn đề khác ?
5. Tìm hiểu đặc điểm văn phong của tác giả được thể hiện qua bài viết. Đánh dấu những câu văn không có chủ ngữ trong bài và nêu ý nghĩa của việc lựa chọn cách diễn đạt như vậy.
6. Nêu bài học lớn nhất mà anh (chị) có thể rút ra cho mình từ trường hợp tu dưỡng, rèn luyện của tác giả.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Tìm hiểu mối quan hệ kế thừa – phát triển giữa con người "kẻ sĩ hiện đại" với con người nho sĩ truyền thống.

CÁC KIỂU KẾT CẤU CỦA BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được các kiểu kết cấu của bài văn nghị luận.*
- *Có kĩ năng vận dụng các kiểu kết cấu vào bài văn nghị luận một cách thích hợp.*

1. Khái niệm kết cấu

Kết cấu là tổ chức nội dung và hình thức của bài văn. Kết cấu bao gồm :

– Tổ chức bên ngoài (tức bố cục), gồm ba phần quen thuộc : mở bài, thân bài, kết bài.

– Tổ chức bên trong, là cách sắp xếp ý theo một trật tự nhất định trong từng phần và giữa các phần trong toàn bài để cho ý chính được nổi bật lên, người đọc dễ nhận thấy, không hiểu lầm và do đó có sức thuyết phục cao. Đây là phần trọng tâm của bài.

2. Kiểu kết cấu

Trong thực tế, nói chung không có kiểu mẫu cố định cho bài văn nghị luận. Tuy theo yêu cầu lập luận mà mỗi bài có cách kết cấu phù hợp. Tuy nhiên, trong sự đa dạng đó vẫn nổi lên một số kiểu kết cấu thường gặp. Sau đây sẽ tìm hiểu một số kiểu kết cấu ấy.

a) *Kiểu kết cấu đẳng lập* : Trong kiểu kết cấu này, các luận điểm bộ phận thuộc luận điểm trung tâm của bài văn có vị trí ngang nhau, được trình bày theo lối liệt kê. Ví dụ :

Luận điểm trung tâm	Luận điểm bộ phận
<i>Vô tuyến truyền hình là phương tiện truyền thông cần thiết cho mỗi gia đình.</i>	– Vô tuyến truyền hình là một nguồn tri thức phong phú cho mọi người. – Vô tuyến truyền hình là một cửa sổ để từ đó quan sát xã hội và thế giới. – Vô tuyến truyền hình là một sân khấu nhỏ trong nhà.

b) *Kiểu kết cấu tăng tiến* : Trong kiểu kết cấu này, các luận điểm bộ phận thuộc luận điểm trung tâm có trật tự : luận điểm sau cao hơn, sâu hơn luận điểm trước, thường được trình bày bằng các từ liên kết "không chỉ", "mà còn". Ví dụ :

Luận điểm trung tâm	Luận điểm bộ phận
<i>Các Mác là nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong các nhà tư tưởng.</i>	– Mác tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người. – Không chỉ thế, Mác tìm ra quy luật riêng của xã hội tư bản. – Mác không chỉ là nhà khoa học giải thích thế giới mà còn là nhà cách mạng cải tạo xã hội.

c) *Kiểu kết cấu đối chiếu* : Trong kiểu kết cấu này, các luận điểm bộ phận đối sánh với nhau theo từng cặp làm cho luận điểm trung tâm trở nên nổi bật. Ví dụ :

Luận điểm trung tâm

*Hãy để các thần tượng
khích lệ mình phấn đấu
vươn lên.*

Luận điểm bộ phận

- Có nhiều bạn học sinh sùng bái thần tượng, thuộc tên nhiều câu thủ, ca sĩ, diễn viên, người mẫu, rồi chỉ bắt chước bề ngoài như trang phục, kiểu tóc của họ.
- Tuy nhiên, không ít bạn học sinh, khi sùng bái thần tượng, đã biến họ thành nguồn khích lệ cho mình để phấn đấu vươn lên trong học tập.

d) *Kiểu kết cấu tổng – phân – hợp* : Trong kiểu kết cấu này, khi trình bày luận điểm, luận điểm trung tâm được nêu trước, các luận điểm bộ phận lần lượt nêu sau. Cuối cùng quy nạp lại thành kết luận khái quát. Đây thường là kiểu kết cấu toàn bài, được thể hiện trong bố cục cả bài. Kiểu kết cấu này cũng có thể được thể hiện trong phần thân bài. Ví dụ :

Tổng	Phân	Hợp
<i>Nhân dân ta có một truyền thống yêu nước thiết tha.</i>	- Lòng yêu nước thời xưa. - Lòng yêu nước trong kháng chiến chống thực dân, đế quốc. - Lòng yêu nước trong hoà bình xây dựng đất nước.	Lòng yêu nước luôn luôn là một động lực để bảo vệ và xây dựng đất nước.

LUYỆN TẬP

Dự kiến vận dụng kiểu kết cấu thích hợp cho mỗi đề văn sau :

Đề 1. Niềm vui và nỗi khổ của việc học môn Ngữ văn.

Đề 2. Trong truyện ngắn *Đời thừa*, Nam Cao viết : "Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay, làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi, và sáng tạo những cái gì chưa có".

Giải thích và bình luận ý kiến đó.

Đề 3. Bình luận bài thơ *Đò Lèn* của Nguyễn Duy.

Đề 4. Nói và làm trong cuộc sống.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 2

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm và các yêu cầu cơ bản của đề văn ở Bài viết số 2.*
- *Biết cách phân tích đề văn nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ ; nhận ra được ưu điểm và nhược điểm của bài viết.*

Học sinh xem lại các yêu cầu cơ bản của bài học đã nêu ở tiết *Trả bài viết số 1* và chú ý thêm một số điểm sau.

1. Phân tích đề

Đề văn của *Bài viết số 2* có gì khác với đề văn của *Bài viết số 1* ? Đề ra có gì đặc biệt, giống hay khác với các đề thông thường ? Đề văn của bài viết này nhằm thực hành, luyện tập dạng bài nghị luận cụ thể nào ? Để làm tốt đề văn, cần chú ý những gì về kiến thức và kĩ năng viết bài ? Liên hệ với các đề văn nêu ở *Bài viết số 2* để thấy rõ hơn đặc điểm và yêu cầu của dạng đề này.

2. Những kiến thức và kĩ năng cần chú ý

– Về kiến thức, các đề văn của *Bài viết số 2* tập trung vào kiểm tra các tác phẩm thơ đã học trong phần Văn học. Cụ thể là các bài thơ được sáng tác trong thời kì đầu chống thực dân Pháp. Đối tượng nghị luận có thể là một bài thơ trọn vẹn, một khổ thơ hay một phương diện nội dung (hoặc nghệ thuật) của tác phẩm thơ đã học (hoặc đọc thêm).

– Về kĩ năng, bên cạnh các kĩ năng làm văn như phân tích đề, lập dàn ý, diễn đạt,... cần chú ý kĩ năng đọc - hiểu thơ, phân tích một bài thơ, đoạn thơ,... Chú ý các lỗi về phân tích, cảm thụ thơ như diễn xuôi bài thơ, suy diễn một cách gượng ép, cứng nhắc hoặc bình tán sáo rỗng, thoát li văn bản, thiếu cơ sở khoa học,...

3. Xem xét và đối chiếu kết quả

– Xem xét và đối chiếu *Bài viết số 2* của anh (chị) với yêu cầu của đề văn về kiến thức và kĩ năng đã nêu để tự đánh giá được chất lượng của bài viết.

– Đối chiếu với *Bài viết số 1* để thấy những lỗi nào đã được khắc phục và những lỗi vẫn còn mắc phải.

– Suy nghĩ để đề ra hướng sửa chữa, khắc phục những lỗi còn mắc phải.

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

(Trích)

NGUYỄN TUÂN^(*)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được vẻ đẹp của thiên nhiên và con người Tây Bắc qua hình ảnh sông Đà và người lái đò sông Đà.*
- *Thấy được sự độc đáo, tài hoa, uyên bác, sự giàu có về chữ nghĩa của Nguyễn Tuân và phần nào phong cách nghệ thuật của nhà văn qua đoạn trích.*

TIỂU DẪN

Người lái đò Sông Đà (in lần đầu có tên *Sông Đà*) rút từ tập tùy bút *Sông Đà* của Nguyễn Tuân xuất bản lần thứ nhất năm 1960. *Sông Đà* gồm mười lăm bài tùy bút và một bài thơ phác thảo. Tác phẩm cho ta thấy sự giàu có về tài nguyên và phong cảnh tuyệt vời của miền Tây Tổ quốc. *Sông Đà* còn tìm đến vẻ đẹp của con người Tây Bắc. Nguyễn Tuân gọi đó là "chất vàng mười" của tâm hồn. Nhà văn ngược dòng lịch sử, dựng lại những tấm gương anh hùng của các chiến sĩ cách mạng ở nhà tù Sơn La, những cán bộ hoạt động hồi Tây Bắc bị giặc chiếm, những bộ đội, dân công trong chiến dịch Điện Biên,... Tác giả lại trở về hiện tại, tìm đến những lớp người đi mở đường kiến thiết Tây Bắc, những gia đình lên Điện Biên lập nghiệp, những cán bộ địa chất đi tìm quặng mỏ, những chiến sĩ biên phòng bảo vệ biên giới miền Tây, những người lái đò dũng cảm và tài ba trên thác dữ sông Đà, v.v.

Bài *Người lái đò Sông Đà* là một trong những áng văn tiêu biểu nhất của tập *Sông Đà*.

*

* *

(*) Về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Tuân, xem bài *Nguyễn Tuân* ở trang 164.

"Đẹp vậy thay, tiếng hát trên dòng sông"

(Wladyslaw Broniewski^(*))

"Chúng thủy giai đông tẩu - Đà giang độc bắc lưu"⁽¹⁾

(**Lược phần đầu :** Tác giả trình bày mục đích chuyến đi thực tế Tây Bắc và sông Đà của mình chủ yếu là để tìm hiểu những con người ở đây mà ông gọi "thứ vàng mười đã qua thử lửa" của cách mạng và kháng chiến, hiện nay đang góp phần vào việc kiến thiết Tây Bắc. Tiếp đó, tác giả giới thiệu tài trí tuyệt vời của những người lái đò sông Đà trong nghệ thuật vượt thác leo ghềnh và liệt kê một loạt con thác sông Đà từ Vạn Yên về xuôi, trong đó có những con thác vô cùng "độc dữ, nham hiểm". Đáng sợ nhất là những cái hút nước "xoáy tít đáy" giữa lòng sông từng chìm xuống và xé tan xác những bè gỗ, những con thuyền vô ý bị nó lôi tuột xuống...).

Hùng vĩ của Sông Đà không phải chỉ có thác đá. Mà nó còn là những cảnh đá bờ sông, dựng vách thành, mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đứng ngo⁽²⁾ mới có mặt trời. Có chỗ vách đá thành chẹt lòng Sông Đà như một cái yết hầu. Đứng bên này bờ nhẹ tay ném hòn đá qua bên kia vách. Có quãng con nai con hổ đã có lần vọt từ bờ này sang bờ kia. Ngồi trong khoang đò qua quãng ấy, đang mùa hè mà cũng thấy lạnh, cảm thấy mình như đứng ở hè một cái ngõ mà ngóng vọng lên một khung cửa sổ nào trên cái tầng nhà thứ mấy nào vừa tắt phụt đèn điện.

Lại như quãng mặt ghềnh Hát Loóng, dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như lúc nào cũng đòi nợ xuýt⁽³⁾ bất cứ người lái đò Sông Đà nào tóm được qua đấy. Quãng này mà khinh suất⁽⁴⁾ tay lái thì cũng dễ lật ngửa bụng thuyền ra.

Lại như quãng Tà Mường Vát phía dưới Sơn La. Trên sông bỗng có những cái hút nước giống như cái giếng bê tông thả xuống sông để chuẩn bị làm móng cầu. Nước ở đây thở và kêu như cửa cống cái bị sặc. Trên mặt cái hút xoáy tít đáy, cũng đang quay lừ lừ những cánh quạ đàn. Không thuyền nào dám men gần những cái hút nước ấy, thuyền nào qua cũng chèo nhanh để lướt quãng sông, y như là ô tô sang số ấn ga cho nhanh để vút qua một quãng đường mượn cạp ra ngoài bờ vực.

(*) Wladyslaw Broniewski (Vla-đi-xláp Brô-ni-ép-xki, 1897 - 1962) : nhà thơ cách mạng Ba Lan.

(1) "Chúng thủy giai đông tẩu - Đà giang độc bắc lưu" : Mọi dòng sông đều chảy về đông - Chỉ có một sông Đà theo hướng bắc (thơ Nguyễn Quang Bích).

(2) Đứng ngo : giữa trưa.

(3) Đòi nợ xuýt : đòi người không mắc nợ mình một cách vô lí.

(4) Khinh suất : không thận trọng.

Chèo nhanh và tay lái cho vững mà phóng qua cái giếng sâu, những cái giếng sâu nước ặc ặc lên như vừa rót dầu sôi vào. Nhiều bè gỗ rừng đi nghênh ngang vô ý là những cái giếng hút ấy nó lôi tuột xuống. Có những thuyền đã bị cái hút nó hút xuống, thuyền trồng ngay cây chuối ngược rồi vụt biến đi, bị chìm và đi ngâm dưới lòng sông đến mười phút sau mới thấy tan xác ở khuỷnh sông⁽¹⁾ dưới. Tôi sợ hãi mà nghĩ đến một anh bạn quay phim táo tợn nào muốn truyền cảm giác lạ cho khán giả, đã dũng cảm dám ngồi vào một cái thuyền thúng tròn vành rồi cho cả thuyền cả mình cả máy quay xuống đáy cái hút Sông Đà – từ đáy cái hút nhìn ngược lên vách thành hút mặt sông chênh nhau tới một cột nước cao đến vài sải. Thế rồi thu ảnh. Cái thuyền xoay tít, những thước phim màu cũng quay tít, cái máy lia ngược contre-plongée⁽²⁾ lên một cái mặt giếng mà thành giếng xây toàn bằng nước sông xanh ve một áng thủy tinh khối đúc dày, khối pha lê xanh như sắp vỡ tan ụp vào cả máy cả người quay phim cả người đang xem. Cái phim ảnh thu được trong lòng giếng xoáy tít đáy, truyền cảm lại cho người xem phim kí sự thấy mình đang lấy gân ngồi giữ chặt ghế như ghì lấy mép một chiếc lá rừng bị vút vào một cái cốc pha lê nước không lỗ vừa rút lên cái gậy đánh phèn.

Cuộc sống của người lái đò Sông Đà quả là một cuộc chiến đấu hàng ngày với thiên nhiên, một thứ thiên nhiên Tây Bắc có nhiều lúc trông nó thành ra diện mạo và tâm địa một thứ kẻ thù số một. Nhìn cái thiên nhiên ấy, có những lúc thấy nó không "thơ đời Đường" nhàn hạ⁽³⁾, mà thấy nó chính là một cuộc đấu tranh với thiên nhiên để giành sự sống từ tay nó về tay mình. Tôi xin ghi ở đoạn này cái hình ảnh chiến đấu gian lao của người lái đò trên chiến trường Sông Đà, trên một quãng thủy chiến ở mặt trận Sông Đà.

[...] Còn xa lắm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước réo gần mãi lại réo to mãi lên. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông⁽⁴⁾ rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng. Tới cái thác rồi. Ngọt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xóa cả một chân trời đá.

(1) *Khuỷnh sông* : chỗ sông gấp khúc, uốn quanh lại.

(2) *Contre-plongée* (tiếng Pháp, đọc là công-tơ-rơ plông-giê) : thuật ngữ điện ảnh, có nghĩa là quay ngược ống kính lên mà ghi hình.

(3) Gợi về đẹp của bài thơ *Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng* của Lý Bạch.

(4) *Phá tuông* : phá để thoát ra.

Đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục hết trong lòng sông, hình như mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện ở quãng âm âm mà quanh hiu này, mỗi lần có chiếc nào nhô vào đường ngoặt sông là một số hòn bèn nhóm cả dậy để vồ lấy thuyền. Mặt hòn đá nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó hơn cả cái mặt nước chỗ này. Mặt sông rung tí lên như tuyền-bin⁽¹⁾ thủy điện nơi đây hăm dọa. Mặt sông trắng xóa càng làm bật rõ lên những hòn những tảng mới trông tưởng như nó đứng nó ngồi nó nằm tùy theo sở thích tự động của đá to đá bé. Nhưng hình như Sông Đà đã giao việc cho mỗi hòn. Mới thấy rằng đây là nó bày thạch trận⁽²⁾ trên sông. Đám tảng đám hòn chia làm ba hàng chặn ngang trên sông đòi ăn chết cái thuyền, một cái thuyền đơn độc không còn biết lùi đi đâu để tránh một cuộc giáp lá cà có đá dàn trận địa sẵn. Hàng tiền vệ, có hai hòn canh một cửa đá trông như là sơ hở, nhưng chính hai đứa giữ vai trò dụ cái thuyền đối phương đi vào sâu nữa, vào tận tuyến giữa rồi nước sông luồng mới đánh khuỷu quật vu hồi⁽³⁾ lại. Nếu lọt vào đây rồi mà cái thuyền du kích ấy vẫn chọc thủng được tuyến hai, thì nhiệm vụ của những boong-ke⁽⁴⁾ chìm và pháo đài nổi ở tuyến ba phải đánh tan cái thuyền lọt lưới đá tuyến trên, phải tiêu diệt tất cả thuyền trưởng thủy thủ ngay ở chân thác. Thạch trận dàn bày vừa xong thì cái thuyền vụt tới. Phối hợp với đá, nước thác reo hò làm thanh viện⁽⁵⁾ cho đá, những hòn đá bệ vệ oai phong lẫm liệt. Một hòn ấy trông nghiêng thì y như là đang hất hàm hỏi cái thuyền phải xưng tên tuổi trước khi giao chiến. Một hòn khác lùi lại một chút và thách thức cái thuyền có giỏi thì tiến gần vào. Ông đồ hai tay giữ mái chèo khỏi bị hất lên khỏi sông trận địa phóng thẳng vào mình. Mặt nước hò la vang dậy quanh mình, ùa vào mà bẻ gãy cán chèo vỡ khí trên cánh tay mình. Sông nước như thể quân liều mạng vào sát nách mà đá trái mà thúc gối vào bụng và hông thuyền. Có lúc chúng đội cả thuyền lên. Nước bám lấy thuyền như đô vật túm thắt lưng ông đồ đòi lật ngửa mình ra giữa trận nước vang trời thanh la náo bạt⁽⁶⁾. Sông thác đã đánh đến

(1) *Tuyền-bin* (phiên âm từ tiếng Pháp *turbine*) : máy quay tốc độ cao, dùng sức nước để phát điện ở nhà máy thủy điện.

(2) *Thạch trận* : trận đá. Tác giả tưởng tượng đá sông Đà giăng ra như bày trận đón đánh người lái đò.

(3) *Vu hồi* : quanh lại, đánh quật trở lại.

(4) *Boong-ke* (phiên âm từ tiếng Pháp *bunker*) : công sự phòng thủ kiên cố xây ngầm.

(5) *Thanh viện* : hỗ trợ bằng âm thanh.

(6) *Thanh la, náo bạt* : nhạc cụ bộ gõ bằng đồng tạo âm thanh náo nhiệt (còn gọi là *phèng la, chũm choẹ*).

miếng đòn độc hiểm nhất, cả cái luồng nước vô sở bất chí⁽¹⁾ ấy bóp chặt lấy hạ bộ người lái dò [...]. Mặt sông trong tích tắc loà sáng lên như một cửa bể đom đóm rừng ừa xuống mà chầm lửa vào đầu sóng. Nhưng ông dò cố nén vết thương, hai chân vẫn kẹp chặt lấy cuống lái, mặt méo bệch đi như cái luồng sóng đánh hồi lùng⁽²⁾, đánh đòn tía, đánh đòn âm⁽³⁾ vào chỗ hiểm. Tăng thêm mãi lên tiếng hỗn chiến⁽⁴⁾ của nước, của đá thác. Nhưng trên cái thuyền sáu bơi chèo, vẫn nghe rõ tiếng chỉ huy ngắn gọn tỉnh táo của người cầm lái. Vậy là phá xong cái trùng vi⁽⁵⁾ thạch trận vòng thứ nhất. Không một phút nghỉ tay nghỉ mắt, phải phá luôn vòng vây thứ hai và đổi luôn chiến thuật. Ông lái đã nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá. Ông đã thuộc quy luật phục kích của lũ đá nơi ải⁽⁶⁾ nước hiểm trở này. Vòng đầu vừa rồi, nó mở ra năm cửa trận, có bốn cửa tử một cửa sinh, cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngạn sông. Vòng thứ hai này tăng thêm nhiều cửa tử để đánh lừa con thuyền vào, và cửa sinh lại bố trí lệch qua phía bờ hữu ngạn. Cuối lên thác Sông Đà, phải cuối đến cùng như là cuối hổ. Dòng thác hùng beo đang hồng học té mạnh⁽⁷⁾ trên sông đá. Nắm chặt lấy được cái bờm sóng đúng luồng rồi, ông dò ghì cương lái, bám chắc lấy luồng nước đúng mà phóng nhanh vào cửa sinh, mà lái miết một đường chéo về phía cửa đá ấy. Bốn năm bọn thủy quân cửa ải nước bên bờ trái liền xô ra định níu thuyền lôi vào tập đoàn cửa tử. Ông dò vẫn nhớ mặt bọn này, đưa thì ông tránh mà rảo bơi chèo lên, đưa thì ông dè dặt lên mà chặt đôi ra để mở đường tiến. Những luồng tử đã bỏ hết lại sau thuyền. Chỉ còn văng reo tiếng hò của sóng thác luồng sinh. Chúng vẫn không ngớt khiêu khích, mặc dầu cái thằng đá tướng đứng chiến ở cửa vào đã tiu nghiu cái mặt xanh lè thất vọng thua cái thuyền đã đánh trúng vào cửa sinh nó trấn lấy. Còn một trùng vây thứ ba nữa. Ít cửa hơn, bên phải bên trái đều là luồng chết cả. Cái luồng sống ở chặng ba này lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác. Cứ phóng thẳng thuyền, chọc thủng cửa giữa đó. Thuyền vút qua cổng đá cánh mở cánh khép. Vút, vút, cửa ngoài, cửa trong, lại cửa trong cùng, thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước, vừa xuyên vừa tự động lái được lượn được. Thế là hết thác. Dòng sông vịn mình

(1) *Vô sở bất chí* : không nơi nào không tới được.

(2) *Đánh hồi lùng* : đánh đòn đập.

(3) *Đòn âm* : đòn ngầm.

(4) *Hỗn chiến* : đánh nhau loạn xạ.

(5) *Trùng vi* : vòng vây nhiều lớp.

(6) *Ái* : chỗ thất lại, hiểm trở.

(7) *Té mạnh* : phi mạnh, lao mạnh.

vào một cái bến cát có hang lạnh. Sông thác xèo xèo tan trong trí nhớ. Sông nước lại thanh bình. Đêm ấy nhà dò đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam⁽¹⁾ và toàn bàn tán về cá anh vũ cá dầm xanh⁽²⁾, về những cái hầm cá hang cá mùa khô nổ những tiếng to như mìn bộc phá rồi cá túa ra đầy tràn ruộng. Cũng chả thấy ai bàn thêm một lời nào về cuộc chiến thắng vừa qua nơi cửa ải nước đủ tướng dữ quân tợn vừa rồi. Cuộc sống của họ là ngày nào cũng chiến đấu với Sông Đà dữ dội, ngày nào cũng giành lấy cái sống từ tay những cái thác, nên nó cũng không có gì là hồi hộp đáng nhớ... Họ nghĩ thế, lúc ngừng chèo.



Thượng nguồn sông Đà (Ảnh : Thông tấn xã Việt Nam)

Trên Sông Đà, thỉnh thoảng có tàu bay lượn vòng ở quãng này ở quãng khác, có lẽ để chỉnh lí về bản đồ đất nước Tổ quốc. Tôi nghĩ nếu sau này làm phim truyện hoặc phim kí sự (tôi không muốn dùng mấy chữ *phim tài liệu*) màu về Sông Đà, nếu muốn phản ánh lên cái dữ tợn và cái lớn của Sông Đà của thác Sông Đà,

(1) *Cơm lam* : cơm nấu bằng ống nứa hay ống vầu thay cho nồi – một cách nấu cơm ở một số vùng dân tộc thiểu số.

(2) *Cá anh vũ, cá dầm xanh* : hai loài cá quý hiếm chỉ có ở chỗ hợp lưu một số sông vùng trung du Bắc Bộ, đặc biệt là ở ngã ba Việt Trì, nơi sông Thao, sông Đà, sông Lô đổ vào sông Hồng. Cá anh vũ giống cá chép, vây xanh đậm, hai bên sườn màu hồng, thịt trắng ăn rất ngon. Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, cá anh vũ theo sông Hát Giang đi về phía nam. Ngày xưa, người ta thường tiến cống cá anh vũ để vua dùng hoặc cúng tế.

cũng phải đưa ống quay phim lên tàu bay. Cho bay là là trên thác mà gì máy xuống mà lượn ống máy theo những luồng sinh của thác, trên thác hiện ngang một người lái đò Sông Đà có tự do, vì người lái đò ấy đã nắm được cái quy luật tất yếu của dòng nước Sông Đà.

Tôi có bay tạt ngang qua Sông Đà mấy lần, và thấy đó cũng là thêm cho mình một góc độ nhìn một cách nhìn về con sông Tây Bắc hung bạo và trữ tình. Từ trên tàu bay mà nhìn xuống Sông Đà, không ai trong tàu bay nghĩ rằng cái dây thừng ngoằn ngoèo dưới chân mình kia lại chính là cái con sông hàng năm và đời đời kiếp kiếp làm mình làm mẩy với con người Tây Bắc và phản ứng giận dữ vô tội vạ với người lái đò Sông Đà. Cũng không ai nghĩ rằng đó là con sông của câu đồng dao thần thoại Sơn Tinh Thủy Tinh "Núi cao sông hãy còn dài - Năm năm báo oán đời đời đánh ghen". Hình như khi mà ta đã quen đọc bản đồ sông núi, thì mỗi lúc ngồi tàu bay trên chiều cao mà nhìn xuống đất nước Tổ quốc bao la, càng thấy quen thuộc với từng nét sông tãi ra trên đại dương đá lờ lờ bóng mây dưới chân mình. Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân. Tôi đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân bay trên Sông Đà, tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu mà nhìn xuống dòng nước Sông Đà. Mùa xuân dòng xanh ngọc bích, chứ nước Sông Đà không xanh màu xanh canh hến của Sông Gâm, Sông Lô. Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa, lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về. Chưa hề bao giờ tôi thấy dòng Sông Đà là đen⁽¹⁾ như thực dân Pháp đã đè ngửa con sông ta ra đổ mực Tây vào mà gọi bằng một cái tên Tây láo lếu, rồi cứ thế mà phiết vào bản đồ lai chữ.

Con Sông Đà gọi cảm. Đối với mỗi người, Sông Đà lại gọi một cách. Đã có lần tôi nhìn Sông Đà như một cố nhân. Chuyến ấy ở rừng đi núi cũng đã hơi lâu, đã thấy thèm chỗ thoáng. Mải bám gót anh liên lạc, quên đi mất là mình sắp đổ ra Sông Đà. Xuống một cái dốc núi, trước mắt thấy loang loáng như trẻ con nghịch chiếu gương vào mắt mình rồi bỏ chạy. Tôi nhìn cái miếng sáng loé lên một màu nắng tháng ba Đường thi "Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu"⁽²⁾. Bờ Sông Đà, bãi Sông Đà, chuồn chuồn bướm bướm trên Sông Đà. Chao ôi, trông con sông,

(1) *Sông Đà là đen* : người Pháp gọi sông Đà là sông Đen (*Rivière Noire*).

(2) "*Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu*" : câu thơ của Lý Bạch trong bài tuyệt cú nổi tiếng *Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng* ; dịch nghĩa : "Xuôi về Dương Châu giữa tháng ba mùa hoa nở rộ".

vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, vui như nổi lại chiêm bao đứt quãng. Đi rừng dài ngày rồi lại bắt ra Sông Đà, đúng thế, nó đầm đề ảm ảm như gặp lại cố nhân, mặc dầu người cố nhân ấy mình biết là lắm bệnh lắm chướng, chốc dậu dàng dấy, rồi chốc lại bản tính và gắt gỏng thác lũ ngay đấy.

Thuyền tôi trôi trên Sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người. Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương đêm. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa. Chao ôi, thấy thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp lê của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Thọ – Yên Bái – Lai Châu. Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương, chăm chăm nhìn tôi lừ lừ trôi trên một mũi dề. Hươu vểnh tai, nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi tôi bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành : "Hỡi ông khách Sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương ?". Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi. Tiếng cá đập nước sông đuổi mất đàn hươu vụt biến. Thuyền tôi trôi trên "Dải Sông Đà bọt nước lênh bênh - Bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình" của "một người tình nhân chưa quen biết" (Tản Đà). Dòng sông quãng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc. Và con sông như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi, và con sông đang trôi những con đò mình nở chạy buồm vải nó khác hẳn những con đò đuôi én thất mình dầy cổ điển trên dòng trên.

(Lược phần kết : Tác giả cung cấp những thông tin về lịch sử, địa lí của sông Đà và lịch sử đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Tây Bắc, từ cuộc chiến đấu dưới lá cờ Cần vương của Chánh sứ sơn phòng Nguyễn Quang Bích "Lòng trung không nỡ bỏ Tây Châu - Giữ lấy Thao, Đà dài thượng lưu", từ cuộc nổi dậy của năm trăm phu vận tải người Thái chở thóc kho cho thực dân Pháp đã dùng mái chèo đánh lính áp tải, cướp thóc kho và đi theo Việt Minh, đến phong trào đấu tranh trong lòng địch của đồng bào các dân tộc Tây Bắc thời kháng chiến chín năm... Cuối cùng, tác giả trở về hiện tại, báo tin vui về kế hoạch cải tạo sông Đà sắp được khởi công, bắt con sông dữ phải phục vụ cho cuộc sống của nhân dân Tây Bắc).

1960

(Nguyễn Tuân, Toàn tập, tập IV,
NXB Văn học, Hà Nội, 2000)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Dưới ngòi bút Nguyễn Tuân, sông Đà như một "nhân vật" có hai tính cách mâu thuẫn nhau : "hung bạo" và "trữ tình". Dựa vào cách quan sát và diễn tả đó của nhà văn, có thể chia đoạn trích làm mấy phần ? Nội dung khái quát của mỗi phần là gì ?
2. Hãy phân tích và chứng minh những phương diện khác nhau của tài nghệ Nguyễn Tuân trong việc mô tả tính chất "hung bạo" của thác dữ sông Đà. (Gợi ý : Trí tưởng tượng phong phú, khả năng quan sát tinh tường bằng nhiều giác quan, những liên tưởng so sánh có sức diễn tả chính xác và sắc sảo).
3. Tác giả đã dùng biện pháp gì để diễn tả được phẩm chất trí dũng tuyệt vời của người lái đò sông Đà ?
4. Diễn tả vẻ đẹp "trữ tình" của sông Đà, tác giả đã chuyển giọng văn như thế nào ? Những quan sát, phát hiện về sông Đà và những liên tưởng, so sánh có gì khác với đoạn văn nói về "sự hung bạo" của con sông này ?
5. Hãy cho biết để viết được đoạn trích, tác giả phải vận dụng những tri thức của các ngành văn hoá, nghệ thuật nào. Hiệu quả thẩm mỹ đạt được ra sao ?
6. Qua đoạn trích, anh (chị) có nhận xét gì về đặc điểm phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

So sánh hai tác phẩm của Nguyễn Tuân viết trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945 : *Chữ người tử tù* và *Người lái đò Sông Đà*, anh (chị) có nhận xét gì về chỗ giống nhau, khác nhau trong tư tưởng và nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Tuỳ bút

Tuỳ bút thuộc thể loại kí. Nói chung, kí không được hời cấu nhưng cần đến trí tưởng tượng để tái hiện sự thật một cách sinh động.

Tuỳ bút có những đặc điểm riêng :

- Tự do, phóng túng, hầu như không có luật lệ, quy phạm gì chặt chẽ.
- Tính chủ quan, chất trữ tình rất đậm, nhân vật chính là *cái tôi* của nhà văn (Nguyễn Tuân gọi tuỳ bút là "chơi lối độc tấu"). Cho nên sự hấp dẫn của tuỳ bút chủ yếu là sự hấp dẫn của *cái tôi* ấy (phong phú, uyên bác, sâu sắc, độc đáo, tài hoa và có duyên đến mức nào). Tuỳ theo *cái tôi* của tác giả mà tuỳ bút có loại thiên về triết lí, có loại thiên về thông tin khoa học (về văn hoá, văn học, lịch sử hay phong tục), có loại thiên về mô tả phong cảnh, v.v. Cũng có loại thuần tuý trữ tình.

LUYỆN TẬP VỀ CÁCH DÙNG BIỆN PHÁP TU TỪ ẨN DỤ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được cách dùng biện pháp tu từ ẩn dụ.*
- *Biết vận dụng hiểu biết nói trên vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

1. Phân tích cách dùng và tác dụng của biện pháp tu từ ẩn dụ trong những câu sau đây :

– *Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.*

(Hồ Chí Minh – Tuyên ngôn Độc lập)

– *Sắt lửa mặt trận đang đúc nên văn nghệ mới của chúng ta.*

(Nguyễn Đình Thi – Nhận đường)

– *Tôi xin ghi ở đoạn này cái hình ảnh chiến đấu gian lao của người lái đò trên chiến trường Sông Đà, trên một quãng thủy chiến ở mặt trận Sông Đà.*

(Nguyễn Tuân – Người lái đò Sông Đà)

– *Phải nhiều thế kỉ qua đi, người tình mong đợi mới đến đánh thức người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá⁽¹⁾ đầy hoa dại.*

(Hoàng Phủ Ngọc Tường – Ai đã đặt tên cho dòng sông ?)

– *Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...*

(Tố Hữu – Từ ấy)

(1) *Châu Hoá* : tên của Thừa Thiên - Huế thời Trần.

2. Cho biết nhận xét của anh (chị) về sự thiếu hoàn chỉnh trong cách dùng biện pháp tu từ ẩn dụ ở những câu sau đây. Viết lại mỗi câu đó theo hai cách : có dùng và không dùng biện pháp tu từ ẩn dụ.

– *Lớp chúng ta đã đóng góp năm bông hoa tươi thắm vào phong trào thi đua học tốt của toàn trường.*

– *Trên bầu trời văn chương cũng đã xuất hiện nhiều cây bút mới đầy tài năng, nhiều nhà văn, nhà thơ trẻ.*

– *Xã hội rất quan tâm tới việc phát sáng những tài năng mới trong lĩnh vực công nghệ thông tin.*

– *Có thể nói Hồ Xuân Hương là một ngôi sao lấp lánh trong nền văn chương tiếng Việt trung đại.*

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nhận biết được sự kết hợp các phương thức biểu đạt và tác dụng của chúng trong bài văn nghị luận.*
- *Biết vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt trong khi viết bài văn nghị luận.*

Trong một bài văn nghị luận, để làm sáng tỏ vấn đề và thuyết phục người đọc, người viết không chỉ cần biết kết hợp các thao tác lập luận (*giải thích, chứng minh, phân tích, so sánh, bác bỏ, bình luận*) mà còn phải biết kết hợp các phương thức biểu đạt (*tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh*), đặc biệt chú ý vai trò của phương thức *biểu cảm*.

1. Đọc đoạn trích sau đây và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

"Cứ nhìn dòng người đang cuộn chảy trên đường phố trong cái ngột ngạt của trưa hè nóng bức, càng ghệt thở vì chất thải của động cơ xe máy, xe ô tô mà cho dù khẩu trang che kín mũi miệng, cũng không sao thoát nổi những chất độc ấy chui vào phổi. Hậu quả sẽ ra sao với sức khoẻ của con người, khó mà lường được. Nhưng trước mắt thì vẫn cứ phải tồn tại bằng thở hít cái khói bụi độc hại đó để mà bươn chải với cuộc mưu sinh. Cứ ngỡ như chỉ cư dân ở đô thị mới trực tiếp gánh chịu tai hoạ đó. Song, như nhận định có trách nhiệm của một nhà khoa học trong Hội thảo về *Phát triển nông thôn* vừa rồi, thì cư dân nông thôn cũng cùng chung thảm hoạ đó. Đây là chưa nói đến một thực trạng mà theo ông, sự ô nhiễm môi trường ở nông thôn còn có khía cạnh nặng nề hơn. Mới đó, nông thôn thơ mộng với những "con sông xanh biếc - Nước gương trong soi tóc những hàng tre" (Tế Hanh), mà nay đang "có những dòng sông sắp qua đời" ! Các dữ liệu mà báo cáo của Bộ Tài nguyên – Môi trường vừa công bố tập trung vào tình hình ba lưu vực sông Cầu, sông Nhuệ – sông Đáy ở phía bắc và lưu vực sông Đồng Nai ở phía nam cho thấy rõ điều đó.

Ai kia ở chốn phần hoa đô hội ồn ào, bụi bặm mong có dịp về nông thôn để được hít thở không khí trong lành, đắm mình vào dòng sông quê hương "soi tóc những hàng tre", đang thật sự bị thất vọng. Sự "trong lành" ấy đang bị huỷ hoại nghiêm trọng bởi chất thải công nghiệp, chất thải vô tội vạ của làng nghề, chất thải từ mảnh ai nấy được trong nuôi trồng thuỷ sản. Sông Cầu tiếp nhận thêm ít nhất 180000 tấn phân hoá học, 1500 tấn thuốc trừ sâu ! Lưu vực sông Nhuệ – sông Đáy bị nước thải đô thị xối thẳng trực tiếp làm đen ngòm, nước sông đang bốc mùi ! [...] Sông Thị Vải trong lưu vực sông Đồng Nai đã có đoạn bị chết kéo dài sau khu vực hợp lưu suối Cả – Đồng Nai đến khu công nghiệp Mĩ Xuân,... Rồi câu chuyện về "làng ung thư", thảm hoạ đau thương ngày càng tăng của một cộng đồng do tác động trực tiếp của chất thải công nghiệp, nhưng cho đến nay vẫn chưa có kết luận thật rõ ràng : ai là thủ phạm của những cái chết đau thương đó là một ví dụ quá đau xót. Phải xem đây là nỗi đau không chỉ của một làng, một địa phương, mà là nỗi đau chung của những ai có lương tri với đạo lí dân tộc *máu chảy ruột mềm, thương người như thể thương thân, một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ*. Làm sao có thể đứng đưng, vô cảm khi trên màn hình, những cư dân ở cái "làng ung thư" kia hiện bị căn bệnh quái ác tấn công đang hiện lành và bất lực kêu cứu ?".

(Tương Lai – *Môi trường và phát triển*,
www.nguoidaibieu.com.vn)

Câu hỏi :

a) Đoạn trích trên đây bàn về vấn đề gì ? Để làm nổi bật vấn đề đó, ngoài phương thức nghị luận, tác giả đã sử dụng những phương thức biểu đạt nào ?

b) Chỉ ra các biểu hiện cụ thể của mỗi phương thức biểu đạt được kết hợp trong đoạn trích và tác dụng của phương thức ấy.

2. Viết một đoạn văn phân tích bốn câu thơ sau (khi viết, cần kết hợp được các phương thức biểu đạt) :

*Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.*

(Quang Dũng – *Tây Tiến*)

NGUYỄN TUÂN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được những đặc điểm nổi bật về cuộc đời và con người Nguyễn Tuân ; nắm được những nét lớn về sự nghiệp sáng tác của ông.*
- *Thấy được đặc điểm cơ bản của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân, tính thống nhất và những biến đổi của phong cách ấy trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945.*

I – CUỘC ĐỜI

1. Tiểu sử

Nguyễn Tuân (1910 - 1987) quê ở làng Nhân Mục (thường gọi là làng Mọc), nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho khi Hán học đã tàn.

Nguyễn Tuân học đến cuối bậc Thành chung thì bị đuổi vì tham gia một cuộc bãi khoá phản đối mấy giáo viên Pháp nói xấu người Việt Nam (1929). Sau đó ít lâu, ông lại bị tù vì "xê dịch" qua biên giới không có giấy phép⁽¹⁾. Ở tù ra, ông bắt đầu viết báo, viết văn.

Nguyễn Tuân cầm bút từ khoảng đầu những năm ba mươi của thế kỉ XX, nhưng nổi tiếng từ năm 1938 với các tác phẩm có phong cách độc đáo : *Một chuyến đi, Vang bóng một thời*,...

Năm 1941, Nguyễn Tuân lại bị bắt giam một lần nữa vì giao du với những người hoạt động chính trị.



(1) Vượt biên giới Đông Dương sang Thái Lan.

Cách mạng tháng Tám thành công, Nguyễn Tuân nhiệt tình tham gia cách mạng và kháng chiến, trở thành một cây bút tiêu biểu của nền văn học mới. Từ năm 1948 đến năm 1958, ông giữ chức Tổng thư kí Hội Văn nghệ Việt Nam. Ông mất năm 1987 tại Hà Nội.

Nguyễn Tuân để lại một sự nghiệp văn học phong phú với những trang viết độc đáo và đầy tài hoa. Ông là một nghệ sĩ lớn, một nhà văn hoá lớn. Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 1996.

2. Con người

Nguyễn Tuân là một trí thức giàu lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Lòng yêu nước của ông có những nét riêng : gắn bó với những giá trị văn hoá cổ truyền của dân tộc. Ông yêu tha thiết tiếng mẹ đẻ, những kiệt tác văn chương của Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, Tú Xương, Tản Đà,... ; những nhạc điệu hoặc bài các của thể ca trù⁽¹⁾, hoặc dân dã mà thiết tha của giọng hò Quảng Trị, Thừa Thiên, Nam Bộ,... ; những phong cảnh đẹp của quê hương đất nước, những thú chơi tao nhã như uống trà, nhấm rượu, chơi hoa, chơi chữ đẹp, đánh thơ, thả thơ,... ; những món ăn truyền thống thể hiện khẩu vị tinh tế của người Việt,...

Ở Nguyễn Tuân, ý thức cá nhân⁽²⁾ phát triển rất cao. Ông viết văn trước hết để khẳng định cá tính độc đáo của mình. Ông ham du lịch, tự gán cho mình một chứng bệnh gọi là "chủ nghĩa xê dịch". Lối sống tự do phóng túng của ông không phù hợp với chế độ thuộc địa (tuy không hoạt động cách mạng mà hai lần bị tù).

Nguyễn Tuân là con người rất mực tài hoa, uyên bác. Ngoài văn chương, ông còn am hiểu nhiều ngành văn hoá, nhiều môn nghệ thuật khác như hội hoạ, điêu khắc, sân khấu, điện ảnh, v.v. Ông là một diễn viên kịch nói có tài và là một trong những diễn viên điện ảnh đầu tiên ở nước ta⁽³⁾. Ông thường vận dụng con mắt của nhiều ngành văn hoá, nghệ thuật khác nhau để tăng cường khả năng quan sát, diễn tả của nghệ thuật ngôn từ.

Nguyễn Tuân là một nhà văn biết quý trọng thật sự nghề nghiệp của mình. Ngay từ trước Cách mạng tháng Tám, ông đã quan niệm nghề văn là một cái gì

(1) *Ca trù* : còn gọi là *hát ả đào*.

(2) *Ý thức cá nhân* : ý thức về sự tồn tại có ý nghĩa của cá nhân mình trên đời và khát vọng muốn khẳng định sự tồn tại đó.

(3) Cuối năm 1937, Nguyễn Tuân được tuyển vào một đoàn diễn viên đi Hương Cảng đóng cuốn phim Việt Nam đầu tiên (*Cánh đồng ma*).

đối lập với tính vụ lợi kiểu con buôn⁽¹⁾, và ở đâu có đồng tiền phàm tục thì ở đấy không thể có cái đẹp⁽²⁾. Đối với ông, nghệ thuật là một hình thái lao động nghiêm túc, thậm chí "khổ hạnh"⁽³⁾ và ông đã lấy chính cuộc đời cầm bút hơn nửa thế kỷ của mình để chứng minh cho quan niệm ấy.

II – SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

1. Quá trình sáng tác và các đề tài chính

Nguyễn Tuân không phải là nhà văn thành công ngay từ những tác phẩm đầu tay. Ông đã thử bút qua nhiều thể loại : thơ, bút kí, truyện ngắn hiện thực trào phúng. Nhưng mãi đến đầu năm 1938, ông mới nhận ra sở trường của mình và thành công xuất sắc với các tác phẩm *Một chuyến đi* (1941), *Vang bóng một thời* (1940), *Thiếu quê hương* (1943), *Chiếc lư đồng mắt cua* (1941), v.v.

Tác phẩm của Nguyễn Tuân trước Cách mạng tháng Tám chủ yếu xoay quanh ba đề tài : "chủ nghĩa xê dịch", vẻ đẹp "vang bóng một thời" và đời sống truy lạc.

"Chủ nghĩa xê dịch" vốn là một lí thuyết vay mượn của phương Tây, chủ trương đi không mục đích, chỉ cốt luôn luôn thay đổi chỗ để tìm cảm giác mới lạ, thoát li mọi trách nhiệm với gia đình và xã hội. Nguyễn Tuân đã tìm đến lí thuyết này trong tâm trạng bất mãn và bất lực trước thời cuộc. Nhưng viết về "chủ nghĩa xê dịch", Nguyễn Tuân lại có dịp bày tỏ tấm lòng gắn bó tha thiết của ông đối với cảnh sắc và hương vị của đất nước mà ông đã ghi lại được bằng một ngòi bút đầy trau dồi và tài hoa.

Không tin tưởng ở hiện tại và tương lai, Nguyễn Tuân đi tìm vẻ đẹp của quá khứ còn "vang bóng một thời". Ấy là thời phong kiến đã qua nhưng dư âm còn vang vọng lại. Ông chủ yếu không viết về trật tự xã hội, về tư tưởng, đạo đức cũ, mà thiên về mô tả vẻ đẹp riêng của thời xưa với những phong tục đẹp, những thú tiêu dao hưởng lạc lành mạnh và tao nhã, những cách ứng xử giữa người với người đầy nghi lễ nhিপ nhàng,... Tất cả được thể hiện thông qua những con người thuộc lớp nhà nho tài hoa bất đắc chí, tuy đã thất thế, thua cuộc nhưng không chịu làm lành với xã hội thực dân (trong số này cũng có người có khí phách ngang tàng như Huấn Cao trong *Chữ người tử tù* chẳng hạn).

(1) Phát biểu trong truyện *Nhà Nguyễn* (tập *Nguyễn*, 1945).

(2) Phát biểu trong truyện *Hai tấm vé số* (báo *Thanh nghị*, 1944).

(3) Phát biểu trong bài tùy bút *Những đứa con hoang* (tập *Giai phẩm*, 1943).

Nguyễn Tuân cũng hay viết về đề tài đời sống truy lạc. Ở những tác phẩm này, người ta thường thấy có một nhân vật "tôi" hoang mang bế tắc, tìm cách thoát li trong đàn hát, trong rượu và thuốc phiện. Trong tình trạng khủng hoảng tinh thần ấy, người ta thấy đôi khi vút lên từ cuộc đời nhem nhuốc, phàm tục, niềm khát khao một thế giới tinh khiết, thanh cao được nâng đỡ trên đôi cánh của nghệ thuật (*Chiếc lư đồng mắt cua*).

Vào những năm cuối cùng của chế độ thuộc địa Pháp (1943 - 1945), trong tâm trạng hoang mang, bế tắc đến cực độ, Nguyễn Tuân còn tìm đến một đề tài mà ông gọi là "yêu ngôn", viết về thế giới hoang đường, ma quỷ theo kiểu *Liêu Trai chí di* của Bồ Tùng Linh. Những tác phẩm này, tuy thế, vẫn chứa đựng ít nhiều tinh thần dân tộc và yếu tố "thiên lương" của Nguyễn Tuân.

Lòng yêu nước và thái độ bất mãn với xã hội thực dân đã đưa Nguyễn Tuân đến với cách mạng và kháng chiến. Từ năm 1945 đến năm 1975, ông chân thành đem ngòi bút phục vụ cuộc chiến đấu của dân tộc, theo sát từng nhiệm vụ chính trị của đất nước. Nhưng Nguyễn Tuân luôn luôn có ý thức phục vụ trên cương vị của một nhà văn, đồng thời vẫn muốn phát huy cá tính và phong cách độc đáo của mình. Ông đã đóng góp cho nền văn học mới nhiều trang viết sắc sảo và đầy nghệ thuật ca ngợi quê hương đất nước, ca ngợi nhân dân trong chiến đấu và lao động.

Cũng như đặc điểm chung của nền văn học mới, hình tượng chính của tác phẩm Nguyễn Tuân sau Cách mạng tháng Tám là nhân dân lao động và người chiến sĩ trên mặt trận vũ trang. Nhưng dưới ngòi bút của ông, những nhân vật ấy không phải chỉ là những công dân dũng cảm mà còn là những con người tài hoa nghệ sĩ được mô tả trong khung cảnh cũng phù hợp với tính cách tài hoa nghệ sĩ ấy. Vì thế, tác phẩm của Nguyễn Tuân đã đem đến cho người đọc niềm tự hào của một dân tộc không chỉ có chính nghĩa và khí phách anh hùng, mà còn có tư thế sang trọng và đẹp của những con người sinh ra trên một đất nước có hàng nghìn năm văn hiến.

Về mặt thể loại sáng tác, sau Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân chủ yếu vẫn viết kí. Tác phẩm chính của ông gồm : tập tùy bút *Sông Đà* (1960), *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi* (1972), *Kí* (1976), *Cảnh sắc và hương vị đất nước* (1988).

2. Phong cách nghệ thuật

Nguyễn Tuân có một phong cách nghệ thuật rất độc đáo và sâu sắc.

Phong cách ấy, trước hết có thể thấu tóm trong một chữ *ngông*. *Ngông* là phản ứng tiêu cực nhưng kiêu ngạo đối với xã hội. Người "chơi ngông" muốn dựa vào tài hoa, sự lịch lãm⁽¹⁾ và nhân cách hơn đời để đặt mình lên trên thiên hạ. Thái độ "ngông"⁽²⁾ của Nguyễn Tuân có màu sắc riêng : vừa kế thừa truyền thống "ngông" của các nhà nho tài hoa bất đắc chí như Nguyễn Công Trứ, Tú Xương, Tản Đà,... vừa tiếp nhận ảnh hưởng tư tưởng cá nhân chủ nghĩa của văn hoá phương Tây hiện đại. Thể hiện phong cách này, mỗi trang viết của Nguyễn Tuân đều muốn chứng tỏ sự độc đáo, tài hoa và uyên bác, mỗi nhân vật dù thuộc loại người nào cũng đều phải là những nghệ sĩ xuất chúng trong nghề nghiệp của mình. Và mọi sự vật được miêu tả dù chỉ là cái ăn, cái uống, cũng được quan sát chủ yếu ở phương diện văn hoá, mỹ thuật.

Trước Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Tuân quan niệm văn minh cơ khí hiện đại và xã hội đồng tiền giết chết cái đẹp. Ông đi tìm cái đẹp mà ông tưởng chỉ có ở thời xưa còn vương sót lại và ông gọi là "vang bóng một thời". Thế giới nhân vật mà ông ưa thích hầu hết đều là những con người thuộc về cái thời "vang bóng" ấy, nếu họ còn sống trong hiện tại thì cũng bơ vơ, lạc lõng như những kẻ "sinh làm thế kỉ". Sau Cách mạng, Nguyễn Tuân không đối lập xưa với nay, cổ với kim mà tìm thấy sự gắn bó giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Ông phát hiện chất tài hoa nghệ sĩ không chỉ có ở những nhân vật phi thường, mà ở cả những người dân bình thường nhất : lái đò, lái xe, dân quân, bộ đội, v.v. Văn Nguyễn Tuân bao giờ cũng vậy, vừa đỉnh đặc, cổ kính, vừa trẻ trung, hiện đại.

Nguyễn Tuân học theo "chủ nghĩa xê dịch" chẳng qua là luôn luôn thèm khát những cảm giác mới lạ. Đây là "một nguồn sống bông bột tắc lối thoát" (*Tóc chị Hoà*). Ông không thích cái gì bằng phẳng, nhợt nhạt, khuôn phép yên ổn. Ông là nhà văn của những tính cách độc đáo, của những tình cảm, cảm giác mãnh liệt, của những phong cảnh tuyệt mỹ, của gió, bão, của núi cao, rừng thiêng, của thác ghềnh dữ dội,...

(1) *Lịch lãm* : từng trải và hiểu biết nhiều.

(2) *Thái độ ngông* của Nguyễn Tuân một mặt là sự tiếp nối cái tinh thần mà Nguyễn Công Trứ gọi là "ngất ngưỡng" (*Bài ca ngất ngưỡng*) của một loạt nhà nho tài hoa bất đắc chí cuối thời trung đại ở Việt Nam ; mặt khác là sự tiếp thu ảnh hưởng của tư tưởng cá nhân chủ nghĩa rất phát triển trong triết học và văn học phương Tây hiện đại cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Không phải ai cũng có thể "chơi ngông" được trong văn chương. Điều kiện chủ quan của người "chơi ngông" như Nguyễn Công Trứ, Tú Xương, Tản Đà, Nguyễn Tuân là phải rất mực tài hoa, uyên bác và có nhân cách.

Nguyễn Tuân cũng là một con người yêu thiên nhiên tha thiết. Ông có nhiều phát hiện hết sức tinh tế và độc đáo về núi sông, cây cỏ trên đất nước mình. Phong cách tự do phóng túng và ý thức cá nhân sâu sắc đã khiến Nguyễn Tuân tìm đến thể tùy bút như một điều tất yếu – một thể loại hầu như không có phép tắc, quy phạm gì chặt chẽ, nhân vật chủ chốt là *cái tôi* của chính người cầm bút. Ông gọi thể là lối văn "độc tấu". Đây là một đóng góp của ông về mặt thể loại đối với lịch sử văn học. Tất cả sự hấp dẫn của thể tùy bút, xét đến cùng, phụ thuộc ở chỗ *cái tôi* của người viết có thực sự độc đáo, phong phú và tài hoa hay không. Điều ấy nói rằng không phải ai cũng có thể trở thành nhà tùy bút lớn như Nguyễn Tuân.

Nguyễn Tuân còn có đóng góp không nhỏ cho sự phát triển của ngôn ngữ văn học Việt Nam. Ông có một kho từ vựng phong phú, một khả năng tổ chức câu văn xuôi đầy giá trị tạo hình, lại có nhạc điệu trầm bổng và như Nguyễn Tuân thường nói, biết co duỗi nhịp nhàng...

*
* *

Có người nói, Nguyễn Tuân là một định nghĩa về người nghệ sĩ. Đối với ông, văn chương trước hết phải là văn chương, nghệ thuật trước hết phải là nghệ thuật và đã là nghệ thuật thì phải có phong cách độc đáo. Nhưng Nguyễn Tuân, xét từ bản chất, không phải là người theo chủ nghĩa hình thức. Tài phải đi với tâm. Ấy là "thiên lương" trong sạch, là lòng yêu nước thiết tha, là nhân cách cứng cỏi trước uy quyền phi nghĩa và đồng tiền phàm tục. Người đọc mến Nguyễn Tuân về tài, nhưng còn trọng ông về nhân cách ấy nữa.

Văn Nguyễn Tuân, tuy thế, không phải ai cũng ưa thích – một lối văn kén chọn độc giả. Và lại, một số bài viết của ông cũng có nhược điểm : mạch văn quá phóng túng theo lối tùy hứng, khó theo dõi ; nhiều đoạn ham phô bày kiến thức và tư liệu khiến người đọc cảm thấy nặng nề,...

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy tóm lược những ý chính mà anh (chị) cho là quan trọng nhất của phần I (*Cuộc đời*) và phần II (*Sự nghiệp văn học*) của bài học.
2. Lòng yêu nước, tinh thần dân tộc của Nguyễn Tuân có nét gì riêng biệt ?

3. Phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân có những đặc điểm gì ? Anh (chị) hiểu thế nào là "thái độ ngông" trong văn học, biểu hiện cụ thể của nó ra sao ? Để có thể "chơi ngông" trong văn chương, về mặt chủ quan, nhà văn phải có những điều kiện gì ?
4. Thể loại tùy bút có đặc điểm gì ? Vì sao Nguyễn Tuân gọi tùy bút là "chơi lối độc tấu" ? Vì sao người ta cho rằng thể loại này rất phù hợp với phong cách Nguyễn Tuân ?
5. Trước và sau Cách mạng tháng Tám 1945, phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân có mặt thống nhất và có mặt biến đổi như thế nào ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Vì sao người ta từng đặt cho Nguyễn Tuân danh hiệu "Người suốt đời đi tìm cái đẹp" ?

PHONG CÁCH VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Hiểu được khái niệm phong cách văn học.
- Bước đầu biết nhận diện và phân tích phong cách văn học.

1. Khái niệm

Phong cách văn học là khái niệm được dùng để chỉ tính độc đáo có ý nghĩa thẩm mỹ của một hiện tượng văn học. Cái gọi là hiện tượng văn học này bao gồm phạm vi rất rộng, từ nền văn học của một dân tộc, một thời đại, một trào lưu, một trường phái tới toàn bộ sáng tác của một nhà văn, thậm chí tới những tác phẩm văn học riêng lẻ,... Chính vì vậy, ta thường bắt gặp những cách nói : phong cách

văn học của một thời đại, phong cách văn học của một dân tộc, phong cách nghệ thuật của nhà văn, phong cách nghệ thuật của một tác phẩm văn học cụ thể,...

Giữa các hiện tượng văn học có phong cách nói trên luôn có mối liên hệ qua lại. Ví dụ : Phong cách văn học của thời đại chi phối một phần sự hình thành phong cách nghệ thuật của các nhà văn và ngược lại, điểm gần gũi giữa các phong cách nghệ thuật của nhiều nhà văn hoạt động sáng tạo trong cùng thời đại sẽ góp phần tạo ra phong cách văn học của chính thời đại đó. Ta cũng có thể nói tương tự về mối quan hệ đa chiều, đa dạng giữa phong cách của các hiện tượng văn học khác (như tác phẩm văn học, trào lưu văn học, văn học dân tộc,...) đã làm nên đời sống văn học.

Phong cách văn học được tạo nên nhờ sự thống nhất mang tính ổn định của tất cả các yếu tố cấu thành hiện tượng văn học với tư cách là một chỉnh thể nghệ thuật. Các yếu tố đó bao gồm hệ thống hình tượng, các phương thức biểu hiện nghệ thuật,... Phong cách văn học luôn thể hiện một cách cảm thụ, khám phá, chiếm lĩnh nghệ thuật độc đáo đời sống con người. Yêu cầu về sự thống nhất mang tính ổn định trong phong cách văn học không mâu thuẫn với yêu cầu về tính độc đáo, ngược lại, nó đảm bảo cho sự độc đáo có giá trị nhận thức và thẩm mỹ sâu sắc, bền vững, không rơi vào tình trạng tự phát, ngẫu nhiên, nhất thời.

Sự tồn tại của phong cách văn học có ý nghĩa to lớn đối với quá trình phát triển của chính văn học, đảm bảo cho quá trình ấy không phải là sự lặp lại nhàm chán những điều đã biết, mà là sự tiếp nối của những phát hiện nghệ thuật mới mẻ, giàu ý nghĩa.

Trong khái niệm *phong cách văn học* có bao hàm khái niệm *phong cách nghệ thuật của nhà văn*. Phong cách nghệ thuật của nhà văn biểu hiện tài năng của người nghệ sĩ ngôn từ trong việc đem đến cho người đọc một cái nhìn mới mẻ chưa từng có về cuộc sống, con người, thông qua những hình tượng nghệ thuật độc đáo và những phương thức, phương tiện thể hiện đặc thù in đậm dấu ấn cá nhân chủ thể sáng tạo. Không phải mọi nhà văn đều có phong cách nghệ thuật riêng. Người ta chỉ dùng khái niệm này để nói về những nhà văn tài năng mà các sáng tác của họ hợp thành một thể thống nhất và độc đáo, không thể trộn lẫn, chẳng hạn như Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính, Chế Lan Viên,...

Phong cách nghệ thuật của nhà văn có cội nguồn từ cá tính sáng tạo của tác giả, mà cá tính sáng tạo này lại là sự hợp thành của những yếu tố như thế giới quan, tâm lí, khí chất, cá tính sinh hoạt,... Phong cách nghệ thuật của nhà văn cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc phong cách văn học của một dân tộc, một thời đại, một trào lưu, một kiểu sáng tác,... Ví dụ : Nguyễn Bính có một phong cách thơ vừa riêng biệt của mình, vừa rất truyền thống, rất Việt Nam, lại cũng rất lãng mạn, rất "thơ mới",... Nhìn khái quát, cái riêng và cái chung quyện hoà vào nhau hết sức chặt chẽ trong phong cách nghệ thuật của nhà văn.

Nói đến phong cách nghệ thuật của nhà văn là phải nói đến sự thống nhất, lập đi lập lại có quy luật của các yếu tố nghệ thuật trong một loạt tác phẩm, đủ để nhà văn tạo được cho mình một "chân dung tinh thần" riêng. Nhưng sự thống nhất đó không cản trở và cũng không mâu thuẫn gì với sự đa dạng, phong phú vốn cũng là bản chất của phong cách văn học. Do đòi hỏi có tính bắt buộc của hoạt động sáng tạo là phải thường xuyên đổi mới và do nhà văn phải không ngừng tiếp xúc, thể hiện cuộc sống phức tạp, đầy biến động nên phong cách nghệ thuật của nhà văn không đơn điệu mà có nhiều nét bổ sung mới mẻ theo từng thời kì sáng tác. Ngoài ra, do áp lực của phong cách thể loại mà sáng tác của nhà văn trên các thể loại khác nhau mang những nét phong cách khác nhau. Vì tất cả những điều trên, hiện tượng đa phong cách ở một nhà văn là hiện tượng không đến nỗi hiếm trong lịch sử văn học. Ví dụ : Hồ Chí Minh hết sức dân dã trong các bài về tuyên truyền, cổ điển trong thơ chữ Hán, nhưng rất hiện đại trong truyện và kí viết bằng tiếng Pháp,...

2. Những biểu hiện của phong cách văn học

Phong cách văn học biểu hiện trước hết ở cái nhìn, cách cảm thụ giàu tính khám phá nghệ thuật đối với cuộc đời. Nhà văn Pháp Mác-xen Pruxst nói : "Đối với nhà văn cũng như đối với nhà hoạ sĩ, phong cách không phải là vấn đề kĩ thuật mà là vấn đề cái nhìn. Đó là một sự khám phá mà người ta không thể làm một cách cố ý và trực tiếp ; bởi đó là một khám phá về chất, chỉ có được trong cách cảm nhận về thế giới, một cách cảm nhận, nếu không do nghệ thuật mang lại thì mãi mãi sẽ không ai biết đến". Phong cách của các nền văn học, thời đại văn học, tác gia văn học phân biệt với nhau đầu tiên là ở cái nhìn và cách cảm thụ đó. Do vậy, đi vào tìm hiểu một phong cách văn học, người ta không thể bỏ qua việc xác định hay nắm bắt cho được yếu tố cốt tử này. Bà Huyện Thanh Quan đã có cái nhìn và cách

cảm thụ ra sao về thời đại, thế cuộc, về thời gian ? Nữ sĩ Hồ Xuân Hương đã có cái nhìn và cách cảm thụ như thế nào đối với đời sống trần tục của con người, đối với thân phận người phụ nữ ? Có lẽ đó là những câu hỏi mà người đọc phải tìm cách trả lời nếu muốn bắt đầu khám phá phong cách nghệ thuật của hai nữ sĩ kì tài trong nền văn học Việt Nam thời trung đại.

Giọng điệu riêng gắn liền với cảm hứng sáng tác cũng là một biểu hiện của phong cách văn học. Thơ mới 1932 - 1945 là thơ của "thời đại lãng mạn", có giọng điệu nổi bật là đau buồn, than thở ; còn thơ cách mạng 1945 - 1975 lại mang giọng điệu tin tưởng, hào hùng. Rõ là hai giọng điệu khác nhau, đã vạch ra nét đặc thù của hai thời đại khác nhau trong thi ca. Ở một cấp độ khác, chính khả năng nhập được vào giọng điệu từng tác giả cũng cho ta thêm cứ liệu đáng tin cậy để rút ra nhận xét về phong cách nghệ thuật của nhà văn : giọng nhỏ nhẹ, man mác buồn của Thạch Lam ; giọng mỉa mai chua chát, cay độc của Vũ Trọng Phụng ; giọng thiết tha, dằn vặt của Nam Cao ; giọng thương cảm thống thiết của Nguyễn Hồng,...

Biểu hiện quan trọng khác của phong cách văn học là nét riêng trong sự lựa chọn, xử lí đề tài ; xác định chủ đề ; xác định đối tượng miêu tả,... Những con người "dưới đáy", nạn nhân của chế độ thuộc địa nửa phong kiến là đối tượng cơ bản của sự tìm hiểu, cảm thông và miêu tả trong sáng tác của văn học hiện thực phê phán Việt Nam trước Cách mạng. Chính sự lựa chọn nghệ thuật này góp phần tạo nên phong cách riêng cho "đòng" văn học mà tác giả là Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao, Nguyễn Hồng,... Còn việc hướng tới khắc hoạ hình ảnh những người anh hùng của thời đại cách mạng vô sản, bước ra từ bóng tối của cuộc đời cũ, "Trán cháy rực nghĩ trời đất mới", lại là điều kiện không thể thiếu để nền văn học hướng về đại chúng sau năm 1945 xác lập phong cách của mình. Tìm hiểu phong cách nghệ thuật Nguyễn Khải phải chú ý tới hứng thú của nhà văn khi tập trung soi tỏ cách ứng xử của con người trước các quan hệ giữa cái riêng và cái chung, cái thiện cận và "tâm nhìn xa", cái hữu hạn và cái vô cùng, để từ đó đề xuất những bài học về thái độ sống, cách sống. Nghiên cứu phong cách nghệ thuật Nguyễn Minh Châu, không thể không nhớ tới sự miệt mài của ông trên hành trình đi tìm cái đẹp như những "hạt ngọc ẩn giấu ở bề sâu tâm hồn con người Việt Nam", cũng như những trăn trở trong việc thể hiện và lí giải vô số nghịch lí tồn tại trong đời sống,...

Một biểu hiện hết sức cơ bản nữa của phong cách văn học là tính thống nhất, ổn định trong cách sử dụng các phương thức và phương tiện nghệ thuật. Những phương diện như kết cấu, nghệ thuật miêu tả ngoại hình, bộc lộ nội tâm nhân vật, nghệ thuật huy động những biện pháp tu từ, xây dựng hệ thống hình ảnh, lối dùng từ, đặt câu,... đều cần phải được khảo sát một cách kỹ lưỡng khi phân tích phong cách văn học. Chẳng hạn, đọc thơ Tố Hữu, cần lưu ý tới sự xuất hiện dày đặc của những tiếng hô, lời chào, sự có mặt thường xuyên của những hình ảnh như "mặt trời", "con đường", "bàn chân", sự phong phú của lớp từ ngữ chính trị – xã hội,... Đọc thơ Chế Lan Viên, không thể không tìm hiểu lối kiến trúc hình ảnh tầng tầng lớp lớp, sự ưa thích thủ pháp tương phản – đối lập, sự linh hoạt, tài hoa trong cách hình tượng hoá những mệnh đề triết lí, chính trị,...

Các biểu hiện nói trên của phong cách văn học vốn không tồn tại trong thế cô lập, tách rời. Chúng thuộc nhiều cấp độ, bao hàm lẫn nhau hay tồn tại thông qua nhau. Tất cả tạo thành một nguyên tắc xuyên suốt trong việc xây dựng hình thức nghệ thuật, đem lại cho hiện tượng văn học một tính chỉnh thể toàn vẹn.

LUYỆN TẬP

1. Trả lời các câu hỏi :

- Phong cách văn học là gì ?
- Phong cách nghệ thuật của nhà văn là gì ?
- Phong cách văn học được biểu hiện ở những phương diện chính nào ?

2. Tìm nét chung trong phong cách thơ của những nhà thơ mới được thể hiện qua các bài : *Vội vàng* (Xuân Diệu), *Tràng giang* (Huy Cận), *Đầy thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Tương tư* (Nguyễn Bính), *Tổng biệt hành* (Thâm Tâm).

3. Qua tìm hiểu truyện ngắn *Hai đứa trẻ* và đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*, hãy nêu những nhận xét bước đầu về phong cách cá nhân của hai tác giả Thạch Lam và Vũ Trọng Phụng.

4. So sánh sự khác biệt giữa phong cách nghệ thuật của Tố Hữu và Chế Lan Viên qua các bài thơ *Việt Bắc* và *Tiếng hát con tàu*.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết nêu ý kiến nhận xét, đánh giá đối với một tư tưởng, đạo lí.*
- *Viết được bài văn nghị luận về một tư tưởng, đạo lí.*

Đọc các đề văn sau và thực hành tìm hiểu đề, tìm ý, lập dàn ý, viết đoạn văn.

Đề 1. "Lí tưởng là ngọn đèn chỉ đường. Không có lí tưởng thì không có phương hướng kiên định, mà không có phương hướng thì không có cuộc sống" (Lép Tôn-xtôi).

Anh (chị) hãy nêu suy nghĩ về vai trò của lí tưởng nói chung và trình bày lí tưởng riêng của mình.

Đề 2. "Một con người làm sao có thể nhận thức được chính mình ? Đó không phải là việc của tư duy mà là của thực tiễn. Hãy ra sức thực hiện bốn phận của mình, lúc đó bạn lập tức hiểu được giá trị của mình" (Gớt).

Đề 3. "Chúng ta phải thực hiện đức tính trong sạch, chất phác, hăng hái, cần kiệm ; xoá bỏ hết những vết tích nô lệ trong tư tưởng và hành động" (Hồ Chí Minh).

Gợi ý :

Đề 1

a) *Tìm hiểu đề, tìm ý*

– Khái quát ý chính trong câu nói của L. Tôn-xtôi. Từ ý chính ấy có thể triển khai thành những ý nhỏ nào ?

– Cần giải thích được nội dung câu nói : Lí tưởng là gì ? Tại sao không có lí tưởng thì không có phương hướng ? Tại sao không có phương hướng thì không có cuộc sống ?

– Nêu vai trò của lí tưởng nói chung với mỗi con người, mỗi thế hệ, mỗi dân tộc.

– Trình bày lí tưởng của cá nhân người viết.

b) Lập dàn ý

– Mở bài : Giới thiệu ý kiến của L. Tôn-xtôi.

– Thân bài :

+ Giải thích câu nói của L. Tôn-xtôi về vai trò của lí tưởng đối với cuộc sống.

+ Nêu suy nghĩ tán thành hay không tán thành đối với ý kiến của nhà văn Nga.

Cần phân tích dẫn chứng.

+ Nêu lí tưởng riêng của mình.

– Kết bài : Khẳng định vai trò của lí tưởng trong cuộc sống mỗi con người, mỗi thế hệ, mỗi dân tộc.

c) Viết đoạn văn mở bài hoặc kết bài, hoặc đoạn văn nêu lí tưởng riêng của mình trong phần thân bài.

Đề 2

a) Tìm hiểu đề, tìm ý

Đề 2 thuộc dạng đề mở, chỉ cung cấp một ý kiến mà không đưa ra mệnh lệnh và chỉ định nội dung phải nghị luận. Người làm bài phải tự rút ra từ ý kiến đó vấn đề cần nghị luận và chủ động bày tỏ ý kiến của mình. Ở đề này, Gớt nêu ra tư tưởng : thực tiễn là con đường để người ta tự nhận thức về bản thân. Nhận thức về bản thân có ý nghĩa rất quan trọng đối với mỗi người trong cuộc sống, trong học tập, chọn nghề nghiệp. Không ít người hoặc mơ mộng, ảo tưởng về bản thân, hoặc không biết được năng lực, bản lĩnh có thực của mình. Thực tiễn học tập, lao động, giao tiếp cùng những thành công, thất bại giúp người ta phát hiện ra bản thân và phấn đấu để phát huy chỗ mạnh của mình trong cuộc sống. Chỉ ai hiểu được chính mình mới có nhiều cơ may thành đạt.

b) *Lập dàn ý* : Dựa vào gợi ý trên đây để thực hiện.

c) Dự kiến vận dụng kết hợp các thao tác lập luận cần thiết.

Đề 3

Học sinh vận dụng phương pháp được gợi ý từ hai đề trên để thực hiện tìm hiểu đề, tìm ý và lập dàn ý.

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG ?

(Trích)

HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Cảm nhận được vẻ đẹp, chất thơ từ cảnh sắc thiên nhiên của sông Hương, từ bề dày lịch sử, bề dày văn hoá của Huế và từ tâm hồn của con người vùng đất cố đô này.*
- *Hiểu được những đặc sắc về phong cách nghệ thuật của kí Hoàng Phủ Ngọc Tường.*

TIỂU DẪN

Hoàng Phủ Ngọc Tường sinh năm 1937 tại thành phố Huế, quê ở huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ông tốt nghiệp Đại học Sư phạm Sài Gòn, nhận bằng cử nhân Văn khoa tại Đại học Huế. Trong thời gian học đại học và sau đó dạy học tại Trường Quốc học Huế, Hoàng Phủ Ngọc Tường tích cực tham gia các phong trào yêu nước chống Mĩ - nguy. Năm 1966, ông thoát li lên chiến khu hoạt động, từng làm Tổng thư kí Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình thành phố Huế, Tổng thư kí Hội Văn học nghệ thuật Trị Thiên - Huế, tham gia chính quyền cách mạng tỉnh Quảng Trị. Sau năm 1975, Hoàng Phủ Ngọc Tường trở lại Huế công tác, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực văn nghệ.

Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn có phong cách độc đáo và đặc biệt sở trường về thể bút kí, tùy bút. Ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học và nghệ thuật năm 2007.



Tác phẩm chính, văn xuôi : *Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu* (1971), *Rất nhiều ánh lửa* (1979), *Ai đã đặt tên cho dòng sông ?* (1986), *Hoa trái quanh tôi* (1995), *Bản di chúc của "Cổ lâu"* (1997), *Ngọn núi ảo ảnh* (1999), *Miền gái đẹp* (2001) ; thơ : *Những dấu chân qua thành phố* (1976), *Người hái phù dung* (1992).

Bài *Ai đã đặt tên cho dòng sông ?* được viết tại Huế tháng 1 - 1981, rút từ tập kí cùng tên. Tập sách gồm tám bài kí, viết ngay sau chiến thắng mùa xuân 1975 nên vẫn còn bùng bùng khí thế chống giặc ngoại xâm và cảm hứng ngợi ca chủ nghĩa anh hùng. Nhưng ở Hoàng Phủ Ngọc Tường, lòng yêu nước, tình thần dân tộc thường gắn với tình yêu sâu sắc đối với thiên nhiên đất nước và với truyền thống văn hoá, lịch sử lâu đời của dân tộc mà ông đã bỏ công tìm tòi, tích lũy một cách say mê và đầy trân trọng, đồng thời cố gắng truyền đạt bằng một ngòi bút tài hoa với những lời văn thật đẹp, thật sang. Bài kí thực chất thuộc thể tuỳ bút vi hành văn phóng túng, nhân vật chính là *cái tôi* của tác giả, chất trữ tình rất đậm.

Bài kí gồm có ba phần, ở đây chỉ trích học phần đầu.

*

* *

[...] Trong những dòng sông đẹp ở các nước mà tôi thường nghe nói đến, hình như chỉ sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất. Trước khi về đến vùng châu thổ êm đềm, nó đã là một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng. Giữa lòng Trường Sơn, sông Hương đã sống một nửa cuộc đời của mình như một cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại. Rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng. Nhưng chính rừng già nơi đây, với cấu trúc đặc biệt có thể lí giải được về mặt khoa học, đã chế ngự sức mạnh bản năng ở người con gái của mình để khi ra khỏi rừng, sông Hương nhanh chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở. Nếu chỉ mãi mê nhìn ngắm khuôn mặt kinh thành của nó, tôi nghĩ rằng người ta sẽ không hiểu một cách đầy đủ bản chất của sông Hương với cuộc hành trình gian truân mà nó đã vượt qua, không hiểu thấu phần tâm hồn sâu thẳm của nó mà dòng sông hình như không

muốn bộc lộ, đã đóng kín lại ở cửa rừng và ném chìa khoá trong những hang đá dưới chân núi Kim Phụng⁽¹⁾.

Phải nhiều thế kỉ qua đi, người tình mong đợi mới đến đánh thức người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại. Nhưng ngay từ đầu vừa ra khỏi vùng núi, sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm, như một cuộc tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó. Từ ngã ba Tuần⁽²⁾, sông Hương theo hướng nam bắc qua điện Hòn Chén ; vấp Ngọc Trản⁽³⁾, nó chuyển hướng sang tây bắc, vòng qua thềm đất bãi Nguyệt Biều, Lương Quán⁽⁴⁾ rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía đông bắc, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ⁽⁵⁾, xuôi dần về Huế. Từ Tuần về đây, sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn, vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản để sắc nước trở nên xanh thẳm, và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách, với những điểm cao đột ngột như Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo⁽⁶⁾ mà từ đó, người ta luôn luôn nhìn thấy dòng sông mềm như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược chỉ bé vừa bằng con thoi. Những ngọn đồi này tạo nên những mảng phản quang nhiều màu sắc trên nền trời tây nam thành phố, "sớm xanh, trưa vàng, chiều tím" như người Huế thường miêu tả. Giữa đám quần sơn lô xô ấy, là giấc ngủ nghìn năm của những vua chúa được phong kín trong lòng những rừng thông u tịch và niềm kiêu hãnh âm u của những lăng tẩm đồ sộ toả lan khắp cả một vùng thượng lưu "Bốn bề núi phủ mây phong - Mảnh trăng thiên cổ bóng tùng Vạn Niên"⁽⁷⁾. Đó là vẻ đẹp trầm mặc nhất của sông Hương, như triết lí, như cổ thi, kéo dài mãi đến lúc mặt nước phẳng lặng của nó gặp tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà...

(1) *Kim Phụng* : ngọn núi cao nhất ở phía tây nam thành phố Huế, còn có tên Thương Sơn.

(2) *Ngã ba Tuần* : chỗ hai nhánh sông Hương gặp nhau ở thượng nguồn.

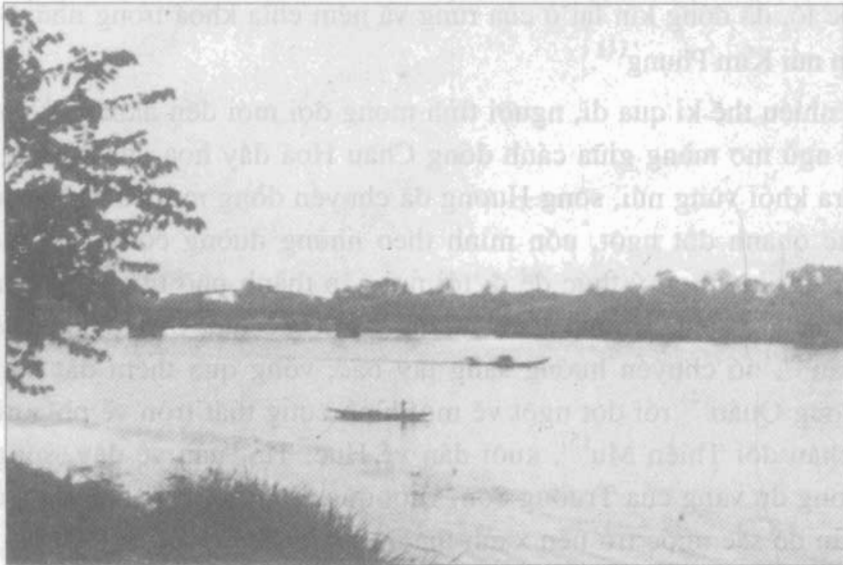
(3) *Ngọc Trản* (chữ Hán có nghĩa là *chén ngọc*) : tên chữ của Hòn Chén, giống hình cái chén úp. Ở đây có điện thờ thánh mẫu Thiên Y A Na.

(4) *Nguyệt Biều, Lương Quán* : tên hai làng bên bờ sông Hương, nổi tiếng về trái thanh trà.

(5) *Thiên Mụ* : chùa đẹp nổi tiếng ở Huế, do chúa Nguyễn Hoàng dựng năm 1601.

(6) *Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo* : tên những quả đồi phía tây nam thành phố Huế.

(7) *Ca dao Huế*. (*Vạn Niên* : tên một ngôi làng phía tây nam Huế, gần làng Tự Đức, cũng là tên làng Tự Đức).



Sông Hương buổi sớm (Ảnh : Trần Tiểu Lâm)

Từ đây, như đã tìm đúng đường về, sông Hương vui tươi hẳn lên giữa những biên bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long, kéo một nét thẳng thực yên tâm theo hướng tây nam – đông bắc, phía đó, nơi cuối đường, nó đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non. Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên⁽¹⁾, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến⁽²⁾; đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng "vâng" không nói ra của tình yêu. Và như vậy, giống như sông Xen của Pa-ri, sông Đa-nuyp của Bu-đa-pét; sông Hương nằm ngay giữa lòng thành phố yêu quý của mình; Huế trong tổng thể vẫn giữ nguyên dạng một đô thị cổ, trải dọc hai bờ sông. Đầu và cuối ngõ thành phố, những nhánh sông đào mang nước sông Hương toả đi khắp phố thị, với những cây đa, cây cừa⁽³⁾ cổ thụ toả vầng lá u sầm⁽⁴⁾ xuống những xóm thuyền xúm xít; từ những nơi ấy, vẫn lập loè trong

(1), (2) *Cồn Giã Viên, Cồn Hến* : hai bãi đất nổi trên sông Hương phía trước kinh thành Huế. Vua nhà Nguyễn coi hai bãi đất nổi này đã tạo cho kinh thành Huế cái thế "ta thanh long, hữu bạch hổ" (bên trái là rồng xanh, bên phải là hổ trắng).

(3) *Cây cừa* : loại cây gỗ lớn (cùng họ với cây đa, cây si), cành lá rậm rạp, rễ phụ rủ xuống từng chùm.

(4) *U sầm* : rậm rạp, nhiều bóng râm mát.

đêm sương những ánh lửa thuyền chài của một linh hồn mô tê⁽¹⁾ xưa cũ mà không một thành phố hiện đại nào còn nhìn thấy được. Những chi lưu ấy, cùng với hai hòn đảo nhỏ trên sông đã làm giảm hẳn lưu tốc⁽²⁾ của dòng nước, khiến cho sông Hương khi qua thành phố đã trôi đi chậm, thực chậm, cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh. Tôi đã đến Lê-nin-grát⁽³⁾, có lúc đứng nhìn sông Nê-va cuốn trôi những đám băng lô xô, nhấp nháy trăm màu dưới ánh sáng của mặt trời mùa xuân ; mỗi phiến băng chở một con hải âu nghịch ngợm đứng co lên một chân, thích thú với chiếc thuyền xinh đẹp của chúng ; và đoàn tàu tốc hành lạ lùng ấy với những hành khách tí hon của nó băng băng lướt qua trước cung điện Pê-téc-bua cũ để ra bến Ban-tích. Tôi vừa từ trong khói lửa miền Nam đến đây, lâu năm xa Huế, và chính Lê-nin-grát đã đánh thức trong tâm hồn tôi giấc mơ lộng lẫy của tuổi đại ; ôi, tôi muốn hoá làm một con chim nhỏ đứng co một chân trên con tàu thủy tinh để đi ra biển. Tôi cuống quýt vỗ tay, nhưng sông Nê-va đã chảy nhanh quá, không kịp cho lũ hải âu nói một điều gì với người bạn của chúng đang ngẩn ngơ trông theo. Hai nghìn năm trước, có một người Hi Lạp tên là Hê-ra-clít, đã khóc suốt đời vì những dòng sông trôi đi quá nhanh⁽⁴⁾, thế vậy ! Lúc ấy, tôi nhớ lại con sông Hương của tôi, chợt thấy quý điệu chảy lặng lẽ của nó khi ngang qua thành phố... Đây là điệu *slow* tình cảm dành riêng cho Huế, có thể cảm nhận được bằng thị giác qua trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh vào những đêm hội rằm tháng Bảy từ điện Hòn Chén trôi về, qua Huế bỗng ngập ngừng như muốn đi muốn ở, chao nhẹ trên mặt nước như những vẩn vương của một nỗi lòng.

Hình như trong khoảnh khắc chùng lại của sông nước ấy, sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya. Đã nhiều lần tôi thất vọng khi nghe nhạc Huế giữa ban ngày, hoặc trên sân khấu nhà hát. Quả đúng như vậy, toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được sinh thành trên mặt nước của dòng sông này, trong một khoang thuyền nào đó, giữa tiếng nước rơi bán âm⁽⁵⁾ của những mái chèo khuya. Nguyễn Du đã bao năm lênh đênh trên quãng sông này, với một *phiến trăng sầu*. Và từ đó, những bản đàn đã đi suốt đời Kiều. Tôi đã chứng kiến

(1) *Mô tê* (tiếng địa phương Huế) : đầu đó.

(2) *Lưu tốc* : tốc độ nước chảy.

(3) *Lê-nin-grát* : tức Xanh Pê-téc-bua.

(4) Câu nói của Hê-ra-clít, nhà triết học Hi Lạp cổ đại : "Không ai có thể tắm hai lần trên một dòng sông", hàm ý "vạn vật biến chuyển".

(5) *Bán âm* : một nửa của một cung bậc âm thanh trong âm nhạc.

một người nghệ nhân già, chơi đàn hết nửa thế kỉ, một buổi tối ngồi nghe con gái đọc *Kiều* : "Trong như tiếng hạc bay qua - Đục như tiếng suối mới sa nửa vời"... Đến câu ấy, người nghệ nhân chợt nhồm đảy vỗ đùi, chỉ vào trang sách Nguyễn Du mà thốt lên : "Đó chính là *Tứ đại cảnh* !" ⁽¹⁾.

Rời khỏi kinh thành, sông Hương chéch về hướng chính bắc, ôm lấy đảo Cồn Hến quanh năm mơ màng trong sương khói, đang xa dần thành phố để lưu luyến ra đi giữa màu xanh biếc của tre trúc và của những vườn cau vùng ngoại ô Vĩ Dạ. Và rồi, như sực nhớ lại một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh ⁽²⁾ xưa cổ. Đối với Huế, nơi đây chính là chỗ chia tay đôi xa ngoài mười dặm trường đình ⁽³⁾. Riêng với sông Hương, vốn đang xuôi chảy giữa cánh đồng phù sa êm ái của nó, khúc quanh này thực bất ngờ biết bao. Có một cái gì rất lạ với tự nhiên và rất giống con người ở đây ; và để nhân cách hoá nó lên, tôi gọi đây là nổi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu. Và giống như nàng Kiều trong đêm tình tự, ở ngã rẽ này, sông Hương đã chí tình trở lại tìm Kim Trọng của nó, để nói một lời thề trước khi về biển cả : "Còn non, còn nước, còn dài, còn về, còn nhớ...". Lời thề ấy vang vọng khắp lưu vực sông Hương thành giọng hò dân gian ; ấy là tấm lòng người dân nơi Châu Hoá xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở.

*

* *

[...] Hiển nhiên là sông Hương đã sống những thế kỉ quang vinh với nhiệm vụ lịch sử của nó, từ thuở nó còn là một dòng sông biên thuý xa xôi của đất nước các vua Hùng. Trong sách địa dư của Nguyễn Trãi, nó mang tên là Linh Giang, dòng sông viễn châu ⁽⁴⁾ đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam của Tổ quốc Đại Việt qua những thế kỉ trung đại. Thế kỉ mười tám, nó về vang soi bóng kinh thành Phú Xuân ⁽⁵⁾ của người anh hùng Nguyễn Huệ ; nó sống hết lịch sử bi tráng

(1) *Tứ đại cảnh* : tên một bản nhạc cổ Huế, tương truyền do vua Tự Đức sáng tác.

(2) *Thị trấn Bao Vinh* : một thị trấn cổ ở Huế thuộc xã Hương Vinh, huyện Hương Trà.

(3) *Trường đình* : ngôi nhà người xưa dùng làm nơi uống rượu chia tay lần cuối cùng trên đường tiễn người đi xa.

(4) *Viễn châu* : vùng đất xa xôi, thường ở biên giới của đất nước.

(5) *Phú Xuân* : tên của Huế thời chúa Nguyễn.

của thế kỉ mười chín với máu của những cuộc khởi nghĩa, và từ đây sông Hương đã đi vào thời đại Cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển. [...] Huế đã nhận được những lời chia buồn sâu sắc nhất của thế giới về sự tàn phá mà đế quốc Mĩ đã chụp lên những di sản văn hoá của nó. "Các trung tâm lớn của chúng ta về lịch sử, văn hoá, học thuật và về chính quyền rất nhiều. Phải hiểu rằng Huế là một thành phố kết hợp tất cả những cái đó, giống như các thành phố Luân Đôn, Pa-ri và Béc-lin,... Một số trong các di sản đó đã bị phá huỷ lúc Thành Nội Huế bị ném bom. Không thể so sánh sự mất mát này với sự mất mát của một viện bảo tàng hay một thư viện ở Mĩ. Sự phá huỷ những di sản này cũng có tính chất giống như sự mất mát xảy ra đối với nền văn minh châu Âu khi một số công trình của nền văn minh Hi Lạp và La Mã cổ đại bị đổ nát vì các nhà thờ bị phá hoại". Đó là sự đánh giá đầy phần nộ của chính người Mĩ, Ra-pha-en Li-tao-ơ, Noóc-man U-phốp và nhóm giáo sư Đại học Coóc-nen, trong một tác phẩm khoa học đầy mùi thuốc nổ và hoá chất độc mang tên *Cuộc chiến tranh không quân ở Đông Dương*. Tháng trước, tôi được dịp có mặt trong cuộc tiếp đón ở Thành uỷ Huế chào mừng đoàn đại biểu của Hội nghị tổng kết chiến tranh, tại thành phố. Thay mặt Quân uỷ Trung ương, đồng chí Đại tướng⁽¹⁾ phát biểu : "Lịch sử Đảng đã ghi bằng nét son tên của thành phố Huế, thành phố tuy nhỏ nhưng đã cống hiến rất xứng đáng cho Tổ quốc"... Đồng chí nói, đầu cúi xuống ngực, hai bàn tay chắp lại trong cử chỉ kính cẩn của người già mắt ngắn lẹ ; và người nghe, tất cả đều lặng đi trong cảm xúc đột ngột của một lời thề.

Sông Hương là vậy, là dòng sông của thời gian ngân vang, của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc. Khi nghe lời gọi, nó biết cách tự hiến đời mình làm một chiến công, để rồi nó trở về với cuộc sống bình thường, làm một người con gái dịu dàng của đất nước. Thỉnh thoảng, tôi vẫn còn gặp trong những ngày nắng đem ra phơi, một sắc áo cưới của Huế ngày xưa, rất xưa : màu áo điều lục⁽²⁾ với loại vải vân thưa màu xanh chàm lông lên một màu đỏ ở bên trong, tạo thành một màu tím ẩn hiện, thấp thoáng theo bóng người, thủa ấy các cô dâu trẻ vẫn mặc sau tiết sương giáng⁽³⁾. Đây cũng chính là màu của sương khói trên sông Hương,

(1) Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

(2) *Điều lục* : màu đỏ (điều) và màu xanh (lục), hai màu thường đi đôi với nhau trong nghệ thuật hoà phối sắc màu của Huế.

(3) *Tiết sương giáng* : tên gọi một trong hai mươi bốn tiết trong năm theo âm lịch, ứng với ngày 23 hoặc 24 tháng 10 dương lịch.

giống như tấm voan huyền ảo của tự nhiên, sau đó ẩn giấu khuôn mặt thực của dòng sông...

Có một dòng thi ca về sông Hương, và tôi hi vọng đã nhận xét một cách công bằng về nó khi nói rằng dòng sông ấy không bao giờ tự lặp lại mình trong cảm hứng của các nghệ sĩ. Mỗi nhà thơ đều có một khám phá riêng về nó : từ xanh biếc thường ngày, nó bỗng thay màu thực bất ngờ, "Dòng sông trắng - lá cây xanh"⁽¹⁾ trong cái nhìn tinh tế của Tản Đà, từ tha thướt mơ màng nó chợt nhiên hùng tráng lên "như kiếm dựng trời xanh"⁽²⁾ trong khí phách của Cao Bá Quát ; từ nỗi quan hoài vạn cổ⁽³⁾ với bóng chiều bàng lảng trong hồn thơ Bà Huyện Thanh Quan, nó đột khởi thành sức mạnh phục sinh của tâm hồn, trong thơ Tố Hữu. Và ở đây, một lần nữa, sông Hương quả thực là *Kiểu*, rất *Kiểu*, trong cái nhìn thẩm thiết tình người của tác giả *Từ ấy*.

Có một nhà thơ từ Hà Nội đã đến đây, tóc bạc trắng, lặng ngắm dòng sông, ném mẩu thuốc lá xuống chân cầu, hỏi với trời, với đất, một câu thật băng khuâng :

– Ai đã đặt tên cho dòng sông ?

(Tóm tắt phần hai : Những thành tựu khảo cổ học cho biết, nằm dưới lòng đất làng Thành Trung ngày nay, nơi ngã ba Sinh, phía tả ngạn sông Hương, những di tích của thành cổ Hoá Châu được xây dựng từ thời viễn cổ. Đây là một địa điểm có vị trí chiến lược quan trọng nơi biên giới phía Nam của nước Việt cổ, từng chứng kiến nhiều chiến công chống xâm lược rất oanh liệt của nhân dân ta qua nhiều triều đại phong kiến. Hoá ra sông Hương và thành phố Huế có cả một bề dày lịch sử hết sức oai hùng.

Tóm tắt phần ba : Người làng Thành Trung có nghề trồng rau thơm. Ở đây có một huyền thoại kể rằng, vì yêu quý con sông xinh đẹp, nhân dân hai bờ sông Hương đã nấu nước của trăm loài hoa đổ xuống dòng sông cho làn nước thơm tho mãi mãi.

Ai đã đặt tên cho dòng sông ? Có lẽ huyền thoại trên đã giải đáp câu hỏi ấy chăng ?)

(Ai đã đặt tên cho dòng sông ?,
NXB Thuận Hoá, Huế, 1985)

(1) "Dòng sông trắng - lá cây xanh" : câu thơ của Tản Đà trong bài *Chơi Huế*.

(2) *Như kiếm dựng trời xanh* : nguyên văn chữ Hán là *Trưởng giang như kiếm lập thanh thiên*.

(3) *Quan hoài vạn cổ* : nhớ về một thuở xa xưa.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy phân tích những vẻ đẹp khác nhau của dòng sông Hương dưới ngòi bút của nhà văn và đặt tên cho những vẻ đẹp ấy.
2. Tác giả sử dụng rộng rãi thủ pháp nhân cách hoá đối với Huế và dòng sông Hương. Hãy chỉ ra những câu văn đã sử dụng thủ pháp ấy mà anh (chị) cho là độc đáo và thú vị.
3. Qua đoạn trích, ngoài vẻ đẹp của một dòng sông thiên nhiên, anh (chị) còn nhận thức được gì về lịch sử, về văn hoá của Huế và về vẻ đẹp tâm hồn của con người vùng đất cổ kính này ?
4. Từ dòng sông Hương, tác giả thường liên hệ đến *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Anh (chị) hãy chỉ ra và bình luận về những liên hệ ấy.
5. Anh (chị) có nhận xét gì về đặc sắc của những cách ví von, so sánh sau đây của tác giả :
 - "[...] phía đó, nơi cuối đường, nó (sông Hương) đã nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non".
 - "Giáp mặt thành phố ở Cồn Giã Viên, sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến : đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi, như một tiếng "vâng" không nói ra của tình yêu".
 - "Sông Hương là vậy, là dòng sông [...] của sử thi viết giữa màu cỏ lá xanh biếc".
6. Qua đoạn trích, anh (chị) có cảm nhận gì về tấm lòng của tác giả đối với Huế, với dòng sông Hương và có nhận xét như thế nào về phong cách nghệ thuật của kí Hoàng Phủ Ngọc Tường ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Qua bài kí, anh (chị) hình dung như thế nào về nhân vật "tôi" – người kể chuyện ? Hãy miêu tả, phân tích và bình luận về nhân vật này.

NHỮNG NGÀY ĐẦU CỦA NƯỚC VIỆT NAM MỚI(*)

(Trích *Những năm tháng không thể nào quên*)

VÕ NGUYÊN GIÁP

TIỂU DẪN

Võ Nguyên Giáp sinh ngày 25 - 8 - 1911 tại xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Ông bắt đầu hoạt động cách mạng từ năm 1925. Năm 1937, ông tốt nghiệp Đại học Đông Dương, ngành Luật và Kinh tế - Chính trị. Tháng 12 - 1944, Võ Nguyên Giáp được lãnh tụ Hồ Chí Minh giao nhiệm vụ thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay. Cách mạng tháng Tám thành công, ông liên tục giữ nhiều chức vụ quan trọng như Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Tổng Tư lệnh Quân đội quốc gia và dân quân Việt Nam, Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khóa II, III, IV, Phó Thủ tướng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1978 đến năm 1992.

Cuộc đời Đại tướng Võ Nguyên Giáp luôn song hành cùng những chặng đường lịch sử của dân tộc trong thế kỉ XX. Với tầm tư tưởng và tầm văn hoá lớn, ông đã tái hiện những chặng đường ấy trong nhiều tác phẩm hồi kí: *Những năm tháng không thể nào quên* (1970), *Chiến đấu trong vòng vây* (1978), *Điện Biên Phủ - điểm hẹn lịch sử* (1994),...

Phần trích sau đây là chương XII của tập hồi kí *Những năm tháng không thể nào quên* (do nhà văn Hữu Mai ghi).

*

* *

Tôi viết những dòng này vào những ngày tháng Năm năm 1970.

Đã rất xa, cái ngày mà người nước ngoài không sao tìm ra nước Việt Nam trên những tấm bản đồ. Tổ quốc có mấy ngàn năm lịch sử của chúng ta cùng với hai nước láng giềng Cam-pu-chia, Lào khi đó chỉ là một dải đất ở ven Thái Bình Dương, giữa Ấn Độ và Trung Hoa, mang một cái tên mơ hồ do bọn thực dân đặt ra: Ấn-độ-chi-na thuộc Pháp.

(*) Tên bài do người biên soạn đặt.

Cũng đã xa rồi, cái ngày nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà còn là một hòn đảo của Tự do, hiện lên giữa những lớp sóng cồn, trên biển cả mệnh mông của chủ nghĩa tư bản ở miền Đông Nam châu Á. Anh em bè bạn còn chưa mấy ai nhận ra ta. Cũng chưa mấy ai thấy hết ý nghĩa quan trọng của sự kiện lịch sử này.

Thời kì làm mưa làm gió của chủ nghĩa đế quốc đã qua.

Ngày nay, mỗi hành động kẻ cướp của chúng trên bán đảo Đông Dương này, đều trở thành những bước đi phiêu lưu và không tránh khỏi bị trừng phạt. Mỗi tội ác của chúng gây ra tại đây đều động tới lương tri, tới tình cảm của hàng trăm triệu con người, ở các miền khác nhau trên trái đất. Mọi cách tô son trát phấn cực kì tốn kém của chủ nghĩa thực dân đối với bọn nguy quyền tay sai đều hoài công, vô ích. Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra đời giữa lửa đạn ác liệt, lập tức được sự hân hoan chào đón của cả loài người tiến bộ từ lâu đã trông chờ. Chính phủ vương quốc đoàn kết dân tộc Cam-pu-chia vừa công bố thành lập, đã được hàng chục nước gần xa công nhận.

Ngày nay, khi mấy trăm vạn quân Quốc dân đảng Trung Hoa chỉ còn là những bóng ma trong dĩ vãng, Tưởng Giới Thạch đang sống nốt những ngày tàn trên đảo Đài Loan, ta thật khó hình dung lại những giờ phút hiểm nghèo khi gần hai chục vạn quân Tưởng⁽¹⁾ từ mấy ngả ập vào miền Bắc.

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới sinh, nằm giữa bốn bề hùm sói, phải tự dốc sức mình đấu tranh dũng cảm, mưu trí, phải tìm mọi cách để sống còn. Trước hoàn cảnh gay go và cấp bách ấy, như Bác đã nói sau này, theo cách nói riêng của Người : "Đảng phải dùng những phương pháp – dù là những phương pháp đau đớn – để cứu vãn tình thế". Ở Người, mọi vấn đề, mọi chuyện của Đảng, của nước, của dân đều trở thành những rung động sâu xa trong tình cảm.

Đảng của giai cấp công nhân mới mười lăm tuổi đã giành được chính quyền. Trên dải đất của ông cha để lại, mùa xuân của dân tộc từ hôm nay, đã bắt đầu. Tin vui lớn lao đó, chưa thể báo với bè bạn xa gần một cách trọn vẹn.

Tháng Tám năm 1945, Bác nhân danh nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc viết thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa. Đầu tháng Chín, Bác ra mắt nhân dân với danh hiệu Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là một bí danh Bác đã dùng mấy năm trước để che mắt bọn Quốc dân đảng Trung Hoa. Những người cách mạng đã qua thời kì ẩn náu, lẩn tránh, về sống giữa đồng bào. Nhưng mọi hoạt động của Đảng vẫn tiến hành theo phương thức bí mật. Những cán bộ của Đảng chưa ra làm việc công khai. Hầu hết các đảng viên đều

(1) *Quân Tưởng* : gần hai chục vạn lính Tưởng Giới Thạch do tướng Lư Hán chỉ huy theo lệnh của Đồng minh vào miền Bắc giải giáp quân đội Nhật, thực chất còn nhằm tìm hãm phong trào cách mạng của dân tộc ta.

công tác dưới danh nghĩa những cán bộ Việt Minh. Đảng ta chủ trương hết sức tránh kích thích kẻ thù của dân tộc và của giai cấp. Nhưng, kẻ thù vẫn nhận ra ta.

Chính quyền cách mạng thành lập nhiều ngày, vẫn chưa được nước nào công nhận. Bọn tướng lĩnh Tưởng buộc phải giao dịch với ta để có lương thực, có nhà cửa. Khi tới gặp Bác, trong lúc xưng hô, chúng phải dùng danh hiệu và chức vụ của Bác là Hồ Chủ tịch. Nhưng, trong mọi giấy tờ gửi Bác, chúng chỉ đề là : "Hồ Chí Minh tiên sinh" (Thưa ngài Hồ Chí Minh). Chúng coi chính quyền ta là một chính quyền chỉ tồn tại trên thực tế, không phải là một chính quyền tồn tại về pháp lí.

Tình hình kinh tế hết sức khó khăn. Phần lớn ruộng đất ở Bắc Bộ bỏ hoang. Hết nạn lụt, đến nạn hạn hán kéo dài. Một số nhà máy Nhật trao trả chưa thể cho chạy được. Việc buôn bán với nước ngoài đình trệ. Nạn khan hiếm hàng hoá nghiêm trọng.

Về tài chính, ta chưa phát hành được tiền Việt Nam. Kho bạc giành được từ tay chính quyền cũ, chỉ có một triệu bạc rách. Một triệu bạc tiền giấy đang xuống giá để xây dựng chính quyền và cuộc sống mới ! Chưa kể đến ngân hàng Đông Dương của bọn Pháp luôn luôn gây rối loạn về mặt tiền tệ. Lại thêm quân Tưởng tung rất nhiều tiền Quan kim⁽¹⁾ trên thị trường, làm cho tài chính và việc buôn bán của ta càng nguy ngập.

Đời sống của nhân dân rất thấp. Số người không có công ăn việc làm tăng nhanh. Nhiều nơi, đồng bào phải ăn cháo. Lác đác, lại có người chết đói. Dịch tả đã phát sinh. Quân Tưởng vào, đem thêm dịch chảy rận.

Cuộc xâm lăng của giặc Pháp nổ ra rất sớm tại Nam Bộ, làm cho tất cả những khó khăn trên càng thêm trầm trọng.

Trong hoàn cảnh như vậy, ta phải làm những gì để xây dựng xã hội mới, một công việc còn khó khăn hơn là phá bỏ nền móng của xã hội cũ. Công việc đó, giai cấp công nhân lại chỉ mới bắt tay làm lần đầu.

Dù sao, tình hình cũng đã khác trước. Cách mạng đã giành được chính quyền. Chính quyền đã cung cấp cho cách mạng những phương tiện, những khả năng mới để giữ gìn nó.

Vấn đề đặt ra cấp bách lúc này là phải củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng.

Từ thượng tuần tháng Chín, nhiều sắc lệnh, nghị định của Chính phủ lâm thời được ban hành.

Hệ thống quan lại cũ bị giải tán. Bộ máy chính quyền của thực dân, phong kiến bị hoàn toàn đập tan. Chính phủ quyết định sẽ mở tổng tuyển cử trong cả nước để bầu ra Quốc dân đại hội. Tiếp theo đó, là sắc lệnh tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp theo lối phổ thông đầu phiếu. Hội đồng nhân dân sẽ do chính nhân dân lựa chọn,

(1) *Quan kim* : chỉ đồng tiền của chính quyền Tưởng Giới Thạch.

trực tiếp bầu ra. Đó là cơ quan thay mặt cho dân. Ủy ban hành chính do Hội đồng nhân dân bầu ra là cơ quan hành chính vừa thay mặt cho dân, vừa thay mặt cho Chính phủ. Qua những cuộc bầu cử này, chính quyền nhân dân được củng cố vững chắc ở cơ sở, vừa mở rộng khối đoàn kết của toàn dân, vừa bảo đảm sự thực hiện công nông chuyên chính.

Bản dự án Hiến pháp được công bố, để mỗi công dân đều có thể đóng góp ý kiến của mình vào Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Chính phủ quyết định địa chủ phải giảm tô⁽¹⁾ 25%. Tất cả những món nợ lâu đời ở nông thôn đều xoá bỏ.

Chế độ lao động ngày làm tám giờ được ban hành. Chủ xí nghiệp, chủ hãng buôn phải báo trước khi thải công nhân : tiền phụ cấp cho công nhân bị thải hồi được ấn định. Công nhân có quyền theo học các lớp huấn luyện quân sự và được hưởng lương trong thời gian học tập.

Việc học chữ quốc ngữ trở thành bắt buộc và không mất tiền. Một sắc lệnh đặt ra Bình dân học vụ trong toàn cõi Việt Nam, lập cho thợ thuyền và nông dân những lớp học bình dân buổi tối, bỏ tiền thi và tiền học ở tất cả các bậc.

Ngay từ đầu tháng Chín, thuế thân, thứ thuế thực dân Pháp đánh hằng năm vào đầu mỗi người từ mười tám tuổi trở lên, cùng với nhiều thứ thuế vô lí khác đều bị bãi bỏ.

Trong tình hình kinh tế, tài chính khó khăn, Chính phủ làm thế nào có tiền để giải quyết các khoản chi phí cần thiết, nhất là những chi phí to lớn về quốc phòng ?

Trước mắt, chỉ còn trông vào sự đóng góp tự nguyện của đồng bào.

Ngày 4 tháng Chín, Chính phủ lập Quỹ Độc lập.

Một tuần lễ sau, Bác kêu gọi đồng bào cả nước tích cực hưởng ứng Tuần lễ vàng. Nhiều người sốt sắng đem tới góp cả những vật kỉ niệm thân thiết nhất của mình. Đó là đôi khuyên của một bà cụ đã sắm từ ngày còn con gái. Đó là hai chiếc nhẫn cưới của một cặp vợ chồng. Một cụ già tám mươi tuổi mang tới một gói lụa điều, bên trong là nén vàng gia bảo⁽²⁾ nặng mười bảy lạng. Có gia đình quyên góp toàn bộ tư trang của những người trong nhà.

Chỉ trong một thời gian ngắn, các tầng lớp nhân dân đã quyên góp vào Quỹ Độc lập và Tuần lễ vàng được hai mươi triệu đồng và ba trăm bảy mươi ki lô gam vàng.

Hồ Chủ tịch đặc biệt quan tâm đến việc xác định mối quan hệ giữa những người làm việc trong bộ máy chính quyền mới với nhân dân. Tháng Mười, trong bức thư gửi cho các

(1) Tô : nói tắt từ địa tô, là tiền hoặc hiện vật (thóc, ngô, khoai....) mà người nông dân phải nộp hằng năm khi sống trên đất hoặc trồng cây trên ruộng vườn của địa chủ.

(2) Gia bảo : vật quý trong nhà do ông cha để lại.

Ủy ban nhân dân ở các tỉnh, huyện và làng, Người viết : "Các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng là đầu mối của dân".

Ngày xưa, Trần Hưng Đạo khuyên vua chước⁽¹⁾ giữ nước hay hơn cả là "lúc bình thời, khoan sức cho dân"⁽²⁾ để làm kế sâu rễ, bền gốc". Nguyễn Trãi chê Hồ Quý Ly để mất nước vì chỉ biết đóng cọc ngăn sông cản giặc, mà không biết lấy sức dân làm trọng. Các đấng anh hùng dân tộc lập nên công lớn, đều rất coi trọng sức dân để giữ nước, chống giặc.

Ngày nay, Hồ Chủ tịch kêu gọi : "Diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm". Người nói : Phải "dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân". Khác với người xưa, Hồ Chủ tịch chỉ rõ : Làm những việc đó là "để mưu hạnh phúc cho dân".

Trong thư gửi cho các Ủy ban nhân dân, Người viết : "Nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì".

"Hạnh phúc cho dân", đó là điều Người đã nêu lên trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* : "dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do".

Hạnh phúc mà Người muốn đem lại cho dân là một niềm hạnh phúc trọn vẹn. Hạnh phúc đó không chỉ ở những thành quả mà hôm nay cách mạng vừa đem lại cho toàn dân. Hạnh phúc đó còn đang tiếp tục đến với nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh để tiêu diệt tận cùng nguồn gốc mọi nỗi khổ đau của con người, xây dựng nên một xã hội mà mọi hiện tượng người bóc lột người đều hoàn toàn bị xoá bỏ. Trong cuộc đấu tranh vĩ đại ấy, Đảng và Hồ Chủ tịch đã chọn cho nhân dân ta một con đường ngắn nhất.

"Hạnh phúc cho dân", đó là mục đích của việc giành lấy chính quyền và giữ vững, bảo vệ chính quyền ấy. Đó là lí tưởng của Người. Đó cũng là tấm lòng của Người.

Trong bức thư gửi cho các Ủy ban nhân dân, Hồ Chủ tịch đã chỉ ra một số khuyết điểm của những người làm việc tại các cơ quan chính quyền như là : trái phép, cậy thế, tự túng⁽³⁾, kiêu ngạo,... Người kết thúc lá thư : "Vì hạnh phúc của dân tộc, vì lợi ích của nước nhà mà tôi phải nói : chúng ta phải ghi sâu những chữ công bình, chính trực vào lòng...".

Tháng Chạp, Bác viết một bài *Tự phê bình* cho đăng lên các báo.

"Vì yêu mến tôi và tin cậy tôi mà đồng bào giao vận mệnh nước nhà cho tôi gánh vác. Phận sự tôi như một người cầm lái phải chèo chống thế nào để đưa chiếc thuyền Tổ quốc vượt khỏi những cơn sóng gió, mà an toàn đi đến bờ bến hạnh phúc của nhân dân...

Tuy ta tranh được quyền độc lập đã năm tháng, song các nước chưa công nhận ta.

Tuy các chiến sĩ ta đánh rất oanh liệt, song kháng chiến chưa thắng lợi.

(1) *Chước* : mưu kế.

(2) *Khoan sức cho dân* : giảm đóng góp, phụ phen tạp dịch của dân cho Nhà nước nhằm tăng cường sức dân.

(3) *Tự túng* : toan tính cho lợi ích cá nhân.

Tuy những người trong ban hành chính làm việc tốt và thanh liêm, song cái tệ tham ô những lạm chưa quét sạch.

Tuy Chính phủ ra sức chỉnh đốn, song nhiều nơi chính trị vẫn chưa vào nền nếp.

Có thể cho rằng những khuyết điểm đó vì thời gian còn ngắn ngủi, vì nước ta còn mới, hoặc vì lẽ này lẽ khác.

Nhưng không, tôi phải nói thật : Những sự thành công là nhờ đồng bào cố gắng. Những khuyết điểm kể trên là lỗi tại chúng tôi...".

Người dân lao động bình thường đã nhận thấy rõ Nhà nước hôm nay đúng là Nhà nước của mình. Đây là một điều hết sức mới lạ. Trong lịch sử đất nước, những triều đình phong kiến, những bộ máy đô hộ bao giờ cũng là công cụ của một số ít, những kẻ cầm quyền thuộc giai cấp bóc lột, để thực hiện sự thống trị với số đông là dân, là những người lao động. Nó bao giờ cũng chỉ mang lại lợi ích cho số ít, và đem lại khổ nhục cho số đông. Ngày nay, Nhà nước đã trở thành của số đông, của nhân dân lao động. Nó đang hằng ngày, hằng giờ bảo vệ quyền lợi và mang lại hạnh phúc cho dân. Những gì hiện nay nó chưa làm được, thì nhất định nó sẽ làm được trong tương lai.

Đồng bào ta đã nhận thấy ở Bắc Hồ, hình ảnh tượng trưng cao đẹp nhất của dân, của nước, của cách mạng, của chính quyền mới, chế độ mới.

*(Những năm tháng không thể nào quên,
NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2001)*

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Trong đoạn trích, tác giả đã xuất phát từ thời điểm nào để hồi tưởng lại những ngày đầu của nước Việt Nam mới ? Tóm tắt những cảm nghĩ của tác giả về đất nước, về phong trào cách mạng thế giới ở thời điểm đó.
2. Tìm hiểu bố cục của đoạn trích (các phần, ý chính của từng phần).
3. Muôn vàn khó khăn của nước Việt Nam những ngày đầu thành lập được kể lại trong đoạn trích như thế nào ?
4. Được sự ủng hộ của toàn dân, Chính phủ và lãnh tụ Hồ Chí Minh đã có những quyết sách gì để đưa đất nước vượt qua gian khó ?
5. Vai trò, phẩm chất của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những ngày đầu của nước Việt Nam mới được thể hiện như thế nào ? Nhận xét về tình cảm của tác giả đối với vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc.

BÀI VIẾT SỐ 3

(Nghị luận văn học)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững cách thức làm bài nghị luận về một nhận định, một ý kiến bàn về văn học.*
- *Biết vận dụng những hiểu biết về tác phẩm văn học, lí luận văn học, lịch sử văn học đã học để viết bài ; có kĩ năng phân tích, bình luận và đánh giá một nhận định, một ý kiến bàn về văn học.*

Tham khảo các đề văn sau đây :

Đề 1. Nền văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945 là "nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn".

Anh (chị) hãy trình bày ý kiến của mình về nhận định trên.

Đề 2. Bàn về thơ, nhà phê bình văn học Nga Bi-ê-lin-xki (1811 - 1848) cho rằng : "Thơ, trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật".

Anh (chị) suy nghĩ như thế nào về ý kiến trên ? Hãy phân tích và làm sáng tỏ điều đó qua các tác phẩm thơ đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Náng cao*, tập một.

Đề 3. Cảm hứng về đất nước là một trong những cảm hứng sâu đậm của văn học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945.

Qua các tác phẩm đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Náng cao*, tập một, anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

Đề 4. Nhận xét về con đường thơ Tố Hữu, sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Náng cao*, tập một viết : "Thơ Tố Hữu gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh cách mạng, nên các chặng đường thơ cũng song hành với các giai đoạn của cuộc đấu tranh ấy".

Anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận xét trên.

NHÌN VỀ VỐN VĂN HOÁ DÂN TỘC^(*)

(Trích Đến hiện đại từ truyền thống)

TRẦN ĐÌNH HỢU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được những nét đặc thù của vốn văn hoá Việt Nam được nêu trong bài viết để phát huy trong thời đại hội nhập.*
- *Thấy được cách trình bày sáng rõ, sắc sảo, có căn cứ về những vấn đề lớn của văn hoá Việt Nam.*

TIỂU DẪN



Trần Đình Hượu (1926 - 1995) quê ở huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Từ năm 1945, ông tham gia phong trào Việt Minh. Sau khi tốt nghiệp hệ dự bị Đại học kháng chiến, ông dạy học ở Trường Huỳnh Thúc Kháng (Nghệ An). Từ năm 1959 đến năm 1963, ông tu nghiệp tại Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Mát-xcơ-va mang tên Lô-mô-nô-xốp. Từ năm 1963 đến năm 1993, ông dạy học tại Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Phó Giáo sư Trần Đình Hượu được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân năm 1985, được tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ năm 2000.

Trần Đình Hượu là chuyên gia nghiên cứu triết học, lịch sử tư tưởng và văn học Việt Nam trung cận đại. Tác phẩm tiêu biểu của ông gồm : *Văn học Việt Nam giai đoạn giao thời 1900 - 1930* (Chủ biên, 1988), *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại* (1995), *Đến hiện đại từ truyền thống* (1996),...

(*) Tên bài do người biên soạn đặt.

Nhìn về vốn văn hoá dân tộc được trích từ phần II tiểu luận Về vấn đề tìm
đặc sắc văn hoá dân tộc (in trong Đến hiện đại từ truyền thống). Số thứ tự
trong bài được hiệu chỉnh trên cơ sở số thứ tự ở nguyên bản.

*
* *

1. Trong lúc chờ đợi kết luận khoa học của các ngành chuyên môn, chúng tôi xin đưa ra một số nhận xét về vài ba mặt của cái vốn văn hoá dân tộc ; không phải cái hình thành vào thời kì định hình mà là cái ổn định dần, tồn tại cho đến trước thời cận – hiện đại. Chúng tôi không nghĩ đó là đặc sắc văn hoá dân tộc nhưng chắc chắn có liên quan gần gũi với nó. [...]

2. Giữa các dân tộc, chúng ta không thể tự hào là nền văn hoá của ta đồ sộ, có những cống hiến lớn lao cho nhân loại, hay có những đặc sắc nổi bật. Ở một số dân tộc hoặc là một tôn giáo, hoặc là một trường phái triết học, một ngành khoa học, một nền âm nhạc, hội hoạ,... phát triển rất cao, ảnh hưởng phổ biến và lâu dài đến toàn bộ văn hoá, thành đặc sắc văn hoá của dân tộc đó, thành thiên hướng văn hoá của dân tộc đó. Ở ta, thần thoại không phong phú – hay là có nhưng một thời gian nào đó đã mất hứng thú lưu truyền ? Tôn giáo hay triết học cũng đều không phát triển. Người Việt Nam không có tâm lí kiên thành⁽¹⁾, cuồng tín tôn giáo, mà cũng không say mê tranh biện triết học. Các tôn giáo đều có mặt, nhưng thường là biến thành một lối thờ cúng, ít ai quan tâm đến giáo lí. Không có một ngành khoa học, kĩ thuật, giả khoa học⁽²⁾ nào phát triển đến thành có truyền thống. Âm nhạc, hội hoạ, kiến trúc đều không phát triển đến tuyệt kĩ⁽³⁾. Trong các ngành nghệ thuật, cái phát triển nhất là thơ ca. Hầu như người nào cũng có thể, cũng có dịp làm dăm ba câu thơ. Nhưng số nhà thơ để lại nhiều tác phẩm thì không có. Xã hội có trọng văn chương, nhưng [...] bản thân các nhà thơ cũng không ai nghĩ cuộc đời, sự nghiệp của mình là ở thơ ca. Chưa bao giờ trong lịch sử dân tộc, một ngành văn hoá nào đó trở thành đài danh dự, thu hút, quy tụ cả nền văn hoá.

Thực tế đó cho ta biết khuynh hướng, hứng thú, sự ưa thích, nhưng hơn thế, còn cho ta biết sự hạn chế của trình độ sản xuất, của đời sống xã hội. Đó là văn hoá của dân nông nghiệp định cư, không có nhu cầu lưu chuyển, trao đổi, không có sự kích thích của đô thị. [...]

(1) *Kiên thành* : cung kính, thành khẩn.

(2) *Giả khoa học* : các bộ môn có bề ngoài giống như khoa học nhưng thực ra không phải là khoa học. Còn gọi là *ngụy khoa học* (tiếng Anh : pseudoscience).

(3) *Tuyệt kĩ* : khéo léo đến cực điểm, ở đây có thể hiểu là đỉnh cao tuyệt đối.

3. Người Việt Nam có thể coi là ít tinh thần tôn giáo. Họ coi trọng hiện thế⁽¹⁾ trần tục hơn thế giới bên kia. Không phải người Việt Nam không mê tín, họ tin có linh hồn, ma quỷ, thần Phật. Nhiều người thực hành cầu cúng. Nhưng về tương lai, họ lo cho con cháu hơn là linh hồn của mình. Tuy là coi trọng hiện thế nhưng cũng không bám lấy hiện thế, không quá sợ hãi cái chết (sống gửi thác về). Trong cuộc sống, ý thức về cá nhân và sở hữu không phát triển cao. Của cải vẫn được quan niệm là của chung, giàu sang chỉ là tạm thời, tham lam giành giật cho nhiều cũng không giữ mãi mà hưởng được. Người ta mong ước thái bình, an cư lạc nghiệp để làm ăn cho no đủ, sống thanh nhàn, thông thả, có đông con nhiều cháu, ước mong về hạnh phúc nói chung là thiết thực, yên phận thủ thường⁽²⁾, không mong gì cao xa, khác thường, hơn người. Con người được ưa chuộng là con người hiền lành, tình nghĩa. Không chuộng trí mà cũng không chuộng dũng. Dân tộc chống ngoại xâm liên tục nhưng không thượng võ. [...] Trong tâm trí nhân dân thường có Thần và Bụt mà không có Tiên. Thần uy linh bảo quốc hộ dân và Bụt hay cứu giúp mọi người ; còn Tiên nhiều phép lạ, ngao du ngoài thế giới thì xa lạ. Không ca tụng trí tuệ mà ca tụng sự khôn khéo. Khôn khéo là ăn đi trước, lợi nước theo sau, biết thủ thế, giữ mình, gỡ được tình thế khó khăn. Đối với cái dị kì⁽³⁾, cái mới, không dễ hoà hợp nhưng cũng không cự tuyệt đến cùng, chấp nhận cái gì vừa phải, hợp với mình nhưng cũng chần chừ, dè dặt, giữ mình.

Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. Quy mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng⁽⁴⁾. Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình, hợp lí, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải.

Không có công trình kiến trúc nào, kể cả của vua chúa, nhằm vào sự vĩnh viễn. Hình như ta coi trọng Thế hơn Lực, quý sự kín đáo hơn sự phô trương, sự hoà đồng hơn rạch ròi trắng đen. Phải chăng đó là kết quả của ý thức lâu đời về sự nhỏ yếu, về thực tế nhiều khó khăn, nhiều bất trắc ?

(1) *Hiện thế* : đời nay, đời hiện tại.

(2) *Yên phận thủ thường* : giữ yên phận mình, không đi ra ngoài cái đã biết, đã có.

(3) *Dị kì* : khác với mình.

(4) *Phải khoảng* : vừa phải.

Nhìn vào lối sống, quan niệm sống, ta có thể nói người Việt Nam sống có văn hoá, người Việt Nam có nền văn hoá của mình. Những cái thô dã⁽¹⁾, những cái hung bạo đã bị xoá bỏ để có cái nền nhân bản. *Tinh thần chung của văn hoá Việt Nam là thiết thực, linh hoạt, dung hoà*. Không có khát vọng để hướng đến những sáng tạo lớn mà nhạy cảm, tinh nhanh, khôn khéo gỡ các khó khăn, tìm được sự bình ổn.

Những cái vừa nói là cái đã lắng đọng, đã ổn định, chắc chắn là kết quả của sự dung hợp của cái vốn có, của văn hoá Phật giáo, văn hoá Nho giáo, cái được dân tộc sàng lọc, tinh luyện để thành bản sắc của mình. Phật giáo, Nho giáo tuy từ ngoài du nhập vào nhưng đều để lại dấu ấn sâu sắc trong bản sắc dân tộc. Có điều, để thích ứng với cái vốn có, Phật giáo không được tiếp nhận ở khía cạnh trí tuệ, cầu giải thoát, mà Nho giáo cũng không được tiếp nhận ở khía cạnh nghi lễ tưng bừng, giáo điều khắc nghiệt. Đạo giáo hình như không có nhiều ảnh hưởng trong văn hoá nhưng tư tưởng Lão – Trang thì lại ảnh hưởng nhiều đến lớp trí thức cao cấp, để lại dấu vết khá rõ trong văn học.

Con đường hình thành bản sắc dân tộc của văn hoá không chỉ trông cậy vào sự tạo tác của chính dân tộc đó mà còn trông cậy vào khả năng chiếm lĩnh, khả năng đồng hoá những giá trị văn hoá bên ngoài. Về mặt đó, lịch sử chứng minh là dân tộc Việt Nam có bản lĩnh.

(Đến hiện đại từ truyền thống,
NXB Văn hoá, Hà Nội, 1996)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đoạn trích nêu lên vấn đề gì ? Xác định thái độ chính của tác giả khi bàn về vấn đề đó.
2. Tìm những dẫn chứng cụ thể trong đời sống và trong văn học để làm sáng tỏ nhận định sau đây về một số đặc điểm của văn hoá Việt Nam : "Cái đẹp vừa ý là xinh, là khéo. Ta không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ. Màu sắc chuộng cái dịu dàng, thanh nhã, ghét sặc sỡ. Quy mô chuộng sự vừa khéo, vừa xinh, phải khoảng. Giao tiếp, ứng xử chuộng hợp tình, hợp lí, áo quần, trang sức, món ăn đều không chuộng sự cầu kì. Tất cả đều hướng vào cái đẹp dịu dàng, thanh lịch, duyên dáng và có quy mô vừa phải".

(1) *Thô dã* : không tinh khéo, thuần thực ; ở đây dùng để chỉ phần hoang dã mang tính chất tự nhiên chưa được cải tạo, tồn tại trong từng con người và trong cuộc sống.

3. Kết luận quan trọng nhất của tác giả về tinh thần chung của văn hoá Việt Nam là gì ? Nêu suy nghĩ của anh (chị) về kết luận đó.
4. Hệ thống lập luận của tác giả đã gợi mở được điều gì về phương pháp tìm hiểu đặc sắc văn hoá Việt Nam?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Trong bối cảnh thời đại ngày nay, việc tìm hiểu bản sắc văn hoá dân tộc có những ý nghĩa thiết thực gì ?

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Vấn đề bản sắc văn hoá dân tộc trong thời đại hội nhập

Trong xu thế toàn cầu hoá đang diễn ra trên rất nhiều lĩnh vực của đời sống hiện nay, bản sắc văn hoá dân tộc trở thành một vấn đề lớn thu hút sự quan tâm của toàn xã hội. Bởi vì, giao lưu, hội nhập một mặt là cơ hội lớn để một dân tộc có điều kiện tiếp thu các giá trị của nhiều nền văn hoá trên thế giới ; mặt khác, cũng là dịp để dân tộc đó nhìn lại mình, soát xét lại toàn bộ "vốn liếng" của mình, nhằm xây dựng một chiến lược bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc phù hợp với xu thế thời đại. Không hiểu biết thấu đáo bản sắc văn hoá dân tộc sẽ dẫn đến nguy cơ đánh mất các giá trị truyền thống quý báu, thiếu phương hướng tiếp nhận các giá trị văn hoá nhân loại để tự đổi mới mình, làm phong phú thêm bản sắc của mình, "góp mặt" cùng văn hoá năm châu.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được các đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ khoa học.*
- *Biết vận dụng kiến thức về phong cách ngôn ngữ khoa học vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

I – KHÁI QUÁT VỀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC

Phong cách ngôn ngữ khoa học là loại phong cách ngôn ngữ dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực khoa học – công nghệ, thường gọi là *văn bản khoa học*.

Văn bản khoa học tồn tại ở cả hai dạng : dạng viết và dạng nói. Ở dạng viết, đó là các văn bản khoa học đăng tải trong sách, báo. Ở dạng nói, đó là các lời giảng bài trong nhà trường, lời thuyết trình, báo cáo trong hội thảo khoa học,... Dù ở dạng nào, văn bản khoa học cũng thường có ba loại : văn bản khoa học *chuyên sâu* (công trình nghiên cứu, chuyên luận, luận án,...), văn bản khoa học *giáo khoa* (giáo khoa, giáo trình,...) và văn bản khoa học *phổ cập* (phổ biến kiến thức khoa học phổ thông,...).

Phong cách ngôn ngữ khoa học có các đặc điểm chung như sau.

1. *Tính khái quát, trừu tượng* : Khoa học không dừng lại ở những hiện tượng cá biệt, riêng lẻ mà nhằm tới những quy luật khái quát, trừu tượng. Do đó, ngôn ngữ trong văn bản khoa học cũng phải đảm bảo tính khái quát, trừu tượng.

2. *Tính lí trí, lô gích* : Để diễn đạt những thành quả của tư duy khoa học và thuyết phục người đọc tin vào những kết luận khoa học, ngôn ngữ trong văn bản khoa học phải đảm bảo tính lí trí, lô gích.

3. *Tính khách quan, phi cá thể* : Mục đích của khoa học là khám phá các quy luật của xã hội, tự nhiên. Do vậy, ngôn ngữ được sử dụng trong các văn bản khoa học phải có tính khách quan, thường không mang dấu ấn cá nhân.

Các đặc điểm của phong cách ngôn ngữ khoa học được thể hiện ở những mức độ nghiêm ngặt khác nhau tùy theo loại văn bản khoa học : chuyên sâu, giáo khoa hay phổ cập.

II – CÁCH SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ TRONG PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC

1. Về ngữ âm – chữ viết

Ở dạng nói, văn bản khoa học tuân theo những yêu cầu phổ biến về phát âm, tạo nên sức thu hút người nghe. Ở dạng viết, ngoài những đặc điểm của chuẩn chính tả tiếng Việt nói chung, văn bản khoa học còn có những điểm riêng về hệ thống kí hiệu khoa học mà người viết và người đọc phải biết mới sử dụng và tiếp nhận được.

Ví dụ : các kí hiệu m , m^2 , kg , S , F , a , H_2O ,...

2. Về từ ngữ

– Mỗi ngành khoa học có hệ thống thuật ngữ riêng buộc người dùng phải hiểu chính xác mới sử dụng được.

Ví dụ : *Chủ ngữ, vị ngữ, câu đơn, câu ghép,...* là các thuật ngữ của khoa học về ngôn ngữ.

– Từ ngữ dùng trong văn bản khoa học thuộc lớp từ ngữ chung. Văn bản khoa học không dùng các từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội,...

– Văn bản khoa học đòi hỏi tính khách quan, phi cá thể nên từ ngữ trong đó thường mang sắc thái biểu cảm trung hoà.

3. Về kiểu câu

– Văn bản khoa học thường dùng các kiểu câu có chủ ngữ không xác định, hoặc khuyết chủ ngữ.

Ví dụ :

+ *Để phát hiện các vật nhiễm điện, người ta dùng cái điện nghiệm.*

(Vật lí 9)

+ *Cho một hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn.*

(Đại số 10 Nâng cao)

– Câu có nghĩa bị động và câu có từ là được sử dụng thường xuyên khi đánh giá, nhận xét, định nghĩa.

Ví dụ :

+ *Như vậy trong mặt phẳng toạ độ, mỗi nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn được biểu diễn bởi một điểm và tập nghiệm của nó được biểu diễn bởi một tập hợp điểm.*

(Đại số 10 Nâng cao)

+ *Muối là hợp chất mà phân tử gồm nguyên tử kim loại liên kết với gốc axit.*

(Hoá học 9)

– Để trình bày những biện luận, suy lí khoa học, văn bản khoa học dùng các kiểu câu phức có đầy đủ các cặp quan hệ từ hô ứng như : *nếu... thì, vì... nên, tuy... nhưng, v.v.*

Ví dụ :

+ Nếu một đường thẳng song song với một đường thẳng nào đó của một mặt phẳng không chứa nó, thì nó song song với mặt phẳng ấy.

(Hình học 9)

+ Vì dầu chỉ dính ướt quặng nên quặng bám vào các màng dầu bao quanh bọt khí và các hạt quặng nổi lên cùng với bọt khí, còn bản quặng thì chìm xuống đáy.

(Vật lý 10 Năng cao)

+ Tuy không tác dụng trực tiếp với oxi nhưng clo tạo ra một loạt oxit được điều chế bằng con đường gián tiếp.

(Hoá học 10 Năng cao)

4. Về biện pháp tu từ

Văn bản khoa học chuyên sâu và giáo khoa thường không dùng các biện pháp tu từ. Song, trong văn bản khoa học phổ cập, để tăng sự hấp dẫn đối với người đọc và để phổ biến những kiến thức khoa học phổ thông, người ta cũng thường sử dụng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, nhân hoá, so sánh,...

5. Về bố cục, trình bày

Cách trình bày, bố cục văn bản khoa học đòi hỏi phải chặt chẽ, lô gích. Các văn bản khoa học không có khuôn mẫu cố định, nhưng thường được trình bày theo trật tự chương, mục.

Trong văn bản khoa học, ngoài cách trình bày thông thường, còn có bảng biểu, sơ đồ, mô hình,... và thường xuất hiện những chú thích, với những quy định sử dụng chặt chẽ, buộc phải tuân theo.

LUYỆN TẬP

1. Hãy nêu các đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ khoa học.
2. Chỉ ra những đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ khoa học được thể hiện ở đoạn trích sau :

Ngoại cảm (tiếng Pháp : extéroception): cảm giác do những kích thích từ bên ngoài tác động lên những giác quan : mắt thấy, tai nghe, da cảm nóng lạnh,

mũi người, lưỡi nếm. Đối lập với nội cảm (intéroception) là cảm giác từ nội tạng, tim, gan, ruột,... và tự cảm (proprioception) từ cơ, khớp và tiền đình. Những cảm giác truyền đến vỏ não kết hợp với nhiều tín hiệu khác thành tri giác.

Ngoại cảm còn có nghĩa là khả năng có những cảm giác dị thường, ngoài những cảm giác kể trên như là có những giác quan đặc biệt (giác quan thứ sáu). Đây còn là vấn đề đang tranh luận, có người cho rằng không có những hiện tượng như vậy, còn một số người khác lại xem đây là một ngành khoa học mới rất quan trọng, cần nghiên cứu, mà gọi là tâm lý học ngoại cảm (parapsychologie).

(Nguyễn Khắc Viện (Chủ biên), Từ điển tâm lý,
NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 2001)

3. Đoạn văn bản sau có thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học không ? Tại sao ?

Văn học viết do tầng lớp trí thức sáng tạo nên, chính thức ra đời từ khoảng thế kỉ X như một bước nhảy vọt của tiến trình lịch sử văn học dân tộc. Văn học viết đóng vai trò chủ đạo và thể hiện những nét chính của diện mạo văn học dân tộc. Cho đến đầu thế kỉ XX, văn học viết chủ yếu gồm hai thành phần tồn tại song song và có quan hệ qua lại mật thiết : thành phần viết bằng chữ Hán và thành phần viết bằng chữ Nôm. Văn học chữ Hán có thơ và văn (bao gồm các loại chiếu, biểu, hịch, cáo, chép sử, bình sử, truyện, kí, bình luận văn chương, v.v.). Văn học chữ Nôm hầu hết là thơ, phú.

(Ngữ văn 10 Nâng cao, tập một)

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Biết nêu ý kiến nhận xét, đánh giá đối với một hiện tượng đời sống.
- Viết được bài văn nghị luận về một hiện tượng đời sống.

Đọc các đề văn sau và thực hành tìm hiểu đề, tìm ý, lập dàn ý, viết đoạn văn.

Đề 1. Báo *Tuổi trẻ* ngày 12 - 7 - 2004 đưa tin :

"Theo Ban Chỉ đạo tuyển sinh đại học năm 2004, sau hai đợt thi đã có 3186 thí sinh bị xử lý kỷ luật do vi phạm quy chế thi, trong đó có 2637 thí sinh bị đình chỉ thi, chủ yếu do mang và sử dụng tài liệu trong phòng thi. Hình thức mang tài liệu, phao thi ngày càng tinh vi, chúng được giấu trong thước kẻ, điện thoại di động, trong đế giày".

Hãy bình luận về thực trạng đó.

Đề 2. Tình trạng ô nhiễm môi trường sống và trách nhiệm của người dân.

Đề 3. Tin học với thanh niên.

Gợi ý :

Đề 1

a) *Tìm hiểu đề, tìm ý*

– Thông tin trong đề phản ánh thực trạng gì về đạo đức của một số người dự thi tuyển sinh đại học năm 2004 ? Phân tích nguyên nhân của thực trạng đó.

– Tại sao cần phê phán thực trạng đó và phê phán như thế nào ?

– Làm thế nào để khắc phục được thực trạng trên ?

– Bài học cho thanh niên, học sinh ở đây là gì ?

Khi bình luận, anh (chị) nên đứng trên lập trường nào để chỉ ra những sai trái, tác hại, nêu nhận xét và bày tỏ thái độ đối với hiện tượng ấy ?

Là một học sinh sắp tốt nghiệp Trung học phổ thông và chuẩn bị thi vào các trường đại học, cao đẳng,...., anh (chị) chọn cách diễn đạt thế nào cho thích hợp ?

b) *Lập dàn ý*

– Mở bài : Có thể nêu yêu cầu và ý nghĩa của các kì thi tuyển sinh.

– Thân bài : Sắp xếp các ý đã tìm trong mục a) một cách hợp lí.

– Kết bài : Bày tỏ thái độ của người viết trước hiện trạng đó.

c) Chọn một ý trong phần thân bài để viết đoạn văn.

Đề 2, Đề 3

Vận dụng cách gợi ý ở Đề 1 để tìm hiểu đề, tìm ý, lập dàn ý cho Đề 2 và Đề 3.

HỒN TRƯỞNG BA, DA HÀNG THỊT

(Trích)

LƯU QUANG VŨ

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Thấy được tình cảnh trớ trêu, đau khổ của nhân vật Trương Ba khi tâm hồn thanh cao phải ẩn trong thân xác anh hàng thịt, từ đó lí giải quyết định giải thoát của nhân vật này.*
- *Hiểu được ý nghĩa phê phán, chiều sâu tư tưởng nhân văn của vở kịch cùng nghệ thuật dựng cảnh, dựng đối thoại của tác giả.*

TIỂU DẪN



Nhà thơ, nhà viết kịch Lưu Quang Vũ (1948 - 1988) sinh ở huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ, quê ở thành phố Đà Nẵng. Thời ấu thơ, Lưu Quang Vũ ở vùng trung du Phú Thọ ; năm 1954, về sống và đi học ở Hà Nội. Ông từng tham gia quân đội thời kì kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

Lưu Quang Vũ bắt đầu sáng tác thơ khoảng giữa những năm sáu mươi của thế kỉ XX và từng được khá nhiều bạn đọc yêu mến, đến đầu những năm tám mươi thì chuyển hẳn sang lĩnh vực sân khấu. Chỉ trong bảy, tám năm, ông đã sáng tác khoảng năm mươi kịch bản và

hầu hết đều được dàn dựng. Kịch Lưu Quang Vũ đã chiếm lĩnh sân diễn của rất nhiều nhà hát, đoàn nghệ thuật ở khắp mọi miền đất nước, nhiều vở đã đoạt giải cao trong các kì hội diễn sân khấu lớn, nhỏ : *Sống mãi tuổi 17, Nàng Xi-ta, Nếu anh không đốt lửa, Lời thề thứ 9, Khoảnh khắc và vô tận, Tôi và chúng ta,...*

Do có đóng góp lớn cho ngành sân khấu, Lưu Quang Vũ đã được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật năm 2000.

Hồn Trương Ba, da hàng thịt (được viết từ năm 1981 nhưng đến năm 1984 mới ra mắt công chúng) là một trong những vở kịch gây tiếng vang nhất của Lưu Quang Vũ. Tác giả đã tạo nên một tình huống kịch khá đặc biệt. Trương Ba là một người làm vườn, khoảng hơn năm mươi tuổi, chất phác, cần cù, yêu vợ, thương con cháu. Do thái độ làm việc tắc trách của hai vị quan trên Thiên đình là Nam Tào, Bắc Đẩu mà Trương Ba đang khoẻ mạnh bỗng dưng bị chết rất bất ngờ. Vì thương quý Trương Ba – người đã từng chơi cờ với mình – Đế Thích (một vị tiên nổi tiếng cao cờ) đã hoá phép làm cho hồn Trương Ba nhập vào xác người hàng thịt (vừa chết được một ngày) để được sống lại. Vậy là hồn vẫn nguyên vẹn là hồn Trương Ba nhưng phải mượn thân xác anh hàng thịt làm nơi trú ngụ. Tưởng thế là Trương Ba được tiếp tục sống hạnh phúc với vợ con nhưng mọi điều trở trêu, bất hạnh cũng bắt đầu xảy ra từ đó. Hồn Trương Ba không thể sống chung với vợ người hàng thịt dù mang thân xác y. Về nhà mình, Hồn Trương Ba cũng không được vợ, con, cháu và bạn bè yêu thương, quý trọng bởi thân xác thô kệch, tính cách thô thiển của anh hàng thịt. Đầu còn người làm vườn – người chồng, người bố, người ông hiền hậu, cao quý ngày trước. Với ai, Hồn Trương Ba cũng bị nghi ngờ, sợ hãi. Bởi vậy, ông đau khổ với tình cảnh phải mượn thân xác anh hàng thịt mà sống. Cuối cùng, Hồn Trương Ba quyết định xin Đế Thích trả thân xác cho anh hàng thịt, cho cụ Tị (bạn cháu mình) được sống lại, còn mình thì chết hẳn, không nhập vào thân xác của ai nữa.

Viết vở kịch này, Lưu Quang Vũ dựa vào một câu chuyện dân gian nhưng đã có những thay đổi khá cơ bản. Trong truyện dân gian, nhân vật Trương Ba tiếp tục sống bình thường, hạnh phúc khi hồn được nhập vào thân xác anh hàng thịt. Ở đây, nhà viết kịch lại tập trung diễn tả tình cảnh trở trêu, nỗi đau khổ, giày vò của Trương Ba từ khi "bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo".

Đoạn trích sau đây thuộc cảnh VII và *Đoạn kết* của vở kịch, diễn tả sự đau khổ, dằn vặt và quyết định cuối cùng vô cùng cao thượng của Hồn Trương Ba.

*

* *

VII

NHÀ TRƯƠNG BA

(Tóm lược các lớp (Trương Ba – Trương Hoạt, Trương Ba – lí trưởng – con trai Trương Ba, Trương Ba – con dâu – cháu gái) : Trương Hoạt sang nhà Trương Ba, phê phán Trương Ba đạo này đổi tính, đổi nết. Lí trưởng lại đến sách nhiễu. Con trai tỏ ra hư hỏng hơn. Cháu gái không nhận ông. Con dâu than phiền bố chồng thay đổi. Trương Ba rất đau khổ).

[...]

HỒN TRƯỞNG BA : (ngồi ôm đầu một hồi lâu rồi đứng vụt dậy) Không ! Không ! Tôi không muốn sống như thế này mãi ! (nhìn chân tay, thân thể) Tôi chán cái chỗ ở không phải của tôi này lắm rồi, chán lắm rồi ! Cái thân thể kèngh càng thô lỗ này, ta bắt đầu sợ mi, ta chỉ muốn rời xa mi tức khắc ! Nếu cái hồn của ta có hình thù riêng nhĩ, để nó tách ra khỏi cái xác này, dù chỉ một lát !

(Tới đây, bắt đầu lớp kịch "Cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác". Trên sân khấu, hồn Trương Ba tách ra khỏi xác anh hàng thịt và hiện hình lơ mờ trong dáng nhân vật Trương Ba thật. Thân xác bằng thịt vẫn ngồi nguyên trên chõng và lúc này chỉ còn là thân xác).



Hồn Trương Ba (do Nghệ sĩ Nhân dân Trọng Khôi đóng)
sống lại trong xác anh hàng thịt, ngạc nhiên thấy ngoại hình của mình thay đổi
(Ảnh : Thông tấn xã Việt Nam – Ngọc Trường)

XÁC HÀNG THỊT : (bắt đầu) Vô ích, cái linh hồn mờ nhạt của ông Trương Ba khốn khổ kia ơi, ông không tách ra khỏi tôi được đâu, dù tôi chỉ là thân xác...

HỒN TRƯỞNG BA : A, mày cũng biết nói kia à ? Vô lí, mày không thể biết nói ! Mày không có tiếng nói, mà chỉ là xác thịt âm u đui mù...

XÁC HÀNG THỊT : Có đấy ! Xác thịt có tiếng nói đấy ! Ông đã biết tiếng nói của tôi rồi, đã luôn luôn bị tiếng nói ấy sai khiến. Chính vì âm u, đui mù mà tôi có sức mạnh ghê gớm, lắm khi át cả cái linh hồn cao khiết của ông đấy !

HỒN TRƯỞNG BA : Nói láo ! Mày chỉ là cái vỏ bên ngoài, không có ý nghĩa gì hết, không có tư tưởng, không có cảm xúc !

XÁC HÀNG THỊT : Có thật thế không ?

HỒN TRƯỞNG BA : Hoặc nếu có, thì chỉ là những thứ thấp kém, mà bất cứ con thú nào cũng có được : thêm ăn ngon, thêm rượu thịt...

XÁC HÀNG THỊT : Tất nhiên, tất nhiên. Sao ông không kể tiếp : Khi ông ở bên nhà tôi... Khi ông đứng bên cạnh vợ tôi, tay chân run rẩy, hơi thở nóng rực, cổ nghẹn lại... Đêm hôm đó, suýt nữa thì...

HỒN TRƯỞNG BA : Im đi ! Đây là mày chứ, chân tay mày, hơi thở của mày...

XÁC HÀNG THỊT : Thì tôi có ghen đâu ! Ai lại ghen với chính thân thể mình nhỉ ! Tôi chỉ trách là sao đêm ấy ông lại tự dưng bỏ chạy, hoài của !... Này, nhưng ta nên thành thật với nhau một chút : Chẳng lẽ ông không xao xuyến chút gì ? Hà hà, cái món tiết canh, cổ hũ, khấu đuôi, và đủ các thứ thú vị khác không làm hôn ông lâng lâng cảm xúc sao ? Để thoả mãn tôi, chẳng lẽ ông không tham dự vào chút đỉnh gì ? Nào, hãy thành thật trả lời !

HỒN TRƯỞNG BA : Ta... ta... đã bảo mày im đi !

XÁC HÀNG THỊT : Rõ là ông không dám trả lời. Giấu ai chứ không thể giấu tôi được ! Hai ta đã hoà với nhau làm một rồi !

HỒN TRƯỞNG BA : Không ! Ta vẫn có một đời sống riêng : nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn...

XÁC HÀNG THỊT : Nực cười thật ! Khi ông phải tồn tại nhờ tôi, chiều theo những đòi hỏi của tôi, mà còn nhận là nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn !

HỒN TRƯỞNG BA : *(bịt tai lại)* Ta không muốn nghe mày nữa !

XÁC HÀNG THỊT : *(lắc đầu)* Ông cứ việc bịt tai lại ! Chẳng có cách nào chối bỏ tôi được đâu ! Mà đáng lẽ ông phải cảm ơn tôi. Tôi đã cho ông sức mạnh. Ông có nhớ hôm ông tát thẳng con ông toé máu mồm máu mũi không ? Con giận của ông lại có thêm sức mạnh của tôi... Ha ha !

HỒN TRƯỞNG BA : Ta cần gì đến cái sức mạnh làm ta trở thành tàn bạo.

XÁC HÀNG THỊT : Nhưng tôi là cái hoàn cảnh mà ông buộc phải quy phục ! Đâu phải lỗi tại tôi... *(buồn rầu)* Sao ông có vẻ khinh thường tôi thế nhỉ ? Tôi cũng đáng được quý trọng chứ ! Tôi là cái bình để chứa đựng linh hồn. Nhờ tôi mà ông có thể làm lụng, cuộc sống. Ông nhìn ngắm trời đất, cây cối, những người thân... Nhờ có đôi mắt của tôi, ông cảm nhận thế giới này qua những giác quan của tôi... Khi muốn hành hạ tâm hồn con người, người ta xúc phạm thể xác... Những vị lắm chữ nhiều sách như các ông là hay vin vào cơ tâm hồn là quý, khuyên con người ta sống vì phần hồn, để rồi bỏ bê cho thân xác họ mãi khổ sở, nhếch nhác... Mỗi bữa

tôi đòi ăn tám, chín bát cơm, tôi thèm ăn thịt, hỏi có gì là tội lỗi nào ? Lỗi là ở chỗ không có đủ tám, chín bát cơm cho tôi ăn chứ !

HỒN TRƯỞNG BA : Nhưng... Nhưng...

XÁC HÀNG THỊT : Hãy công bằng hơn, ông Trương Ba ạ ! Từ này tới giờ chỉ có ông nặng lời với tôi, chứ tôi thì vẫn nhã nhặn với ông đấy chứ. (thì thắm) Tôi rất biết cách chiều chuộng linh hồn...

HỒN TRƯỞNG BA : Chiều chuộng ?

XÁC HÀNG THỊT : Chứ sao ? Tôi thông cảm với những "trò chơi tâm hồn của ông". Nghĩa là : Những lúc một mình một bóng, ông cứ việc nghĩ rằng ông có một tâm hồn bên trong cao khiết, chẳng qua vì hoàn cảnh, vì để sống mà ông phải nhân nhượng tôi. Làm xong điều xấu gì ông cứ việc đổ tội cho tôi, để ông được thanh thản. Tôi biết : Cần phải để cho tính tự ái của ông được ve vuốt. Tâm hồn là thứ lắm sĩ diện ! Hà hà, miễn là... ông vẫn làm đủ mọi việc để thoả mãn những thèm khát của tôi !

HỒN TRƯỞNG BA : Lí lẽ của anh thật ti tiện !

XÁC HÀNG THỊT : Ấy đấy, ông bắt đầu gọi tôi là anh rồi đấy ! Có phải lí lẽ của tôi đâu, tôi chỉ nhắc lại những điều ông vẫn tự nói với mình và với người khác đấy chứ ! Đã bảo chúng ta tuy hai mà một !

HỒN TRƯỞNG BA : (như tuyệt vọng) Trời !

XÁC HÀNG THỊT : (an ủi) Ông đừng nên tự dằn vặt làm gì ! Tôi đâu muốn làm khổ ông, bởi tôi cũng rất cần đến ông. Thôi, đừng cãi cọ nhau nữa ! Chẳng còn cách nào khác đâu ! Phải sống hoà thuận với nhau thôi ! Cái hồn vía ương bướng của tôi ơi, hãy về với tôi này !

(Hồn Trương Ba bần thần nhập lại vào xác hàng thịt. Trên sân khấu, nhân vật Trương Ba biến đi. Chỉ còn lại xác hàng thịt mang hồn Trương Ba ngồi lặng lẽ bên chông... Vợ Trương Ba vào.)

VỢ TRƯỞNG BA : Cái Gái chưa về hả ông ?

HỒN TRƯỞNG BA : (thần thờ) Chưa.

VỢ TRƯỞNG BA : Nó sang nhà cu Tị từ sớm. Cu Tị bị ốm nặng.

HỒN TRƯỞNG BA : Ốm nặng ? Vậy mà tôi không biết !

VỢ TRƯỞNG BA : Ông bây giờ còn biết đến ai nữa ! Cu Tị ốm thập tử nhất sinh, từ đêm qua tới giờ bắt đầu mê man, mẹ nó khóc đỏ con mắt. Khổ ! Thành bé ngoan là thế ! Cái Gái thương bạn, ngơ ngẩn cả người... Không hiểu thằng bé có

qua khỏi được không, khéo mà... (một lát) Cái thân tôi thì sao trời lại không bắt đi cho rảnh !

HỒN TRƯỞNG BA : Sao bà lại nói thế ?

VỢ TRƯỞNG BA : (nghe ngại) Tôi nói thật đấy... ông Trương Ba ạ, tôi đã nghĩ kĩ : Có lẽ tôi phải đi...

HỒN TRƯỞNG BA : Đi đâu ?

VỢ TRƯỞNG BA : Chưa biết ! Đi cấy thuê làm mướn ở đâu cũng được... đi biệt... (rung rung). Để ông được thanh thoi... với cô vợ người hàng thịt... Còn hơn là thế này... (khóc).

HỒN TRƯỞNG BA : Bà ! (sau một hồi lâu) Sao lại đến nông nỗi này ?

VỢ TRƯỞNG BA : Tôi biết, ông vốn là người hết lòng thương yêu vợ con... Chỉ tại bây giờ... (khóc). Ông đâu còn là ông, đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa, ông biết không : Thằng Cả đã quyết định dứt khoát sẽ bán khu vườn để có tiền mở thêm vốn liếng cửa hàng thịt.

HỒN TRƯỞNG BA : Thật sao ? Không được !

VỢ TRƯỞNG BA : Ông bảo không được nhưng tôi biết rồi sự thế sẽ cứ dẫn đến như vậy, ông sẽ đành ưng chịu như vậy... Thôi tùy ông, tôi chỉ muốn ông được thanh thoi sung sướng... Tôi không còn giúp gì ông được, tốt nhất là... là... không có tôi nữa, cũng như không có khu vườn nữa ! (bỏ ra).

HỒN TRƯỞNG BA : Bà ! (ngồi xuống, tay ôm đầu).

(Khi Hồn Trương Ba ngẩng lên thì đã thấy cái Gái đứng trước mặt với cái nhìn lặng lẽ, soi mói.)

HỒN TRƯỞNG BA : (như cầu cứu) Gái, cháu...

CÁI GÁI : (lùi lại) Tôi không phải là cháu của ông !

HỒN TRƯỞNG BA : (nhân nhục) Gái, rồi lớn lên cháu sẽ hiểu... ông đúng là ông nội cháu...

CÁI GÁI : Ông nội tôi chết rồi. Nếu ông nội tôi hiện về được, hẳn ông nội tôi sẽ bóp cổ ông ! Ông dám nhận là ông nội, dám dựa vào cây cối trong vườn của ông nội tôi.

HỒN TRƯỞNG BA : Dù sao... Cháu... Sáng nào ông cũng ra cuốc xới chăm chút cây cối ngoài vườn, cháu không thấy sao : Chỉ có ông nội cháu mới biết quý cây như thế...

CÁI GÁI : Quý cây ! Hừ, tôi phải rình lúc này, cả nhà đi vắng hết để đến nói với ông : Từ nay ông không được động vào cây cối trong vườn ông tôi nữa ! Ông mà quý cây à ? Sáng qua, tôi để ý lúc ông chiết cây cam, bàn tay giết lợn của ông làm gãy tiết cái chồi non, chân ông to bè như cái xềng, giẫm lên nát cả cây sâm quý mới ươm ! Ông nội đời nào thô lỗ phũ phàng như vậy !

HỒN TRƯỞNG BA : Ông không dè... Đấy là... tại...

CÁI GÁI : Còn cái điều của cu Tị nữa, chiều hôm kia nó mang điều sang đây chơi, ông cầm lấy dòi chữa cho nó, thế là ông làm gãy cả nan, rách cả giấy, hỏng mất cái điều đẹp mà cu Tị rất quý ! Lúc nãy, trong cơn sốt mê man, cu Tị cứ khóc bắt đền cái điều, nó tiếc...

HỒN TRƯỞNG BA : Thế ư ? Khổ quá...

CÁI GÁI : Đừng vờ ! Chính ông làm cu Tị thêm khổ thì có ! Cu Tị nó cũng rất ghét ông ! Ông xấu lắm, ác lắm ! Cút đi ! Lão đồ tể, cút đi ! *(vừa khóc vừa chạy vụt đi)*.

(Chị con dâu Trương Ba ở trong nhà ra, nghe thấy những lời cuối cùng của cái Gái).

CHỊ CON DÂU : *(gọi theo con)* Gái, quay lại đây, Gái ! *(nhìn thấy Hồn Trương Ba đang run rẩy, liền đi tới bên cạnh)* Thấy, thấy đừng giận con trẻ... Nó rất yêu thương ông nội. Đêm nào nó cũng khóc thương ông... Nó cất giữ nâng niu từng chút kỉ niệm của ông : đôi guốc gỗ, bó đóm thuốc Lào, nhất là những cây thuốc trong vườn... Chỉ tại nó nghĩ thầy không phải là ông nội của nó, con đồ dành thế nào nó cũng không nghe... *(rưng rưng)* Khổ thân thầy...

HỒN TRƯỞNG BA : Đến lúc này, cả nhà chỉ còn mình con vẫn thương thầy như xưa.

CHỊ CON DÂU : Hơn xưa nữa, thưa thầy. Hơn cả hôm thầy mới từ nhà người hàng thịt trở về. Bởi con biết giờ thầy khổ hơn xưa nhiều lắm... *(khe)* Mà u con cũng khổ hơn nhiều lắm. U đã định bỏ đi đâu thật xa, cho thầy được thanh thoi. Nhà ta như sắp tan hoang ra cả...

HỒN TRƯỞNG BA : Thầy đã làm u khổ. Có lẽ cái ngày u chôn xác thầy xuống đất, tưởng thầy đã chết hẳn, u cũng không khổ bằng bây giờ.

CHỊ CON DÂU : Thầy bảo con : Cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng thầy ơi, con sợ lắm, bởi con cảm thấy, đau đớn thấy... mỗi ngày thầy một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả cứ như lệch lạc, nhòa mờ dần đi, đến nỗi có lúc chính con cũng không nhận ra thầy nữa... Con càng thương thầy,

nhưng thầy ơi, làm sao, làm sao giữ được thầy ở lại, hiền hậu, vui vẻ, tốt lành như thầy của chúng con xưa kia ? Làm thế nào, thầy ơi ?

HỒN TRƯỞNG BA : *(mặt lặng ngắt như tảng đá)* Giờ thì cả con cũng...

CHỊ CON DÂU : Thầy đừng giận nếu con đã nói điều gì không phải.

HỒN TRƯỞNG BA : Không, ta không giận. Cảm ơn con đã nói thật. Bây giờ thì... đi đi, cho ta được ngồi yên một lát. Đi đi !

(Chị con dâu từ từ lui ra.)

HỒN TRƯỞNG BA : *(một mình)* Mày đã thắng thế rồi đây, cái thân xác không phải của ta ă, mày đã tìm được đủ mọi cách để lấn át ta... *(sau một lát)* Nhưng lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày và tự đánh mất mình ? "Chẳng còn cách nào khác" ! Mày nói như thế hả ? Nhưng có thật là không còn cách nào khác ? Không cần đến cái đời sống do mày mang lại ! Không cần !

(Đứng dậy, lập cập nhưng quả quyết, đến bên cột nhà, lấy một nén hương châm lửa, thắp lên. Đế Thích xuất hiện.)

ĐẾ THÍCH : Ông Trương Ba ! *(thấy vẻ nhột nhạt của Hồn Trương Ba)* Ông có ốm đau gì không ? Một tuần nay tôi bị canh giữ chặt quá, không xuống đánh cờ với ông được, nhưng ông đốt hương gọi, đoán là ông có chuyện khẩn, tôi liều mạng xuống ngay. Có việc gì thế ?

HỒN TRƯỞNG BA : *(sau một lát)* Ông Đế Thích ă, tôi không thể tiếp tục mang thân anh hàng thịt được nữa, không thể được !

ĐẾ THÍCH : Sao thế ? Có gì không ổn đâu !

HỒN TRƯỞNG BA : Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn.

ĐẾ THÍCH : Thế ông ngỡ tất cả mọi người đều được là mình toàn vẹn cả ư ? Ngay cả tôi đây. Ở bên ngoài, tôi đâu có được sống theo những điều tôi nghĩ bên trong. Mà cả Ngọc Hoàng nữa, chính người làm khi cũng phải khuôn ép mình cho xứng với danh vị Ngọc Hoàng. Dưới đất, trên trời đều thế cả, nữa là ông. Ông đã bị gạch tên khỏi sổ Nam Tào. Thân thể thật của ông đã tan rã trong bùn đất, còn chút hình thù gì của ông đâu !

HỒN TRƯỞNG BA : Sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác, đã là chuyện không nên, đằng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết !

ĐẾ THÍCH : *(không hiểu)* Nhưng mà ông muốn gì ?

HỒN TRƯỞNG BA : Ông từng nói : Nếu thân thể người chết còn nguyên vẹn, ông có thể làm cho hồn người đó trở về. Thì đây, (*chỉ vào người mình*) thân thể anh hàng thịt còn lành lặn nguyên xi đây, tôi trả lại cho anh ta. Ông hãy làm cho hồn anh ta được sống lại với thân xác này.

ĐẾ THÍCH : Sao lại có thể đổi tâm hồn đáng quý của bác lấy chỗ cho cái phần hồn tầm thường của anh hàng thịt ?

HỒN TRƯỞNG BA : Tầm thường, nhưng đúng là của anh ta, sẽ sống hoà thuận được với thân anh ta, chúng sinh ra là để sống với nhau. Và lại, còn... còn chị vợ anh ta nữa... chị ta thật đáng thương !

ĐẾ THÍCH : Nhưng thế hồn ông muốn trú vào đâu ?

HỒN TRƯỞNG BA : Ở đâu cũng được, chứ không ở đây nữa. Nếu ông không giúp, tôi sẽ... tôi sẽ... nhảy xuống sông hay đâm một nhát dao vào cổ, lúc đó thì hồn tôi chẳng còn, xác anh hàng thịt cũng mất...

ĐẾ THÍCH : Sao ông lại tính nước ấy ! Rắc rối thật ! Tôi đã phạm phép giới một lần. Trên thiên đình người ta còn đang treo tội tôi đấy để chờ xét xử. Tôi chẳng sợ, họ đoạ thế chứ chưa chắc đã làm gì được tôi. Trị tội hết tiền hết thân thì lấy gì cho dân chúng họ thờ ! Cái khó nghĩ bây giờ là sắp xếp cho hồn ông nhập vào đâu đây ? (*đi lại, suy nghĩ, bỗng lắng nghe*) Có tiếng khóc ran lên từ đâu ấy nhỉ ? Từ nhà ai ?

HỒN TRƯỞNG BA : (*cũng nhìn ra ngoài*) Từ phía nhà chị Lua mẹ cu Tị. Thành cu Tị đang ốm nặng... Trời, hay là...

(*Cái Gái chạy vào nhà, nước mắt đầm đìa.*)

CÁI GÁI : (*gọi thất thanh*) Mẹ ơi, mẹ ơi ! Cu Tị... cu Tị.... chết rồi ! (*oà khóc, rồi chạy đi, chị con dâu chạy theo.*)

ĐẾ THÍCH : (*nhìn ra ngoài*) Cái nhà sau rặng cau kia phải không ? Tôi vừa thấy hồn thằng bé bay vụt lên khỏi mái nhà, tan mờ ra như một làn sương mỏng... Cu Tị là đứa trẻ như thế nào ?

HỒN TRƯỞNG BA : Con trai độc nhất của chị Lua. Nó là bạn thân của cái Gái nhà tôi. Thằng bé ngoan lắm, khôn lắm. Tôi rất quý nó mà nó cũng rất thân với tôi. Dĩ nhiên, đấy là trước kia... Nhưng tại sao nó lại phải chết ?

ĐẾ THÍCH : Kiểu này, chắc lại do hai ông Nam Tào, Bắc Đẩu tặc trách gạch tên bừa, hoặc cũng do bà Vương Hầu⁽¹⁾ ép, bà ấy không ưa trẻ con. Lệnh của bà ấy

(1) Vương Hầu : một cách gọi khác của Tây Vương Mẫu.

thì chẳng ai cưỡng được ! (*bần thần nghĩ ngợi*) A, hay quá, tôi nghĩ ra rồi ! Ông Trương Ba ! Tôi sẽ giúp ông một lần nữa ! Ngay bây giờ đây, ông sẽ trả cái thân thể này cho anh hàng thịt, tôi sẽ làm cho hồn ông nhập vào xác cu Tị. Như vậy là anh hàng thịt được sống, hồn ông vẫn có chỗ trú, mà cái thân thể bé nhỏ của cu Tị sẽ không bị mất đi. Ông thấy được không ?

HỒN TRƯỞNG BA : Nhập vào xác cu Tị ? Tôi ?

ĐẾ THÍCH : Chứ sao ! Ông với anh hàng thịt là hai người xa lạ, còn ông với thằng cu Tị đã từng quần quýt quý mến nhau, ông sống trong thân thể thằng bé chắc sẽ ổn...

HỒN TRƯỞNG BA : Ông cho tôi suy nghĩ một lát đã... Việc này bất ngờ quá ! (*ngồi xuống, nghĩ ngợi*) Nhập vào cu Tị... (*lắm bầm*) Tôi, một ông già gần sáu mươi, cu Tị thì còn chưa bắt đầu cuộc đời, còn đang tuổi ăn, tuổi lớn, chạy nhảy vô tư... có ổn không nhỉ ? (*nhắm mắt lại*) Thử hình dung xem nào... sẽ phải giải thích cho chị Lua : Tôi không phải là con chị, chị ấy sẽ không người thương nhớ con... Có khi tôi còn phải sang nhà chị Lua ở... Rồi còn hàng xóm, lí trưởng, trương tuần... Bao nhiêu sự rắc rối. Bà vợ tôi, các con tôi sẽ nghĩ ngợi, xử sự thế nào, khi chồng mình, bố mình mang thân một thằng bé lên mười ? Làm trẻ con không phải dễ ! Mà cái Gái nhà tôi, nó sẽ nghĩ thế nào nhỉ ?

ĐẾ THÍCH : Chắc nó sẽ thích. Nó thân với cu Tị mà.

HỒN TRƯỞNG BA : (*lắc đầu*) Sợ chỉ càng oái oăm rắc rối hơn. Trẻ con phải ra trẻ con, người lớn phải ra người lớn. Thằng cu Tị bỗng thành ông nội, con bé đời nào chịu. Tôi đã lường trước thấy bao sự không ổn, ông Đế Thích ạ.

ĐẾ THÍCH : Trong thân một đứa bé, ông sẽ có cả cuộc đời trước mặt.

HỒN TRƯỞNG BA : Để rồi, chẳng bao lâu nữa, bà nhà tôi, bạn bè cùng lứa với tôi như bác Trường Hoạt lần lượt nằm xuống, mình tôi vẫn phải sống suốt bao năm tháng dằng dặc. Mình tôi giữa đám người hậu sinh. Những gì chúng thích thì tôi ghét, những gì tôi thích chúng chẳng ưa. Tôi sẽ như ông khách ngồi dài ở nhà người ta, mọi khách khứa đã về cả rồi, mình vẫn dậm dề nán lại. Tôi sẽ bơ vơ lạc lõng, hoặc sẽ trở nên thảm hại đáng ghét như kẻ tham lam, một kẻ lí ra phải chết từ lâu mà vẫn cứ sống, cứ trẻ khỏe, cứ ngang nhiên hưởng thụ mọi thứ lộc trời ! Vô lí lắm ! Không !

Tôi không thể cướp cái thân thể non nớt của cu Tị. (*nhìn ra ngoài*) Tiếng chị Lua gào khóc nghe đứt ruột ! Mất đứa con, chị ấy làm sao sống được ? (*đột ngột*) Ông Đế Thích, hồn cu Tị bây giờ ở đâu ?

ĐẾ THÍCH : Tôi đã nói với ông rồi : ra khỏi thân xác, hồn chẳng còn là gì nữa !

HỒN TRƯỞNG BA : Ông hãy đưa hồn cu Tị về nhập lại vào xác nó, cho nó được sống lại !

ĐẾ THÍCH : Không được ! Việc cu Tị... chắc chắn đã có lệnh của bà Tây Vương Mẫu.

HỒN TRƯỞNG BA : Ông hãy cứu nó ! Ông phải cứu nó ! Ông có biết đưa con đối với người mẹ là thế nào không ? Còn to lớn hơn cả ý muốn bà Tây Vương Mẫu nhà ông. Ông Đế Thích, vì con trẻ ông ạ, vì con trẻ ! Ông hãy giúp tôi lần cuối cùng. Tôi sẽ không bao giờ làm phiền ông nữa, không đòi ông điều gì nữa ! *(lấy bó hương ra)* Đây ! *(bẻ gãy cả bó)*.

ĐẾ THÍCH : Ông Trương Ba... *(dấn đo rất lâu rồi quyết định)* Vì lòng quý mến ông, tôi sẽ làm cu Tị sống lại, dù có bị phạt nặng... Nhưng còn ông... rốt cuộc ông muốn nhập vào thân thể ai ?

HỒN TRƯỞNG BA : *(sau một hồi lâu)* Tôi đã nghĩ kĩ... *(nói chậm và khẽ)* Tôi không nhập vào hình thù ai nữa ! Tôi đã chết rồi, hãy để tôi chết hẳn !

ĐẾ THÍCH : Không thể được ! Việc ông phải chết chỉ là một lầm lẫn của quan thiên đình. Cái sai ấy đã được sửa bằng cách làm cho hồn ông được sống.

HỒN TRƯỞNG BA : Có những cái sai không thể sửa được. Chấp vá gượng ép chỉ càng làm sai thêm. Chỉ có cách là đừng bao giờ sai nữa, hoặc phải bù lại bằng một việc đúng khác. Việc đúng còn làm kịp bây giờ là làm cu Tị sống lại. Còn tôi, cứ để tôi chết hẳn...

ĐẾ THÍCH : Không ! Ông phải sống, dù với bất cứ giá nào...

HỒN TRƯỞNG BA : Không thể sống với bất cứ giá nào được, ông Đế Thích ạ ! Có những cái giá đắt quá, không thể trả được... Lạ thật, từ lúc tôi có đủ can đảm đi đến quyết định này, tôi bỗng cảm thấy mình lại là Trương Ba thật, tâm hồn tôi lại trở lại thanh thản, trong sáng như xưa...

ĐẾ THÍCH : Ông có biết ông quyết định điều gì không ? Ông sẽ không còn lại một chút gì nữa, không được tham dự vào bất cứ nỗi vui buồn gì ! Rồi đây, ngay cả sự ân hận về quyết định này, ông cũng không có được nữa.

HỒN TRƯỞNG BA : Tôi hiểu. Ông tưởng tôi không ham sống hay sao ? Nhưng sống thế này, còn khổ hơn là cái chết. Mà không phải chỉ một mình tôi khổ ! Những người thân của tôi sẽ còn phải khổ vì tôi ! Còn lấy lí lẽ gì khuyên thẳng con tôi đi vào con đường ngay thẳng được ? Cuộc sống giả tạo này có lợi cho ai ?

Hoạ chẳng chỉ có lão lí trưởng và đám trương tuần hỉ há thu lợi lộc ! Đúng, chỉ bọn khốn kiếp là lợi lộc.

ĐẾ THÍCH : Tôi không phải là kẻ khốn kiếp... Tôi quý mến ông... Tôi sẽ chẳng bao giờ được đánh cờ với ông nữa ư ? Nhờ ông đánh cờ với tôi, người trên trời, dưới đất mới biết tôi cao cờ như thế nào ! Ngoài ông ra, không ai dám đo cờ với tôi. Ông chính là lẽ tồn tại của tôi.

HỒN TRƯỞNG BA : Vì để chứng minh ông tồn tại mà tôi cứ phải tiếp tục cuộc sống không phải là tôi ư ? Không, ông phải tồn tại lấy chứ !

ĐẾ THÍCH : Nhưng không đánh cờ. Đế Thích sẽ không còn là Đế Thích.

HỒN TRƯỞNG BA : Người ta đánh cờ là để rèn luyện tâm trí, để sáng khoái mình mẫn hơn mà sống ! Còn ông đánh cờ chỉ để chứng tỏ mình là tiên cờ ! Nói thật với ông : Nếu còn tiếp tục sống, tôi cũng chẳng thích đánh cờ với ông nữa ! Đánh cờ với ông chán lắm ! Không có gì chán bằng đánh cờ với tiên !

ĐẾ THÍCH : (suy nghĩ) Con người dưới hạ giới các ông thật kì lạ.

HỒN TRƯỞNG BA : Ông hãy trả lời đi ! Ông có giúp tôi không ? Nếu ông từ chối, tôi sẽ... Tôi đã nhất quyết ! Ông phải giúp tôi !

ĐẾ THÍCH : Trả thân xác này cho anh hàng thịt... và thế là...

HỒN TRƯỞNG BA : Không còn cái vật quái gở mang tên "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" nữa.

(Lược một đoạn : Nam Tào và Bắc Đẩu hiện ra báo cho Đế Thích biết Ngọc Hoàng đã tha cho Đế Thích tội nhập hồn Trương Ba vào xác hàng thịt và cho phép hồn Trương Ba được tiếp tục sống trong xác anh này. Hồn Trương Ba không chấp nhận sống trong thân xác người khác, yêu cầu mọi người sang nhà chị Lua báo tin cụ Tị được sống lại, còn mình quyết chết để trả xác cho anh hàng thịt. Trước khi lìa đời, Hồn Trương Ba dặn dò, an ủi, vĩnh biệt vợ con).

ĐOẠN KẾT

Vườn cây rung rinh ánh sáng. Ở một góc nhà đó, hiện lên cảnh tượng cụ Tị đang ôm chầm lấy mẹ, chị Lua cuống quýt vuốt ve con... Bà vợ Trương Ba xuất hiện ở phía trước sân khấu.

VỢ TRƯỞNG BA : Ông ở đâu ? Ông ở đâu ?

(Giữa màu xanh cây vườn, Trương Ba chập chờn xuất hiện)

TRƯỜNG BA : Tôi đây bà ạ. Tôi vẫn ở liền ngay bên bà đây, ngay trên bậc cửa nhà ta, trong ánh lửa bà nấu cơm, cầu ao bà vo gạo, trong cái cối bà đựng trấu, con dao bà rẩy cỏ... Không phải mượn thân ai cả, tôi vẫn ở đây, trong vườn cây nhà ta, trong những điều tốt lành của cuộc đời, trong mỗi trái cây cái Gái nâng niu...

(Dưới một gốc cây, hiện lên cu Tị và cái Gái)

CÁI GÁI : *(tay cầm một trái na)* Cây na này, ông nội tớ trồng đấy ! Quả to mà ngon lắm ! Ta ăn chung nhé !

(Bẻ quả na đưa cho cu Tị một nửa. Đôi trẻ ăn ngon lành. Cái Gái lấy những hạt na vùi xuống đất)

CU TỊ : Cậu làm gì thế ?

CÁI GÁI : Cho nó mọc thành cây mới. Ông nội tớ bảo vậy. Những cây sẽ nối nhau mà lớn khôn. Mãi mãi...

*(Tuyển tập kịch Lưu Quang Vũ.
NXB Sân khấu, Hà Nội, 1994)*

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tóm tắt diễn biến của tình huống kịch trong đoạn trích.
2. Phân tích hoàn cảnh trở trêu mà nhân vật Hồn Trương Ba đã rơi vào từ khi phải trú ngụ trong thân xác anh hàng thịt (qua lời thoại với các nhân vật người vợ, cái Gái, chị con dâu và đặc biệt là lớp kịch "Cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác").
3. Trong cuộc đối thoại với Đế Thích, nhân vật Hồn Trương Ba có nói : "Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn. [...] Sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác, đã là chuyện không nên, đằng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết !". Hãy phân tích ý nghĩa sâu xa của các lời thoại ấy.
4. Nhận xét về quyết định dứt khoát của nhân vật Hồn Trương Ba xin tiên Đế Thích cho cu Tị được sống lại và mình được chết hẳn, chứ không nhập hồn vào thân thể ai nữa. (Tại sao có quyết định ấy ? Diễn biến đến quyết định như vậy có hợp lí không ? Qua quyết định này ta thấy nhân vật Hồn Trương Ba có tính cách như thế nào ?).

5. Nhận xét về nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ và miêu tả hành động nhân vật của tác giả qua đoạn trích.
6. Suy nghĩ của anh (chị) về *Đoạn kết* của vở kịch ?
7. Theo anh (chị), đoạn trích này góp phần phê phán những hiện tượng gì trong xã hội hiện nay ?

BÀI TẬP NÂNG CAO

Hãy phân tích lớp kịch *Cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác* (chú ý tương quan giữa hai nhân vật). Trình bày suy nghĩ về ý nghĩa triết lí của lớp kịch này.

THÔNG ĐIỆP⁽¹⁾ NHÂN NGÀY THẾ GIỚI PHÒNG CHỐNG AIDS, 1 - 12 - 2003

CÔ-PHI AN-NAN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Thấy được tính chất nóng bỏng của cuộc đấu tranh chống đại dịch HIV/AIDS hiện nay trên thế giới ; hiểu rõ tầm quan trọng của việc mọi cá nhân, mọi quốc gia phải nâng cao tinh thần trách nhiệm, sát cánh bên nhau hành động tích cực để chiến thắng "căn bệnh thế kỉ".*
- *Cảm nhận được sức thuyết phục mạnh mẽ của bản thông điệp.*

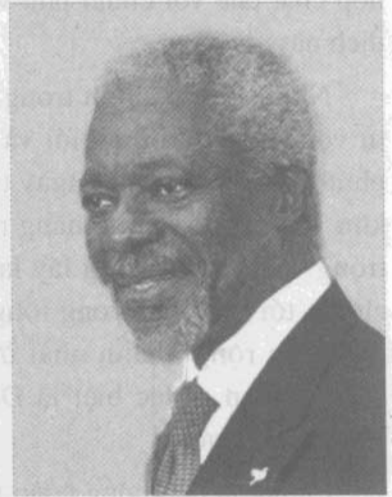
(1) *Thông điệp* : lời tuyên bố, nhắn gửi có ý nghĩa quan trọng đặc biệt hướng tới một đối tượng rộng rãi, ngang tầm đối thoại.

TIỂU DẪN

Cô-phi An-nan sinh năm 1938, người Ga-na (châu Phi), nguyên là Tổng thư kí Liên hợp quốc trong hai nhiệm kì liên tiếp, từ năm 1997 đến năm 2007. Ông và tổ chức Liên hợp quốc được nhận Giải Nô-ben Hoà bình năm 2001.

Khi còn giữ cương vị Tổng thư kí Liên hợp quốc, Cô-phi An-nan đã ra *Lời kêu gọi hành động* gồm năm điều về việc đấu tranh với đại dịch HIV/AIDS⁽¹⁾, đồng thời khởi xướng thành lập Quỹ Sức khoẻ và AIDS toàn cầu.

Văn bản dưới đây là thông điệp của Cô-phi An-nan gửi nhân dân thế giới nhân Ngày Thế giới phòng chống AIDS, 1 - 12 - 2003.



*

* * *

Cách đây hai năm, các quốc gia trên thế giới đã nhất trí rằng để đánh bại căn bệnh HIV/AIDS, cần phải có sự cam kết, nguồn lực và hành động. Tại phiên họp đặc biệt vào năm 2001 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về HIV/AIDS, các quốc gia đã nhất trí thông qua *Tuyên bố về Cam kết phòng chống HIV/AIDS*, trong đó đưa ra một loạt mục tiêu cụ thể kèm theo thời hạn để chiến đấu chống lại dịch bệnh này.

Ngày hôm nay, chúng ta đã cam kết và các nguồn lực đã được tăng lên. Song những hành động của chúng ta vẫn quá ít so với yêu cầu thực tế.

Đến thời điểm này, ngân sách dành cho phòng chống HIV đã được tăng lên một cách đáng kể, nhờ vào sự cam kết đóng góp tại từng quốc gia. Đồng thời, vấn đề thành lập Quỹ toàn cầu về phòng chống AIDS, lao và sốt rét cũng đã được thông qua. Đại đa số các nước đã xây dựng chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS của mình. Ngày càng có nhiều công ti áp dụng chính sách phòng chống HIV/AIDS tại nơi làm việc. Nhiều nhóm từ thiện và cộng đồng đã luôn

(1) *HIV/AIDS* : HIV là tên loại vi-rút gây ra bệnh AIDS, viết theo cách rút gọn cụm từ tiếng Anh *Human Immunodeficiency Virus*. AIDS là tên của hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (còn gọi là bệnh liệt kháng), viết theo cách rút gọn cụm từ tiếng Anh *Acquired Immune Deficiency Syndrome*.

đi đầu trong cuộc chiến chống AIDS, hiện đang hoạt động tích cực trong việc phối hợp chặt chẽ với chính phủ và các tổ chức khác để cùng nhau ứng phó với bệnh dịch này.

Nhưng cũng chính trong lúc này, dịch HIV/AIDS vẫn hoành hành, gây tỉ lệ tử vong cao trên thế giới và có rất ít dấu hiệu suy giảm. Trong năm qua, mỗi phút đồng hồ của một ngày trôi đi, có khoảng 10 người bị nhiễm HIV. Ở những khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất, tuổi thọ của người dân bị giảm sút nghiêm trọng. HIV/AIDS đang lây lan với tốc độ báo động ở phụ nữ. Giờ đây phụ nữ đã chiếm tới một nửa trong tổng số người nhiễm trên toàn thế giới. Bệnh dịch này đang lan rộng nhanh nhất ở chính những khu vực mà trước đây hầu như vẫn còn an toàn – đặc biệt là Đông Âu và toàn bộ châu Á, từ dãy núi U-ran đến Thái Bình Dương.

Chúng ta đã không hoàn thành được một số mục tiêu đề ra cho năm nay theo *Tuyên bố về Cam kết phòng chống HIV/AIDS*. Nhưng điều quan trọng hơn là chúng ta đã bị chậm trong việc giảm quy mô và tác động của dịch so với chỉ tiêu đã đề ra cho năm 2005. Lẽ ra chúng ta phải giảm được 1/4 số thanh niên bị nhiễm HIV ở các nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất ; lẽ ra chúng ta phải giảm được một nửa tỉ lệ trẻ sơ sinh bị nhiễm ; và lẽ ra chúng ta phải triển khai các chương trình chăm sóc toàn diện ở khắp mọi nơi. Với tiến độ như hiện nay, chúng ta sẽ không đạt được bất cứ mục tiêu nào vào năm 2005.

Rõ ràng, chúng ta cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa để thực hiện cam kết của mình bằng những nguồn lực và hành động cần thiết. Chúng ta không thể tuyên bố rằng những thách thức cạnh tranh có ý nghĩa quan trọng hơn và cấp bách hơn. Chúng ta phải đưa vấn đề AIDS lên vị trí hàng đầu trong chương trình nghị sự về chính trị và hành động thực tế của mình.

Đó là lí do chúng ta phải công khai lên tiếng về AIDS. Dè dặt, từ chối đối mặt với sự thật không mấy dễ chịu này, hoặc vội vàng phán xét đồng loại của mình, chúng ta sẽ không đạt được tiến độ hoàn thành các mục tiêu đề ra, thậm chí chúng ta còn bị chậm hơn nữa, nếu sự kì thị và phân biệt đối xử vẫn tiếp tục diễn ra đối với những người bị HIV/AIDS. Hãy dừng để một ai có ảo tưởng rằng chúng ta có thể bảo vệ được chính mình bằng cách dựng lên các bức rào ngăn cách giữa "chúng ta" và "họ". Trong thế giới khốc liệt của AIDS, không có khái niệm chúng ta và họ. Trong thế giới đó, im lặng đồng nghĩa với cái chết.

Nhân Ngày Thế giới phòng chống AIDS năm nay, tôi kêu gọi các bạn hãy cùng với tôi lên tiếng thật to và đồng đặc về HIV/AIDS. Hãy cùng tôi đánh đổ các thành lũy của sự im lặng, kì thị và phân biệt đối xử đang vây quanh bệnh dịch này.

Hãy sát cánh cùng tôi, bởi lẽ cuộc chiến chống lại HIV/AIDS bắt đầu từ chính các bạn.

(Theo bản dịch đăng trên báo

Giáo dục và Thời đại, số ra ngày 11 - 12 - 2003)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Chỉ ra những câu anh (chị) cho là quan trọng nhất trong bài, từ đó xác định vấn đề cốt lõi mà bản thông điệp hướng tới.
2. Bản thông điệp đã được đưa ra trên cơ sở nào ? Tìm câu văn trình bày khái quát lí do khiến Cô-phi An-nan phát lời kêu gọi kiên quyết tuyên chiến với HIV/AIDS.
3. Tác giả bản thông điệp đã lập luận như thế nào để thuyết phục mọi người hiểu rằng các cố gắng chống HIV/AIDS của chúng ta thời gian qua là chưa đủ ?
4. Theo anh (chị), đoạn nào trong bài văn có khả năng thức tỉnh ý thức trách nhiệm của mỗi chúng ta mạnh mẽ hơn cả ? Vì sao đoạn văn ấy có thể đạt được hiệu quả như vậy ?

LUYỆN TẬP NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI TRONG TÁC PHẨM VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm của bài nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.*
- *Có kĩ năng viết bài văn theo yêu cầu của dạng đề này.*

1. Đọc hai đề văn sau đây và tìm hiểu theo phần gợi ý nêu ở dưới.

Đề 1. Từ đoạn trích vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ, nghĩ về niềm hạnh phúc khi được sống thực với mình và với mọi người.

Đề 2. Suy nghĩ của anh (chị) từ ý nghĩa của câu chuyện sau :

HOA HỒNG TẶNG MẸ

"Anh dừng lại tiệm bán hoa để gửi hoa tặng mẹ qua đường bưu điện. Mẹ anh sống cách chỗ anh khoảng ba trăm ki lô mét. Khi bước ra khỏi xe, anh thấy một bé gái đang đứng khóc bên vỉa hè. Anh đến và hỏi nó sao lại khóc.

– Cháu muốn mua một bông hoa hồng để tặng mẹ cháu – Nó nức nở – nhưng cháu chỉ có bảy mươi lăm xu trong khi giá hoa hồng đến hai đô la.

Anh mỉm cười và nói với nó :

– Đến đây, chú sẽ mua cho cháu.

Anh liền mua hoa cho cô bé và đặt một bó hồng để gửi cho mẹ anh. Xong xuôi, anh hỏi cô bé có cần đi nhờ xe về nhà không. Nó vui mừng nhìn anh trả lời :

– Dạ, chú cho cháu đi nhờ đến nhà mẹ cháu.

Rồi nó chỉ đường cho anh lái xe đến một nghĩa trang, nơi có một phần mộ vừa mới đắp. Nó chỉ ngôi mộ và nói :

– Đây là nhà của mẹ cháu.

Nói xong, nó ân cần đặt nhánh hoa hồng lên mộ.

Tức thì anh quay lại tiệm bán hoa huỷ bỏ dịch vụ gửi hoa vừa rồi và mua một bó hồng thật đẹp. Suốt đêm đó, anh đã lái một mạch ba trăm ki lô mét về nhà mẹ anh để trao tận tay bà bó hoa".

(Theo *Quà tặng của cuộc sống*, NXB Trẻ, 2006)

Gợi ý :

a) **Đề 1.** Vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ hàm chứa rất nhiều vấn đề xã hội giàu ý nghĩa. Người ta có thể rút ra nhiều bài học trong đó. Phê phán tình trạng con người phải sống giả, không được sống thực với mình và với những người xung quanh là một trong các vấn đề sâu sắc đặt ra với bất kì ai khi đọc kịch bản văn học này.

Để viết bài văn, cần thấy rõ ý nghĩa nêu trên và triển khai theo hướng sau :

Phần 1 : Nêu vấn đề nội dung câu chuyện (qua đoạn trích vở kịch) và rút ra bài học về niềm hạnh phúc được sống thực với mình.

Phần 2 : Phát biểu những suy nghĩ về hạnh phúc của con người khi được sống thực với mình và với mọi người (phần trọng tâm), có thể nêu một số ý như :

– Thế nào là được sống thực ?

– Sống thực biểu hiện trên những phương diện nào ?

– Tại sao được sống thực với mình và với mọi người lại là một hạnh phúc ?

– Hạnh phúc của con người được sống thực và nỗi đau khổ của những kẻ không còn được là mình đã thể hiện trong cuộc sống và trong văn học như thế nào ?

– Bình luận ý nghĩa sâu sắc và tầm quan trọng của vấn đề cần phải sống và dám sống trung thực trong cuộc sống hôm nay. Phê phán những lối sống giả tạo, thiếu trung thực, không dám sống thật, lối sống có nguy cơ đẩy con người tới chỗ tha hoá vì danh lợi.

b) **Đề 2.** Khác với Đề 1, ở đây người viết phải đọc một truyện rất ngắn. Sau khi đọc, rút ra ý nghĩa của câu chuyện. Từ ý nghĩa đó mới phát biểu những suy nghĩ của mình. Mỗi người có thể rút ra từ câu chuyện *Hoa hồng tặng mẹ* một hay nhiều ý nghĩa khác nhau, nhưng phải trên cơ sở hợp lí và có sức thuyết phục.

Bài viết cần triển khai theo hướng sau :

Phần 1 : Phân tích văn bản để rút ra ý nghĩa của câu chuyện.

Phần 2 : Phát biểu những suy nghĩ của mình về ý nghĩa đó (phần trọng tâm).

2. Thực hiện các bài tập sau :

a) Chọn một ý trong gợi ý phần 2 của Đề 1 để viết thành đoạn văn.

b) Rút ra ý nghĩa của câu chuyện ở Đề 2 và nêu hướng triển khai cho bài viết theo cách đã làm ở Đề 1.

TƯ DUY HỆ THỐNG – NGUỒN SỨC SỐNG MỚI CỦA ĐỔI MỚI TƯ DUY

(Trích Một góc nhìn của trí thức)

PHAN ĐÌNH DIỆU

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được những đặc điểm chủ yếu của tư duy hệ thống – nhân tố cực kì cần thiết cho công cuộc đổi mới tư duy đang được đặt ra cấp bách hiện nay.*
- *Hiểu được trình tự lập luận của một bài viết vừa mang cảm hứng khoa học vừa mang cảm hứng chính trị – xã hội rõ nét.*

Tiểu dẫn

Phan Đình Diệu sinh năm 1936, quê ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1967, ông bảo vệ luận án tiến sĩ Toán – Lý tại Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Mát-xcơ-va mang tên Lô-mô-nô-xốp. Về nước, Phan Đình Diệu công tác tại Viện Khoa học Việt Nam, tham gia giảng dạy tại nhiều trường đại học ở Hà Nội. Giáo sư – Tiến sĩ khoa học Phan Đình Diệu từng là Phó Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam, đại biểu Quốc hội khoá V, VI, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội

đồng quốc tế về toán học trong các nước đang phát triển, Ủy viên Hội đồng biên tập của một số tạp chí khoa học ở trong và ngoài nước,...

Bên cạnh việc nghiên cứu toán học, Phan Đình Diệu đã viết nhiều bài báo đáng chú ý bàn về nhiều vấn đề thuộc các lĩnh vực chính trị, xã hội, văn hoá,...



Tư duy hệ thống – nguồn sức sống mới của đổi mới tư duy thực chất là bản rút gọn (do chính tác giả thực hiện) của tiểu luận Tư duy hệ thống và đổi mới tư duy, in trong cuốn Một góc nhìn của tri thức^().*

*

* *

1. Thế kỉ XX vừa đi qua, và những thành tựu to lớn mà loài người đạt được trong thế kỉ đó đã làm đảo lộn nhiều hiểu biết vốn có của chúng ta về những vấn đề cơ bản như không gian và thời gian, vật chất và vũ trụ, sự sống và con người, rồi tiếp đến là kinh tế và xã hội,... Từ những hiểu biết mới trong nhiều lĩnh vực khác nhau dần dần đã hình thành một quan điểm mới, một tư duy mới về thiên nhiên cũng như về xã hội của chúng ta. Tư duy mới đó, thường được gọi là *tư duy hệ thống*, vận dụng những tư tưởng và thành tựu của khoa học hệ thống, đồng thời cũng tiếp thụ những tinh hoa của các dòng tư duy truyền thống, nhằm hình thành và phát triển một cách nhìn mới, một cách hiểu mới, và từ đó, một cách xử sự mới, trước những phức tạp của thiên nhiên và cuộc sống.

2. Những ý tưởng chủ đạo trong tư duy hệ thống mà ta bắt gặp khá phổ biến là các quan điểm nhìn nhận vũ trụ như một toàn thể thống nhất không thể tách rời, trong đó tất cả các đơn vị cấu thành và các hiện tượng cơ bản sinh ra từ chúng đều tác động qua lại với nhau, chúng không thể được hiểu như những đơn vị độc lập mà là những phần liên thuộc⁽¹⁾ hữu cơ với nhau của cái toàn thể ; trong tự nhiên cũng như trong xã hội không phải các tính chất và hoạt động của những thành phần riêng lẻ quyết định tính chất và hoạt động của cái toàn thể, mà ngược lại, chính cái toàn thể xác định tính chất và hoạt động của những riêng lẻ ; toàn thể không phải là một tổng gộp của các thành phần riêng lẻ, rời rạc, mà là một chỉnh thể thống nhất gồm các thành phần tương tác với nhau, chính qua các tương tác hữu cơ đó mà toàn thể có những thuộc tính *hợp trội*, đó là những thuộc tính của toàn thể mà từng thành phần không thể có. Ví dụ : độc lập, thống nhất,... là những thuộc tính hợp trội của một đất nước trong toàn thể, chứ không thể là của một bộ phận nào trong đất nước đó ; dân chủ, bình đẳng,... là thuộc tính của một xã hội, chứ không phải là thuộc tính của từng con người riêng lẻ trong xã hội đó. Cho nên

(*) Người biên soạn lược bỏ một số đoạn sử dụng nhiều khái niệm, thuật ngữ chuyên môn có thể chưa quen lắm với học sinh. Ở đây trích học phần 1, 2, 3, 5.

(1) *Liên thuộc* : liên hệ với nhau, phụ thuộc vào nhau.

người ta nói : hai cái *một* riêng lẻ đứng cạnh nhau chưa phải là cái *hai*, cái toàn thể bao giờ cũng *lớn hơn* tổng gộp của các thành phần. Chính qua việc tham gia vào các tương tác mà các thành phần góp phần tạo nên những tính chất hợp trội của hệ thống ; mặt khác, bản thân các tính chất hợp trội đó của hệ thống cũng làm tăng thêm phẩm chất của những thành phần.

3. Nhiều thế kỉ trước khi có tư duy hệ thống thì *tư duy cơ giới* chiếm vị trí gần như tuyệt đối trong khoa học. Tư duy cơ giới bắt nguồn từ nền văn minh Hi Lạp cổ đại, và được phát triển mạnh mẽ từ thế kỉ XVII sau những phát minh vĩ đại của các nhà bác học lớn như G. Ga-li-lê⁽¹⁾, I. Niu-ton⁽²⁾,... sáng lập nên các khoa học về chuyển động và hấp dẫn, mở đầu một thời đại mới của khoa học hiện đại. Từ thế kỉ XVII cho đến gần đây, với các phương pháp khoa học chủ yếu là *quan sát, suy luận lô gích và thực nghiệm*, các ngành khoa học tự nhiên, rồi tiếp theo đó là khoa học về sự sống và các khoa học về kinh tế, xã hội đã có những bước tiến to lớn, làm phong phú thêm kho tàng tri thức của nhân loại. Tư duy cơ giới với quan điểm phân tích, xem rằng để hiểu toàn thể thì phải hiểu chi tiết từng thành phần, đã hướng khoa học đi sâu vào các thành phần chi tiết của các hệ thống vật chất, các quan hệ bộ phận của các thành phần trong các quan hệ kinh tế xã hội, và trong sự phát triển khoa học theo hướng đó, đã sử dụng rộng rãi lô gích hình thức và tất định luận⁽³⁾ trong các quan hệ nhân – quả giữa các hiện tượng, các phương pháp toán học định lượng với các mô hình quan hệ tuyến tính, v.v. Việc sử dụng các phương pháp đó trong phạm vi của tư duy cơ giới đã giúp khoa học và công nghệ đạt được nhiều thành tựu to lớn, nhưng bước sang thế kỉ XX, khi con người cần nhận thức sâu sắc hơn các đối tượng phức tạp trong thực tế như cấu trúc vật chất ở mức dưới nguyên tử, sự hình thành và phát triển của vũ trụ, sự trôi sụt thất thường của các thị trường tài chính, v.v. và để có thể trả lời những câu hỏi cơ bản như vũ trụ từ đâu ra, sự sống từ đâu đến, con người với

(1) G. Ga-li-lê (Galileo Galilei, 1564 - 1642) : nhà thiên văn và vật lí I-ta-li-a, "người cha của khoa học hiện đại", người đã từng bị nhà thờ Thiên Chúa giáo rút phép thông công vì đã ủng hộ thuyết Cô-péc-ních (Copernic) cho rằng quả đất quay xung quanh mặt trời (chú thích của Phan Đình Diệu).

(2) I. Niu-ton (Isaac Newton, 1642 - 1727) : nhà toán học và triết học Anh, người đã phát minh các nguyên lí cơ học của chuyển động và luật hấp dẫn, đồng thời có công lớn sáng tạo các công cụ giải tích toán học để nghiên cứu chuyển động (chú thích của Phan Đình Diệu).

(3) *Tất định luận* (determinism) : học thuyết cho rằng mọi sự kiện trong vũ trụ đều là hệ quả từ một (những) nguyên nhân nào đó theo những luật nhất định (chú thích của Phan Đình Diệu).

trí tuệ, tâm linh xuất phát từ đâu, v.v. thì khoa học với tư duy cơ giới tỏ ra bất lực. Và từ vài ba thập niên gần đây, người ta bắt đầu nói đến sự cáo chung của tư duy cơ giới, đòi hỏi từ bỏ tư duy cơ giới với tất định luận và xu hướng quy giản⁽¹⁾ trong khoa học, để mở đường cho đổi mới tư duy, cho việc bắt đầu một hành trình thám hiểm mới, "một cuộc thám hiểm thật sự... không ở chỗ tìm kiếm những vùng đất mới mà ở chỗ cần có những đòi hỏi mới" (lời nhà văn Pháp M. Prux trong *La Prisonnière*⁽²⁾). Cũng là những vùng đất cũ, cũng là thiên nhiên và cuộc sống ấy, nhưng cần được thám hiểm mới bằng những đòi hỏi mới của tư duy và trí tuệ con người. Tuy nhiên, ở đây cũng cần có một sự công bằng tỉnh táo, tư duy mới là cần thiết, và đòi hỏi từ bỏ là từ bỏ cái địa vị độc tôn duy nhất của tư duy cơ giới chứ không phải gạt bỏ hoàn toàn khả năng sử dụng cách tư duy đó trong những phạm vi mà nó còn được chứng tỏ là thích hợp và cần thiết; từ bỏ vai trò độc tôn của tư duy cơ giới cũng sẽ cho phép ta không đồng nhất bất kì một lí thuyết "khoa học" nào với chân lí, bất kì một lí thuyết nào cũng có thể bị bác bỏ hoặc sửa đổi mỗi khi gặp mâu thuẫn với thực tế.

4. [...] Đối tượng chính của *khoa học hệ thống* là các *hệ thống phức tạp*, tức là các hệ thống gồm nhiều thành phần tương tác với nhau trong một mạng lưới các quan hệ trong đó có nhiều quan hệ là phi tuyến, do đó có nhiều vòng phản hồi, cả phản hồi âm và phản hồi dương,... Một trong những thuộc tính cơ bản của các hệ thống là tính trật tự và tổ chức của chúng. Các kết quả nghiên cứu và khảo sát bước đầu về các hệ thống phức tạp cho ta biết rằng do có các quan hệ phi tuyến mà một hệ thống có mô hình tất định cũng có thể có hành vi bất thường dẫn đến hỗn độn, và ngược lại, từ trong hỗn độn (hay bên bờ hỗn độn) hệ thống có thể có khả năng tự tổ chức để chuyển sang một trật tự mới có tính tổ chức cao hơn. Điều đó cho ta một chìa khoá để tìm hiểu bản chất của các quá trình tiến hoá trong tự nhiên và xã hội. Cơ chế để tạo nên trật tự mới là khả năng thích nghi của các thành phần tham gia hệ thống, nhưng thích nghi không nhất thiết đi kèm với cạnh tranh sinh tồn và chọn lọc tự nhiên mà còn chứa cả khả năng hợp tác để cùng tồn tại và tiến hoá. Khoa học hệ thống đang ở trong giai đoạn đầu của sự phát triển. Nhiều nhà khoa học xem rằng thế kỉ XXI sẽ là thế kỉ của khoa học về sự phức tạp, và khoa học mới đó sẽ cung cấp cho con người nhiều hiểu biết mới sâu sắc hơn về tự nhiên và cuộc sống.

(1) *Quy giản* (reduction) : việc quy các quan hệ trong thực tế về các dạng đơn giản, chẳng hạn bởi các phương trình tuyến tính của một số ít đại lượng (chú thích của Phan Đình Diệu).

(2) *La Prisonnière* : *Nữ tù nhân* – một tập trong bộ tiểu thuyết *Đi tìm thời gian đã mất* của nhà văn Pháp M. Prux.

5. [...] Cái phức tạp, đa dạng và cực kì phong phú của thiên nhiên và cuộc sống, trải qua nhiều thế kỉ trước khi được nhận thức bằng khoa học đã được con người cảm nhận qua trực giác và thể hiện bằng ngôn ngữ của thơ ca, âm nhạc, hội hoạ, của nghệ thuật nói chung. Và giờ đây, sau mấy thế kỉ, dù khoa học đã mạnh hơn bao giờ hết, nhưng chính vì rất mạnh mà tự hiểu được những hạn chế của mình, nên lại cần đến sự hỗ trợ của nghệ thuật để nắm bắt được những cái mà mình không thể hiểu thấu hoàn toàn. Đối mới tư duy với tư duy hệ thống phải là trên cơ sở của khoa học hiện đại mà tiếp thụ những quan điểm về nhận thức của các triết thuyết truyền thống, kết hợp các tri thức khoa học với các tri thức thu được bằng trực cảm, kinh nghiệm ; kết hợp các khả năng lập luận khoa học và cảm thụ nghệ thuật ; tìm kiếm sự thấu hiểu của chúng ta bằng lí lẽ và cả bằng xúc động tâm hồn, bằng ngôn ngữ của những công thức, những luận giải, và cả bằng "ngôn ngữ" trực tiếp của tai nghe, mắt nhìn, nhìn vào hình ảnh, màu sắc, và cả "nhìn" sâu, "nhìn" xa bằng tưởng tượng của trực cảm trí tuệ và tâm thức. Và không chỉ kết hợp mà còn là bổ sung cho nhau, nâng cao năng lực của nhau. Càng nhiều tri thức thì càng có thêm trí tưởng tượng, và ngược lại, càng giàu tưởng tượng thơ mộng thì sẽ nảy sinh nhiều ý tưởng bất ngờ cho sáng tạo khoa học. [...] Bước vào thiên niên kỉ mới, mỗi chúng ta đều cần đổi mới tư duy, để như lời cầu chúc của E. Mô-ranh⁽¹⁾ trong *Tuyên ngôn cho thiên niên kỉ mới*, biến Trái đất – Tổ quốc chung của chúng ta thành nơi phát triển hài hoà cho mỗi cá nhân được tự do phát huy mọi thiên hướng và tài năng của mình.

(Theo sách *Một góc nhìn của tri thức*, tập II,
nhiều tác giả, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002)

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nêu chủ đề của đoạn trích. Căn cứ vào phần 1 và phần 5, hãy xác định bối cảnh thời đại của lời kêu gọi đổi mới tư duy và xây dựng tư duy hệ thống.
2. Đặc điểm nổi bật nhất của tư duy hệ thống là gì ? Tác giả đã đưa ra ví dụ nào nhằm giúp độc giả thấy rõ sự cần thiết của kiểu tư duy này trong việc nắm bắt những phẩm chất hợp trội của hệ thống ? Anh (chị) hãy nêu thêm một số ví dụ khác để chứng tỏ mình đã hiểu đúng vấn đề.

(1) E. Mô-ranh (Edgar Morin) : nhà triết học và giáo dục Pháp. Tác phẩm *Homeland Earth. A manifesto for the new millennium* của ông (bản tiếng Anh) được Hampton Press xuất bản năm 1999 (chú thích của Phan Đình Diệu).

3. Dựa vào phần 3 của đoạn trích cùng những chú giải kèm theo, hãy nêu những nét tiêu biểu của tư duy cơ giới cùng vận mệnh lịch sử của nó.
4. Nên hiểu như thế nào về sự *cáo chung* của tư duy cơ giới ? Tư duy hệ thống có loại bỏ hoàn toàn tư duy cơ giới không ? Tư duy cơ giới vẫn còn có thể được sử dụng trong phạm vi nào ?
5. Tư duy khoa học, tư duy hệ thống có cần đến sự tưởng tượng và mơ mộng không ? Vì sao ? Tri thức và tưởng tượng có mối quan hệ với nhau như thế nào ? Tìm thêm ví dụ chứng tỏ phát minh khoa học có thể được nảy sinh cùng với sự hoạt động tích cực của trí tưởng tượng.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Tư duy hệ thống có cần cho việc tìm hiểu, khám phá văn học không ? Vì sao ?
Hãy cho các ví dụ cụ thể nhằm làm sáng tỏ vấn đề.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Văn bản nhật dụng

Văn bản nhật dụng không phải là một khái niệm chỉ thể loại văn học hoặc kiểu văn bản. Nói đến loại văn bản này, người ta thường xuất phát từ góc độ chức năng, đề tài và tính cập nhật của nội dung được đề cập. Cho nên, nói *văn bản nhật dụng* là nói tính chất của nội dung văn bản. Đó là những vấn đề gần gũi và bức xúc của đời sống hiện tại như *chống chiến tranh, gìn giữ hoà bình, bảo vệ môi trường, phòng chống tệ nạn xã hội* (ma túy, mại dâm, ngược đãi đối với trẻ em và phụ nữ, đại dịch HIV/AIDS, tham nhũng,...), *thực hiện bình đẳng giới, hạn chế gia tăng dân số, đổi mới tư duy*,... Xét về hình thức, *văn bản nhật dụng* có thể được thể hiện bằng hầu hết các thể loại văn học cũng như các kiểu văn bản. Tuy nhiên, do tính thời sự cao nên các tác phẩm thông tấn – báo chí thường phù hợp hơn.

Tiếp cận các văn bản nhật dụng, sẽ hiểu sâu sắc hơn về thời đại, từ đó nâng cao tinh thần trách nhiệm với chính bản thân và với cộng đồng, tích cực góp phần vào việc xây dựng một tương lai tốt đẹp, một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh...

Khi học các *văn bản nhật dụng*, ngoài việc tìm hiểu các luận điểm, những nội dung thông tin được đề cập trong đó, điều quan trọng nhất là phải tự rút ra được bài học thiết thực nhằm điều chỉnh nhận thức và hành động của bản thân, hướng tới việc tham gia giải quyết các vấn đề nóng bỏng của xã hội, của cuộc sống.

LUYỆN TẬP VỀ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững kiến thức về phong cách ngôn ngữ khoa học.*
- *Biết vận dụng kiến thức về phong cách ngôn ngữ khoa học vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.*

1. Tìm và chép lại những thuật ngữ ngôn ngữ học có trong bài *Phong cách ngôn ngữ khoa học*.

2. Hãy giải thích các khái niệm sau bằng câu có từ là (mẫu : X là Y) : *truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện cổ tích, thần thoại, truyền thuyết*.

3. Chỉ ra những yếu tố thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học được dùng trong *Bài viết số 2* của anh (chị).

4. Cho biết mỗi phần trích sau đây thuộc phong cách ngôn ngữ nào ? Vì sao ?

a) CÂY CHUỐI

*Tự bén hơi xuân tốt lại thêm
Đầy buồng lạ màu thâu đêm
Tình thư một bức phong còn kín
Gió nơi đâu gương mở xem.*

(Nguyễn Trãi)

b) Chuối. *Cây ăn quả nhiệt đới, thân ngầm, lá có bẹ to ôm lấy nhau thành một thân giả hình trụ, quả dài hơi cong, xếp thành buồng gồm nhiều nải.*

(Hoàng Phê (Chủ biên) – Từ điển tiếng Việt)

c) *Khu vực Hà Nội : Nhiều mây, có mưa vừa đến mưa to. Gió đông – bắc cấp 3, cấp 4. Trời rét. Nhiệt độ : từ 14° đến 22° C.*

(Bản tin dự báo thời tiết)

d) Từ chiều, lại bắt đầu trở rét.

Gió.

Mưa.

Não nùng.

Đường vắng ngắt. Chưa đến tám giờ mà đường đã vắng ngắt.

(Nguyễn Công Hoan – *Anh xám*)

5. Đọc đoạn văn sau và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

Sông Đà khai sinh ở huyện Cảnh Đông tỉnh Vân Nam, lấy tên là Li Tiên (theo Dư địa chí của Nguyễn Trãi thì tên Trung Quốc của Sông Đà lại là Bá Biên Giang) mà đi qua một vùng núi ác, rồi đến gần nửa đường thì xin nhập quốc tịch Việt Nam, trưởng thành mãi lên và đến ngã ba Trung Hà thì chan hoà vào sông Hồng. Từ biên giới Việt – Trung tới ngã ba Trung Hà là 500 cây số lượn rồng rắn, và tính toàn thân Sông Đà thì chiều dài là 883 nghìn thước mét chảy qua hai nước Việt Nam, Trung Quốc xóm giềng.

(Nguyễn Tuân – *Người lái đò Sông Đà*)

a) Hãy diễn đạt nội dung đoạn văn trên theo phong cách ngôn ngữ khoa học.

b) Hãy nói rõ những đặc điểm khác nhau giữa phong cách ngôn ngữ nghệ thuật và phong cách ngôn ngữ khoa học qua so sánh đoạn văn của Nguyễn Tuân với đoạn văn anh (chị) vừa mới viết.

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 3

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được đặc điểm và các yêu cầu cơ bản của đề văn ở Bài viết số 3.*
- *Biết cách phân tích đề văn nghị luận về một nhận định, một ý kiến bàn về văn học ; nhận ra được ưu điểm và nhược điểm của bài viết.*

Ngoài những yêu cầu chung như đã nêu ở tiết *Trả bài viết số 1*, với bài này, học sinh cần chú ý thêm một số điểm sau.

1. Phân tích đề : Cùng là nghị luận văn học, nhưng khác với đề văn ở *Bài viết số 2* (nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ), *Bài viết số 3* tập trung vào dạng bài nghị luận về một nhận định, một ý kiến bàn về văn học. Nếu như đề văn ở *Bài viết số 2* kiểm tra năng lực cảm thụ, phân tích thơ, thì đề văn của *Bài viết số 3* kiểm tra những hiểu biết chung về tác phẩm văn học, lịch sử văn học hoặc lí luận văn học thông qua một nhận định hay một ý kiến nào đó. Vì thế, người viết cần xác định được đề nêu lên một nhận định văn học sử hay một ý kiến về lí luận văn học. Liên hệ với các đề văn nêu ở *Bài viết số 3* để thấy rõ hơn đặc điểm và yêu cầu của dạng đề này.

2. Những kiến thức và kĩ năng cần chú ý

– Về kiến thức, Đề 1 và Đề 3 liên quan đến các đặc điểm của văn học Việt Nam sau Cách mạng, vì thế cần nắm vững bài *Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX*. Đề 2 nêu lên ý kiến về đặc điểm của thơ. Đề 4 nêu lên đặc điểm của con đường thơ Tố Hữu. Về kiến thức tác phẩm, hai đề bàn về thơ liên quan đến các tác phẩm thơ đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Nâng cao*, tập một ; đối với hai đề về lịch sử văn học, ngoài các tác phẩm thơ như trên cần huy động cả tác phẩm văn xuôi và văn nghị luận (kể cả các tác phẩm đọc thêm).

– Về kĩ năng, bên cạnh các kĩ năng làm văn như phân tích đề, lập dàn ý, diễn đạt,... cần chú ý kĩ năng phân tích và làm sáng tỏ một nhận định, một ý kiến bàn về văn học. Vì thế cần vận dụng tốt các thao tác lập luận đã học ở lớp dưới như *giải thích, chứng minh, phân tích, bác bỏ, bình luận*,... để viết bài văn.

3. Xem xét và đối chiếu kết quả

– Xem xét và đối chiếu *Bài viết số 3* của anh (chị) với yêu cầu của đề văn về kiến thức và kĩ năng đã nêu để tự đánh giá được chất lượng của bài viết.

– Đối chiếu với các bài viết trước để thấy được những lỗi nào đã được khắc phục và những lỗi vẫn còn mắc phải.

– Suy nghĩ để đề ra hướng sửa chữa, khắc phục những lỗi còn mắc phải.

QUÁ TRÌNH VĂN HỌC

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được khái niệm và các quy luật của quá trình văn học.*
- *Biết nhận ra trên nét lớn sự khác biệt và mối quan hệ của các thời kì văn học.*

1. Khái niệm

Quá trình văn học là sự tồn tại, vận động và tiến hoá của văn học vừa phụ thuộc vào quá trình lịch sử xã hội vừa tuân theo những quy luật riêng.

Trước hết, khái niệm *quá trình văn học* phản ánh sự vận động của văn học trong thời gian và trong không gian. Nói về thời gian, nó cho thấy văn học đã phát triển qua nhiều thời kì và giai đoạn, trong đó các thời kì lớn là cổ đại, trung đại và hiện đại, còn các giai đoạn cụ thể thì tùy từng nền văn học dân tộc mà có những cách phân chia khác nhau. Nói về không gian, nó cho thấy văn học đã phát triển không giống nhau và không đồng đều ở từng khu vực văn hoá, từng lãnh thổ quốc gia – dân tộc hay trên phạm vi toàn cầu.

Thứ hai, khái niệm *quá trình văn học* còn chỉ ra cả cấu trúc của bản thân văn học nữa. Đó là một cấu trúc phức tạp vừa bao gồm toàn thể các tác phẩm văn học, mọi hình thức lưu giữ và truyền bá văn học, mọi thành tố của đời sống văn học, lại vừa chứa đựng tất cả những mối quan hệ đa chiều giữa các bộ phận văn học và giữa văn học với các loại hình nghệ thuật, các hình thái ý thức xã hội khác. Sự đổi thay của ý thức văn học, hình thức văn học, sự biến động trong tiếp nhận văn học cũng là những bộ phận không thể tách rời của quá trình văn học, thậm chí đây là những bộ phận cơ bản nhất. Thiếu chúng, người ta khó mà hình dung được bản chất của quá trình văn học.

Khái niệm *quá trình văn học* có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu, phê bình, thưởng thức văn học. Đó là cơ sở của nguyên tắc đánh giá : Khi xem xét một hiện tượng văn học cụ thể, phải xác định đúng vị trí của nó trong quá trình văn học. Ví dụ : Muốn hiểu đúng đóng góp của phong trào Thơ mới, điều không thể bỏ qua là phải đặt nó trong tiến trình vận động của thơ ca Việt Nam

từ cổ điển sang hiện đại để xem xét ; mặt khác cũng phải thấy rằng thơ mới là thành quả đẹp đẽ của thơ ca và của nền văn hoá dân tộc trong bối cảnh của cuộc tiếp xúc, giao lưu với nền văn minh, văn hoá phương Tây những năm đầu thế kỉ XX.

2. Các quy luật cơ bản của quá trình văn học

a) Quy luật tiếp nhận tác động của đời sống và lịch sử

Là một bộ phận của lịch sử xã hội, quá trình văn học tất yếu phải chịu sự chi phối của những yếu tố, điều kiện đã làm nên hay thúc đẩy quá trình đó. Tuy các thời kì của quá trình văn học không phải bao giờ cũng trùng khít với các thời kì của lịch sử xã hội, nhưng sự phát triển của lịch sử xã hội thường tác động trực tiếp tới đời sống văn học và sớm muộn cũng kéo nó theo sự vận động của mình. Có thể khẳng định : mọi hiện tượng của quá trình văn học đều có tiền đề trực tiếp hay gián tiếp trong đời sống văn hoá, xã hội và lịch sử. Đúng như người ta thường nói : "thời đại nào văn học ấy", không thể có thứ văn học tách rời thực tại. Những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm liên tiếp trong lịch sử Việt Nam đã quy định tính chủ lưu của dòng văn học yêu nước trong văn học dân tộc. Những điều kiện xã hội dẫn đến sự trỗi dậy của ý thức về quyền sống con người cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX đã thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học Việt Nam giai đoạn này, với các sáng tác tiêu biểu của Nguyễn Gia Thiều, Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương,...

b) Quy luật kế thừa và cách tân

Quá trình văn học chủ yếu là quá trình của sự sáng tạo ra những giá trị nghệ thuật – thẩm mĩ mới. Những thành tựu văn học có trước luôn tạo ra những điểm xuất phát thuận lợi cho những tìm tòi hướng tới các thành tựu mới và quá trình này là vô tận. Ở đây, giữa kế thừa và cách tân có mối quan hệ hết sức chặt chẽ. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là đỉnh cao trong nền văn học dân tộc Việt Nam. Nó có những cách tân rõ rệt ở cái nhìn nghệ thuật về con người, ở mô hình tự sự, ở thể thơ, ngôn ngữ,... Nhưng khi nói *Truyện Kiều* là một "tập đại thành" thì đã ngầm thừa nhận sự kế thừa tốt đẹp của Nguyễn Du đối với những di sản văn học, văn hoá quý báu của dân tộc Việt Nam và của Trung Quốc, thậm chí kế thừa cả những kinh nghiệm nghệ thuật của các nhà văn, nhà thơ cùng thời. Đến lượt mình, *Truyện Kiều* lại tạo ra một khởi điểm mới cho cả nền văn học. Bao nhiêu nhà thơ sau Nguyễn Du đã tìm thấy ở tác phẩm của ông cả một kho kinh nghiệm nghệ thuật quý báu có thể vận dụng để tiếp tục hành trình sáng tạo.

c) Quy luật giao lưu

Văn học một dân tộc không thể phát triển nếu thiếu giao lưu. Giao lưu càng rộng, văn học càng có điều kiện phát triển. Nhưng văn học một dân tộc chỉ thực sự phát triển khi giữa các yếu tố nội sinh và ngoại lai có sự tương tác tích cực, khiến các yếu tố ngoại lai không làm triệt tiêu bản sắc vốn có của nền văn học dân tộc mà ngược lại, làm cho bản sắc ấy thêm phong phú. Trong quá trình phát triển, văn học Việt Nam đã có sự giao lưu với nhiều nền văn học : văn học Trung Quốc thời trung đại, văn học Pháp từ cuối thế kỉ XIX đến nửa đầu thế kỉ XX, văn học các nước xã hội chủ nghĩa từ sau năm 1945 và nhiều nền văn học trên thế giới trong thời điểm hiện nay. Qua quá trình giao lưu đó, văn học Việt Nam ngày càng khẳng định được vị trí riêng với những thành tựu đáng trân trọng và tự hào.

Nhìn chung, các quy luật nói trên tác động đến quá trình văn học không phải theo con đường thẳng băng, đơn giản. Chúng tạo thành một hệ thống, cùng phối hợp tác động, khiến cho quá trình văn học càng thêm phức tạp và phong phú.

3. Các trào lưu và trường phái văn học lớn

a) Khái niệm trào lưu văn học, trường phái văn học

Trào lưu là một hiện tượng lịch sử của quá trình văn học, thể hiện chính những nỗ lực của quá trình văn học nhằm khắc phục những mâu thuẫn nội tại để tự vượt lên chính mình, nhằm phát triển sang một giai đoạn mới hoặc hướng mới. Ta có thể hình dung các trào lưu như những đợt sóng lớn nổi lên trong quá trình văn học, bao trùm những hoạt động sáng tác sôi nổi xoay quanh một tư tưởng, một nguồn cảm hứng lớn nào đó. Khái niệm *trào lưu văn học* thường được dùng song song với khái niệm *khuyñh hướng văn học*. Khái niệm *khuyñh hướng văn học* nghiêng về phản ánh định hướng tư tưởng thẩm mĩ của một loạt "sự kiện văn học". Một trào lưu văn học có thể bao gồm hay làm nảy sinh nhiều khuyñh hướng, ngược lại, một khuyñh hướng văn học khi đã hình thành thì có thể tồn tại xuyên qua nhiều trào lưu khác nhau.

Trường phái văn học là khái niệm thường được dùng để chỉ một số hiện tượng đặc biệt trong quá trình văn học, mà ở đó, hoạt động sáng tạo của nhiều nhà văn diễn ra dưới ảnh hưởng của một hệ thống quan điểm thẩm mĩ và nguyên tắc sáng tạo chung. Quan điểm thẩm mĩ và nguyên tắc sáng tạo này có thể được khởi nguồn từ uy tín của một nhà văn nổi tiếng, có tác phẩm được thừa nhận như một trường học nghệ thuật lớn cho nhiều người.

Có trường hợp khái niệm *trường phái văn học* được hiểu giống như khái niệm *trào lưu văn học*. Tên các *trào lưu*, *trường phái* nhiều khi được gắn với từ *chủ nghĩa*.

b) *Một số trào lưu, trường phái văn học lớn*

Dưới đây trình bày khái quát, sơ lược về một số trào lưu, trường phái văn học lớn ở châu Âu đã ít nhiều có ảnh hưởng đến văn học Việt Nam.

– Văn học thời Phục hưng ở châu Âu thế kỉ XV – XVI (tiêu biểu là văn học các nước I-ta-li-a, Anh, Pháp, Tây Ban Nha,...) đề cao con người, giải phóng cá tính, chống lại các tư tưởng giáo điều, hẹp hòi thời Trung cổ (*Đôn Ki-hô-tê* của Xéc-van-tét ; *Ham-lét*, *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* của Sếch-xpia,...).

– Chủ nghĩa cổ điển ở Pháp thế kỉ XVII chủ trương mô phỏng văn học cổ đại, sáng tác theo các quy tắc lí tính chặt chẽ (như tác phẩm *Lơ Xít*, *Người nói dối* của Coóc-nây ; *Ăng-đrô-mác* của Ra-xin ; *Lão hà tiện*, *Trường giả học làm sang* của Mô-li-e).

– Chủ nghĩa lãng mạn thế kỉ XVIII – XIX chủ trương phá bỏ các giáo điều, đề cao sức tưởng tượng, xây dựng các hình tượng nghệ thuật theo mong muốn chủ quan của nhà văn (*Những người khốn khổ* của Huy-gô, *Những tên cướp* của Si-le,...).

– Chủ nghĩa hiện thực phê phán thế kỉ XIX chủ trương nhà văn là "người thư kí trung thành của thời đại", quan sát thực tế để sáng tạo những bức tranh đời sống giàu chi tiết chân thực, mỗi nhân vật là một điển hình trong hoàn cảnh điển hình (*Ơ-giê-ni Grăng-đê* của Ban-đắc, *Chiến tranh và hoà bình* của L. Tôn-xtôi,...).

– Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa chủ trương miêu tả xã hội trong quá trình phát triển cách mạng, đề cao vai trò lịch sử của nhân dân lao động (*Người mẹ* của Goóc-ki, *Sóng Đông êm dềm* của Sô-lô-khốp).

– Đa-đa, vị lai, tượng trưng, siêu thực,... là những trường phái văn học hiện đại đã đưa đến nhiều cách nhìn mới về thế giới, con người và có những cách tân quan trọng về thi pháp.

c) *Sự tác động của các trào lưu, trường phái văn học thế giới vào văn học Việt Nam*

Các trào lưu, trường phái văn học kể trên đã có tác động vào văn học Việt Nam, góp phần hình thành các khuynh hướng sáng tác khá đa dạng trong văn học nước ta suốt thế kỉ XX.

Trong giai đoạn 1930 - 1945, văn học Việt Nam tồn tại khuynh hướng lãng mạn với các sáng tác văn xuôi của nhóm Tự lực văn đoàn, Nguyễn Tuân, thơ mới

của Thế Lữ, Huy Thông, Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn Bính, Hàn Mặc Tử,... Giai đoạn này cũng có khuynh hướng hiện thực phê phán với nhiều sáng tác của Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao, Nguyễn Hồng,... Tố Hữu xuất hiện như nhà thơ cách mạng có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong giai đoạn 1945 - 1975, văn học cách mạng Việt Nam tiếp thu phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa, hướng tới biểu hiện các hình tượng quần chúng nhân dân, ngợi ca sự lãnh đạo của Đảng.

Từ sau năm 1975, văn học Việt Nam đang ở trong quá trình chuyển mình, đổi mới, mở ra nhiều hướng.

LUYỆN TẬP

1. Trả lời các câu hỏi :
 - Quá trình văn học là gì ?
 - Nêu các quy luật cơ bản của quá trình văn học.
 - Trào lưu văn học là gì ? Trường phái văn học là gì ?
2. Hãy nêu những nét khác biệt lớn giữa văn học trung đại và văn học hiện đại Việt Nam.
3. Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975 đã kế thừa và cách tân những gì từ văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945.

LUYỆN TẬP VỀ CÁCH TRÁNH HIỆN TƯỢNG TRÙNG NGHĨA

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- Nhận biết được hiện tượng trùng nghĩa.
- Biết cách tránh hiện tượng trùng nghĩa khi viết và nói tiếng Việt.

1. Đọc những câu sau (chú ý những chữ in đậm) và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới.

– **Ánh nắng** buổi sáng mùa hè sáng loá xói vào hai con mắt còn cay sè của hắn.

(Kim Lân – Vợ nhặt)

– Mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do **ánh mặt trời** chiếu vào.

(Nguyễn Minh Châu – Chiếc thuyền ngoài xa)

– Cũng có ít loại cây ham **ánh sáng mặt trời** đến thế. Nổ phóng lên rất nhanh để tiếp lấy **ánh nắng**, thứ **ánh nắng** trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, lỏng lách vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mỡ màng.

(Nguyễn Trung Thành – Rừng xà nu)

a) Dựa vào cách dùng các từ ngữ **ánh nắng**, **ánh mặt trời**, **ánh sáng mặt trời** trong những câu trên, anh (chị) hãy chỉ ra hiện tượng trùng nghĩa trong câu dưới đây :

Ánh nắng mặt trời chói chang chiếu vào cửa sổ.

b) Hãy diễn đạt lại câu vừa nêu ở yêu cầu a) bằng những cách khác nhau theo kiểu những câu đã cho ở trên.

2. Xác định, phân tích hiện tượng trùng nghĩa trong những câu sau và diễn đạt lại từng câu đó bằng những cách khác nhau.

– Năng lực sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt của học sinh chúng ta nhìn chung còn nhiều hạn chế.

– Lớp nhà thơ trẻ có nhiều đóng góp đáng ghi nhận cho thơ hiện đại ngày nay.

– Sân trường rợp bóng mát của những cây cổ thụ lâu đời.

– Dự luận của số đông học sinh tán thành chủ trương lập lại trật tự an toàn giao thông.

– Các trường đại học trong cả nước đã công bố công khai điểm chuẩn và chỉ tiêu tuyển sinh.

– Gia đình nạn nhân bí mật báo cho công an biết bức tối hậu thư cuối cùng mà bọn bắt cóc con tin gửi tới.

– Lực lượng cứu hộ đã dốc những cố gắng tối đa nhất để hạn chế thiệt hại do cơn bão gây ra.

– Trong giao lưu quốc tế, chúng ta phải biết tôn trọng luật lệ của quốc gia nước bạn.

– Vận động viên mang số đeo 15 đang dẫn đầu cuộc so tài.

– Nguyên nhân cá chết hàng loạt là do nước hồ bị ô nhiễm nghiêm trọng gây ra.

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững vai trò của các thao tác lập luận và tác dụng của việc kết hợp các thao tác ấy trong văn nghị luận.*
- *Có kĩ năng kết hợp một số thao tác lập luận trong làm văn nghị luận.*

1. Đọc hai văn bản sau, chỉ ra luận điểm và các thao tác lập luận được sử dụng trong đó :

HẠNH PHÚC VÀ TIỀN BẠC

"Liệu bạn có hạnh phúc hơn nếu bạn giàu có hơn ? Nhiều người tin rằng "có". Nhưng các nghiên cứu trong nhiều năm qua chỉ ra rằng người có tiền bạc dồi dào hơn chỉ hạnh phúc hơn rất ít so với người có thu nhập thấp, thậm chí chưa chắc đã hạnh phúc hơn.

Tính trung bình, dân Mỹ giàu hơn dân Niu Di-lân nhưng họ không hạnh phúc hơn. Người dân ở những nước giàu có như Áo, Pháp và Đức dường như cũng chẳng hạnh phúc hơn là bao so với những người dân ở các nước nghèo hơn như Bra-xin, Cô-lôm-bi-a và Phi-líp-pin.

Tuy nhiên, so sánh giữa các nước có nền văn hoá khác nhau thì rất khó. Song nếu so sánh các mức thu nhập ở cùng một nước trong các thời điểm khác nhau thì cũng cho thấy tăng thu nhập không làm thay đổi đáng kể hạnh phúc của con người (trừ mức thu nhập quá thấp). Ngày nay, dân Mỹ giàu có hơn so với năm mươi năm trước nhưng họ không hạnh phúc hơn. Một gia đình Mỹ thu nhập trung bình vào khoảng 50000 – 90000 USD/năm có mức hạnh phúc gần giống với những gia đình Mỹ khá giả, thu nhập hơn 90000 USD/năm. Theo khảo sát mới đây của tờ *Nam Phương cuối tuần* (Quảng Châu, Trung Quốc), những triệu phú ở Trung Quốc (có mức tài sản trung bình là 2,2 tỉ nhân dân tệ, tương đương 275 triệu USD) vẫn cảm thấy bất an và lo lắng mặc dù họ có vị thế xã hội và được hưởng cảm giác thoả mãn mà tài sản của họ mang lại.

Giáo sư Đa-ni-ơn Ka-nơ-men ở Trường Đại học Prin-xơ-ton (Mỹ) – chủ nhân giải Nô-ben Kinh tế 2002 – và các nhà nghiên cứu khác đã thử đo tình trạng hạnh phúc chủ quan của con người bằng cách hỏi về trạng thái của họ những lúc nghỉ ngơi trong ngày. Kết quả nghiên cứu đưa ra trên tờ *Science (Khoa học)* số ra ngày 30 - 06 - 2006 khẳng định rằng có rất ít sự tương quan giữa thu nhập và hạnh phúc. Ka-nơ-men và các cộng sự còn phát hiện ra rằng những người có thu nhập cao hơn thường dành nhiều thời gian hơn cho những hoạt động gắn với những cảm xúc tiêu cực như căng thẳng và stress. Thay vì dành nhiều thời gian hơn để giải trí, họ thường phải dành nhiều thời gian hơn để làm việc. Họ thường xuyên ở những trạng thái như thù địch, giận dữ, lo lắng và căng thẳng.

Tất nhiên, ý tưởng *tiền bạc không mua được hạnh phúc* thì "xưa như Tráit Đất" rồi. Nhiều tôn giáo cũng khuyên con người rằng sự gắn bó với những sở hữu vật chất khiến chúng ta không hạnh phúc. Ban nhạc Bít-tơn cũng nhắc nhở chúng ta là tiền không thể mua được tình yêu ("money can't buy me love") và những điều tốt đẹp nhất trên đời lại không mất tiền mua ("The best things in life are free"). Chính A-đam Smít đã miêu tả các thú vui tưởng tượng của giàu có chỉ như là "một sự lừa gạt".

Tuy nhiên, dường như có gì đó rất mâu thuẫn về điều này. Nếu tiền bạc không mang lại hạnh phúc thì tại sao tất cả chính phủ các nước lại tập trung vào việc tăng thu nhập quốc dân theo đầu người ? Tại sao rất nhiều người trong chúng ta lại phải gắng sức để kiếm nhiều tiền hơn nếu tiền bạc không làm chúng ta hạnh phúc hơn ?

Có lẽ câu trả lời nằm ở bản chất của chúng ta là con người luôn sống có mục đích. Chúng ta phải làm việc để kiếm ăn, tìm bạn đời và nuôi dạy con. Tích lũy tiền đến một mức nào đó để mang lại một sự bảo đảm cho những thời kì khó khăn. Tiền cũng là một cách thức đo độ thành công của chúng ta.

Và tiền là một mục tiêu cần cầu viện đến khi chúng ta chán làm bất cứ việc gì và không thể nghĩ ra lí do nào khác để làm việc. Kiểm tiền khiến chúng ta phải làm gì đó để cảm thấy mình có ích, khi chúng ta không biết rõ tại sao chúng ta đang làm việc".

(Theo Thương Vũ, *tuoitreonline*, 13 - 5 - 2007)

TRIẾT LÍ NHÂN NGHĨA CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

"Triết lí nhân sinh của Nguyễn Đình Chiểu lấy nhân nghĩa làm gốc, dường như nó tóm tắt trong tám câu này :

*Đạo trời nào phải ở đâu xa ?
Gọi tám lòng người có giải ra.
Mến nghĩa sao đành làm phản nước,
Có nhân nào nỡ phụ tình nhà.
Xưa nay đều chọn đường trung hiếu,
Sách vở còn ghi lẽ chánh tà.
Năm phẩm⁽¹⁾ rìng Nho sẵn sóc lấy,
Ấy là đạo vị ở lòng ta.*

Có người bẻ : nhân nghĩa, thì xưa nay, nhà nho nào, ông quan nào, ông vua nào lại không nói đến ? Vậy nếu nói rằng nhân nghĩa là đặc điểm của tư tưởng Nguyễn Đình Chiểu thì cũng như không nói gì hết, cũng như nói rằng tư tưởng cụ chẳng có gì đặc sắc.

Thực ra, không phải như vậy. Chịu khó suy nghĩ về nội dung khái niệm "nhân nghĩa" của Nguyễn Đình Chiểu, ta sẽ thấy rằng nhân nghĩa của cụ khác xa nhân nghĩa của hầu hết nhà nho đương thời và trước đó.

Xét kĩ *Lục Vân Tiên*, chủ yếu không phải là chuyện trung, hiếu, tiết, hạnh, mà chủ yếu là chuyện nhân nghĩa, còn trung, hiếu, tiết, hạnh ở đây lại phụ thuộc vào nhân nghĩa, làm sáng thêm nhân nghĩa : nhân nghĩa của Vân Tiên, Nguyệt Nga ; nhân nghĩa của Từ Trục, Hớn Minh, Tiểu đồng ; nhân nghĩa của các ông Quán, ông Tiều, ông Chài, bà Sư,... Vân Tiên vì nghĩa mà đánh Phong Lai ; Nguyệt Nga chính là cũng vì nghĩa mà một lòng thờ bức tượng ; Hớn Minh dám bẻ giò con quan huyện nhưng sụp lạy ông Tiều đã cứu bạn mình ; "Mặc dầu bữa đói bữa no", ông Tiều không nhận hai lạng bạc đền ơn ; Tiểu đồng bị Trịnh Hâm

(1) Năm phẩm (tức ngũ thường) : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

tróí vào gốc cây rừng, khóc la, nhưng nghĩ đến Văn Tiên bơ vơ hơn là nghĩ đến mình sắp bị cộp xé :

*Phận mình còn mất chẳng than,
Thương thay họ Lục suốt vàng bơ vơ.
Xiết bao những nỗi dật dờ,
Bể sông nào biết, bụi bờ nào hay.
Văn Tiên hồn có thiêng thay,
Đem tôi theo với đỡ tay chân cùng.*

Toàn là nhân nghĩa có ý thức, có suy nghĩ, mà không tính toán thiệt hơn. Chính vì vậy mà nó cao quý. Càng cao quý, vì đó là nhân nghĩa của những người dân thường, và nhân nghĩa với những người thường dân. Tình bạn thiêng liêng, tính chất keo sơn của sự kết nghĩa là một điểm quan trọng trong đạo đức mà Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi. Chúng ta lại đặc biệt chú ý đến điều này : trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu, kẻ bất nhân, phi nghĩa đều bị công luận, pháp luật và lương tâm trừng trị gắt gao, xứng đáng ; không có nhân nghĩa với kẻ bất nhân phi nghĩa. Như vậy, nhân nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu rất là dứt khoát [...].

Có thể khẳng định rằng, trừ phi phát hiện những văn kiện mới, thì từ sau Nguyễn Trãi cho đến trước Nguyễn Đình Chiểu chưa có ai chủ trương một thứ nhân nghĩa tiến bộ và nhất quán như nhà thơ mù đất Lục tỉnh. Nhân nghĩa của cụ như sợi tơ điều xuyên qua văn chương, xử thế, tính tình ; đó là nhân nghĩa của dân trước hết. Nhân nghĩa cho người nghèo khó trước hết, cho người bị lép trong xã hội phong kiến đang suy vong".

(Theo Trần Văn Giàu –
Vì sao tôi thích đọc Nguyễn Đình Chiểu)

2. Chọn một trong các ý kiến sau đây làm chủ đề, vận dụng kết hợp các thao tác lập luận để viết đoạn văn hoàn chỉnh.

a) "Yêu là tên gọi khác của sự hiểu nhau" (Ta-go).

b) Người sống ở đời không thể thiếu bạn.

c) Tình cảm ruột thịt giữa cha mẹ và con cái là tình cảm chân thành nhất, thiêng liêng nhất. Nó không có lịch sử, không có biên giới, là cái tình chung của loài người.

ÔN TẬP VỀ VĂN HỌC

(Học kì I)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được một cách hệ thống các kiến thức văn học trong sách giáo khoa Ngữ văn 12 Nâng cao, tập một.*
- *Biết vận dụng kiến thức trong các bài về lí luận văn học để hiểu quá trình văn học, phong cách nhà văn và tác phẩm văn học trong sách giáo khoa.*

I – NỘI DUNG ÔN TẬP

Phần Văn học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Nâng cao, tập một*, gồm các bài về văn học Việt Nam, văn học nước ngoài, văn bản nhật dụng và lí luận văn học, trong đó văn học Việt Nam là trọng tâm.

1. Văn học Việt Nam

a) *Bài Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX*

– Thời kì văn học từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX gồm mấy giai đoạn ? Nêu hoàn cảnh xã hội – lịch sử của mỗi giai đoạn.

– Nêu lên, miêu tả và giải thích nguyên nhân ba đặc điểm cơ bản của giai đoạn văn học 1945 - 1975.

– Hãy nêu những thành tựu cơ bản của văn học giai đoạn 1945 - 1975 về các mặt : tác động đối với cuộc kháng chiến ; những đóng góp về tư tưởng ; những thành tựu nghệ thuật về các thể loại. (Thành tựu nổi trội nhất về thể loại của cả giai đoạn 1945 - 1975. Từ năm 1960, về tiểu thuyết có hiện tượng gì đặc biệt ? Từ năm 1965 đến 1975, về thơ có sự kiện gì đáng chú ý ?).

– Nêu những hạn chế của văn học giai đoạn 1945 - 1975.

– Những thành tựu đổi mới quan trọng của văn học giai đoạn từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX : về ý thức nghệ thuật của các cây bút, về thể loại văn học.

– Nêu những hạn chế của văn học giai đoạn từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX.

b) Xác định đối tượng (Viết cho ai ?) và mục đích (Viết để làm gì ?) của bản *Tuyên ngôn Độc lập* (Hồ Chí Minh), từ đó phân tích, đánh giá hệ thống lập luận chặt chẽ và tính chiến đấu cao của bản *Tuyên ngôn*.

c) Phê bình văn học cũng là một dạng nghị luận nhưng khác với nghị luận xã hội, nghị luận về một tư tưởng, đạo lý ở chỗ nào ? Phân tích những điểm thống nhất và khác biệt về nội dung, nghệ thuật của hai tác phẩm : *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* (Phạm Văn Đồng), *Thương tiếc nhà văn Nguyễn Hồng* (Nguyễn Đăng Mạnh).

d) Hãy phân tích những điểm thống nhất và khác biệt về thể loại, về tư tưởng và phong cách nghệ thuật của các bài kí : *Người lái đò Sông Đà* (Trích – Nguyễn Tuân), *Những ngày đầu của nước Việt Nam mới* (Trích *Những năm tháng không thể nào quên* – Võ Nguyên Giáp), *Ai đã đặt tên cho dòng sông ?* (Trích – Hoàng Phủ Ngọc Tường).

đ) Phân tích, tìm những đặc sắc riêng của từng bài thơ trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Nâng cao*, tập một : *Tây Tiến* (Quang Dũng), *Bên kia sông Đuống* (Trích – Hoàng Cầm), *Việt Bắc và Bác ơi !* (Tố Hữu), *Tiếng hát con tàu* (Chế Lan Viên), *Dọn về làng* (Nông Quốc Chấn), *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi), *Đất Nước* (Trích trường ca *Mặt đường khát vọng* – Nguyễn Khoa Điềm), *Sóng* (Xuân Quỳnh), *Đò Lèn* (Nguyễn Duy), *Đàn ghi ta của Lor-ca* (Thanh Thảo).

Anh (chị) thích bài thơ, đoạn thơ nào nhất ? Vì sao ?

e) Phân tích diễn biến của mâu thuẫn kịch và ý nghĩa của mâu thuẫn này trong đoạn trích vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ.

g) Tóm tắt những ý chính về cuộc đời, con người, sự nghiệp, tư tưởng và phong cách nghệ thuật của các tác gia : Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Nguyễn Tuân.

2. Văn học nước ngoài

a) Nêu đặc điểm của thể loại chân dung văn học. Tác giả Xvai-gơ đã có cách diễn tả và thuật kể như thế nào để đối lập giữa thân phận vô cùng bất hạnh với sự nghiệp văn học vĩ đại của Đô-xtôi-ép-xki ?

b) Hãy chỉ ra nét độc đáo của bài thơ *Tự do* (Trích – Pôn Ê-luy-a).

3. Văn bản nhật dụng

Anh (chị) hiểu thế nào là văn bản nhật dụng ? Hãy phân tích ý nghĩa cấp thiết đối với đời sống của các bài : *Nhìn về vốn văn hoá dân tộc* (Trích *Đến hiện đại từ truyền thống* – Trần Đình Huợ), *Con đường trở thành "kẻ sĩ hiện đại"* (Trích *Bàn về đạo Nho* – Nguyễn Khắc Viện), *Thông điệp nhân Ngày Thế giới phòng chống AIDS, 1 - 12 - 2003* (Cô-phi An-nan),

Tư duy hệ thống – nguồn sức sống mới của đổi mới tư duy (Trích Một góc nhìn của trí thức – Phan Đình Diệu).

4. Lí luận văn học

a) Hãy vận dụng những hiểu biết về khái niệm *phong cách văn học* vào việc phân tích những nét độc đáo trong cái nhìn đối với đời sống, cách xây dựng hình tượng, nghệ thuật trần thuật, giọng điệu và ngôn ngữ tác giả qua các tác phẩm : *Việt Bắc* (Trích – Tố Hữu), *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi), *Sóng* (Xuân Quỳnh), *Đò Lèn* (Nguyễn Duy), *Người lái đò Sông Đà* (Trích – Nguyễn Tuân), *Ai đã đặt tên cho dòng sông ?* (Trích – Hoàng Phủ Ngọc Tường).

b) Hãy vận dụng những hiểu biết về khái niệm *quá trình văn học* để phân tích giai đoạn văn học từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến năm 1975 về các mặt : quy luật tiếp nhận tác động của đời sống và lịch sử ; quy luật kế thừa và cách tân ; quy luật giao lưu với văn học nước ngoài.

II – PHƯƠNG PHÁP ÔN TẬP

Đọc kĩ ở nhà các bài của phần Văn học và các phần *Trí thức đọc - hiểu*, chuẩn bị trả lời các câu hỏi (soạn đề cương), đến lớp thảo luận dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

PHÁT BIỂU THEO CHỦ ĐỀ VÀ PHÁT BIỂU TỰ DO

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được các yêu cầu của việc phát biểu theo chủ đề và phát biểu tự do.*
- *Có kĩ năng phát biểu theo chủ đề và phát biểu tự do.*

Trong cuộc sống học tập, lao động và sinh hoạt hằng ngày, có rất nhiều tình huống đòi hỏi con người cần thể hiện những suy nghĩ, tình cảm, thái độ,...

của mình trước mọi người bằng cách phát biểu. Nhìn chung có hai dạng : *phát biểu theo chủ đề và phát biểu tự do*.

Phát biểu theo chủ đề là phát biểu có nội dung đã được chuẩn bị, được báo trước, theo một đề tài, chủ đề nào đó. Ví dụ : Hãy chuẩn bị bài phát biểu về chủ đề : *Phải chăng văn hoá đọc của tuổi trẻ Việt Nam hiện nay đang suy giảm ?*

Phát biểu tự do là phát biểu một cách tức thời, không chuẩn bị trước, nội dung phát biểu phụ thuộc vào tình huống giao tiếp cụ thể. Ví dụ, trong buổi sinh hoạt "Thanh niên nhớ về cội nguồn", lớp anh (chị) bất ngờ được đón một cựu chiến binh. Người ấy đã từng ra trận và hiện mang trong mình nhiều thương tật. Thay mặt lớp, anh (chị) sẽ phát biểu như thế nào để chào đón người cựu chiến binh ấy ?

Để phát biểu có chất lượng, trong cả hai trường hợp trên, người phát biểu cần chú ý một số yêu cầu nhất định.

1. Yêu cầu chung

Dù phát biểu theo chủ đề hay phát biểu tự do, người phát biểu cũng cần chú ý một số yêu cầu sau đây :

- Mục đích, động cơ của việc phát biểu : mục đích rõ ràng, động cơ trong sáng.
- Đối tượng người nghe : lứa tuổi, nghề nghiệp, trình độ,...
- Nội dung phát biểu : đúng trọng tâm, nhiều thông tin, không trùng lặp với người khác,...
- Cách phát biểu : có mở đầu, có kết thúc ; rõ ràng, ngắn gọn, nêu được trọng tâm, tránh lan man, dài dòng ; có tư thế, cử chỉ, ngôn ngữ phù hợp với nội dung, đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp ; có cách nói hấp dẫn, lôi cuốn và gây được ấn tượng đối với người nghe.

2. Yêu cầu riêng

a) Phát biểu theo chủ đề

– Một chủ đề có thể có nhiều nội dung, vì thế cần lựa chọn nội dung phù hợp với hiểu biết và sở trường của mình.

– Để phát biểu có chất lượng, cần suy nghĩ và chuẩn bị các nội dung cụ thể sẽ phát biểu.

– Cần lập đề cương phát biểu.

– Phát biểu bằng cách trình bày miệng, không đọc bài viết sẵn.

b) Phát biểu tự do

– Tùy vào hoàn cảnh, đối tượng, nội dung được nói tới mà xác định, lựa chọn ý kiến cần phát biểu.

– Biết phản xạ nhanh, linh hoạt trước các tình huống giao tiếp.

LUYỆN TẬP

1. Hãy nêu ví dụ về các tình huống cần phát biểu theo chủ đề và phát biểu tự do.
2. Lập đề cương cho bài phát biểu theo chủ đề : *Vào đại học có phải là con đường lập nghiệp duy nhất của thanh niên hay không ?*
3. Trong cuộc thi diễn thuyết với chủ đề *Thế nào là một tình bạn đẹp ?*, mặc dù đã lập đề cương, nhưng người phát biểu trước lại trình bày nhiều nội dung giống như những gì anh (chị) đã chuẩn bị. Anh (chị) sẽ phát biểu như thế nào trước tình huống ấy ?

LUYỆN TẬP PHÁT BIỂU THEO CHỦ ĐỀ VÀ PHÁT BIỂU TỰ DO

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Biết vận dụng những hiểu biết về phát biểu theo chủ đề và phát biểu tự do vào thực hành ở những tình huống cụ thể.*
- *Có kĩ năng phát biểu trước tập thể.*

1. Dưới đây là các chủ đề tranh luận của giới trẻ được nêu lên trong diễn đàn *Kết nối trẻ* của Đài Truyền hình Việt Nam :

- Sành điệu đâu phải là hư hỏng ! Bạn nghĩ sao ?
- Người Việt trẻ đã có cái nhìn đúng đắn về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự hay chưa ?
- Việt Nam đang loạn thi hoa hậu ! Bạn nghĩ sao ?
- Phố cổ, bảo tồn hay xây mới ?
- Bạn có thích học lịch sử ?
- "Vật chất" có làm nên con người bạn ?
- Ăn mặc có nói lên cá tính của bạn ?

Anh (chị) hãy lựa chọn một trong các chủ đề trên để chuẩn bị bài phát biểu trước tập thể lớp trong khoảng 15 phút.

2. Hãy chuẩn bị nội dung và cách phát biểu nếu gặp những ý kiến trái ngược với mình.

ÔN TẬP VỀ TIẾNG VIỆT

(Học kì I)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được một cách hệ thống những kiến thức về tiếng Việt đã học trong sách giáo khoa Ngữ văn 12 Nâng cao, tập một.*
- *Biết vận dụng những kiến thức nói trên vào việc rèn luyện các kĩ năng sử dụng tiếng Việt.*

1. So với luật thơ lục bát, cách ngắt nhịp trong câu bát dưới đây có gì bất thường ? Giải thích tại sao Nguyễn Du lại viết như thế.

*Kiếp hồng nhan có mong manh,
Nửa chừng xuân thoát gẫy cành thiên hương.*

(Truyện Kiều)

2. Lấy dẫn chứng từ đoạn trích sau đây để minh họa cho đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ khoa học và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách này.

Điểm xa nhất trên trục của mắt mà vật đặt tại đó thì ảnh của vật nằm trên màng lưới gọi là điểm cực viễn (C_v). Đối với mắt không có tật, điểm cực viễn ở vô cực. Khi quan sát vật đặt ở điểm cực viễn, mắt không phải điều tiết, cơ vòng ở trạng thái nghỉ, nên mắt không mỏi. Trong trường hợp này, thủy tinh thể dẹt nhất (tức là tiêu cự của thấu kính mắt lớn nhất, độ tụ nhỏ nhất), tiêu điểm của thấu kính mắt nằm trên màng lưới ($f_{max} = OV$).

(Vật lí 11 Nâng cao)

3. Đọc những câu sau, cho biết câu nào là câu sai. Vì sao ?

- *Đây là những bài thơ tuyệt mĩ nhất.*
- *Chúng tôi rất hân hạnh được đón tiếp các quý vị.*
- *Báo cáo tổng kết cho biết sáu tháng vừa qua lực lượng biên phòng của tỉnh đã bắt được hơn 100 vụ buôn lậu trái phép.*
- *Ngày mai toà sẽ tiếp tục xét xử vụ án buôn ma tuý trái phép này.*
- *Những tác phẩm hoàn hảo nhất sẽ được chọn để trưng bày.*

4. Phân tích cách dùng ẩn dụ tu từ trong những câu sau đây :

- *Tình thư một bức phong còn kín*
Gió nơi đâu gượng mở xem.

(Nguyễn Trãi – *Cây chuối*)

– *Cũng đã xa rồi, cái ngày nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà còn là một hòn đảo của Tự do, hiện lên giữa những lớp sóng cồn, trên biển cả mệnh mông của chủ nghĩa tư bản ở miền Đông Nam châu Á.*

(Võ Nguyên Giáp –

Những năm tháng không thể nào quên)

5. Có người cho rằng để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, phải loại trừ một hiện tượng khá phổ biến : khi nói năng, thỉnh thoảng lại chêm tiếng nước ngoài. Nhưng một người khác phản bác, viện lẽ trong xu thế hội nhập với thế giới, điều đó khó tránh khỏi và cũng cần thiết. Ý kiến của anh (chị) như thế nào ?

ÔN TẬP VỀ LÀM VĂN

(Học kì I)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được một cách hệ thống các nội dung cơ bản của phần Làm văn trong sách giáo khoa Ngữ văn 12 Nâng cao, tập một.*
- *Biết vận dụng các nội dung này vào việc làm bài kiểm tra tổng hợp cuối Học kì I.*

Ôn lại các nội dung phần Làm văn trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Nâng cao*, tập một theo các yêu cầu sau :

1. Điểm giống nhau và khác nhau giữa nghị luận xã hội và nghị luận văn học.

2. Lập bảng phân loại các dạng đề nghị luận xã hội và nghị luận văn học.

Nêu những điểm giống và khác nhau của các dạng đề trong mỗi loại.

3. Nêu những điểm cần lưu ý khi viết các dạng bài : nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ ; nghị luận về một nhân định, một ý kiến bàn về văn học ; nghị luận về một tư tưởng, đạo lí ; nghị luận về một hiện tượng đời sống ; nghị luận về một vấn đề xã hội trong tác phẩm văn học.

4. Sưu tầm một số đoạn văn, bài văn nghị luận hay theo các dạng đề nêu trên.

5. Trong bài nghị luận cần kết hợp được các thao tác lập luận và các phương thức biểu đạt như thế nào ? Tác dụng của việc kết hợp ấy.

6. Tìm một số đoạn văn, bài văn nghị luận hay, trong đó thể hiện rõ sự kết hợp các thao tác lập luận và các phương thức biểu đạt.

7. Nêu tác dụng của việc luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận.

8. Phát biểu theo chủ đề và phát biểu tự do có gì giống và khác nhau ? Nêu yêu cầu của mỗi cách phát biểu.

9. Thống kê, phân loại và nhận xét các đề văn được nêu trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Nâng cao*, tập một (từ *Bài viết số 1* đến *Bài viết số 3*).

10. Liên hệ với các bài kiểm tra cuối học kì, cuối năm ở sách giáo khoa *Ngữ văn 10 Nâng cao* và *Ngữ văn 11 Nâng cao* để nắm được mục đích, nội dung, yêu cầu và những lưu ý cần thiết về *Bài viết số 4* (Kiểm tra tổng hợp cuối Học kì I).

BÀI VIẾT SỐ 4

(Kiểm tra tổng hợp cuối Học kì I)

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm vững các nội dung cơ bản của cả ba phần Văn học, Tiếng Việt và Làm văn trong sách giáo khoa Ngữ văn 12 Nâng cao, tập một.*
- *Biết vận dụng những kiến thức và kĩ năng ngữ văn đã học một cách tổng hợp, toàn diện để làm bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì.*

Để làm tốt *Bài viết số 4* (Kiểm tra tổng hợp cuối Học kì I), cần chú ý một số vấn đề sau đây.

1. Nắm vững các nội dung đã nêu ở ba bài ôn tập cuối học kì trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12 Nâng cao*, tập một : *Ôn tập về Văn học*, *Ôn tập về Tiếng Việt* và *Ôn tập về Làm văn*.

2. Chú ý nội dung và cấu trúc của bài kiểm tra tổng hợp : kết hợp hình thức trắc nghiệm với tự luận theo một tỉ lệ phù hợp. Phần trắc nghiệm sẽ kiểm tra một cách tổng hợp các kiến thức Văn học, Tiếng Việt và Làm văn đã học. Phần tự luận kiểm tra năng lực cảm thụ văn học và các kĩ năng viết bài văn, đoạn văn.

3. Việc kiểm tra, đánh giá kiến thức và kĩ năng ngữ văn tập trung vào hai phương diện :

– Những kiến thức của học sinh về đọc - hiểu văn bản phân văn (đã nêu ở bài *Ôn tập về Văn học*) và các kiến thức tiếng Việt (đã nêu ở bài *Ôn tập về Tiếng Việt*). Những nội dung trên có thể kiểm tra bằng hình thức trắc nghiệm.

– Đánh giá năng lực cảm thụ, phân tích văn học và kĩ năng tạo lập văn bản nghị luận của học sinh (đã nêu ở bài *Ôn tập về Làm văn*). Những nội dung này được kiểm tra bằng hình thức đề tự luận (viết một bài văn, đoạn văn).

4. Tham khảo bài kiểm tra tổng hợp sau đây.

Đề bài (gồm hai phần)

Phần I. Trắc nghiệm (12 câu, mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm, tổng cộng : 3 điểm)

1. Dòng nào sau đây **không** phải là đặc điểm của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975 ?

- A. Nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu
- B. Nền văn học luôn hướng về đại chúng
- C. Nền văn học có nhịp độ phát triển hết sức mau lẹ
- D. Nền văn học có khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn

2. "Đây là văn học của những sự kiện lịch sử, của số phận toàn dân, của chủ nghĩa anh hùng. Nhân vật trung tâm của nó phải là những con người gắn bó số phận mình với số phận đất nước và kết tinh những phẩm chất cao quý của cộng đồng – trước hết đại diện cho giai cấp, cho dân tộc và thời đại, chứ không phải cho cá nhân mình. Và người

cầm bút cũng vậy : nhân danh cộng đồng mà ngưỡng mộ, ngợi ca người anh hùng với những chiến công chói lọi". Đó là nội dung nói về... của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975.

Cụm từ nào sau đây điền vào chỗ trống trong câu văn in đậm ở trên là phù hợp ?

- A. Tính chiến đấu
- B. Tính dân tộc
- C. Cảm hứng lãng mạn
- D. Khuynh hướng sử thi

3. "Đem lại một cách hiểu mới đối với quần chúng lao động về phẩm chất tinh thần và sức mạnh của họ trong cuộc kháng chiến, phê phán tư tưởng coi thường quần chúng". Đây là một trong hai chủ đề thể hiện rõ đặc điểm : văn học Việt Nam 1945 - 1975 luôn...

Điền cụm từ nào dưới đây vào chỗ trống trong câu văn in đậm ở trên cho phù hợp ?

- A. Phục vụ cách mạng
- B. Hướng về đại chúng
- C. Đậm đà tính dân tộc
- D. Có khuynh hướng sử thi

4. Cho các nhận định sau đây :

- 1. *Tuyên ngôn Độc lập* là một văn kiện lịch sử vô giá.
- 2. *Tuyên ngôn Độc lập* là một áng văn chính luận xuất sắc.
- 3. *Tuyên ngôn Độc lập* là một bản án đối với thực dân Pháp.
- 4. *Tuyên ngôn Độc lập* là một mẫu mực về nghệ thuật lập luận.

Hai nhận định nào trên đây khái quát được đúng nhất giá trị của bản *Tuyên ngôn Độc lập* ?

- A. 1 và 3
- B. 2 và 4
- C. 1 và 2
- D. 3 và 4

5. Dòng nào sau đây nêu **không** đúng đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ khoa học ?

- A. Tính biểu cảm, sinh động
- B. Tính khái quát, trừu tượng
- C. Tính lí trí, lô gích
- D. Tính khách quan, phi cá thể.

6. Điểm giống nhau giữa bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng và *Việt Bắc* của Tố Hữu là :

- A. Cùng sử dụng thể thơ lục bát
- B. Viết trong kháng chiến chống thực dân Pháp
- C. Cùng đề tài viết về người lính
- D. Cùng cảm hứng ngợi ca đất nước

7. Mọi sự kiện, vấn đề lớn của đời sống cách mạng, lí tưởng chính trị, những tình cảm chính trị thông qua trái tim nhạy cảm của nhà thơ đều có thể trở thành đề tài và cảm hứng nghệ thuật thực sự. Ông là nhà thơ của lẽ sống lớn, của những tình cảm lớn, niềm vui lớn của cách mạng và con người cách mạng.

Nhận định trên nói về nhà thơ nào sau đây ?

- A. Hồ Chí Minh
- B. Nguyễn Đình Thi
- C. Tố Hữu
- D. Chế Lan Viên

8. "Lòng yêu nước của ông có những nét riêng : gắn bó với những giá trị văn hoá cổ truyền của dân tộc. Ông yêu tha thiết tiếng mẹ đẻ, những kiệt tác văn chương của Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, Tú Xương, Tản Đà,... ; những nhạc điệu hoặc dài các của thể ca trù, hoặc dân dã mà thiết tha của giọng hò Quảng Trị, Thừa Thiên, Nam Bộ,... ; những phong cảnh đẹp của quê hương đất nước, những thú chơi tao nhã như uống trà, nhấm rượu, chơi hoa, chơi chữ đẹp, đánh thơ, thả thơ,... ; những món ăn truyền thống thể hiện khẩu vị tinh tế của người Việt".

Đoạn văn trên nói về tác giả nào và về vấn đề gì sau đây ?

- A. Thạch Lam và tình yêu tiếng mẹ đẻ
- B. Nguyễn Tuân và các giá trị văn hoá cổ truyền
- C. Vũ Bằng và những thú chơi tao nhã
- D. Xuân Diệu và lòng yêu quý văn chương cổ điển

9. Đoạn văn (nêu ở câu 8) triển khai theo cách nào ? Câu nào là câu chủ đề của đoạn văn ấy ?

- A. Quy nạp. Câu chủ đề : "Lòng yêu nước của ông có những nét riêng : gắn bó với những giá trị văn hoá cổ truyền của dân tộc".
- B. Tổng – phân – hợp. Câu chủ đề : "Ông yêu tha thiết tiếng mẹ đẻ, những kiệt tác văn chương của Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, Tú Xương, Tản Đà,...".

C. Diễn dịch. Câu chủ đề : "Lòng yêu nước của ông có những nét riêng, gắn bó với những giá trị văn hoá cổ truyền của dân tộc".

D. Diễn dịch. Câu chủ đề : "Ông yêu tha thiết tiếng mẹ đẻ, những kiệt tác văn chương của Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, Tú Xương, Tản Đà".

10. Để xác định nhịp trong thơ, người ta căn cứ vào yếu tố nào sau đây ?

A. Thanh của tiếng

B. Tiếng

C. Vần của tiếng

D. Tiếng và vần của tiếng

11. Câu văn : "Hắn là một thanh niên mạnh khoẻ, giỏi giang, nhưng ai lấy được hắn như có được một con trâu mộng" mắc phải lỗi gì ?

A. Lỗi ngữ pháp

B. Lỗi lô gích

C. Lỗi chính tả

D. Lỗi tu từ

12. Cho đề văn : Tìm câu trả lời cho câu hỏi của nhà thơ Tố Hữu "Ôi sống đẹp là thế nào hồi bạn ?".

Đề văn trên thuộc loại đề nào sau đây ?

A. Nghị luận về một tác phẩm thơ

B. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí

C. Nghị luận về một hiện tượng đời sống

D. Nghị luận về một vấn đề xã hội trong tác phẩm văn học

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 1. (3 điểm) Phải chăng "Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Sự mất mát lớn nhất là bạn để cho tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống" ? (Noóc-man Ku-sin, theo *Những vòng tay âu yếm* – NXB Trẻ, 2003).

Câu 2. (4 điểm) Phân tích vẻ đẹp của khổ thơ sau :

Tôi đi lính, lâu không về quê ngoại

dòng sông xưa vẫn bên lở, bên bồi

khi tôi biết thương bà thì đã muộn

bà chỉ còn là một nắm cỏ thôi.

(Nguyễn Duy – *Đò Lèn*)

MỤC LỤC

Tuần	Tên bài	Trang
1	– Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX – Nghị luận xã hội và nghị luận văn học	3 21
2	– <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> (Hồ Chí Minh) – Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh – Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt – Bài viết số 1 (Nghị luận xã hội – Bài làm ở nhà)	25 31 37 41
3	– <i>Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc</i> (Phạm Văn Đồng) <i>Đọc thêm :</i> + <i>Mấy ý nghĩ về thơ</i> (Trích – Nguyễn Đình Thi) + <i>Thương tiếc nhà văn Nguyễn Hồng</i> (Nguyễn Đăng Mạnh) + <i>Đô-xtôi-ép-xki</i> (Trích – Xvai-gơ) – Luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận	42 49 55 60 64
4	– <i>Tây Tiến</i> (Quang Dũng) <i>Đọc thêm :</i> + <i>Bên kia sông Đuống</i> (Trích – Hoàng Cầm) + <i>Dọn về làng</i> (Nông Quốc Chấn) – Luyện tập về giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt – Trả bài viết số 1	67 71 76 79 81
5	– <i>Việt Bắc</i> (Trích – Tố Hữu) <i>Đọc thêm :</i> + <i>Bác ơi !</i> (Tố Hữu) – Tố Hữu – Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ	82 89 93 101

6	– <i>Tiếng hát con tàu</i> (Chế Lan Viên)	104
	<i>Đọc thêm :</i>	
	Đất nước (Nguyễn Đình Thi)	109
	– Bài viết số 2 (Nghị luận văn học)	113
7	– <i>Đất Nước</i> (Trích trường ca <i>Mặt đường khát vọng</i> – Nguyễn Khoa Điềm)	114
	– <i>Sóng</i> (Xuân Quỳnh)	121
	<i>Đọc thêm :</i>	
	Đò Lèn (Nguyễn Duy)	126
	– Luật thơ	128
8	– <i>Đàn ghi ta của Lor-ca</i> (Thanh Thảo)	131
	<i>Đọc thêm :</i>	
	Tự do (Trích – P. Ê-luy-a)	134
	– Luyện tập về luật thơ	137
	– Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học	141
9	– <i>Con đường trở thành "kẻ sĩ hiện đại"</i> (Trích <i>Bàn về đạo Nho</i> – Nguyễn Khắc Viện)	143
	– Các kiểu kết cấu của bài văn nghị luận	147
	– Trả bài viết số 2	150
10	– <i>Người lái đò Sông Đà</i> (Trích – Nguyễn Tuân)	151
	– Luyện tập về cách dùng biện pháp tu từ ẩn dụ	160
	– Luyện tập vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt trong bài văn nghị luận	161
11	– Nguyễn Tuân	164
	– Phong cách văn học	170
	– Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí	175
12	– <i>Ai đã đặt tên cho dòng sông ?</i> (Trích – Hoàng Phủ Ngọc Tường)	177
	<i>Đọc thêm :</i>	
	Những ngày đầu của nước Việt Nam mới (Trích <i>Những năm tháng không thể nào quên</i> – Võ Nguyên Giáp)	186
	– Bài viết số 3 (Nghị luận văn học)	192

13	– Nhìn về vốn văn hoá dân tộc (Trích Đến hiện đại từ truyền thống – Trần Đình Hượu)	193
	– Phong cách ngôn ngữ khoa học	197
	– Nghị luận về một hiện tượng đời sống	201
14	– Hồn Trương Ba, da hàng thịt (Trích – Lưu Quang Vũ)	203
	– Thông điệp nhân Ngày Thế giới phòng chống AIDS, 1 - 12 - 2003 (Cô-phi An-nan)	216
	– Luyện tập nghị luận về một vấn đề xã hội trong tác phẩm văn học	219
15	– Tư duy hệ thống – nguồn sức sống mới của đổi mới tư duy (Trích Một góc nhìn của trí thức – Phan Đình Diệu)	222
	– Luyện tập về phong cách ngôn ngữ khoa học	228
	– Trả bài viết số 3	229
16	– Quá trình văn học	231
	– Luyện tập về cách tránh hiện tượng trùng nghĩa	235
	– Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận	237
17	– Ôn tập về Văn học (Học kì I)	241
	– Phát biểu theo chủ đề và phát biểu tự do	243
	– Luyện tập phát biểu theo chủ đề và phát biểu tự do	245
18	– Ôn tập về Tiếng Việt (Học kì I)	246
	– Ôn tập về Làm văn (Học kì I)	247
	– Bài viết số 4 (Kiểm tra tổng hợp cuối Học kì I)	248

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **NGUYỄN QUÝ THAO**

Biên tập lần đầu : **TRƯƠNG THỊ BÍCH – TĂNG KIM NGÂN**

Biên tập tái bản : **TRƯƠNG THỊ BÍCH**

Biên tập kỹ thuật : **NGUYỄN KIM TOÀN**

Trình bày bìa và mỹ thuật : **PHẠM QUỲNH CHI**

Sửa bản in : **PHÒNG SỬA BẢN IN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)**

Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ PHÁT HÀNH SÁCH GIÁO DỤC**

Tranh bìa 1 : Đối cạ – Lương Xuân Nhị

Trong sách có sử dụng một số ảnh tư liệu của Thông tấn xã Việt Nam,
sách *Cuộc thi ảnh đề tài Giáo dục* và một số sách khác.

NGŨ VĂN 12 - NĂNG CAO, TẬP MỘT

Mã số : NH211T9

In 23.000 cuốn(QĐ01), khổ 17 x 24 cm

In tại Công ty In – Thương mại TTXVN

Số in: 93/02 . Số XB: 01-2009/CXB/558-1718/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2009.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12

- | | |
|----------------------------------|--------------------------------------|
| 1. TOÁN HỌC | 7. ĐỊA LÍ 12 |
| • GIẢI TÍCH 12 | 8. TIN HỌC 12 |
| • HÌNH HỌC 12 | 9. CÔNG NGHỆ 12 |
| 2. VẬT LÍ 12 | 10. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 12 |
| 3. HOÁ HỌC 12 | 11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH 12 |
| 4. SINH HỌC 12 | 12. NGOẠI NGỮ |
| 5. NGỮ VĂN 12 (tập một, tập hai) | • TIẾNG ANH 12 • TIẾNG PHÁP 12 |
| 6. LỊCH SỬ 12 | • TIẾNG NGA 12 • TIẾNG TRUNG QUỐC 12 |

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12 - NÂNG CAO

- | | |
|-----------------------------------|---|
| Ban Khoa học Tự nhiên : | • TOÁN HỌC (GIẢI TÍCH 12, HÌNH HỌC 12) |
| | • VẬT LÍ 12 • HOÁ HỌC 12 • SINH HỌC 12 |
| Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn : | • NGỮ VĂN 12 (tập một, tập hai) |
| | • LỊCH SỬ 12 • ĐỊA LÍ 12 |
| | • NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH 12, TIẾNG PHÁP 12,
TIẾNG NGA 12, TIẾNG TRUNG QUỐC 12) |



8 934980 905586



Giá: 10.200đ

<http://tieulun.hopto.org>